

QUYỂN 1

TỶ KHEO THÍCH TUỆ HẢI



Lược giải Kinh Pháp Bảo Đàn

Lược giải Kinh Pháp Bảo Đàn

QUYỂN 1

TỶ KHEO THÍCH TUỆ HẢI



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
PL 2553-2009



TỶ KHEO THÍCH TUỆ HẢI

- × Sinh năm 1968, tại Bến Tre
- × Xuất gia tu học tại Thiền viện Thường Chiếu 1986-1994
- × Ủy viên Ban Hoàng pháp GHPGVN tỉnh Đồng Nai
- × Trụ trì chùa Long Hương, xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai



ĐÃ PHÁT HÀNH CÁC BẢNG GIẢNG

- × Kinh Kim Cang
- × Kinh Pháp Bảo Đàn
- × Kinh Diệu Pháp Liên Hoa
- × Kinh Di Đà
- × Tứ Niệm xứ
- × Tứ Diệu đế
- × Tứ Vô lượng tâm
- × Phát Bồ đề tâm
- × Thập nguyện Phổ Hiền
- × Phương pháp dưỡng sinh, v.v...

Bìa 1: Ảnh kim thân của Đức lục Tổ Huệ Năng

TỶ KHEO THÍCH TUỆ HẢI

Lược giải
Kinh Pháp Bảo Đàn
QUYỂN 1



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
PL 2553-2009

MỤC LỤC

| | |
|-----------------------------------|------------|
| TỔNG LUẬN | 1 |
| Phẩm thứ nhất: HÀNH DO | 7 |
| Phẩm thứ hai: BÁT NHÃ | 143 |
| Phẩm thứ ba: NGHI VẤN | 277 |
| Phẩm thứ tư: ĐỊNH TUỆ | 327 |
| Phẩm thứ năm: TỌA THIỀN | 379 |

TỔNG LUẬN

Chi giáo pháp của Đức Phật giảng dạy được ghi chép và truyền lại mới gọi là kinh. Nhưng riêng đối với Pháp Bảo Đàn cũng được coi là kinh, mặc dù đó là lời dạy của Đức lục Tổ Huệ Năng, không phải là lời Phật thuyết giáo. Và chính Đức lục Tổ đã di chúc rằng sau khi Ngài viên tịch, hàng đệ tử nên kiết tập lại những lời Ngài thuyết giảng. Sau khi Đức lục Tổ vắng bóng, các vị đệ tử đã vâng lời Tổ dạy tập hợp những lời giảng dạy của Ngài thành kinh Pháp Bảo Đàn. Điều này nói lên tầm vóc rất quan trọng của bản kinh Pháp Bảo Đàn.

Chúng ta đều biết trong hệ thống kinh Nguyên thủy, ngoài những lời dạy của Đức Phật, cũng có lúc những vị đại đệ tử như Ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên hay Phú Lâu Na trình bày đạo lý với Đức Phật và được Ngài tán thành, thì những lý giải của các vị này cũng trở thành kinh. Do đó, có thể hiểu rằng những điều nào phù hợp với chân lý được gọi là kinh.

Trên thực tế, có một số người nghiên cứu lịch sử Phật giáo phê phán hệ thống kinh điển Đại thừa không có giá

trị so với hệ thống kinh điển Nguyên thủy. Họ lập luận rằng kinh Đại thừa có sau Đức Phật vài trăm năm, nên không phải do Đức Phật nói ra. Nhận định này có đúng với ý của Đức Phật hay không? Vì ngay như chúng ta nghiên cứu hệ thống kinh Nguyên thủy cũng thấy rõ gần như trong khoảng mười bài kinh thì có một hay hai bài của đệ tử Phật nói. Thí dụ có người hỏi Ngài Xá Lợi Phất một việc nào đó. Xá Lợi Phất trả lời và thỉnh Đức Phật xác quyết lại giải đáp đó đúng hay không. Và Đức Phật đồng ý, thì kiến giải ấy của đệ tử Phật vẫn nằm trong hệ kinh tạng của Nguyên thủy. Do vậy, trong hệ thống kinh tạng Nguyên thủy không phải nhất nhất từng lời từng chữ đều do Đức Phật nói ra, mà những ý kiến của hàng đệ tử được Đức Phật công nhận là đúng cũng trở thành kinh.

Khi chư Tổ hiện hữu trên cuộc đời để tiếp nối ngọn đèn chánh pháp, các Ngài đã hiểu đúng ý Đức Phật muốn dạy, nhận chân được yếu chỉ mà Đức Phật muốn truyền trao. Sở đắc, sở ngộ, sở chứng của các Ngài thể hiện qua những bài pháp hoàn toàn đúng như thật, nên nghiêm nhiên được coi là kinh. Tuy nhiên, về sau này, những bài pháp triển khai ý của Đức Phật thường được gọi là luận, như Đại Thừa Khởi Tín luận, hoặc Đại Trí Độ luận,... Trong khi ở Trung Hoa, những lời giảng dạy của chư Tổ lại được gọi là Ngữ Lục.

Đức lục Tổ Huệ Năng là người Trung Hoa, nhưng tại sao lời dạy của Ngài không gọi là Ngũ Lục, mà Tổ lại dặn đệ tử ghi là kinh Pháp Bảo Đàn. Sở dĩ Đức lục Tổ đã di chúc như vậy, vì Ngài đã nhận chân sâu sắc ý tứ của Đức Phật và muốn khẳng định rằng lời dạy của Ngài đúng với chân lý, để người đời sau đừng khởi tâm nghi ngờ mà bị đọa lạc. Và điều kỳ diệu là trên thực tế, mặc dù thời gian đã trải qua hơn ngàn năm rồi, không ai có ý kiến gì; gần như cả thế giới đều mặc nhiên chấp nhận lời giảng dạy của Đức lục Tổ Huệ Năng đã được đệ tử của Ngài là Thiền sư Pháp Hải kết tập thành kinh, nói đủ là Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh, nói tắt là Pháp Bảo Đàn kinh.

Do vậy, chúng ta có thể hiểu rằng những lời nào đúng với chân lý mà phù hợp với ý của Đức Phật, được xem là kinh. Pháp Bảo Đàn kinh cũng như vậy. Điều này chúng ta cần phải nhận thức rõ, để thấy lối lý luận sai lạc của những người chỉ biết phân tích chữ nghĩa văn tự bề ngoài, rồi phê phán những bộ kinh, bộ luận của Phật giáo Đại thừa. Công dụng của chữ nghĩa ngữ ngôn là gì, tất nhiên chỉ nhằm mục đích chuyển tải phần nội dung trọng yếu hàm chứa ý sâu mầu bên trong mà thôi.

Điều quan trọng của việc học Phật pháp là học được chân lý, tức học được sự thật mà chữ nghĩa muốn diễn tả, không phải chỉ phân tích từng chữ, từng câu để thỏa mãn

tri thức theo thế gian. Vì đối với hành giả đi theo dấu chân Phật, nhất là hành giả Thiên tông, cần phát huy sự thấy biết đúng như thật, không phải để tăng thêm vọng thức. Vọng thức chẳng những không giải quyết mọi việc tốt đẹp, mà còn làm chướng ngại Phật đạo. Sự sai lầm của hiểu biết theo vọng thức cũng đã được Đức Phật khẳng định là một trong tám nạn khiến cho nhiều người không thể thâm nhập Phật pháp.

Đến với đạo Phật, điều cốt yếu là học cho được lẽ thật của kiếp người. Khi nhận ra được lẽ chân thật, chúng ta sẽ có cuộc sống đúng với đạo lý, từ đó cuộc đời chúng ta mới được an nhiên tự tại, được an lạc, giải thoát khỏi khổ đau sanh tử. Nếu chỉ lo phát triển hiểu biết, kiến thức theo thế gian, tuy được đánh giá là người trí thức, nhưng dưới cặp mắt của đạo, thật sự họ chỉ làm tăng thêm vọng thức mà thôi. Thực tế cuộc sống cho thấy những người tích lũy thật nhiều hiểu biết theo vọng thức, có mấy ai được an lạc, tự tại, giải thoát; trái lại, chỉ có phiền muộn, khổ đau chồng chất thêm cho họ.

Khi học kinh Pháp Bảo Đàn, chúng tôi mong quý vị nên lắng lòng thanh tịnh để có thể tiếp nhận bài pháp vô cùng quý giá của Đức lục Tổ. Đây chính là Pháp bảo mà Đức lục Tổ Huệ Năng đã trải thân chứng nghiệm cả một đời. Ở Trung Hoa, trước lục Tổ, có năm vị Tổ ngộ đạo; đó là sơ

Tổ Bồ Đề Đạt Ma, nhị Tổ Huệ Khả, tam Tổ Tăng Xáng, tứ Tổ Đạo Tín và ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Nhưng kể từ khi Đức lục Tổ triển khai Thiên pháp, Ngài đã mở đầu cho thời kỳ hưng thịnh nhất của Thiên tông Trung Hoa. Sau lục Tổ Huệ Năng đã có rất nhiều vị chân tu ngộ đạo và trải qua nhiều đời truyền thừa gần cả ngàn năm, Phật giáo Trung Hoa đã phát triển rực rỡ.

Chúng ta có đủ duyên lành được học kinh Pháp Bảo Đàn, bài pháp quý giá vô ngần do Đức lục Tổ khai thị. Chúng tôi mong rằng quý vị học kinh Pháp Bảo Đàn của Đức lục Tổ, hay học Thiên, cũng sẽ tiếp nhận được sự thật ẩn tàng trong văn chương chữ nghĩa; không phải học để phân tích chữ nghĩa, để làm rối tâm thức của chúng ta vốn đã rối tung từ vô lượng kiếp trong dòng sanh tử luân hồi. Thế nên, chúng ta học để biết, chứ không phải học để hiểu. Nếu biết đến sự thật một lần là đã học xong.



PHẨM THỨ NHẤT
HÀNH DO

VĂN KINH

Khi ấy đại sư đến chùa Bảo Lâm tại Thiều Châu, Thứ sử Vi Cừ cùng với quan liêu vào núi thỉnh sư đến trong thành, ở chùa Đại Phạm, tại giảng đường, vì chúng khai duyên nói pháp. Sư đăng tòa, Thứ sử quan liêu hơn ba mươi người, Nho tông học sĩ hơn ba mươi người, Tăng Ni đạo tục hơn một ngàn người đồng thời làm lễ, nguyện được nghe pháp yếu.

Lục Tổ bảo chúng rằng: Đây thiện tri thức, Bồ đề tự tánh xưa nay thanh tịnh, chỉ dùng tâm này, thẳng đó trọn được thành Phật. Đây thiện tri thức, hãy nghe Huệ Năng nói về hành do được pháp. Nghiêm phụ của Huệ Năng bốn quán ở Phạm Dương, bị giáng đầy ra Lãnh Nam, làm thường dân ở Tân Châu. Thân này bất hạnh, cha lại mất sớm, mẹ góa con cô dòi đến Nam Hải, gian nan nghèo khổ thường ra chợ bán củi. Khi ấy có người khách mua bảo gánh đến khách điếm. Khách nhận củi xong, Huệ Năng lãnh tiền, lui ra khỏi cửa, thấy một người khách tụng kinh. Huệ Năng một phen nghe lời kinh, tâm liền khai ngộ, bèn hỏi khách tụng kinh gì. Khách bảo: Kinh Kim Cang. Huệ Năng lại

hỏi: Ở đâu đến thọ trì kinh này. Khách bảo: Tôi từ chùa Đông Thiên, huyện Huỳnh Mai, Kỳ Châu đến. Chùa ấy do ngũ Tổ Hoàng Nhãn đại sư làm chủ giáo hóa, đệ tử có hơn một ngàn người. Tôi đến đó lễ bái, nghe nhận kinh này. Đại sư thường khuyên kẻ Tăng người tục chỉ trì kinh Kim Cang liền được thấy tánh, thẳng đó thành Phật. Huệ Năng nghe nói do đời trước có duyên mới được một người khách cho Huệ Năng một số bạc là mười lượng để giúp nuôi dưỡng mẹ già và bảo đến Huỳnh Mai tham vấn ngũ Tổ.

Huệ Năng an trí mẹ xong, liền từ già ra đi, không hơn ba mươi ngày liền đến Huỳnh Mai, lễ bái ngũ Tổ. Tổ hỏi: Người từ phương nào đến, muốn cầu vật gì. Huệ Năng đáp: Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lĩnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác. Tổ bảo: Ông là người Lĩnh Nam, lại là người quê mùa, làm sao kham làm Phật. Huệ Năng liền đáp: Người tuy có Nam Bắc, nhưng Phật tánh vốn không có Nam Bắc, thân quê mùa này cùng với Hòa thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác. Ngũ Tổ muốn cùng tôi nói chuyện, lại thấy đồ chúng hai bên đông, mới bảo theo chúng làm công tác. Huệ Năng thưa: Huệ Năng xin bạch Hòa thượng, tự tâm đệ tử thường sanh trí huệ, không là tự tánh tức là phước điền; chưa biết Hòa thượng dạy con làm việc gì. Tổ bảo: Kẻ nhà quê này căn tánh rất lanh lợi, ông chớ nói nữa, xuống nhà trú đi. Huệ Năng lui lại nhà sau, có một người cư sĩ sai Huệ Năng bừa củi,

giã gạo trái hơn tám tháng. Một hôm, Tô chợt thấy Huệ Năng, mới bảo: Ta nghĩ chỗ thấy của ngươi có thể dùng, nhưng sợ có người ác hại ngươi, nên không nói cùng ngươi. Ngươi có biết chăng. Huệ Năng thưa: Đệ tử cũng biết ý của Thầy, nên không dám đến nhà trên, để người không biết.

Một hôm, ngũ Tổ bảo các đệ tử: Tất cả hãy đến, ta nói với các ông, người đời sanh tử là việc lớn, các ông trọn ngày chỉ cầu phước điền, chẳng cầu ra khỏi biển khổ sanh tử. Tự tánh nếu mê thì phước nào có thể cứu. Các ông mỗi người hãy đi, tự xem trí huệ của mình, nhận lấy tánh Bát nhã nơi bản tâm mình. Mỗi người làm một bài kệ đến trình cho ta xem. Nếu ngộ được đại ý thì ta trao y pháp làm Tổ thứ sáu. Phải nhanh đi, không được chậm trễ; suy nghĩ tức là không trúng. Người kiến tánh ngay lời nói phải thấy. Nếu như người này dù khi múa đao giữa trận cũng được thấy tánh. Chúng được chỉ dạy, trở về họp bàn với nhau: Tất cả chúng ta không cần lắng lòng dụng ý làm kệ để trình Hòa thượng, đâu có lợi ích gì. Thượng tọa Thần Tú hiện làm Giáo thọ sư ắt là người được. Chúng ta có gắng làm kệ tụng cũng uống dụng tâm lực. Mọi người nghe lời này, thấy đều đồng ý nói: Chúng ta về sau y chỉ Thượng tọa Thần Tú, nhọc gì phải làm kệ.

Thần Tú suy nghĩ: Các người đều không trình kệ, vì ta làm Giáo thọ sư cho họ. Ta cần phải làm kệ trình lên Hòa thượng, nếu không trình kệ thì Hòa thượng đâu biết

được kiến giải trong tâm ta cạn hay sâu. Ý ta trình kệ, câu pháp thì tốt, câu làm Tổ thì xấu; vì đồng với tâm của kẻ phàm, muốn cướp được ngôi vị Thánh không khác. Nếu chẳng trình kệ thì trọn không được pháp. Rất khó, rất khó!

Trước nhà của ngũ Tổ có một hành lang ba gian. Ngũ Tổ nghĩ mời ông Cung Phụng Lư Trân đến vẽ Lăng Già biến tướng và Ngũ Tổ huyết mạch đồ, để lưu truyền cúng dường. Ngài Thần Tú làm kệ rồi, mấy phen muốn trình, đi đến trước nhà thì trong tâm hoảng hốt, khắp thân đổ mồ hôi, nghĩ trình chẳng được. Trước sau trải qua bốn ngày, đến mười ba lần, trình kệ không được. Thần Tú mới suy nghĩ: Chẳng bằng đến dưới hành lang viết (bài kệ). Hòa thượng đi qua xem thấy, nếu chợt bảo rằng hay thì mình ra lễ bái thừa của Thần Tú làm; nếu nói không kham, thật uống công ở núi mấy năm, thọ người lễ bái, lại tu đạo gì. Canh ba đêm ấy, không cho người biết, Ngài tự cầm đèn viết bài kệ ở vách phương Nam để trình chỗ tâm mình thấy được. Bài kệ rằng:

Thân là cội Bồ đề,
Tâm như đài gương sáng,
Luôn luôn phải lau chùi,
Chớ để dính bụi bặm.
(Thân thị Bồ đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài,
Thời thời cần phát thức,
Vật sử nhạ trần ai.)

Ngài Thần Tú viết kệ xong, liền trở về phòng; mọi người đều chẳng biết. Thần Tú lại suy nghĩ: Ngày mai ngũ Tổ thấy bài kệ, nếu hoan hỷ, tức ta cùng pháp có duyên; nếu nói không kham, tự là ta mê, nghiệp duyên đời trước nặng nề, không hợp được pháp, thật là Thánh ý khó lường. Trong phòng suy nghĩ, ngồi nằm chẳng an cho đến canh năm.

Ngũ Tổ đã biết Thần Tú vào cửa chưa được, không thấy tự tánh. Sáng hôm sau, Tổ gọi ông Lư Cung Phụng đến hành lang phía Nam để vẽ đồ tường trên vách, chợt thấy bài kệ, Ngài bảo Cung Phụng rằng: Thôi chẳng cần phải vẽ, nhọc công ông từ xa đến. Trong Kinh có nói phàm những gì có tướng đều là hư vọng; chỉ để lại một bài kệ này cho người tụng đọc thọ trì. Ý bài kệ này tu thì được lợi ích lớn. Khiến đồ đệ thấp hương, lễ bái cung kính và tụng đọc bài kệ này, tức được thấy tánh. Môn nhân tụng bài kệ đều khen hay thay.

Đến canh ba, Tổ mới gọi Thần Tú vào trong thất hỏi: Kệ đó phải ông làm chẳng. Ngài Thần Tú thưa: Thật là con làm, chẳng dám vọng cầu Tổ vị, chỉ mong Hòa thượng từ bi xem đệ tử có chút ít trí huệ chẳng. Tổ bảo: Ông làm bài kệ này chưa thấy được bản tánh, chỉ đến ngoài cửa, chưa vào được trong cửa. Kiến giải như thế, tìm Vô thượng Bồ đề, trọn không thể được. Vô thượng Bồ đề phải được ngay nơi lời nói mà biết bản tâm mình, thấy được bản tánh mình chẳng sanh chẳng diệt, đối trong tất cả thời mỗi niệm mỗi niệm tự thấy, muôn pháp đều không

kết, một chân tất cả đều chân, muôn cảnh tự như như; tâm như như đó tức là chân thật. Nếu thấy được như thế tức là tự tánh Vô thượng Bồ đề. Ông hãy đi, một hai ngày sau, suy nghĩ làm một bài kệ khác đem lại tôi xem. Bài kệ của ông nếu được vào cửa, sẽ trao y pháp cho ông. Ngài Thần Tú làm lễ lui ra, trải qua mấy ngày, làm kệ cũng không thành. Trong tâm hoảng hốt, thần tư bất an, ví như ở trong mộng, đi ngòai không vui.

Lại hai ngày sau, có một chú tiểu đi qua chỗ già gạo, đọc bài kệ này. Huệ Năng vừa nghe liền biết bài kệ này chưa thấy được bản tánh. Tuy chưa nhờ chỉ dạy, mà sớm đã biết được đại ý, bèn hỏi chú bé: Tụng đó là bài kệ gì. Chú bé đáp: Cái ông nhà quê không biết, đại sư nói người đời sanh tử là việc lớn, muốn được truyền y pháp, khiến đệ tử làm kệ trình Ngài xem. Nếu ngộ được đại ý, liền trao y pháp làm Tổ thứ sáu. Thượng tọa Thần Tú viết bài kệ Vô Tướng ở vách hành lang phía Nam, đại sư khiến người đều đọc, y kệ này tu sẽ khỏi đọa đường ác, y kệ này tu sẽ có lợi ích lớn. Huệ Năng thưa: Thượng nhân, đã hơn tám tháng, tôi ở nhà trù già gạo, chưa từng đến nhà trên. Mong Thượng nhân dẫn tôi đến trước bài kệ lễ bái.

Chú bé dẫn Ngài đến trước bài kệ lễ bái. Huệ Năng bảo: Huệ Năng không biết chữ, nhờ Thượng nhân vì tôi đọc. Khi ấy có quan Biệt giá ở Giang Châu họ Trương tên Nhật Dụng liền to tiếng đọc. Huệ Năng nghe rồi bèn nói: Tôi cũng có một bài kệ, mong Biệt giá vì tôi viết. Quan Biệt giá nói:

Ông cũng làm kệ nữa sao. Việc này thật ít có. Huệ Năng nói với Biệt giá rằng muốn học đạo Vô thượng Bồ đề, không được khinh người mới học. Kẻ hạ hạ cũng có cái trí thượng thượng; còn người thượng thượng cũng không có ý trí. Nếu khinh người thì có vô lượng vô biên tội. Quan Biệt giá nói: Ông chỉ tụng kệ, tôi vì ông viết. Ông nếu được pháp, trước phải độ tôi; chớ quên lời này. Huệ Năng đọc bài kệ:

Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?
(Bồ đề bốn vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?)

Khi viết bài kệ rồi, đồ chúng thấy đều kinh hoàng, không ai mà chẳng xuýt xoa. Mọi người bảo nhau rằng lạ thay, không thể do tướng mạo mà đoán người. Đã bao lâu nay sai nhục thân Bồ tát làm việc.

Tổ thấy cả chúng đều kinh ngạc, sợ có người làm hại Ngài, mới lấy giày xoa hết bài kệ, nói: Cũng chưa thấy tánh. Chúng cho là đúng. Ngày kế, Tổ thăm đến chỗ giã gạo, thấy Huệ Năng đeo đá giã gạo, mới bảo rằng người cầu đạo vì pháp quên mình đến thế ư. Tổ lại hỏi gạo trắng hay chưa. Huệ Năng thưa gạo trắng đã

lâu nhưng còn thiếu giàn sần. Tổ lấy gậy gõ vào cối ba tiếng rồi đi. Huệ Năng liền hội được ý Tổ; đến khi trống đổ canh ba liền lén vào thớt. Tổ lấy cà sa che chung quanh, không để người thấy. Vì nói kinh Kim Cang, đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, Huệ Năng ngay lời đó đại ngộ, thấy tất cả muôn pháp chẳng là tự tánh, liền thưa Tổ rằng:

*Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,
Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,
Đâu ngờ tự tánh vốn không giao động,
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.*

Ngũ Tổ biết Huệ Năng đã ngộ được bản tánh, mới bảo: Chẳng biết bản tâm, học pháp vô ích; nếu biết được bản tâm mình, thấy được bản tánh mình, tức gọi là trượng phu, là Thầy của trời người, là Phật. Canh ba thọ pháp, người trọn không biết, Tổ liền truyền pháp Đốn giáo và y bát, nói rằng người là vị Tổ đời thứ sáu, khéo tự hộ niệm, rộng độ chúng hữu tình, truyền pháp đời sau, không khiến cho đoạn tuyệt. Nghe ta nói kệ:

*Có tình đến gieo giống,
Nhân đất quả lại sanh,
Vô tình cũng không giống,
Không tánh cũng không sanh.
(Hữu tình lai hạ chủng*

*Nhân địa quả hoàn sanh
Vô tình diệc vô chủng
Vô tánh diệc vô sanh).*

Tổ lại bảo: Xưa đại sư Đạt Ma ban đầu đến cõi này, người chưa tin nên mới truyền y này để làm tín thể, đời đời truyền nhau, pháp thì dùng tâm truyền tâm, đều khiến cho tự ngộ tự giải. Từ xưa Phật Phật chỉ truyền bản thể, thầy thầy thâm trao bản tâm. Y là đầu mối của sự tranh giành, nên dừng ngay nơi người, chớ truyền nữa. Nếu truyền y này thì mạng của người nhận y cũng như sợi chỉ mảnh. Ông phải đi nhanh, e người hại ông. Huệ Năng thưa: Bây giờ con phải đi đâu. Tổ bảo: Gặp áp Hoài thì dừng, gặp áp Hội thì ẩn. Huệ Năng canh ba lãnh được y bát, thưa Huệ Năng vốn là người miền Nam không biết đường đi, làm sao ra được bến đò. Ngũ Tổ bảo: Ông chẳng phải lo, ta tự đưa ông đi. Tổ liền đưa đến bến đò Cửu Giang, Tổ bảo lên thuyền, ngũ Tổ bèn cầm chèo tự chèo. Huệ Năng thưa thỉnh Hòa Thượng ngồi, để đệ tử chèo. Tổ bảo phải là ta độ ông. Huệ Năng thưa khi mê thì thầy độ, ngộ rồi thì tự độ. Độ tên tuy là một, nhưng chỗ dùng không đồng. Huệ Năng sanh nơi biên phương, tiếng nói không đúng, nhờ Thầy truyền pháp, nay đã được ngộ, chỉ nên tự tánh tự độ. Tổ bảo: Như thế! Như thế! Về sau Phật pháp do ông mà được thịnh hành. Ông đi ba năm, ta sẽ thế thế. Nay ông đi an vui, nỗ lực hướng về Nam, không nên nói pháp sớm, Phật pháp sẽ gặp tai nạn.

Huệ Năng từ giã ngũ Tổ rồi cất bước đi về phương Nam, trong khoảng hai tháng đến ngọn núi Đại Dữu.

Ngũ Tổ trở về, mấy ngày không thượng đường, chúng nghi mới đến hỏi: Hòa thượng có ít bệnh, ít nã chẳng. Ngài đáp bệnh thì không, mà y pháp đã về Nam rồi. Chúng hỏi ai là người được truyền. Tổ bảo người có khả năng thì được. Chúng liền biết. Khi đó vài trăm người đuổi theo muốn cướp y bát. Một vị Tăng họ Trần, tên Huệ Minh, trước là tướng quân bậc tứ phẩm, tánh hạnh thô tháo, hết lòng theo tìm, chạy trước mọi người, đuổi kịp Huệ Năng. Huệ Năng để y bát trên bàn thạch nói: Y này là biểu tín có thể dùng sức mà tranh sao. Huệ Năng liền ấn trong lùm cỏ, Huệ Minh đến cầm y bát lên mà không nhúc nhích, mới kêu rằng: Cư sĩ, cư sĩ! Tôi vì pháp mà đến chớ không phải vì y. Huệ Năng bèn bước ra ngồi trên bàn thạch, Huệ Minh liền làm lễ thưa: Mong cư sĩ vì tôi nói pháp. Huệ Năng bảo: Ông đã vì pháp mà đến thì nên dứt sạch các duyên, chớ sanh một niệm, tôi vì ông nói. Huệ Minh im lặng giây lâu. Huệ Năng bảo: Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính khi ấy cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh. Huệ Minh ngay câu nói đó liền đại ngộ.

Lại hỏi ngoài mật ngữ, mật ý trên, còn có mật ý khác chẳng. Huệ Năng bảo: Vì ông nói tức không phải mật vậy, ông nếu phản chiếu thì mật ở bên ông. Huệ Minh thưa: Huệ Minh tuy ở Huỳnh Mai, thật chưa có tỉnh diện mục

của chính mình, nay nhờ chỉ dạy như người uống nước lạnh nóng tự biết. Nay cư sĩ tức là Thầy của Huệ Minh. Huệ năng bảo: Ông nếu như thế thì tôi cùng ông đồng thờ Thầy Huỳnh Mai, khéo tự hộ trì.

Huệ Minh lại thưa: Huệ Minh từ nay về sau nhằm chỗ nào đi. Huệ Năng bảo: Gặp Viên thì dừng, gặp Mông thì ở. Huệ Minh liền lễ từ. Huệ Minh trở về, xuống núi bảo những người đuổi theo: Đi trên những đồi núi này trọn không tìm ra tung tích, phải đi qua đường khác tìm. Cả chúng đuổi theo đều cho là đúng. Huệ Minh về sau đổi tên là Đạo Minh, đó là tránh chữ đầu của tên Thầy.

Huệ Năng sau đến Tào Khê, lại bị bọn người ác tìm đuổi, mới ở nơi Tứ Hội, tị nạn trong đám thợ săn, trải qua mười lăm năm, khi đó cùng những người thợ săn tùy nghi nói pháp. Những người thợ săn thường bảo giữ giềng lưới, khi Huệ Năng thấy những con vật mắc lưới đều thả. Mỗi khi đến bữa ăn, hái rau gỏi luộc trong nồi thịt, hoặc có người hỏi thì đáp: Chỉ ăn rau ở bên thịt.

Một hôm mới suy nghĩ thời hoàng pháp đã đến, không nên trốn lánh. Huệ Năng liền đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu gặp pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết bàn. Khi ấy có gió thổi, lá phướn động, một vị Tăng nói gió động, một vị Tăng nói phướn động, hai người cãi nhau không thôi. Huệ Năng tiến tới nói: Không phải gió động, không phải phướn động, tâm nhân giả động. Cả chúng đều ngạc nhiên. Ấn Tông mời Huệ Năng đến chiếu trên gạn hỏi áo

nghĩa, thấy Huệ Năng đối đáp, lời nói giản dị mà nghĩa lý rất đúng, không theo văn tự. Ấn Tông nói cư sĩ quyết định không phải là người thường, đã lâu nghe y pháp của Huỳnh Mai đi về phương Nam, đâu chẳng phải là cư sĩ. Huệ Năng nói: Chẳng dám! Ấn Tông liền làm lễ, xin đưa y bát đã được truyền cho đại chúng xem.

Ngài Ấn Tông lại thưa: Huỳnh Mai phú chúc việc chỉ dạy như thế nào. Huệ Năng bảo chỉ dạy tức không, chỉ luận về kiến tánh, chẳng luận Thiên định và giải thoát. Ấn Tông thưa: Sao chẳng luận Thiên định giải thoát. Huệ Năng bảo vì ấy là hai pháp, không phải là Phật pháp. Phật pháp là pháp chẳng hai. Ấn Tông lại hỏi: Thế nào Phật pháp là pháp chẳng hai. Huệ Năng bảo pháp sư giảng kinh Niết bàn, rõ được Phật tánh, ấy là Phật pháp là pháp chẳng hai. Như Bồ tát Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Phạm tứ trọng cấm, tạo tội ngũ nghịch và nhất xiển đề, v.v... sẽ đoạn thiện căn Phật tánh chẳng. Phật bảo thiện căn có hai, một là thường, hai là vô thường. Phật tánh chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, thế nên chẳng đoạn, gọi là chẳng hai; một là thiện, hai là chẳng thiện, Phật tánh chẳng phải thiện, chẳng phải chẳng thiện, ấy là chẳng hai; uẩn cùng với giới, phạm phu thấy hai, người trí rõ thấu tánh nó không hai, tánh không hai tức là Phật tánh.

Ấn Tông nghe nói, hoan hỷ chấp tay thưa: Tôi giảng kinh ví như ngói gạch, nhân giả luận nghĩa ví như

vàng ròng. Khi ấy vì Huệ Năng cạo tóc, nguyện thờ làm Thầy.

Huệ Năng bèn ở dưới cây Bồ đề khai pháp môn Đông Sơn. Huệ Năng được pháp ở Đông Sơn, chịu tất cả những điều cay đắng, mạng giống như sợi chỉ mảnh. Ngày nay được cùng với Sư quân, quan liêu, Tăng Ni đạo tục đồng ở trong hội này đâu không phải là duyên của nhiều kiếp, cũng là ở trong đời quá khứ cúng dường chư Phật, đồng gieo trồng căn lành mới nghe cái nhân được pháp môn Đốn giáo này. Giáo ấy là các vị Thánh trước đã truyền, không phải tự trí Huệ Năng được, mong những người nghe các vị Thánh trước dạy, mỗi người khiến cho tâm được thanh tịnh, nghe rồi mỗi người tự trừ nghi, như những vị Thánh đời trước không khác. Cả chúng nghe pháp đều hoan hỷ làm lễ rồi lui.

GIẢI NGHĨA

Đoạn mở đầu kinh giới thiệu thính chúng trong pháp hội gồm có các quan chức hơn 30 người, đứng đầu là quan Thứ sử của Thiều châu, tức là quận trưởng của quận Thiều. Châu tương đương với quận ngày nay. Và cũng có các học sĩ nhà Nho hơn 30 người, Tăng Ni cùng cư sĩ hơn 1000 người. Như vậy, pháp hội đầu tiên của Đức lục Tổ Huệ Năng đã quy tụ được rất nhiều người đến nghe pháp. Điều này nói lên nhân duyên nhiều đời của Đức lục Tổ đã giảng kinh thuyết pháp và những người trong

pháp hội này cũng đã từng nghe Ngài giảng dạy trong đời quá khứ.

Câu nói đầu tiên, Đức lục Tổ gọi tất cả những người trong chúng hội là thiện tri thức. Thiện tri thức là người giúp đỡ, dạy dỗ cho chúng ta tăng trưởng trí tuệ, phát triển đời sống đạo đức, hoặc là người Thầy dạy chúng ta. Cách gọi này của Ngài thể hiện ý nghĩa rất đặc biệt. Trong huynh đệ xuất gia thời Đức Phật tại thế thường gọi nhau là hiền giả; ngày nay chúng ta gọi nhau là huynh đệ. Ở đây Đức lục Tổ Huệ Năng lại gọi người nghe pháp là thiện tri thức. Điều này cho thấy Ngài có cặp mắt trí huệ thấu suốt những vấn đề trong cuộc sống này, thấy được tất cả những việc thuận hay nghịch xảy đến trong đời Ngài đều là sự trợ duyên cho trí huệ của Ngài thăng hoa, thấy tất cả những người tốt hay xấu đến với Ngài đều là thiện tri thức tạo cơ hội tốt lành cho Ngài nói pháp. Rõ ràng trí giác của Đức lục Tổ thấu tỏ tất cả vạn vật, thấy rõ những điều thực hư, thấy rõ nhân quả khi người ta đến với Ngài. Nếu không có người nghe pháp, tất nhiên Ngài không thể nói pháp và điều quan trọng là những người đang tham dự pháp hội cũng đã có duyên với Ngài từ nhiều đời, đã tương trợ cho nhau trong việc tu hành.

Học tấm gương của Đức lục Tổ, chúng ta phải nhận chân được giá trị này. Nếu không, trong cuộc sống hằng ngày,

chúng ta chỉ thấy những người đến giúp đỡ mình, dạy dỗ mình là thiện tri thức. Còn người đến phá hại mình không thể là thiện tri thức, mà là ác ma! Hoặc những người đến chưa giúp đỡ mình được việc gì cũng không coi họ là thiện tri thức. Trong khi đối với Đức lục Tổ, người đến cầu học với Ngài mà Ngài lại coi họ là thiện tri thức.

Ngoài ra, trong cuộc sống, nếu chúng ta thấy điều gì đến mình cho là nghịch cảnh khuấy phá mình, thì chúng ta chưa đầy đủ trí huệ, chưa thông thấu đạo lý. Chỉ những người có trí huệ đầy đủ, mới nhận chân được giá trị của tất cả các duyên thuận hay nghịch đến với mình. Ví dụ bệnh hoạn cũng cho chúng ta một bài học nào đó trong cuộc sống. Theo Phật dạy, người thường ốm yếu, bệnh hoạn là do nhiều đời đã từng sát sanh hại mạng. Hoặc trong đời này, có người vô cớ gây hấn hay phá hại ta, nên biết rằng đó là nhân xấu của nhiều đời trước mình đã tạo, hiện đời mới kết thành quả báo như vậy.

Nếu hiểu biết đạo lý, sẽ thấy mọi việc trên đời này đều chịu sự chi phối của định luật nhân quả, không có việc gì tự nhiên xảy ra cả. Tất cả những gì đến với chúng ta, thậm chí những thứ rất bình thường mà chúng ta không bao giờ quan tâm, như không khí trong bầu trời, chúng ta cũng phải vay mượn từng phút, từng giây, mới nuôi mạng sống mình được. Tất cả đều là ơn nghĩa, đều là thiện tri thức để trợ

giúp chúng ta nuôi lớn thân xác và phát huy trí huệ mình. Chỉ một câu nói mở đầu của Đức lục Tổ nghe bình thường, nhưng đã khiến chúng ta kính nể Ngài vô cùng; nhất là trong các vị Tổ giảng dạy Phật pháp, chưa có một vị nào gọi đại chúng là thiện tri thức.

Kế tiếp, Đức lục Tổ nói *tự tánh Bồ đề vốn thanh tịnh*. Qua lời chỉ dạy này, Ngài đã khẳng định một điều rất trọng yếu của tất cả chúng sanh rằng mọi người vốn có tự tánh, mà tự tánh đó vốn tự thanh tịnh. Không phải do công phu mà tự tánh được thanh tịnh; không phải do tìm cầu mà tự tánh thanh tịnh, không phải do ta tẩy rửa, hay chuẩn bị, dọn dẹp gì mà tự tánh thanh tịnh. Không do bất cứ một tác nhân nào làm cho tự tánh thanh tịnh cả, vì tự tánh vốn đã thanh tịnh từ ngàn xưa. Chỉ vì chúng ta sai lầm, không nhận biết như vậy mà thôi. Chính vì vậy, ngay khi nhận ra được tự tánh vốn tự thanh tịnh thì người đó sẽ thành Phật, không thông qua bất cứ một công phu tu tập nào.

Nếu còn dụng công, nghĩa là trước đó đã học, đã hiểu, đã ghi nhận cách thức công phu, ví dụ như công phu đếm số tức, hoặc công phu Thiền quán, để thực hành, thì sự ghi nhận đó thông qua ý thức của chúng ta và trở thành ký ức để chúng ta dung chứa. Đến giờ tọa Thiền, chúng ta đem ký ức đó ra để nhớ lại ông thầy dạy như vậy, mình phải làm y theo mới được. Như vậy, những gì đã có ra, những

gì đã học được, những gì đã thu nhập từ bên ngoài vào, rồi chúng ta tập làm lại và thành tựu trong công phu; đó chỉ là sự huân tập của tri thức, thì thành quả trong công phu đó vẫn còn nằm trên nhân quả mà thôi.

Đức lục Tổ chỉ rõ rằng tự tánh từ xưa đến nay tự thanh tịnh, không do công phu mà được, không do lạy Phật nhiều mà được, không do tọa Thiền nhiều mà được, không phải dụng tâm thế này thế kia mà được, không qua bất cứ kiến giải nào mà được. Ngay khi trực nhận được tự tánh thì chúng ta liền thành Phật. Nói điều này, có một số người phản đối rằng không tu làm sao thành Phật được. Đức Phật xưa kia còn phải tu ba đại a tăng kỳ kiếp mới thành Phật, mà bây giờ chư Tổ lại nói không do công phu mà có khả năng thành Phật được hay sao?

Xin thưa rằng còn công phu là chúng ta chưa thấy được sự thật và lúc chúng ta ngộ đạo lại do công phu mệt mỏi quá, rồi gục ngã, không còn công phu nổi, thì lúc đó chúng ta mới có khả năng ngộ đạo. Điều này nghe thật nghịch lý; nhưng có thể khẳng định rằng còn dụng công để đạt được sở đắc này, sở đắc nọ thì tự biết mình còn đang tập tễnh đi vào con đường đạo, chưa đến đạo lý được. Hoặc trong tâm còn lấy, còn bỏ, còn tiếp nhận, còn dung chứa hay dở, đúng sai, tức luôn vướng mắc với những đối nghịch, thì vẫn còn thiên lệch ở một hướng, chưa thấy trọn vẹn chân lý.

Do đó, sự hiểu biết qua công phu chỉ ở ngang tầm của ý thức mà thôi. Chỉ khi nào hết sử dụng khôn ngoan của ý thức, ý thức hoàn toàn chết lặng, mới thâm nhập thật sự sự đạo lý và từ đó trở về sau, người đó không còn công phu nữa, mà luôn sống bằng tự tánh.

Một bài thơ của Quảng Nghiêm Thiền sư đã nói lên ý này:

*Tịch diệt phương ngôn tịch diệt xứ
Sanh vô sanh hậu thuyết vô sanh
Nam nhi tự hữu sung thiên chí
Huru hướng Như Lai hành xứ hành*

Nghĩa là:

*Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt
Được vô sanh sau nói vô sanh
Làm trai có chí xông trời thăm
Chớ giẫm Như Lai vết đã qua.*

Đây là lời khẳng định của bậc Tổ sư đã sáng mắt, nếu còn nương tựa bất cứ một pháp nào, tự biết rằng chúng ta còn đang sử dụng phương tiện, còn tạo nhân để được kết quả, còn ở trong vòng tương đối của nhị biên, có làm mới được thành quả. Thành quả đó do công phu mà sanh ra, thì một ngày nào đó, công phu sẽ bị diệt đi. Khi nào một người ở giữa cõi đời này không cần nương ai, kể cả không đi theo những lối mòn của Đức Phật, mới thật sự thâm nhập đạo lý của Phật Tổ muốn chỉ dạy.

Nghe câu nói của bậc chân tu sáng mắt, có người lại hỏi rằng tu theo Đức Phật mà không đi theo con đường Ngài đã trải qua thì lạc vào đường tà hay sao. Thắc mắc này cũng đúng. Mới vào đạo Phật, bắt buộc chúng ta phải học những điều căn bản của giáo pháp, phải tập làm theo những người đi trước có cuộc sống đức hạnh, phải học Phật pháp với những người hiểu biết. Nhưng bước vào chuyên môn theo Thiên tông, nếu không phá bỏ hết những khuôn sáo vốn có sẵn, chúng ta không bao giờ nhận được tự tánh của mình.

Người còn nương tựa, tức là còn bản ngã. Cần một phen phá nát bản ngã sẽ thoát được tất cả những lòng sáo, để chúng ta thăng hoa, mới được tự tại bước ngoài tam giới này, mới thật sự tự do, giải thoát. Còn nương tựa bất cứ một pháp nào, thì đó là chỗ để chúng ta có thêm vướng mắc mới mà thôi. Do đó, Thiên tông giúp người học tiến bộ trên bước đường tu, nghĩa là buông bỏ được pháp, không còn bị pháp ràng buộc, không còn vướng mắc với pháp, không bị bệnh “chấp pháp” và thăng hoa tâm trí. Còn giảng dạy làm cho người chấp chặt công phu khiến cho công phu trở thành xiềng xích trói buộc, tâm trí không khai mở và không thể giải thoát, là điều sai lầm cần tránh.

Đức lục Tổ Huệ Năng không muốn người học đạo bị bệnh chấp pháp, Ngài mới khẳng định lời đầu tiên rằng tự tánh Bồ đề vốn đã thanh tịnh. Cái thanh tịnh sẵn có, vốn có,

chứ không phải do chúng ta làm cho nó thanh tịnh. Chúng ta chỉ nhận ra, gọi là trực ngộ tánh thanh tịnh, chúng ta sẽ được thanh tịnh, liền thành Phật. Đến đây, Đức lục Tổ Huệ Năng thuật lại gia cảnh của Ngài, xuất thân từ gia đình nghèo khó, Ngài phải gánh củi đi bán để đổi gạo về cho hai mẹ con dùng. Cuộc sống vật chất của Tổ hẩm hiu như vậy, nếu so với chúng ta ngày nay thì nhiều người nghĩ rằng chúng ta có phước báo hơn Ngài.

Thông thường, những người nghèo khổ là người kém phước báo thì không thể ngộ đạo. Trong 21 điều khó mà kinh Tứ Thập Nhị Chương nói, có một điều khẳng định rằng người nghèo khổ khó học đạo, vì không có phước báo. Hoặc người thế gian cũng nói có thực mới vực được đạo, tức phải ăn uống đầy đủ, mới có thể tu được. Như vậy, theo hiểu biết thông thường của chúng ta, người nghèo không thể học đạo. Nhưng tại sao Đức lục Tổ là người bán củi để đổi lấy cơm từng bữa mà lại có khả năng ngộ đạo lý sâu mâu?

Theo lịch sử, Đức Phật là một vị Thái tử, con của vua đi tu, thành Phật. Đến vị Tổ thứ 28 của Ấn Độ là Tổ Bồ Đề Đạt Ma cũng là Thái tử và đa phần những vị ngộ đạo có tên tuổi trong lịch sử Phật giáo đều là những vị giàu có. Ngoài ra, cũng có những vị trung lưu, hay những vị bình thường ngộ đạo. Nhưng Đức lục Tổ Huệ Năng lại là người nghèo ngộ đạo. Điều này cho chúng ta thấy các vị Bồ tát khi hiện thân

trên cuộc đời, các Ngài đều hiện hữu trong tất cả mọi tầng lớp của xã hội. Ví dụ Bồ tát thường hiện thân vào cung vua, hay làm người giàu có, tiêu biểu cho người đứng đầu thiên hạ, có đầy đủ phước báo; nhưng họ không màng đến tài sản, sự nghiệp của thế gian, vì đã tỏ ngộ đạo lý, nên từ bỏ tất cả để sống cuộc đời phạm hạnh và ngộ đạo, thành Phật. Sự vứt bỏ danh lợi của Bồ tát nhằm nhắc nhở những người có chức tước, địa vị, hoặc giàu có trong xã hội không nên sanh tâm kiêu ngạo, cho rằng chỉ có dân nghèo cùng đinh, không làm được việc gì, mới tu; còn quan chức có tiền bạc, có kẻ hầu người hạ, sống sung sướng thì tu làm gì.

Diễn hình cho hàng giàu có đi tu thời Đức Phật tại thế, nổi tiếng nhất là ông Cấp Cô Độc. Ông giàu đến độ dùng vàng phủ kín mặt đất của một khu vườn để mua cả khu vườn dâng cúng Đức Phật làm tinh xá cho chúng Tăng ở. Vì đối với ông, vàng bạc không quý bằng Phật pháp, nên ông đã dùng vàng để đánh đổi sở hữu quý giá nhất để được thân cận, cúng dường Tam bảo. Ngoài ra, cũng có những người trung lưu xuất gia tu hành theo Phật; cho đến cả người nghèo nhất như ông Ưu Ba Ly xuất thân là người thợ hót tóc phát tâm tu cũng đắc đạo.

Nói chung, ngay khi Đức Phật tại thế, từ người giàu có cho đến người nghèo, từ người thiện cho đến người ác, khi đã phát tâm tu hành đều chứng đắc Thánh quả. Vì thế, việc

thị hiện của các vị Bồ tát vào mọi tầng lớp xã hội để cho mọi người nhận thức được rằng mọi người thuộc tầng lớp nào cũng có thể tu được, cũng có thể giác ngộ, cũng có thể thành tựu quả vị Phật. Đặc biệt chỉ riêng có Đức lục Tổ hiện thân vào một gia đình rất nghèo khó và phải gánh củi bán để sinh sống qua ngày. Nhưng khi Ngài chỉ nghe một câu kinh Kim Cang liền giác ngộ.

Bản dịch này thiếu một đoạn mà bản dịch khác có nói đến như sau, khi Đức lục Tổ gánh củi xong, dừng chân trước mái hiên nhà bên đường, Ngài nghe có tiếng người tụng kinh Kim Cang từ trong nhà văng vẳng ra, nghe đến câu “Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, thì Ngài liền ngộ đạo.

Trong kinh Kim Cang, ở đoạn trước, Ngài Tu Bồ Đề hỏi Đức Phật nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân nào phát tâm Vô thượng Bồ đề, làm sao hàng phục tâm, làm sao an trụ tâm ấy. Đức Phật trả lời rằng độ vô lượng vô số chúng hữu tình mà không có hữu tình nào được diệt độ, rồi phải bố thí mà không vướng vào ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, v.v... Và đến đoạn này, Đức Phật dạy rằng không nên trụ nơi sắc mà sanh tâm, không nên trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm. Nên ở nơi không sở trụ mà sanh tâm (Nguyên văn chữ Hán như sau: Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm. Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm). Nghe đến câu “Ung vô

sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, nghĩa là sanh tâm ở chỗ không sở trụ, Đức lục Tổ Huệ Năng liền nhận ra yếu lý của kinh Kim Cang.

Khi hành giả nhận ra rằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý không dừng trụ, sẽ nhận ra cái không sở trụ. Còn nếu mắt cố tình không trụ sắc, tai cố gắng không trụ âm thanh, mũi dụng công để không trụ hương, thân dụng công để không trụ xúc chạm, ý dụng công để không duyên với pháp, thì người đó không thể nhận ra cái vô sở trụ. Chính Đức lục Tổ Huệ Năng nhận chân được cái không sở trụ như vậy, Ngài mới ngộ đạo. Ngài thấy rõ lục căn của mình tiếp xúc với lục trần không thể trụ được. Không thể trụ được, chứ không phải là không trụ nơi pháp trần. Người nào hiểu và dụng công để không trụ nơi pháp trần, thì còn cách đạo xa lắm và không thể nhận ra cái vô sở trụ.

Nhận ra yếu lý này, Ngài mới thấy được tất cả các pháp từ ngàn xưa cho đến ngày nay không thể trụ được và cái thấy biết để không trụ nơi pháp cũng không thể trụ được. Ngài Huệ Năng mới bắt đầu tìm đến Đức ngũ Tổ để học đạo. Chúng ta hình dung ra cảnh tượng này thật là cảm động. Mỗi ngày chỉ có hai mẹ con sống với nhau, nhưng một hôm, bỗng dưng người con chợt nhận biết đạo lý và quyết tâm đi tìm đạo. Người mẹ chẳng những không khởi tình cảm quyến luyến, không ngăn cản bước chân của con

mình đang muốn tiến nhanh về phía con đường Thánh đạo như bao nhiêu người mẹ thương tình của thế gian. Trái lại, người mẹ của Ngài chẳng những cho phép mà còn hối thúc Ngài đi cầu đạo nhanh lên. Bà mẹ như vậy quả là người tuyệt vời từng trồng căn lành sâu dày trong nhà Phật pháp, không phải tầm thường.

Và Ngài Huệ Năng ra đi đã nghĩ đến việc chăm sóc người mẹ lúc tuổi già, đó cũng là cái duyên nhiều đời nhiều kiếp. Ngài vừa phát tâm đi tu thì có người tặng cho Ngài mười lượng bạc và hứa sẽ thay Ngài trông nom săn sóc bà cụ, để Ngài yên tâm đi tu. Tưởng tượng cảnh mẹ con chia tay nhau, chúng ta thấy rất cảm động. Nếu nhìn theo cặp mắt người thế gian, cho rằng đây là một tội bất hiếu; nhưng với người thấy đạo lý thì việc trả hiếu lại khác. Trước hết, nếu theo cách làm của thế nhân, Đức lục Tổ cũng đã quan tâm và sắp đặt cuộc sống yên ổn cho người mẹ về tiền bạc và người chăm sóc. Ở đây chúng ta muốn nói đạo hiếu theo đạo Phật. Trong đạo Phật có câu: “Nhứt nhơn thành đạo, cửu huyền thăng”, nghĩa là trong dòng họ, có một người tu thành đạo thì cả cửu huyền đều được siêu thăng. Ngoài ra, đối với người thông hiểu đạo lý, không phải chỉ có một người cha, một người mẹ trong hiện đời này, mà vì chúng ta đã từng ở trong sanh tử vô lượng kiếp, cho nên tất cả chúng sanh đều đã từng là cha mẹ, là thân bằng quyến thuộc của chúng ta. Vì vậy, chỉ với sự thành tựu đạo lực của người xuất gia mới đủ năng lực trả

hiếu tất cả những cha mẹ ở trong tam giới, chứ không phải chỉ trả hiếu cho cha mẹ một đời này thôi.

Với tầm nhìn xa của bậc ngộ đạo, Đức lục Tổ thấy biết tất cả chúng sanh đều là người ơn, là thiện tri thức, là thân bằng quyến thuộc. Vì thế, Ngài quyết tâm tìm đạo, nhất quyết tu hành đắc đạo để đền trả tất cả những ơn nghĩa nhiều đời nhiều kiếp, không phải hạn hẹp sự đáp đền công ơn cha mẹ trong một đời. Ngoài ra, nếu ở bên cạnh để lo lắng phần vật chất cho cha mẹ, thậm chí làm cả những việc không tốt như sát sanh hại mạng các loài khác để làm thức ăn cho cha mẹ thì lại tạo thêm nghiệp báo xấu cho cha mẹ mình, chứ chẳng được lợi lạc gì.

Quan trọng hơn nữa, đối với người thấu hiểu đạo lý, mới có thể thấy được sự chiêu cảm quả báo tốt hay xấu của người thân sau khi bỏ thân xác hữu hạn này, cũng như thấy biết được sự tác động của đạo hạnh đối với người thân của mình như thế nào. Thật vậy, một người tu tập thanh tịnh sẽ nhận biết rằng nếu tâm còn lo nghĩ phải làm việc này, việc nọ để lo cho cha mẹ, chắc chắn cha mẹ họ sẽ tiếp nhận tâm dao động ấy mà cảm thấy bất an. Trái lại, người ở yên trong chùa và tu tập đúng pháp Phật dạy, tâm thật sự bình an thì hồi hướng công đức tu tập đó cho cha mẹ, họ sẽ được bình an và phước báo cũng được tăng theo. Do đó, với người chân tu, thể hiện sự báo hiếu cha mẹ chính là lo hướng

dẫn con đường tâm linh tốt đẹp cho cha mẹ, lo việc sanh tử ngàn đời của cha mẹ, không chỉ đơn giản lo miếng ngon vật lạ trong quãng đời còn lại của tuổi già, để rồi cha mẹ bỏ thân xác vẫn phải khổ đau trầm luân trong sanh tử. Ngoài phần chăm sóc cuộc sống vật chất cho người mẹ theo thể nhân, Đức lục Tổ còn lo được phần tâm linh cao quý cho mẹ; vì Ngài đã thành tựu đạo quả Vô thượng Bồ đề thì chắc chắn mẹ của Ngài sẽ nương theo công đức ấy mà được siêu sanh cảnh giới tốt đẹp.

Điều này cho thấy người xuất gia theo đạo Phật không quên ơn sâu nghĩa nặng đối với cha mẹ, mà coi trọng tình cảm dành cho cha mẹ là tình thiêng liêng cao thượng. Đức lục Tổ Huệ Năng tỏ ngộ đạo lý, đã sắp xếp mọi việc tốt đẹp cho người mẹ rồi Ngài mới dẫn thân trên con đường cầu đạo, mới có điều kiện thể nghiệm trọn vẹn pháp Phật và một phen thành tựu quả vị Bồ đề, Ngài mới có đầy đủ đạo lực cứu thoát không những người mẹ hiện đời mà còn cứu độ được cả cha mẹ nhiều đời nhiều kiếp và tất cả chúng sanh. Thành tựu đạo quả lớn lao như Đức lục Tổ, thì việc rời bỏ cuộc sống gia đình nhỏ hẹp chẳng những không lỗi đạo, mà còn mang lại lợi ích lớn lao cho người thân trong nhiều đời được thăng hoa tâm linh.

Trên bước đường đi tìm đạo, từ quê của Đức lục Tổ đi bộ đến Huỳnh Mai trải qua gần 30 ngày và tất nhiên rất gian

nan cực khổ, phải trèo đèo, vượt suối, sống trong rừng thiêng nước độc; vì ngày xưa việc đi lại chưa có phương tiện lưu thông tiện nghi như ngày nay. Vậy mà Đức lục Tổ xuất thân từ người rất bình thường, lại không biết chữ và chưa bao giờ được học Phật pháp; nhưng khi bất chợt nghe được chỉ một câu kinh Kim Cang, Ngài liền quyết tâm băng rừng vượt suối, lặn lội cực khổ suốt ngày đêm để tìm đến cho được đạo tràng có bậc Thầy dạy đạo lý để học. Tâm huyết cầu đạo vĩ đại như thế, thái độ học đạo quyết liệt như thế, Ngài gặt hái được đạo quả chắc chắn phải lớn lao vô cùng.

Còn việc học đạo ngày nay thì sao? Hẳn là đâu có cần phải trèo non lặn suối, đơn giản ngồi trên xe ô tô vài tiếng là tới nơi. Phương tiện đi nghe pháp dễ dàng như thế, nhưng thực tế cho thấy càng dễ đi thì tâm người càng vướng bận với những thứ tính toán thiệt hơn, như nếu đi nghe pháp, không bán hàng được, mất mối, mất lời ..., hoặc viện cớ đi xa mệt, còn lao vào các cuộc chơi của thế gian ngày đêm cũng không biết mệt là gì. Chẳng trách sao đời nay học đạo hoài mà vẫn không sáng mắt.

Thử nghĩ đối với chúng ta, trong cuộc sống này, đạo lý có thật sự quan trọng hay không. Hay đạo lý chỉ là cái gì tầm tạm, rãnh thì học chơi, bận thì gác một bên. Ngay từ khởi đầu trong thâm tâm người học đạo xây dựng nhân như thế nào, học đạo, hành đạo để làm gì, để đạt được mục đích

gì. Nhân thế nào sẽ dẫn đến kết quả như thế đó, chắc chắn là vậy. Đi chùa, nghe pháp để đỡ buồn, để bớt chuyện xui xẻo thì được như vậy, mình cảm thấy thỏa mãn rồi, không thể thăng tiến nữa được.

Đức lục Tổ tìm đạo, chỉ muốn thành tựu quả vị Phật. Ngoài việc thành Phật, Ngài không thấy việc thứ hai nào để khiến Ngài tu hành. Vì vậy, Ngài thể nghiệm pháp Phật cho đến khi gặt hái được quả vị Phật, mới dừng lại.

Riêng đối với chúng ta, thiết nghĩ nên noi theo tấm gương sáng của Đức lục Tổ là đến chùa tu học để làm Phật, không còn mục đích nào khác. Tạo nhân quyết tâm như thế, mới mong thâm nhập đạo lý; nếu không, đạo lý và ta còn cách xa nghìn trùng. Khi thực hành giáo pháp, những điều lợi ích sẽ đến với chúng ta tùy theo nhu cầu tâm thức của mình. Ví dụ chúng ta chỉ cầu được bình yên thôi, thì sau một thời gian tinh tấn làm việc phước thiện, hoặc đi chùa lạy Phật, hoặc tọa Thiền, dĩ nhiên chúng ta sẽ được phần nào bình yên; sau đó, chúng ta cảm thấy thỏa mãn với thành tích đó, không tiến bộ hơn được. Do đó, buộc chúng ta học đạo phải xây dựng nhân, khởi nhân thật sự đúng, mới đạt được cứu cánh.

Người đời thường nói một câu hay hay “*Nồi nào úp vung nấy*”. Câu này có nhiều nghĩa, nhưng ý nghĩa trong Phật pháp là vị Thầy khai tâm cho người học đạo ban đầu

đóng vai trò rất quan trọng. Ví dụ Phật tử gặp vị Thầy dạy niệm Phật Di Đà về Tây phương, thì họ chỉ thích niệm như vậy, không muốn nghe giảng đạo lý giải thoát, họ khó chấp nhận điều gì khác. Hoặc theo Thầy dạy tu Thiền, cố gắng bỏ hết những vọng niệm lăng xăng trong đầu mình để đạt được định và khi có được sở đắc trong công phu đó, họ cũng không cần nghe những pháp khác nữa. Như vậy, những kết quả nhỏ nhỏ theo như sự mong muốn ban đầu đặt ra đã tạo nên một thành quách kiên cố rất khó phá vỡ, khiến cho họ tự khu biệt mình ở một khoảng nào đó mà thôi, không tiến được đến cứu cánh của Phật pháp.

Thiết nghĩ quý vị khi học đạo, phải xây dựng tâm huyệt ban đầu, nguyện Phật gia hộ cho gặp chánh pháp, gặp minh sư để có thể tu tập đạt đến giác ngộ giải thoát. Chỉ có một ước nguyện duy nhất đó đối với mình là thiết yếu nhất, vì đã bị lầm lạc khổ đau trong vòng sanh tử quá nhiều và quá lâu rồi. Khởi tâm trong sáng như vậy và giữ gìn trọn vẹn tâm đó cho đến ngày thật sự gặp được chánh pháp, gặp được minh sư và thành tựu được giác ngộ giải thoát mới xong việc. Nếu không xây dựng và bảo toàn tâm cầu đạo, học đạo, hành đạo đúng đắn, chắc chắn không thể nào thành đạo được.

Điều này thể hiện rất rõ ở Đức Phật. Trước khi xuất gia tu hành, ba câu hỏi trọng yếu đã được Thái tử Tất Đạt Đa

đặt ra, đã thôi thúc Ngài dân thân trên con đường cát bụi và quyết tâm giải đáp cho được. Đó là tại sao con người lại sanh ra trên cuộc đời này, rồi già chết, làm thế nào để thoát khỏi sanh già bệnh chết được hay chẳng. Điều thứ hai là trước khi con người có mặt trên đời này, họ ở đâu. Và điều thứ ba, sau khi con người bỏ thân mạng này, đi về đâu. Ngày nay, tu theo Phật, có ai trong chúng ta giải quyết được những việc đó hay chưa. Nếu chưa, chắc chắn việc tu tập của chúng ta chưa xong.

Với mục tiêu đặt ra như vậy, trong quá trình đi tầm sư học đạo, Thái tử Tất Đạt Đa đã gặp rất nhiều vị Thầy. Và ông Thầy cuối cùng là Uất Đầu Lam Phát dạy Ngài tu Thiền, chỉ vài ngày sau, Ngài chứng quả Phi tướng phi phi tướng xứ Thiên. Nếu bằng lòng với quả vị này và ở lại với Uất Đầu Lam Phát, thì ông sẽ chia một nửa đồ chúng là 500 người cho Ngài làm Thầy cùng dạy đạo với ông. Nhưng Ngài tu tập và đạt đến đỉnh cao của vị Thầy này rồi mà vẫn không giải đáp được ba vấn đề nền tảng thật sự luôn nung nấu trong tâm trí của Ngài, tất nhiên ông này không thể níu kéo Ngài ở lại.

Theo gương Phật, ngày nay, chúng ta thực hành phương pháp nào mà chưa giải quyết được những điều cốt lõi như vậy, cần nên rời bỏ để đi tiếp con đường tu tập đúng chánh pháp. Có như vậy mới không bị vương mắc vào tà ma ngoại

đạo. Đừng đổ thừa tại xui xẻo gặp ông Thầy tà mà không dám bỏ.

Do nhân ban đầu tìm Thầy học đạo mà chưa gieo đúng, cho nên chúng ta bị vướng vào con đường tà đại. Nếu thật sự gieo chánh nhân, tự động sẽ dẫn chúng ta đi đến chánh pháp. Đây là điều cần phải ý thức. Người đi cầu đạo còn một chút tà tâm, chắc chắn sẽ đi lệch đường. Người cầu đạo phải gạt bỏ hết tất cả những tà tâm của mình, dẹp sạch những tham đắm linh kinh xung quanh mình. Chỉ có một việc tìm cầu đạo lý mà thôi thì dần dần sẽ chinh sửa được sự thấy biết, suy nghĩ của chúng ta đúng đắn và con đường chúng ta đi sẽ luôn thẳng tắp theo chánh pháp. Có thể khẳng định rằng cái nhân đi vào đạo rất quan trọng; vì tác nhân ấy quyết định cho cả cuộc đời tu này và ngàn kiếp về sau nữa. Nếu đời này, lỡ đi lạc thì ngàn kiếp sau vẫn còn lạc nữa. Đời này đi đúng chánh pháp, dễ dàng tiếp tục thẳng đường ấy mà tiến lên trong kiếp này và nhiều kiếp sau.

Với quyết tâm kiên cố tìm ra đáp số cho ba vấn đề trọng đại như đã nói trên, Đức Phật an trụ trong đại Thiên định trong 49 ngày. Đêm cuối cùng chuẩn bị thành đạo, đến canh ba, Đức Phật chứng được Thiên nhãn minh, hay còn gọi là sanh tử trí. Nghĩa là Ngài nhận chân được sự thật sau khi bỏ thân mạng này, sẽ như thế nào, tức là trả lời được vấn đề

thứ nhất, sau khi chết sẽ sanh về đâu. Và tất cả chúng sanh trong tam giới đã tạo nghiệp thiện ác thế nào, phải tái sanh vào những cảnh giới tương ứng nào. Tất cả những nghiệp thức của chúng sanh phơi bày trước mắt Đức Phật, Ngài nhận biết cảnh giới sanh tử luân hồi mà chúng sanh phải lặn hụp trong đó một cách rõ ràng như thấy người đang đi qua trước mặt.

Kế tiếp, Đức Phật chứng được Túc mạng minh, thấy được ngàn đời ngàn kiếp về trước Ngài sanh ở chỗ nào, tên gì, làm nghề gì, bao nhiêu tuổi chết và Ngài cũng thấy rất rõ quá trình sống chết trong vô lượng kiếp của tất cả chúng sanh như vậy. Đó là đáp số cho câu hỏi thứ hai, trước khi có mặt trên cuộc đời này, mọi người ở đâu.

Cho đến canh năm, Đức Phật chứng được Lưu tận minh, nghĩa là tìm ra phương cách thoát khỏi sự chi phối của định luật sanh tử, không bao giờ bị sanh tử trong tam giới này nữa. Vì Ngài đã thâm nhập trong bể Pháp tánh môn vô cùng, đã an trụ trong đại định, không bao giờ bị lạc trở lại tam giới này để bị sanh tử luân hồi nữa. Tìm ra phương cách giải quyết tận gốc rễ về sự hiện hữu của con người, về dòng chảy của sự sống mà con người lăn đi lộn lại từ vô thủy kiếp cho đến kiếp hiện tại và muôn kiếp về sau, nghĩa là Đức Phật đạt được chân lý giải thoát giác ngộ của bậc Toàn giác.

Ngày nay chúng ta đang đi theo lộ trình của Đức Phật vạch ra, tất yếu phải giải quyết được vấn đề trọng đại này. Chưa giải quyết được thì tự biết mình đang dò dẫm, phải nỗ lực tinh tấn hơn nữa. Cần luôn ghi nhớ rằng tác nhân ban đầu của việc đi tìm đạo có tính cách quyết định cho việc sanh tử ngàn đời ngàn kiếp của mình; đừng bao giờ coi nhẹ ý này. Nay đã thấu hiểu được đạo lý đem lại an lạc, giải thoát cho chúng ta trong đời này và nhiều kiếp nữa, chúng ta phải thay đổi thái độ học đạo, quyết tâm tìm Thầy học đạo để cầu đạo lý giải thoát. Nếu chưa có được quyết tâm mạnh mẽ như vậy, chúng ta phải nỗ lực xây dựng cho được. Trong tâm chúng ta chỉ có một việc cầu giác ngộ, giải thoát sanh tử, không có việc thứ hai nào khác, thì dù chúng ta có trở lại cuộc sống đời thường, ý nguyện đó vẫn luôn âm thầm nung nấu trong tâm mình, không hề phai nhạt, không hề bỏ quên. Quyết tâm đó mỗi ngày phải mạnh lên, phải quyết liệt hơn và gần như nó trở thành một sức mạnh cuộn cuộn trong lòng mình, không có phút giây nào nó tạm ngừng nghỉ. Còn những việc danh lợi, địa vị, tiền của, sự nghiệp, nhà cửa, v.v... của cuộc sống thế gian chỉ là việc phụ, không màng đến. Có tâm cầu đạo kiên cố vững mãnh hướng đến mục tiêu như vậy trong quãng đời còn lại của mình, người đó mới có khả năng thâm nhập đạo lý. Còn vào chùa học đạo, nghe tai này qua tai kia rồi trôi mắt, trả lại cho Thầy giữ dùm, thì đạo lý còn cách xa mình muôn trùng.

Thể hiện sự quyết tâm cầu đạo giải thoát ở mức độ tột cùng, Ngài lục Tổ Huệ Năng thừa với Đức ngũ Tổ rằng Ngài chỉ cầu thành Phật, chẳng cầu việc gì khác. Đức ngũ Tổ mới nói *ông là người Lãn Nam, là kẻ mọi rợ, làm sao có thể cầu thành Phật được*. Lãn Nam là vùng biên địa hạ tiện, ngày nay gọi là vùng sâu vùng xa.

Ngài Huệ Năng trả lời rằng người thì có Nam, Bắc, nhưng Phật tánh thì không có Nam Bắc; thân của con hèn hạ, đối với Hoà thượng không đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai biệt.

Ngài khẳng định điều này, vì Ngài hằng thấu tỏ được tất cả các pháp vốn vô trụ. Cái vô trụ đó chúng sanh vốn tự có, con cũng có và Hoà thượng cũng có, đồng nhau không khác. Nghe câu đối đáp của Ngài Huệ Năng, Đức ngũ Tổ biết ngay đây là bậc long tượng trong đạo pháp, nhưng e sợ đồ chúng sẽ khởi tâm ganh tỵ hãm hại Ngài Huệ Năng. Đức ngũ Tổ liền bảo lục Tổ xuống nhà bếp làm công quả.

Lúc ấy, Đức lục Tổ lại nói thêm rằng tự tâm của đệ tử thường sanh trí huệ, không lìa tự tánh tức là phước điền, chưa biết Hoà thượng dạy con làm việc gì.

Người ngộ đạo mới thấy rõ tự tâm luôn có trí huệ và tự tánh hay sanh phước điền. Câu nói này của Đức lục

Tổ rất tuyệt vời. Thông thường, người ta hay nghĩ phải làm kiểu này cách nọ mới có phước và có phước rồi thì trí huệ mới sanh. Nhưng Đức lục Tổ Huệ Năng lại nói khác, Ngài khẳng định rằng người nhận ra tự tánh mới sanh phước điền. Điều này mới thật sự là căn cốt trong Phật pháp; trong khi những việc bố thí, cúng dường, làm phước chỉ là việc phụ. Ví dụ cho dễ hiểu, một người lo cho gia đình, dòng họ, hoặc trích một nửa tài sản để cúng dường, bố thí, phước của họ cũng chưa được là bao. Trong khi một người luôn sẵn lòng vì tất cả chúng sanh, trong tâm luôn khởi nghĩ đến thương chúng sanh, cho nên tất cả mọi việc làm của họ không hề dành cho lợi ích riêng tư, mà đều nhằm giúp cho chúng sanh có được cuộc sống lợi lạc, an vui.

Người thực hành đúng pháp như vậy, chắc chắn được phước báo lớn lao hơn gấp trăm vạn lần so với người bố thí với tâm lượng nhỏ hẹp. Người có trí huệ tất nhiên biết rõ việc nào cần làm, việc nào không nên làm. Thấy người khổ đau nên họ muốn chia sẻ gánh nặng với người bằng tất cả tình thương trong sáng, bất vụ lợi. Sự giúp đỡ, bố thí phát xuất từ động cơ tốt đẹp ấy hoàn toàn khác hẳn sự bố thí để khoe khoang, để tỏ ra không thua kém bạn bè. Hoặc bố thí nhằm người giả dạng xin ăn, sau đó thấy họ ăn nhậu, thì chẳng có phước báo gì mà còn chuốc thêm phiền não, bực tức, rồi tuyên bố rằng mai một không thêm bố thí nữa. Như

vậy, vì không có trí huệ, nên làm việc thiện mà lại sanh ra tâm xấu ác.

Tuy nhiên, nói rằng bỏ thí cần có trí huệ thường dẫn đến tình huống là các Phật tử sẽ chọn lựa chỗ đầu tư để sanh phước báo, chọn người tu hành thanh tịnh, có đức hạnh mới cúng dường để được phước nhiều hơn, v.v... Một Phật tử hiểu được như vậy thì đã có trí huệ chút chút rồi chứ gì. Nhưng theo tôi, có trí huệ kiểu đó sẽ đem đến tai hại.

Nếu người nào nghĩ rằng phải chọn Thầy để cúng dường, đó là điều tai họa cho họ. Thử hỏi trong những người tu tập ở trần gian này, có ai dám chắc rằng mình biết được người nào thanh tịnh hay không thanh tịnh, có biết nổi người nào là Bồ tát hiện thân lại để độ sanh hay không. Trong kinh điển cũng như qua cuộc đời hành đạo của chư vị Tổ sư đã cho thấy nhiều vị Bồ tát hiện thân độ đời thường có cuộc sống bề ngoài rất bình dị, thậm chí luộm thuộm, lem luốc, hoặc họ sống nghịch hạnh, không tiếp đón xã giao niềm nở với bất cứ ai tìm đến học đạo, lắm khi họ còn giận dữ, la mắng, đuổi đi. Với cặp mắt thịt của phàm phu, công phu tu hành chưa đến đâu, còn lâu mới nhận biết được sở tu, sở đắc, sở chứng của những hành giả đã thể nghiệm được một phần nào giáo pháp, hướng chi là biết được tâm thanh tịnh, hay đạo hạnh của những bậc Thánh hiền, Bồ tát.

Thiết nghĩ các pháp Phật dạy mà chúng ta đang sử dụng đều là pháp phương tiện. Áp dụng bất cứ pháp phương tiện nào một cách cố định, cứng nhắc, mà ta thường gọi là chấp pháp, sẽ dễ đưa đến kết quả phản tác dụng; vì chưa ngộ đạo thì chưa thể sử dụng pháp phương tiện một cách tương ứng, đúng đắn hoàn toàn.

Có thể hiểu rằng người trí làm việc gì, đã thấu rõ nhân quả của việc đó. Nên vô tư cúng dường với tâm nguyện muốn cho đạo pháp được trường tồn trên thế gian này. Ngoài ra, đừng thêm tâm gì khác. Đừng lựa chọn người để cúng dường, vì trước mặt chúng ta đều là những vị Phật tương lai. Nếu chúng ta phê phán người này, không bằng người kia, nghĩa là có thái độ coi thường một vị Phật tương lai; cúng dường như vậy không thể có phước được. Khi bố thí, cúng dường, tâm chúng ta nên thật sự tôn trọng sự bình đẳng của tất cả chúng sanh, chúng sanh trong tương lai sẽ là Phật.

Trí huệ đối với chúng ta không phải là sự phân biệt để so sánh, mà trí huệ là thấu tỏ sự bình đẳng đối với tất cả chúng sanh. Còn phân biệt, tính toán, chọn lựa để khen chê chur Tăng và không thấu hiểu lý bình đẳng sẽ làm tổn giảm phước của mình. Như đã nói có vị Bồ tát vì hạnh nguyện mà hiện thân tướng xấu xí hoặc ăn mặc luộm thuộm để nhắc nhở người đừng chấp vào hình tướng, hoặc họ chỉ dạy pháp hành li ngôn ngữ, nên thường lặng thinh, kể cả không gật đầu khi gặp

người vương mắc ngữ ngôn văn tự “lắm lời”. Bồ tát đa hạnh, làm thế nào chúng ta hiểu được việc làm của các Ngài, nếu có thái độ bất kính sẽ gánh lấy quả báo không lường được. Những người xã giao giỏi, nói khéo, chưa chắc là người tốt.

Có một điều có thể giúp chúng ta biết được cúng dường có phước hay không. Đó là lực tác động tốt đẹp sẽ đến với chúng ta sau khi cúng dường. Nếu lắng lòng sẽ nhận ra điều này. Khi có đủ phước duyên cúng dường đúng một vị chân tu có đức hạnh, hoặc một vị Bồ tát hiện thân độ đời, thì công đức lực của các Ngài sẽ tác động khiến chúng ta cảm thấy an lạc kỳ diệu.

Trở lại câu nói của Đức lục Tổ rằng *tự tâm con người vốn tự sanh trí huệ*. Nghĩa là người đó tự nhận ra được an và bất an, phước và họa, thiện và ác, v.v... hiện hữu nơi lòng mình. Và Ngài cũng dạy rằng *tự tánh vốn tự sanh phước điền*, cho nên việc tạo phước gần như là việc làm bên ngoài mà khi nhận được tự tánh rồi, người đó không có cách nào tạo ác được, không thể hãm hại chúng sanh được. Trái lại, trong từng giờ, từng phút, từng giây, họ tự động phát sanh điều thiện và phước báo tự động tăng lên. Nói cách khác, một người nhận ra tự tánh thì suốt cả cuộc đời họ, từng hơi thở ra vào của họ đều là những ý niệm vì chúng sanh và việc làm vì chúng sanh, không còn là việc riêng cho bản thân; cho nên phước điền họ tự động tăng lên.

Một hôm, Tổ bảo Ngài Huệ Năng rằng cái thấy của người có thể dùng được; nhưng sợ kẻ ác hãm hại người, nên chẳng nói chuyện với người. Người có biết hay không. Huệ Năng trả lời rằng đệ tử cũng biết ý của Thầy, nên chẳng dám đi lên nhà trước.

Đoạn này cho chúng ta thấy mối quan hệ giữa những người trí thường tương thông với nhau qua tâm thanh tịnh, qua trí trong sáng, không cần phải dùng ngôn ngữ. Trước khi lễ Phật, chúng ta thường tụng bài kệ nói lên tinh thần tương thông này:

*Phật chúng sanh tánh thường rỗng lặng,
Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn.*

Tánh Phật rỗng lặng là điều dễ hiểu. Chúng sanh tánh cũng rỗng lặng mới lạ. Và khi nào chúng sanh tánh được rỗng lặng mới thấy được mình và Đức Phật có sự tương thông sâu sắc mà không cần dùng một câu, một lời, hay không có bất cứ thứ gì có thể suy nghĩ được, có thể bàn luận được sự tương thông sâu mầu này.

Phải đạt đến tánh rỗng lặng mới nhận chân được lý mầu của sự tương thông. Vậy mà Ngài Huệ Năng khi chưa được nhận là lục Tổ, Ngài đã thấy tự tánh hay sanh phước điền, tức là Ngài đã nhận chân được tánh rỗng lặng của Đức ngũ Tổ và Ngài, hay đã trực nhận được sự tương thông giữa

Thầy với đệ tử, không cần phải dùng ngôn ngữ để chỉ dạy. Đây là sự tương thông tâm và tâm giữa Thầy trò. Hai Thầy trò gặp nhau tự động có sự tương thông cùng tốt của đạo lý, không phải tương thông nghiệp báo của thế nhân. Hai người khác phái gặp nhau mà cảm thông nhau dễ dàng để trôi buộc lẫn nhau và gây khổ đau cho nhau, đó là sự tương thông của nghiệp báo. Người tu phải nhận ra ý này.

Trường hợp đệ tử gặp người Thầy mà họ rất cảm thông, gần như lời nào của Thầy cũng nhập tâm họ và người đệ tử làm việc gì, Thầy cũng vừa ý. Nhưng chưa chắc đó là sự tương thông đạo lý. Điều này chúng ta nên lưu ý, cần rà lại coi sự tương thông đó ở mặt nào, ở vị trí nào; vì đạo lý chỉ khác với sanh tử trong đường tơ kẽ tóc mà thôi. Thật vậy, nhiều đời nhiều kiếp chúng ta đã từng là người thân với nhau, thì đã hiểu nhau mấy đời kiếp trước rồi; cho nên đời này chúng ta gặp lại mới có thể thông cảm được với nhau. Và thông cảm một cách rất sâu sắc với người sống bên cạnh mình mười năm, hai mươi năm không bằng người mà mình mới gặp, chỉ nhìn sơ qua mình hiểu nhau rồi. Lúc đó coi chừng nghiệp cũ sống dậy, chứ không phải là đạo lý. Phải xét lại tâm mình. Trên bước đường tu, cần hiểu rõ điều này mới không mang họa về sau.

Một hôm, ngũ Tổ bảo các đệ tử: Tất cả hãy đến, ta nói với các ông, người đời sanh tử là việc lớn, các ông trọn

ngày chỉ cầu phước điền, chẳng cầu ra khỏi biển khổ sanh tử. Tự tánh nếu mê thì phước nào có thể cứu.

Nghĩa là người muốn cầu lìa bể khổ sanh tử này, phải triệt ngộ tự tánh. Nếu chưa có một lần triệt ngộ tự tánh, dù phước bằng trời cũng không thể cứu được họ. Điều này chúng ta phải hiểu. Đừng nghĩ rằng người có phước là được tự do. Nếu muốn nói người có phước có tự do, thì chỉ là tự do về vật chất mà thôi. Tự do về phần tâm hồn có được hay không, còn phải xét lại. Ví dụ như người muốn đi Mỹ, hay muốn đi nước nào, họ có tiền đi được liền, muốn lên cung trăng có tiền đi cũng được. Một người nghèo muốn mua chiếc xe đạp để đi, nhưng không có tiền cũng đành chịu, như vậy là họ bị mất tự do về mặt vật chất.

Tự do về tâm linh thì khác hẳn. Thực tế cho thấy những người tỉ phú không hẳn là người được bình yên. Và nếu trong tâm không thật an lạc, thì giải thoát không thể có được. Nếu giải thoát không có, chắc chắn không thể tự do. Chúng ta thấy những người có tiền nhiều, tài sản dư thừa, họ luôn bị tiền của trói buộc, tính toán, lo lắng, khó có phút giây nào được yên lòng, thanh thoi.

Và đối với người bị vướng mắc nặng nề với cuộc sống vật chất, Đức ngũ Tổ cảnh giác rằng nếu tự tánh mê, không có phước nào có thể cứu được. Chúng ta thấy rõ ràng

chung quanh mình có nhiều người tĩ phú. Nếu họ không biết đạo lý và ăn chơi vô độ, tuy tiền của còn nhiều nhưng hết phước làm người, chắc gì đời sau được làm người nữa. Đức ngũ Tổ dạy rằng tự tánh mê thì rất khó cứu là nghĩa này. Ngài còn dạy rằng:

Các ông mỗi người hãy đi, tự xem trí huệ của mình, nhận lấy tánh Bát nhã nơi bản tâm mình. Mỗi người làm một bài kệ đến trình cho ta xem. Nếu ngộ được đại ý thì ta trao y pháp làm Tổ thứ sáu. Phải nhanh đi, không được chậm trễ; suy nghĩ tức là không trúng. Người kiến tánh ngay lời nói phải thấy. Nếu như người này dù khi múa đao giữa trận cũng được thấy tánh.

Điều này khó hiểu theo tri thức bình thường, chúng ta nghĩ rằng phải ngồi yên một chỗ, phải trầm tĩnh, phải nhập định thế này thế kia, mới phát hiện được đạo lý và hiểu được đạo lý. Nhưng Đức ngũ Tổ lại nói rằng vừa nghe là phải thấy đạo lý liền và người hươ đao xông trận vẫn thấy được tánh rõ ràng; còn rơi vào chỗ suy nghĩ là không được.

Chúng ta nên biết những bài kệ trong Ngũ lục của các vị ngộ đạo không phải do các Ngài suy nghĩ mà làm. Các Ngài không thông qua ý thức, mà đang an trụ ở chân trời Phật pháp mới tự lưu xuất được bài kệ; những bài kệ như

vậy mới đúng với đạo lý. Vì vậy, Đức ngũ Tổ khẳng định rằng nếu có một chút suy nghĩ, nếu rớt qua một chút tư duy thôi, là không đúng ý Tổ rồi, liền không được Tổ vị. Ví dụ đối với những việc trước mắt xảy ra, nếu chúng ta còn tâm phân biệt thì nó liền vàng, liền trắng, liền xanh, liền đỏ, liền lớn, liền nhỏ, liền đẹp, liền xấu, là bông, là bàn, là tượng Phật, là cái gì đó, v.v...

Đừng khẳng định sự vật mắt mình đang thấy, tai mình đang nghe là cái gì cả và cũng đừng khẳng định mình là người đang thấy. Hãy dẹp những ý niệm cái này là bông cúc, là cái bàn, là người đang nói... Chạm mắt thì liền thấy rõ ràng và chấm dứt, không cho tác ý, không khởi niệm phân biệt. Vì còn khởi lên ý thức khẳng định cái gì là còn bị sai lầm. Chính vì thế mà Đức ngũ Tổ đã xác quyết rằng một người hươ dao xông trận vẫn thấy tánh. Vì nếu thật sự chúng ta ngộ tánh, thì tất cả những việc làm, lời nói, cho đến cử chỉ vung tay múa chân cũng đều kiến tánh.

Ở đây, đại chúng có hơn 1.000 người, khi nghe Đức ngũ Tổ bảo trình bài kệ, họ nghĩ rằng đã có Thầy là Ngài Thần Tú giỏi nhất; cho nên trình kệ cũng không bằng Thầy. Nhưng riêng Ngài Thần Tú bắt đầu hoang mang, nghĩ mình là Giáo thọ dạy đại chúng. Nếu không trình kệ cũng khó cho Ngài, Ngài mới nói

khiêm tốn rằng trình kệ để học thêm Phật pháp, không phải trình kệ để giành Tổ vị. Cho nên Ngài làm một bài kệ để Đức ngũ Tổ thấy sở tu của Ngài như thế nào để dạy dỗ; chớ không dám có ý trình kệ để nhận được Tổ vị thứ sáu.

Đây là lời nói hơi bênh vực Ngài Thần Tú, có thể người đời sau ghi thêm vào. Vì thái độ trình kệ như vậy cho thấy rõ ràng nếu trong lòng không có điều gì thì không sợ hãi đến nỗi nhiều lần muốn trình mà vẫn không trình được. Ví dụ chúng ta để ý một người thật tâm đi vô chùa, họ tới ngay trước Đức Phật, lễ Phật một cách tự nhiên. Người có tà tâm một chút, đi né qua né lại, liếc ngang liếc dọc. Trong tâm không có gì không thật, người đó không bao giờ bị sợ hãi; huống chi việc cầu đạo là việc rất tốt lành của người tu. Nếu thấy đạo lý chưa rõ, chưa thông, đi thẳng đến Thầy để cầu đạo; việc đó quá tốt, làm gì phải sợ.

Cuối cùng, Ngài Thần Tú viết bài kệ lên vách và suy nghĩ nếu Đức ngũ Tổ thấy kiến giải này đúng thì nhận của mình; còn nếu thấy sai thì ủng công ở núi cho người ta lễ lạy.

Chúng ta nhìn kỹ thái độ này thấy có sự nghịch lý trong văn chương. Rõ ràng trong tâm Ngài Thần Tú có ý muốn

làm Tổ, mà không biết có được hay không mới run chửi; nếu biết được thì không run và nếu không có ý làm Tổ thì cũng không run. Còn run sợ, không dám trình thẳng với Đức ngũ Tổ chứng tỏ có tâm không tốt trong lúc làm bài kệ này.

Ngoài ra, có một câu trong nhà Thiền là chưa vào công, thì phải hỏi người gác cổng. Nhưng nếu vô trong rồi, đâu cần hỏi người gác cổng làm gì. Cho nên trong lòng còn hoài nghi về bài kệ của mình, không biết toi hay chưa, rõ ràng người này chưa tới, bài kệ không nói lên được chỗ ngộ lý tánh. Nhưng vì được đại chúng đề cao là bậc Thầy, buộc Ngài Thần Tú phải làm kệ và Ngài cũng tự biết khả năng mình không đủ, nhưng cũng muốn làm Tổ, cho nên tâm mới bị bấn loạn như thế!

Và sau khi trình kệ, cả đêm Ngài ngủ không yên. Điều này cho thấy rằng tâm của một người chưa thấy tánh mà muốn làm một việc quan trọng, họ tự động bị hoang mang liền; nhất là làm Tổ. Làm Tổ không biết sẽ ra sao, nên rất sợ.

Bài kệ của Ngài Thần Tú như sau:

*Thân là cây Bồ đề,
Tâm như đài gương sáng,
Luôn luôn siêng lau chùi,
Chớ để dính bụi trần.*

Theo kiến giải của Ngài Thần Tú, thân này ví như cây Bồ đề. Bồ đề là giác ngộ, tức thân là cội nguồn của giác ngộ. Tâm như đài gương luôn tỏa sáng. Thân tâm như vậy, nên luôn luôn phải lau chùi, nghĩa là cần tinh tấn công phu, phải luôn tỉnh thức; đừng cho bụi trần nhiễm vào tâm.

Đứng trên góc độ tu tập, chúng ta thấy đây là người có ý hướng tu hành tương đối tốt. Vì nếu gìn giữ được tâm mình từng giờ, từng phút, từng giây trong cuộc sống luôn tỉnh thức, không có một chút dính nhiễm bụi trần, cũng là một người công phu tốt, không phải tầm thường. Tuy nhiên, thành quả đạt được như vậy, chỉ mới thể hiện một phần công phu mà thôi.

Như đã nói ở phần trước, đối với người kiến tánh như Đức lục Tổ Huệ Năng, mắt không thể dính sắc, tai không thể dính tiếng, ... Nói chung, lục căn không vướng mắc vào lục trần, mới sanh tâm vô sở trụ; người như thế mới bước vào cửa được.

Còn thấy thân này là cội nguồn giác ngộ, đó là nhận định sai lầm về thân. Khi đem phân tích thân tứ đại của chúng ta, nếu thân chỉ là sắc uẩn thì nó sẽ vô tri vô giác. Không có thọ tưởng hành thức hoạt động, tức không có tâm hiện diện và tác động, thân này chỉ là một cục thịt biết

đi mà thôi. Như vậy, thân vật chất không thể là cội nguồn của giác ngộ được.

Và Ngài bảo rằng tâm như đài gương sáng. Gương sáng thì tự nó sáng, không cần đài. Thấy có khởi niệm vương mắc chỗ này chỗ nọ là vương bụi trần trong tâm; cho nên phải gìn giữ tâm, để đừng cho dính mắc gì cả. Nghĩa là vẫn còn thấy thân này là thật, tâm này là thật, vẫn còn thấy cảnh giới thật, thấy sự khởi niệm trong lòng là thật, thấy cảnh trần là thật, tức là cái thấy còn ở trong vòng nhị biên tương đối. Theo cái nhìn của nhà Thiền, như vậy là chưa vào cửa được.

Còn e ngại một ý niệm xấu rót vô trong tâm sẽ làm mờ gương tâm của mình; cho nên phải luôn luôn siêng lau chùi, chớ để dính bụi trần. Vì vậy, từng ngày, từng giờ, từng phút, từng giây, phải luôn chối bỏ tất cả những gì trước mắt, bên tai, chung quanh chúng ta; tức là đối với trần gian này, một người công phu bằng cách chối bỏ hoàn toàn, không chấp nhận ai, không chấp nhận bất cứ một cái gì đến với mình, nếu có một chút chấp nhận là dính bụi trần. Và người còn dụng công như vậy, phải biết rằng trong lòng chưa nẩy nở tâm từ bi được. Nếu còn chối bỏ, còn trừ khử, còn diệt cái gì nơi tâm mình, nên xét lại tâm từ bi đó. Người thật sự trong tâm chưa bình đẳng, chưa chấp nhận, chưa dung chứa được hai mặt của một sự việc, thì chưa thể kiến tánh.

Nhận thấy bài kệ của Ngài Thần Tú chưa thể hiện sự kiến tánh, Đức ngũ Tổ có cách dạy rất tế nhị. Lúc bấy giờ, Ngài Thần Tú đã là vị Giáo thọ sư của pháp hội có hơn 500 người. Trên hết là Đức ngũ Tổ và kế là Ngài Thần Tú giảng dạy; có đôi lúc Ngài Thần Tú thay thế Đức ngũ Tổ để dạy đại chúng, dù thấy vị trí của Ngài Thần Tú quan trọng như thế nào. Vì thế, nếu Đức ngũ Tổ khẳng định trước đại chúng rằng bài kệ nay chưa thấy tánh, Ngài Thần Tú sẽ không còn đủ uy tín để dạy đại chúng và đại chúng cũng sẽ bị loạn động theo. Thử nghĩ một tập thể chỉ có 100 người, mà vị Thầy đang giảng dạy bị chê thì cũng khó tiếp tục được kính trọng là Thầy; huống chi pháp hội của Ngài ngũ Tổ lúc đó hơn 500 người.

Đức ngũ Tổ mới nói rằng bài kệ này cũng tương đối hay, đại chúng nếu y theo bài kệ mà tu hành thì khởi bị đọa vào ác đạo. Thật sự đúng như vậy; nếu người luôn luôn giữ gìn tâm mình, không để khởi vọng niệm. Giả sử khởi lên niệm tham, hoặc niệm sân, mà nhận biết và dừng liền, thì không bao giờ bị đọa trong tam đồ ác đạo cả. Còn lao theo tham tâm của mình để thực hiện ý đồ đó, chắc chắn sẽ bị đọa lạc trầm luân.

Tuy nhiên, Đức ngũ Tổ khen bài kệ này hay, nhưng thật sự chỉ có giá trị ở mức độ giới hạn mà thôi. Nương theo bài kệ này mà tu sẽ không đọa ác đạo và được lợi ích lớn. Nhưng Đức ngũ Tổ không nói rõ được cái gì và tất nhiên

Ngài cũng không nói người viết bài kệ này chưa thấy tự tánh, chưa đủ tiêu chuẩn vào nhà Thiền. Vì trong nhà Thiền, căn cứ trên chuẩn mực là kiến tánh mới được chấp nhận. Dù công phu miên mật cả ngày lẫn đêm, nhưng không rõ tự tánh, vẫn coi như chưa thật sự giác ngộ.

Thông thường, khi trình độ thấy biết của chúng ta còn yếu kém, nghe người lớn khen ai, hoặc chê ai, chúng ta liền tin theo như vậy. Trong trường hợp này, Đức ngũ Tổ là bậc trưởng thượng trong pháp hội, Ngài khen bài kệ của Thần Tú, thì cả đại chúng liền khen theo; điều này không có gì lạ.

Đến canh ba, Đức ngũ Tổ mời Ngài Thần Tú vào và hỏi bài kệ có phải của ông làm hay không. Lúc đó, Ngài Thần Tú rất mừng, vì buổi sáng, Ngài đã được Hòa thượng khen trước đại chúng. Ngài cũng trả lời khiêm tốn rằng Ngài đã làm bài kệ đó để mong Hòa Thượng chỉ dạy xem như vậy có chút trí huệ hay không, chứ không dám mong được Tổ vị. Nhưng không ngờ Đức ngũ Tổ nói bài kệ này không thấy tánh, ông chỉ đến ngoài cửa, chưa được vào trong cửa. Kiến giải như thế, thì tìm Vô thượng Bồ đề không thể được.

Đến đây, chúng ta thấy lời dạy của Đức ngũ Tổ rất đặc biệt: *Vô thượng Bồ đề phải ngay nơi lời nói mà biết bản tâm mình, thấy được bản tánh mình chẳng sanh chẳng diệt.*

Thật sự bước vào con đường của Thiên tông, gần như không nói đến Thiên định, không nói đến việc đính nhiệm, không đặt nặng việc thiện ác. Không phải không biết thiện ác, nhưng việc đó không còn quan trọng với người tu Thiên. (Đừng hiểu lầm không quan trọng việc thiện ác là không làm việc thiện mà làm việc ác).

Ý chính Đức ngũ Tổ muốn dạy người tu Thiên là ngay nơi hiện tại này, ngay phút giây này, ngay bên tai và ngay trước mắt, chúng ta cần nhận được cái chân thật, biết rõ tự tâm và thấy được tự tánh, không phải qua một thứ lớp nào, không qua bất cứ một công phu nào.

Đức ngũ Tổ không dạy phải ngồi Thiền, hoặc phải nhập định thế này, thế kia và Ngài cũng không dạy mình để tâm bất cứ chỗ nào. Phải ngay lời nói thấy được bản tánh, nhận được bản tâm của mình, không qua một thứ lớp nào. Ví dụ bây giờ chúng tôi đang nói và quý vị đang nghe. Nếu quý vị thêm vào một cái gì trong lúc đang nghe, chẳng hạn như nghe để hiểu, nghe để thấy, hoặc nghe cái này là của ông Thầy nói, hoặc mình đang là người nghe, v.v... thì những tâm trạng đó, những ý thức đó sẽ ngăn cách quý vị với sự thật. Còn chúng ta trong sáng mà nghe rõ ràng từng lời, từng chữ như thế này, thì sự thật và mình không bị cách ly, nghe được sự thật luôn hiện tiền ở nơi chúng ta.

Muốn được như Đức ngũ Tổ dạy là ngay nơi lời nói này, ngay nơi âm thanh vang ra, chúng ta không cần hiểu đó là âm thanh gì, chỉ rõ ràng âm thanh đang phát ra, không bao giờ có sự mù mờ về âm thanh đang hiện tiền đối với chúng ta, lúc lớn, lúc nhỏ, lúc trầm, lúc bổng, lúc có, lúc không. Chúng ta rõ ràng không lầm lẫn tất cả những âm thanh ấy. Chính cái rõ ràng không lầm lẫn đó là sự thật đang hiển bày và cái rõ ràng không lầm lẫn đó hiện hữu với chúng ta trong suốt cuộc sống này. Thật sự muốn tu theo Thiên tông, ngay nơi đây phải thấu tỏ điều này và từ đó trở về sau, suốt cả cuộc đời của chúng ta, cái rõ ràng không lầm lẫn luôn hiện tiền.

Từng giờ, từng phút, từng giây trong cuộc sống còn lại, làm sao người tu Thiên phải ngay nơi lời nói, ngay nơi âm thanh, ngay nơi ngôn ngữ, ngay nơi cái thấy nghe hằng ngày mà rõ được sự chân thật. Ý này được Đức ngũ Tổ dạy rằng ngay nơi lời nói phải biết được tâm mình và cái biết này không thông qua bất cứ cái gì. Quý vị đang nghe chúng tôi nói, đừng có một chút vận dụng nào hết, tôi nói hoặc tôi ngừng, quý vị vẫn nghe rõ ràng. Điều này phải tự động nhận ra, không được phép sử dụng hiểu biết vô chỗ này, không được quyền chấp nhận hoặc không chấp nhận nữa, đừng khẳng định lời nói đó đúng hay không đúng đối với mình nữa, không khẳng định mình đang nghe, hoặc là âm thanh đang được mình nghe. Chỗ này chúng

ta nên khéo một chút, đừng để trí hiểu biết, trí phân biệt xen vào.

Học đạo mà bảo đừng hiểu thì cũng hơi khó! Nhưng thật sự không thể dùng cái hiểu để nhận được yếu lý mà Đức ngũ Tổ muốn dạy chúng ta. Vì như đã nhắc đi nhắc lại rằng cái rõ biết không làm lẫn, không thông qua bất cứ thứ lớp nào, không thông qua cái gì cả. Ngay đây nếu quý vị không khẳng định mình là người đang nghe và âm thanh đang bị quý vị nghe, nhưng không có âm thanh nào rớt ra ngoài chân trời đang rõ biết của quý vị, thì ngay phút chốc đó, ngay hiện tại đây, quý vị rõ biết sự thật. Và sự thật này luôn diễn ra với chúng ta trong suốt cuộc đời mình. Từ trước tới bây giờ, sự thật đó vẫn luôn hiển bày. Và một khi chúng ta nhận ra được sự thật đó rồi, mọi việc mù mờ, vướng mắc bắt đầu sụp đổ, tất cả mọi thứ bắt đầu rõ ràng với chúng ta. Được như vậy, người đó mới thấu tỏ Thiên là gì.

Còn như bây giờ chúng ta nghe để hiểu, nghe để chấp nhận hoặc từ chối, chắc chắn rằng chúng ta vẫn còn cách xa đạo lý nhà Thiên, không thể học được Thiên tông. Đây là điều rất hệ trọng. Đức ngũ Tổ gợi ý cho Ngài Thần Tú và cũng là lời dạy rất chân thật cho tất cả chúng ta. Cho nên khi đọc đến những điều này, chúng ta không được quyền vận dụng trí não để hiểu và điều này tất cả chúng ta đều làm được. Nếu còn thấy điều này cao, mình không hiểu,

thì đạo lý đối với mình còn cách xa. Vì đạo lý không cao, không thấp, không sâu, không cạn; mà đạo lý là cái rõ ràng ở nơi mình, không hề cách ly mình, không hề ngưng động với mình. Đạo lý vẫn luôn hiện tiền và sống động trong từng giờ, từng phút, từng giây ở nơi chúng ta. Tất cả người tu phải nhận ra đây là chỗ chân thật mà Phật Tổ muốn chỉ bày và Đức ngũ Tổ cũng muốn chỉ cho chúng ta cái rõ ràng luôn hiện hữu ấy.

Vì thế, nếu bây giờ quý vị chưa hiểu được điều chân thật này, cũng không hề gì. Và đừng bao giờ có ý muốn hiểu điều chân thật rõ ràng này. Chúng ta nên thôi dứt cái muốn hiểu, cái muốn biết, tất cả những cái muốn đó một lần được chấm dứt và ta chỉ rỗng lặng rõ biết như vậy mà thôi, thì bao nhiêu âm thanh đều đi vào chân trời rõ biết của mình, để hay ra rằng mình có cái rõ biết âm thanh đó. Nói đúng hơn, lúc đó cũng chẳng có người hay và người không hay nữa, chỉ là rõ biết mà thôi, như vậy chúng ta nhận ra được sự thật. Làm sao được một lần như vậy trong cái thấy, cái nghe, cái biết của mình, ngay khoảnh khắc này và ngay tại đây; được như vậy chúng ta học Thiền tông mới thông cảm được. Thật sự dùng từ “Hiểu” cũng không chính xác, nhưng nếu đạt đến điểm chuẩn như vậy, chúng ta mới tương ứng với cảnh giới của đạo Thiền và lúc đó ta đọc sách nhà Thiền tự có sự tương thông một cách tuyệt đối với chư Tổ; nếu không, chúng ta vẫn bị làm lẫn hoai.

Nếu còn hiểu bằng suy luận, hiểu bằng tri thức của ký ức, sẽ không bao giờ hiểu đạo Thiền cả. Vì đạo Thiền luôn chỉ sự thật, mà sự thật không thông qua bất cứ một tầng lớp nào cả. Còn muốn hiểu qua cửa ngõ của ý thức, chúng ta không hiểu thêm được nữa. Học Thiền, chúng ta nghe lời dạy rất chân thành này, nếu không ngộ được ngay bây giờ, thì ít ra, chúng ta cũng có khái niệm đó, biết đó là điều chân thật phải nhận ra. Không nhận ra được điều chân thật này là đã bỏ qua một cơ may lớn của mình; đơn giản vậy thôi.

Đối trong tất cả thời, mỗi niệm, mỗi niệm tự thấy, muôn pháp đều không kẹt, một chơn tất cả đều chơn, muôn cảnh tự như như. Tâm như như đó tức là chân thật.

Đây là lời nói rất chân thiết của Đức ngũ Tổ. Ngài dạy rằng có lúc ngay nơi lời nói liền nhận được bản tánh bất sanh bất diệt của mình. Từ đó trở về sau, trong tất cả thời, mỗi niệm, mỗi niệm, chúng ta đều rõ biết những niệm xảy ra; chứ không phải là bật dứt vọng niệm, không phải lặng dứt tất cả để rồi đến cái gì đó.

Ngài chỉ rõ mỗi niệm, mỗi niệm xảy ra sau đó, ta đều rõ tự tánh. Vì tất cả những gì xảy ra nơi mình đều từ tự tánh mà ra cả, cho nên ngay ý niệm đó mà chúng ta rõ nguồn cội tự tánh. Tất cả những vọng niệm dù thô, dù tế, dù nhiều, dù ít, cũng vốn từ nơi đó mà sanh; tất cả những cử động,

nói năng, hay biết của chúng ta cũng đều từ nơi đó mà sanh. Vì vậy, từ cử động này, nói năng này, hay biết này, chúng ta phải nhận ra cái chân thật kia. Ví dụ, khi đưa tay ra, chúng ta có thấy được cái chân thật làm chủ khiến cho bàn tay đưa ra hay không. Rõ ràng chúng ta luôn bị làm “Cái đang thấy” với “Cái chân thật của chính mình”. Nếu hay biết điều chân thật này, thì mỗi niệm, mỗi niệm, chúng ta đều thấy rõ sự thật kia. Còn không nhận ra được, quả là uổng phí lắm. Chúng ta luôn luôn sống bằng chân thật đó mà chúng ta lại không hay; nói cách khác, Phật luôn hiện tiền, không phải mình công phu được thì ông Phật mới xuất hiện đâu.

Chỉ vì chúng ta ham thích “Làm siêng phóng tâm” ra bên ngoài, nên không nhận ra chân thật luôn hiện tiền, không nhận ra ông Phật luôn hiện diện. Chỉ cần “Làm biếng” không lo ra bên ngoài nữa, ngang đó dừng nghĩ thì ngay lúc ấy chân thật hiện tiền. Phải nói rằng chừng nào chúng ta chán trò chơi sanh tử của chúng sanh từ ngàn xưa cho tới bây giờ và dừng lại, thì Phật xuất hiện liền bên cạnh ta, trong ta và xung quanh ta. Đây là điều kỳ diệu rất thú vị cho những hành giả thật sự trải thân trong yếu lý nhà Thiền.

Thực tế cho thấy những vị luôn sống trong đạo Thiền thường khéo dẫn dắt học trò, không cho mắc kẹt vào công

phu, mà chỉ muốn cho họ thấy sự thật này; vì hễ có khởi niệm công phu là sự thật liền bị khuấy lấp ngay, vừa có móng niệm đề tu thì chính cái móng niệm đó liền ngăn cách chúng ta và sự thật. “Sự thật” sanh ra công phu đó, tức “Sự thật” chính là chủ nhân ông của công phu đó; cho nên phải nhận ra “Sự thật” đã sanh ra công phu, nhận ra “Chủ nhân ông” đã sanh ra công phu; không phải cố gắng công phu để nhận ra “Sự thật” hay nhận ra “Chủ nhân ông”.

Đừng nghĩ rằng mình công phu tinh tấn thế này thế nọ mới có thể nhận ra “Sự thật”. Người khởi lên việc công phu, tức chủ nhân ông ra lệnh công phu là ai? Tại sao chúng ta không nhận ra người đó, mà lại lao theo cái được sanh ra là công phu. Ý này Đức ngũ Tổ dạy là mỗi niệm mỗi niệm đều tự thấy, không có nghĩa là nhận ra niệm này thô, niệm kia vi tế, niệm này trước, niệm kia trong; không phải như vậy. Nhận ra là nhận ra người đã sanh ra các niệm, tức chủ nhân ông của các niệm khởi nghĩ. Và chính người sanh ra các niệm vốn là như như bất động.

Nhận rõ được người sanh ra các niệm và đứng ở vị trí đó mà quán sát, mà hành sử, thì mỗi niệm, mỗi niệm tự thấy, cho nên muôn pháp đều không kẹt. Còn nếu chúng ta tiếp nhận cái niệm sanh ra, ví dụ như niệm sanh ra là vật này màu đỏ, ta không thích thì sẽ tránh cái không thích đó, hoặc niệm sanh ra là việc này tốt thì chúng ta sẽ ôm giữ lấy

cái ưa thích đó; nghĩa là chúng ta đã lao theo các niệm rồi. Không phải như vậy, mà ngay nơi niệm đó phải nhận ra được “Nhu như”, tức “Sự thật”, hay “Chủ nhân ông”.

Nhận ra và sống bằng “Nhu như”, dù khởi niệm vẫn không kẹt nơi pháp và thật sự từ xưa tới bây giờ, không có niệm nào bị kẹt cả. Quý vị đang nghe tôi nói và nếu ngang đây ngưng khởi bất cứ niệm gì, thì không có một âm thanh nào dừng lại cả. Âm thanh đó xuất phát từ ý niệm của tôi phát ra và quý vị nghe rõ từng âm thanh. Quan trọng là chúng ta nhận ra cái gì đang rõ ràng, chứ không phải nhận biết âm thanh bên ngoài. Học đạo để chúng ta nhận rõ chính mình, không phải hiểu những điều bên ngoài. Và chừng nào hành giả tu tập theo đạo Thiền mỗi niệm mỗi niệm đều rõ cái chân thật, mới là người biết đúng sự thật. Còn lo bên ngoài, chúng ta còn bị dính mắc. Ngay nơi ý niệm mà chúng ta phải thấy rõ cái chân thật. Còn mình khởi ý niệm để thấy niệm đó là tham, hay thấy niệm đó là sân, hoặc nó là cái gì đó, là chúng ta luôn bị vướng vào trong ý niệm để chúng ta biết, để chúng ta phân định ý niệm đó thuộc tầm cỡ nào.

Tại sao chúng ta không chịu nhận ra người đang hiểu ý niệm tham, hay ý niệm sân đó. Đây là điều chúng ta phải hết sức tỉnh táo để có thể thấy gần như là ngược lại với điều từ xưa tới nay mình đã học. Thật sự học Thiền không

nên đi theo dòng chảy thuận chiều mát mái của ý nghĩ, của ý thức đã được gắn kết chặt chẽ từ bao đời bao kiếp với mình. Chúng ta phải thấy ngược chiều tất cả mọi thứ được nuôi dưỡng bởi ý thức, mới trở về nguồn được. Lao theo bên ngoài là chúng ta luôn luôn chạy đi tìm cầu điều hư vọng mà thôi.

Học đạo Thiên không phải để dụng công, mà học để hay ra sự thật hiện tiền vốn có của chính mình. Như vậy là xong rồi; giờ nào, phút nào, giây nào, tại đây, chúng ta hay ra sự thật, coi như lúc đó chúng ta đã xong việc của mình. Và lúc đó muốn học tiếp thì học, không học thì nghỉ, không sao hết; chứ không phải học để hiểu. Chúng tôi cũng mong rằng quý vị đừng hiểu những điều này theo kiểu thu thập và nhồi nhét thêm một mớ kiến thức nữa để tâm trí bị nặng nề thêm, vướng mắc thêm. Quý vị cần nhận ra sự thật của chính mình đang hiện tiền mà thôi. Mục đích tôi nói chỉ muốn gợi nhắc cho quý vị biết rằng mình vốn có cái hiện tiền từ ngàn xưa đến bây giờ. Hiện tại, quý vị ngồi đây để hay ra ở nơi quý vị có cái đang rõ biết mọi thứ. Vậy là đủ, học đạo Thiên như vậy là đúng.

Đức Ngũ Tổ dạy *rằng một chơn tất cả đều chơn, muôn cảnh tự như như; tâm như đó tức là chân thật*. Ý này rất đặc biệt, Đức ngũ Tổ đã khẳng định muôn cảnh tự như như. Nhưng thực tế chúng ta thấy đa số người tu Thiên đều

nhắm đến việc ngộ tự tánh và khi ngộ tự tánh rồi, thì chỉ chấp nhận tự tánh là bất sanh bất diệt, còn tất cả những cái khác đều là động niệm, đều là sanh diệt cả.

Thiết nghĩ nếu chỉ nhận tự tánh bất sanh bất diệt mà thôi, người đó chỉ mới mở một con mắt. Chúng ta phải lưu ý ở đây Đức ngũ Tổ đã dạy rằng muôn cảnh tự như như. Ví dụ chúng ta dùng chữ Phật để giải thích ý này. Quý vị thử nghĩ xem chữ “Phật” thanh tịnh hay là ô uế. Chắc chắn rằng quý vị không thể thêm bớt được gì vào chữ đó. Hoặc thí dụ với chữ “Ma” cũng vậy, chẳng có thể thêm bớt được gì. Nhưng thông thường người ta nghe chữ “Phật” liền cho là chữ đó tốt, nghe chữ “Ma” thì cho đó là chữ xấu; trong khi bản thân chữ Phật và chữ ma không có tốt, không có xấu.

Chữ Phật hay chữ ma không tốt xấu, không thể thêm bớt gì vào, không thể tăng, không thể giảm, không như, không sạch, tức không có sự chia chẻ phân biệt, đối đãi, mà là như như. Đó là một pháp trong muôn ngàn pháp và tánh cùng tướng của tất cả các pháp đều như nhau. Nếu ngay ở chữ này, hoặc ở một pháp nào đó, mà chúng ta nhận ra cái như như của nó, thì tất cả các pháp đều vốn tự như như.

Người học Thiền nhắm đến chỗ ngộ tự tánh là điều rất đúng, không sai; nhưng nếu chúng ta ngộ tánh rồi dùng ngang đó và thấy rằng tự tánh là bất sanh bất diệt, còn tất

cả các pháp thế này thế nọ đều do tự tánh mà sanh ra. Kiến giải như vậy, chúng ta không rõ được cái chân thật của tất cả các pháp gọi là pháp tánh, mà pháp tánh cũng vốn tự như như. Ý này đã giải thích qua ví dụ chữ Phật, hay chữ ma tiêu biểu cho một pháp và tất cả mọi pháp ở trần gian này cũng đều như như cả. Người nhận ra lý này mới mở đủ hai con mắt của nhà Thiền. Nếu không, chỉ mới mở một con mắt của nhà Thiền mà thôi, nghĩa là vừa ngộ được tự tánh của mình thì coi như người thấy đường đi, nhưng vẫn chưa thấy trọn vẹn. Khi nào rõ pháp tánh thật sự, nhận được các pháp vốn tự như như mới có đủ đôi mắt sáng của Thiền.

Trong kinh Pháp Hoa diễn tả lý này là “Chư Pháp tùng bản lai thường tự tịch diệt tướng”. Nghĩa là Đức Phật đã nói rằng tất cả các pháp từ ngàn xưa tới bây giờ, tướng của nó thường tự tịch diệt, các pháp vốn tự vắng lặng. Nếu chúng ta không nhận ra sự thật này, cũng nên tin lời Phật dạy luôn luôn là sự thật. Và đây là sự thật vốn có từ ngàn xưa đến bây giờ, tất cả các pháp vốn tự như như, vốn tự thanh tịnh và tướng của các pháp thường tự tịch diệt, không phải chỉ có tự tánh các pháp mới thường tịch diệt. Đến đây chúng ta phải hiểu thêm một tầng khác nữa.

Tự tánh của các pháp thường tự tịch diệt đã được nhắc đến nhiều trong kinh điển và gần như người học Phật đều biết ý này. Nhưng muốn hiểu được các pháp mà tướng

thường tự tịch diệt đòi hỏi chúng ta phải bước qua giai đoạn ngộ tánh rồi và phải đứng ở tự tánh mà soi rọi các pháp để có thể nhận ra sự thật rằng các pháp vốn tự như như; la hét nó cũng thành như như, chạy nhảy nó cũng thành như như, không phải ngồi yên mới như như. Như vậy mới gọi là hoàn toàn sống trong nhà Thiền. Người chưa nhận ra điều này, đối Thiền tông vẫn còn ngăn ngại và không thể hiểu tột lý của nhà Thiền.

Quý vị để ý Đức ngũ Tổ nói rằng muôn pháp tự như như. Trong khi ngày nay, có nhiều vị chỉ nói thuần một điều rằng tự tánh bất sanh bất diệt, chứ không thấy tất cả các pháp đều bất sanh bất diệt. Nếu chỉ nói thuần tự tánh bất sanh bất diệt là đã đánh mất phân nửa của đạo lý. Theo tôi, sau khi ngộ tự tánh mà chưa nhận ra được tất cả các pháp vốn tự thanh tịnh, tất cả các pháp vốn tự như như, tất cả các pháp vốn tự tịch diệt, thì chưa thấu suốt trọn vẹn đạo lý nhà Phật.

Điểm này rất quan trọng, nếu quý Phật tử chưa nghe kiến giải như thế, thì bây giờ bắt đầu nghe và nếu ngay đây không nhận ra được yếu lý này, cũng nên biết rằng đến một ngày nào đó, quý vị cũng phải đạt cho được. Trên bước đường tu học Phật, giả sử có một lần chúng ta triệt ngộ tự tánh của mình là bất sanh bất diệt, phải biết rằng việc ngộ tự tánh vẫn chưa phải là điểm kết thúc, vì chưa thật sự thấu

suốt trọn vẹn yếu lý của nhà Thiền. Chỉ khi nào thấy rõ tất cả các pháp vốn tự thanh tịnh, lúc đó quý vị la hét, quý vị cười, quý vị chạy nhảy vẫn thanh tịnh, mới thật sự tự tại. Còn chỉ ngộ tánh chưa thể tự tại được.

Ngộ tự tánh bất sanh bất diệt là bước thứ nhất coi như đã mở một con mắt nhà Thiền, thấy được con đường đi trở về nguồn cội của mình. Nhưng phải biết thêm điểm then chốt kế tiếp như Ngài Bá Trượng nói rằng tất cả các pháp vốn tự thanh tịnh, nghĩa là phải mở con mắt còn lại mới thấy rõ ràng trọn vẹn. Chưa đến điểm đỉnh này, vẫn còn bị ngăn ngại, sẽ còn công phu rất nhọc nhằn cho đến khi nào nhận ra được sự thật như như bất động, mới thật sự ra vào nhà Thiền tự tại hoàn toàn.

Riêng chúng ta đang học Thiền, tuy chưa ngộ tánh, chưa nhận ra pháp tánh, nhưng phải có khái niệm về điều này, để chúng ta đi đến giai đoạn nào cũng tự biết. Nếu không hiểu như vậy, cứ nghĩ rằng mình ngộ tánh rồi là xong hết mọi việc. Ngộ tánh rồi cũng còn nhiều thứ phải thiết thân thể nghiệm. Đến lúc nào chúng ta thật sự tự tại đối trước sanh tử, một lần chúng ta nhận ra được tất cả các pháp vốn tự như thế, thấy cũng như nghe, cũng như đi đứng nằm ngồi tự như như. Lúc đó không cần dụng công mà vẫn luôn như như bất động trong mọi thời, mọi lúc, mới gọi là thường tại định; cái định luôn luôn thường hằng, thường tại, không có

phút giây nào không định. Chỗ sâu của nhà Thiền là phải bước tới cửa ngõ này.

Ngài Bá Trọng là một trong ba vị được Tổ Hoàng Bá chọn vào chánh vị. Ngài nói rằng người nào thấy được tất cả các pháp vốn tự thanh tịnh mới có khả năng vào chánh vị; không thấy như vậy, chỉ ngộ tánh một phần thôi, tức là thấy phân nửa đường đi. Ở chỗ này Đức ngũ Tổ nói rằng tất cả các pháp vốn tự như như.

Khi chúng ta một phen thấy tất cả các pháp vốn tự như như, thì trong đi đứng nằm ngồi, trong thấy nghe hay biết của chúng ta không có lúc nào cao thấp cả, không có phút giây nào bị giao động. Vì tất cả các pháp như như, thì cái gì có ra đều là như như cả, thấy cũng như như, nghe cũng như như, nghĩ cũng như như, niệm cũng như như, suy nghĩ động niệm của chúng ta cũng vốn tự như như. Cho nên giờ nào, phút nào, giây nào, chúng ta cũng tự như như cả. Cái như như luôn hiện tại hiện tiền đó mới là chân thật. Còn có một chút sơ xuất, có một chút dao động, có một chút thấy chênh lệch, có một chút sai khác, người đó không thể biết được sự thật này. Tâm như như mới là tâm chân thật. Đức ngũ Tổ dạy rõ ràng điều này.

Nếu thấy được như thế, tức là tự tánh Vô thượng Bồ đề. Ông hãy đi đi, một hai ngày sau suy nghĩ làm một bài kệ

khác, đem lại tôi xem. Bài kệ của ông nếu vào được cửa, sẽ trao y pháp cho ông. Ngài Thần Tú làm lễ, lui ra. Trải qua mấy ngày, làm kệ cũng không thành, trong tâm hoảng hốt, thần tư bất an, vì như ở trong mộng, đi ngòì không vui.

Khi được Đức ngũ Tổ mời vào thất, có lẽ Ngài Thần Tú nghĩ rằng mời vào nửa đêm chắc là Hòa thượng truyền y bát cho. Nhưng Đức ngũ Tổ lại bảo rằng bài kệ chưa thấy tánh và bảo làm bài kệ khác, rõ ràng bị hoang mang liên, tâm trí bị giao động, làm sao vui được.

Lại hai ngày sau, có một chú bé đi qua chỗ giã gạo, đọc bài kệ này. Huệ Năng vừa nghe liền biết bài kệ này chưa thấy được bản tánh. Tuy chưa nhờ chỉ dạy, mà sớm đã biết được đại ý, bèn hỏi chú bé: Tụng đó là bài kệ gì. Chú bé đáp: Cái ông nhà quê không biết, đại sư nói sanh tử là việc lớn, muốn được truyền y pháp, phải làm kệ trình Ngài xem. Nếu ngộ được đại ý, liền trao y pháp làm Tổ thứ sáu. Thượng tọa Thần Tú viết bài kệ Vô Tướng ở vách hành lang phía Nam, đại sư khiến người đều đọc, y kệ này tu sẽ khỏi đọa đường ác, y kệ này tu sẽ có lợi ích lớn. Huệ Năng thưa: Thượng nhân, đã hơn tám tháng, tôi ở nhà trừ giã gạo, chưa từng đến nhà trên. Mong Thượng nhân dẫn tôi đến trước bài kệ lễ bái. Thật sự Ngài Huệ Năng đã biết bài kệ không thấy tánh. Ngài muốn lên nhà trên để nói kiến giải của Ngài.

Chú bé dẫn Ngài đến trước bài kệ lễ bái. Huệ Năng bảo: Huệ Năng không biết chữ, nhờ Thượng nhân vì tôi đọc. Khi ấy có quan Biệt giá ở Giang Châu họ Trương tên Nhật Dụng liền to tiếng đọc. Huệ Năng nghe rồi bèn nói: Tôi cũng có một bài kệ, mong Biệt giá vì tôi viết. Quan Biệt giá nói: Ông cũng làm kệ nữa sao. Việc này thật ít có. Huệ Năng nói với Biệt giá rằng muốn học đạo Vô thượng Bồ đề, không được khinh người mới học. Kẻ hạ hạ cũng có cái trí thượng thượng; còn người thượng thượng cũng không có ý trí. Nếu khinh người thì có vô lượng vô biên tội. Quan Biệt giá nói: Ông chỉ tụng kệ, tôi vì ông viết. Ông nếu được pháp, trước phải độ tôi; chớ quên lời này.

Ngài Huệ Năng biết quan Biệt giá khinh người, Ngài mới nói rằng muốn học đạo Bồ đề, đừng bao giờ khinh người mới học. Đây là câu nói rất đặc biệt của người hiểu biết đạo lý. Vì chúng ta đã trôi lăn trong sanh tử từ vô lượng kiếp tới bây giờ, khi tái sanh trong đời này, ví dụ chúng ta 21 tuổi và chỉ mới biết đạo khoảng một năm thôi. Nếu so với người đã sống đến 60 tuổi và họ biết đạo 40 năm, thì nhìn với cặp mắt thường tình, người 60 tuổi trong hiện đời này đã học đạo lâu hơn mình. Nhưng nếu hiểu về nhân quả, đời này tuy chúng ta sanh sau, nhưng có thể những kiếp trước, chúng ta đã từng làm Hòa Thượng, hay Thượng tọa, hoặc đã từng là người theo Phật tu rồi. Mặc dù đời này chúng ta còn trẻ tuổi, nhưng vốn chúng tử nghiệp thức về đạo lý

của chúng ta đã gieo trồng sâu dày hơn vị lớn tuổi chỉ mới tu đời này thôi. Vì vậy, nếu có thái độ khinh khi người mới học đạo là không thấu hiểu về nhân quả nghiệp báo. Cũng có những người tu hành vì hạnh nguyện hiện thân làm cư sĩ bình thường, điển hình như Ngài Huệ Năng xuất thân từ gia cảnh nghèo nàn và không có tướng mạo gì đặc biệt cả. Nhất là những vị Bồ tát thường tu mật hạnh, hiện thân lại cuộc đời này để thể nghiệm một pháp nào đó, hoặc để hoàn thiện đạo hạnh trên lộ trình Bồ tát đạo. Chư vị Bồ tát như vậy có hiện hữu bên cạnh chúng ta thì cũng khó mà nhận biết được.

Ngài Huệ Năng mới nhắc nhở rằng người hạ hạ vẫn có trí thượng thượng; còn người thượng thượng giàu có mà vẫn dốt nát. Thực tế chúng ta cũng thấy những người nghèo vật chất, nhưng họ có trí siêu xuất mà người giàu không có được. Nghe Ngài Huệ Năng nói như vậy, ông quan Biệt giá vội nói lại rằng nếu Ngài được pháp, trước phải độ tôi. Nghĩa là ông ta đã hiểu ra rằng đối với Phật pháp, việc phán xét một người qua hình tướng bên ngoài là hoàn toàn sai lầm. Phải hiểu rằng chung quanh chúng ta có rất nhiều vị thành tựu đạo lý rất thâm sâu và trong tương lai, những vị này sẽ giác ngộ, nhưng họ ẩn danh ở bên cạnh mình để thực hiện một sứ mệnh nào đó. Hiểu như vậy để tôn trọng tất cả mọi người; vì chúng ta tôn trọng mọi người tức là tôn trọng những vị Phật tương lai. Tôn trọng tất cả

chúng sanh, thể hiện tâm bình đẳng đối với mọi người, thì dù người mới học đạo hay người học đạo lâu, người nghèo hay người giàu, chúng ta vẫn tôn trọng. Thực hiện hạnh tôn trọng, sau đó chúng ta có duyên diện kiến người thành Phật trước ta, ta sẽ không có gì e ngại, lo lắng, hay xấu hổ, mặc cảm tội lỗi với họ.

Lúc đó, Ngài cư sĩ họ Lu mới bắt đầu nói bài kệ rằng:

*Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?*

Trước đó, Ngài Thần Tú nói rằng thân vốn là cội Bồ đề, tức thân này vốn là cội nguồn giác ngộ. Nhưng Ngài cư sĩ họ Lu nói chỗ giác ngộ không phải là cây, không phải là thân, cũng không phải là tâm. Cái rõ biết hiện tại của quý vị vốn tự rõ biết, không phải là cái gì hết, mới thật sự giác ngộ. Bồ đề giác ngộ đó vốn là sự thật, luôn luôn giác ngộ trong từng giờ, từng phút, từng giây của mình.

Và gương sáng cũng chẳng phải là cái đài. Gương sáng vốn tự sáng, không cần có đài, gương mới sáng và cái trong sáng ấy từ xưa nay không hề có một vật thì chỗ nào dính bụi bặm. Thử nghĩ xem trong cuộc sống, chúng ta vừa mới nghe lời nói thanh tao xong, một lúc sau bỗng nhiên có người đến mắng nhiếc, chúng ta vẫn nghe những lời ác độc

của họ và sau khi nghe những lời ác độc, bây giờ nghe lại những lời thanh tao nữa, chúng ta vẫn nghe một cách rõ ràng. Như vậy, lời ác độc không hề làm dính nhiễm được chỗ đang nghe trong sáng của chúng ta. Vì nếu ta dính một tiếng của lời nói không trong sáng, thì không thể nào nghe được những tiếng kế tiếp. Điều này Ngài Huệ Năng nói rằng *xưa nay không một vật, chỗ nào dính bụi nhơ*.

Chúng ta phải khẳng định điều này của chính mình, để thấy rõ ràng cái thanh tịnh trong sáng đó từ ngàn xưa cho đến bây giờ không ai làm nó nhiễm được cả. Vì tất cả các pháp vốn tự như; cái “Như như” đó tự như như từ ngàn xưa tới ngàn sau, chúng ta không thể dùng tay làm cho nó sạch được và cũng không làm nó nhiễm được.

Ngài cư sĩ họ Lu xác định rằng chỗ đó thanh tịnh từ ngàn xưa cho tới giờ phút này và mãi mãi về sau chỗ đó thanh tịnh, chỗ đó trong sáng, chỗ đó không hề bị nhiễm nhơ, không làm sao nhiễm nhơ, bụi trần không bao giờ làm nhiễm nó được. Chân lý từ ngàn xưa cho đến ngàn sau vẫn luôn là chân lý, không bao giờ có thể bị ai bẻ cong, bị ai làm hư hại, bị ai làm khuất lấp được cả. Phải nhận ra được điều này. Ngài nói rằng chỗ đó không có một vật nào có thể đến được, không có gì có thể làm nhiễm được, đó mới là cái chân thật của mình. Còn cái bị dính nhiễm không phải chân thật và chúng ta bị ảo giác rằng mình nắm được, mình

giữ được, mình dính được, mình nhiễm được; chứ sự thật thì không có ai trong tam giới này làm cho tự tánh có một chút vướng bận cả.

Tự tánh vốn tự thanh tịnh. Nếu không nhận rõ điều này, chúng ta học đạo nhọc nhằn lắm, vì phải tẩy rửa thể này thể kia để cho tâm chúng ta được thể này thể nọ. Từ trước chúng ta nhận rằng mình có tâm loạn, tâm động, tâm nhớ, tâm nhiễm. Bây giờ chúng ta nên một lần thử nhận mình có tâm thanh tịnh, bảo đảm tâm thanh tịnh đó sẽ lớn lên với chúng ta. Chúng ta nhận ra được điều này, từ đó cái thanh tịnh bắt đầu thao tác năng lực của nó, còn chưa nhận ra được tự tánh thì sẽ không có tác động. Đây là điều kỳ lạ.

Thiết nghĩ nếu tự tánh không có năng lực, thì có những lần trong đời chúng ta gặp việc quá đau khổ, tưởng chừng phải chết với khổ đau ấy, không thoát ra nổi; nhưng rồi mình qua được hết. Hoặc ngay cả những người chưa biết gì về đạo lý, không biết tu, họ cũng vượt qua được những nỗi khổ thấu trời. Điều này nói lên rằng nếu tất cả các pháp dừng trụ được, dính nhiễm được, mọi người sẽ phải dính chặt với khổ đau và chết với khổ đau rồi, vậy mà sao họ vẫn vượt qua được. Không phải họ vượt qua được đâu, mà vì tự tánh của các pháp không thể bị dính nhiễm, bản thân các pháp vốn tự thanh tịnh.

Nhận rõ được điều này coi như xong việc học đạo của mình. Nếu không, chúng ta tu cực lắm, mà càng tu, xin lỗi, lại càng sai. Từ xưa đến nay, chúng ta thường nghe dạy phải tu thế này, phải tu thế kia. Hôm nay chúng ta học đạo Thiền thì khác. Học đạo Thiền để hay ra sự thật và sự thật đó luôn hiển bày trong cuộc sống của chúng ta; không phải chúng ta học đạo Thiền để tu. Nói điều này hơi mất lòng một số người, nhưng đó là sự thật.

Học Thiền tông, chúng ta nên có khái niệm như thế mới có thể tiếp nhận sự thật trong từng phút giây của cuộc sống này. Nếu học để tu là chúng ta từ chối sự thật; biết để một chút nữa làm là không được rồi, không được quyền hứa hẹn dù trong một sát na đối với chính mình, không được quyền trước một chút hay sau một chút, mà phải ngay tại đây và bây giờ, luôn luôn hiện tiền như vậy và luôn luôn bất nhiễm, bất nhiễm từng sát na trong cuộc sống của chúng ta. Đó là người học Thiền và sống đúng Thiền. Còn học để một chút nữa không nhiễm là không đúng, không phải học Thiền tông. Cư sĩ họ Lư đã khẳng định điều này. Lúc đó, Ngài chưa xuất gia, chưa được truyền y pháp, chưa là lục Tổ Huệ Năng, chúng ta có thể gọi là cư sĩ họ Lư.

Khi viết bài kệ rồi, đồ chúng thấy đều kinh hoàng, không ai mà chẳng xuýt xoa. Mọi người bảo nhau rằng lạ thay,

không thể do tướng mạo mà đoán người. Đã bao lâu nay sai nhục thân Bồ tát làm việc.

Quý vị thấy khi Ngài cư sĩ họ Lư đến pháp hội của Đức ngũ Tổ, bị sai xuống nhà bếp làm việc cực khổ lắm. Ngày xưa ai ăn gạo giã đều biết, một người giã gạo cho cả gia đình ăn cũng đã cực lắm rồi. Vậy mà bắt một mình Ngài cư sĩ họ Lư phải đứng giã gạo cho đại chúng hơn 500 người ăn; phải giã gạo cả ngày lẫn đêm, không kịp nghỉ ngơi, cực nhọc khùng khiếp mà không ai làm phụ Ngài. Cho nên tới giờ phút này, họ mới cảm thấy ân hận. Ở vùng quê có loại chày đập có cái mõ và cái cây chính giữa. Đứng đập lên cái chày thì nó nhổng lên, buông ra, nó rút xuống để giã gạo cho trắng. Cư sĩ họ Lư đã giã gạo theo cách đó cho đại chúng dùng; quý vị thấy Ngài cực khổ quá phải không. Ngoài giã gạo, Ngài còn bửa củi, xách nước nữa; đại chúng cảm thấy ân hận vì đã xử sự tệ với Ngài và khi thấy bài kệ tuyệt vời quá, họ lại càng hối hận hơn.

Tổ thấy cả chúng đều kinh ngạc, sợ có người làm hại Ngài, mới lấy giày xóa hết bài kệ, nói: Cũng chưa thấy tánh. Chúng cho là đúng.

Mới nghe bài kệ ai cũng thấy rất hay, hơn hẳn Ngài Thần Tú; nhưng nghe Đức ngũ Tổ nói rằng chưa thấy tánh, họ cũng cho rằng không thấy tánh. Điều này cho thấy phần

nhều người ta thường tin theo, mà không tự nhận định. Đây chính là cái máu nô lệ của chúng sanh vốn có từ ngàn xưa, người trước nói sao thì cứ răm rắp theo; không biết sử dụng trí của mình để phán đoán, như vậy học đạo không thể tự tại được. Muốn học đạo để khai phóng chúng ta thoát khỏi vòng nô lệ của chúng sanh, phải tự mình đứng giữa tam giới này mới tự cứu thoát mình được. Còn nương tựa bất cứ một cái gì, chính chỗ nương tựa đó sẽ trở thành chỗ vướng mắc của chúng ta. Người học Thiên phải có dũng chí, ở giữa tam giới này mà biết được sự thật của chính mình, không núp bóng ai cả.

Nếu không bằng trí huệ riêng của mình đi vào đạo lý, mà phải nương tựa người khác hoài, không bao giờ đi đến đạo lý nổi đầu; vì đạo lý không có con đường chung. Phải khẳng định như vậy, người này ngộ việc này, người kia sẽ ngộ việc khác. Từ ngàn xưa cho đến ngày nay, trong lịch sử Phật giáo, không có hai người ngộ đồng một việc. Cho nên muốn ngộ đạo lý, đến một lúc nào đó, chúng ta không còn nương tựa, không còn theo bất cứ một lẽ lối nào. Chúng ta mạnh dạn đi giữa trần gian này để có thể tiếp nhận sự thật.

Tất cả chúng ta đang nghe đạo lý, mỗi người đều có cảm nhận riêng, không ai có cảm nhận giống ai. Nhưng chỉ có cái ban đầu giống, đó là khi phát ra âm thanh, chúng ta đều

nghe đồng như nhau, đó là cái chung. Dù người già, người trẻ, người lớn, người nhỏ, người nam, người nữ ở đây khi nghe một tiếng Phật là một lượt chúng ta nghe như nhau. Cái nghe đó là cái chân thật hiện tiền và khi chúng ta đang trụ ở chân thật hiện tiền, tất cả chúng ta đều đồng đẳng. Nhưng khi chúng ta từ chối chân thật hiện tiền, chúng ta bỏ qua, không tiếp nhận sự thật hiện tiền này, sẽ rơi vào chân trời ý thức. Và bị vướng mắc ở chân trời ý thức, thì âm thanh đó sẽ là hay, là dở, v.v.... lúc đó, mỗi người đều có cảm nhận khác nhau, chúng ta liền sai lệch, liền chia chẻ ranh vực giữa chúng ta với nhau trong chân trời ý thức kia. Còn cái rõ biết trong sáng thì như nhau cả. Đây là chỗ bình đẳng của chúng ta và chư Phật.

Vì vậy, vẫn còn nương tựa vào tri kiến, vào thấy biết của người khác để làm thành sự sống của mình, tự biết mình chưa vững vàng trong việc tu tập và sẽ còn giao động suốt đời mình. Chúng ta nên nghe bằng cái nghe rõ ràng trong sáng của riêng mình, không phải do ai nài nặn cho mình, vừa sanh ra đời, chúng ta liền có cái nghe trong sáng đó, vì nó đã có trước khi chúng ta ra đời. Khi thấy nghe hay biết thì ngay cái thấy nghe hay biết đó mà rõ ràng mọi việc là đủ; đừng thêm đừng bớt gì cả.

Ngày ké, Tổ thăm đến chỗ già gạo, thấy Huệ Năng đeo đá già gạo, mới bảo rằng người cầu đạo vì pháp quên mình đến thế ư.

Đây là cảnh tượng rất cảm động và rõ ràng Đức ngũ Tổ cũng cảm động. Suốt cả ngày đêm giã gạo, mà cư sĩ họ Lu ồm đến độ đứng lên cây chày không bật. Thường người ta giã một chân là cây chày bật lên, bỏ chân ra là nó hạ xuống để giã gạo. Vậy mà Ngài đứng lên chày không bật nổi nữa, Ngài phải đeo cục đá ngang lưng cho đủ nặng, để Ngài đứng lên chày mới nhổng lên, bước ra chày mới bật xuống. Thấy cảnh tượng như vậy, Đức ngũ Tổ quá cảm thương, mới nói người vì đạo, quên mình đến thế sao.

Thông thường, nếu mình đứng lên mà cái chày không nhổng, có thể nhờ người khác phụ. Trong chúng có đến mấy trăm người, chỉ việc xin thầy tri khổ gọi thêm người phụ đập chày là được. Nhờ làm phụ công việc chung của cả đại chúng là điều bình thường trong chùa. Nhưng Ngài vẫn làm một mình; vì khi đã nhận lãnh trách nhiệm là dùng tất cả công sức, khó mấy cũng quyết làm cho được, không than thở, không đòi hỏi. Điều này thể hiện tánh khí của một người tu rất đặc biệt, cho nên Đức ngũ Tổ thấu suốt được tấm lòng vì đạo của Ngài.

Và có một số sách đến đoạn này còn ghi thêm rằng lúc đeo hòn đá lên lưng, phải buộc sợi dây giống như ngày nay các trẻ em đeo cặp đi học vậy; nhưng sợi dây ngày xưa không mềm như bây giờ. Vì sợi dây thô cứng, mỗi lần Ngài bước lên bước xuống cái chày, sợi dây cọ tới cọ lui

trên vai làm rách thịt và những con giòi bu đục khoét vết thương trên vai Ngài nhiều đến mức độ Ngài đứng lên dậm cây chày và bước xuống, thì những con giòi lúc nhúc bị rớt xuống đất. Ngài lượm chúng để vào vết thương trở lại cho chúng được tiếp tục sống trong vết thương của Ngài. Điều này chúng ta không biết thực hư ra sao, nhưng đối trước tấm lòng hy sinh cao cả của Ngài Huệ Năng đeo đá giã gạo để phục vụ đại chúng đến quên cả thân mình ròng rã suốt tám tháng, Đức ngũ Tổ xúc động là điều dễ hiểu.

Tổ lại hỏi gạo trắng hay chưa. Huệ Năng thưa gạo trắng đã lâu nhưng còn thiếu giần sàng. Gạo trắng hay chưa, câu hỏi này của Đức ngũ Tổ rất hay và ý nhị vô cùng. Gạo trắng không có nghĩa là gạo trong cối trắng. Gạo ở đây nhằm chỉ cõi nguồn tâm của mình. Nghĩa là Đức ngũ Tổ muốn hỏi cư sĩ họ Lư đã gội rửa tâm mình trong sạch hay chưa.

Ngài Huệ Năng cũng hiểu ý Tổ sư, mới đáp rằng gạo trắng đã lâu nhưng chưa giần sàng. Ý Ngài muốn nói chỗ sở ngộ của Ngài chưa được Đức ngũ Tổ xác định đúng hay sai. Câu đáp của Ngài cũng khéo vô cùng. Các vị Tổ đắc đạo nói pháp thường nói ẩn ý. Ngày xưa, việc thay đổi Tổ, từ vị Tổ này truyền sang vị Tổ khác, tương tự như việc kế ngôi vua, thường có nhiều biến động. Vì thế, Đức ngũ Tổ nói ẩn ý để hai người hiểu nhau thôi; còn có người khác biết sẽ gây nguy hiểm cho cư sĩ họ Lư.

Đức ngũ Tổ lấy gậy gõ vào cối ba tiếng rồi lặng lẽ đi. Cư sĩ họ Lư liền nhận lãnh được ý Tổ. Đêm đó đến canh ba, Ngài liền lén vào thất Tổ. Đức Ngũ Tổ mới lấy y cà sa của mình quấn bít cái thất, không cho bên ngoài nhìn thấy. Muốn chỉ dạy và truyền pháp cho một người thuộc căn cơ đặc biệt phải lén lút như thế, đủ biết tâm trí của ngũ Tổ và lục Tổ ngày xưa đã nhìn thấu hết ý nghĩ của đại chúng. Nếu truyền đạo một cách công khai, chấp nhận cư sĩ Huệ Năng kế thừa Tổ vị, chắc chắn Ngài sẽ không còn mạng sống để có thể truyền bá Phật Pháp cho chúng ta ngày nay. Các Ngài biết rõ điều đó. Quả thật đau lòng trước việc tranh giành Tổ vị, một việc hoàn toàn đen tối.

Thật sự với tư cách là Tổ tất yếu đòi hỏi phải sở đắc trí huệ và đức hạnh siêu xuất, không phải tranh giành là được. Vì gìn giữ huệ mạng cho Ngài Huệ Năng mà Đức ngũ Tổ phải lấy y quấn chung quanh thất, rồi mới nói đạo lý và lại nói kinh Kim Cang, đến câu “Ung vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm”, Ngài Huệ Năng liền được khai ngộ, thấy tất cả muôn pháp chẳng lìa tự tánh, liền thưa Tổ rằng:

*Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,
Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.”*

Nghe cư sĩ họ Lư thốt lên “Năm điều đầu ngõ”, Đức ngũ Tổ biết ngay rằng vị này đã triệt ngộ. *Nào ngõ tự tánh vốn thanh tịnh*, nghĩa là một sự bất ngờ mà bây giờ mới biết, mới nhận ra tự tánh của chính mình từ xưa tới nay vốn đã sẵn có và thanh tịnh; không phải do già gạo, không phải do công phu tu tập, không phải do cái gì cả. Và điều thứ hai, *nào ngõ tự tánh vốn không sanh diệt*, tức là nơi tự tánh từ ngàn xưa cho đến bây giờ chưa từng sanh chưa từng diệt. Thứ ba là *nào ngõ tự tánh vốn tự đầy đủ*, nghĩa là trong tự tánh có đầy đủ tất cả, thần thông, phép mầu ...; nói chung, muốn có cái gì thì nó vốn có đầy đủ với chúng ta. Cho nên tự tánh không hề thiếu vắng bất cứ thứ gì. Người còn tâm tìm cầu mới thấy thiếu hụt và dù họ có chăng nữa cũng chỉ có được những điều nhỏ nhen mà thôi. Do vậy, khi nhận được tự tánh của mình chính là nhận được một kho báu vô cùng lớn lao và vô tận, không thiếu gì cả; cái đó nó vốn có của chính mình, không phải do chúng ta thu gom mới có của báu. Điều thứ tư, *nào ngõ tự tánh vốn không dao động*, từ muôn đời tự tánh như như bất động và không có việc gì có thể lay động được nó. Điều cuối cùng là *tự tánh hay sanh muôn pháp*. Hay sanh môn pháp là sao? Có giống như bà mẹ sanh con hay không? Nhiều người hiểu lầm chỗ này. Cần phải hiểu cho đúng, đừng nghĩ rằng tánh là mẹ sanh ra các pháp. Trong bài kệ, Đức lục Tổ đã nói rõ điều này rằng nào ngõ tự tánh vốn tự đầy đủ. Từ ngàn xưa cho đến bây giờ, các pháp đã vốn tự đầy đủ rồi, các pháp không bị tự tánh sanh đâu, nó vốn tự đầy đủ.

Chúng ta phải minh định rõ ràng về ý nghĩa của tự tánh sanh muôn pháp; nếu không, sẽ bị sai lầm, cứ nghĩ là tự tánh sanh ra cái này, để ra cái kia; không phải như vậy. Không phải tự tánh để buồn, tự tánh để vui, tự tánh để giận, tự tánh để ghét, không phải tự tánh để phạm, tự tánh để Thánh. Nếu quý vị hiểu tự tánh sanh để theo kiểu đó là lầm lẫn nặng. Tất cả những thứ trên trần gian này là xanh, là vàng, là trắng, là đỏ, là đủ thứ, vậy mà một lượt chúng ta hay biết tất cả; trong một phút chốc, dù có ngàn muôn âm thanh nổi lên, chúng ta đều vẫn rõ biết cả. Cái rõ biết đó được sanh ra từ tự tánh.

Ngũ Tổ biết Huệ Năng đã ngộ được bản tánh, mới bảo: Chẳng biết bản tâm, học pháp vô ích; nếu biết được bản tâm mình, thấy được bản tánh mình, tức gọi là trượng phu, là Thầy của trời người, là Phật.

Sau khi Ngài cư sĩ họ Lư trình kiến giải về “Năm điều nào ngờ”, Đức ngũ Tổ biết vị này đã ngộ rồi, nên dạy rằng người học đạo mà không biết được bản tâm của mình, không biết tự tánh bất sanh bất diệt, tự tánh thanh tịnh, tự tánh vốn đầy đủ, tự tánh không dao động, tự tánh hay sanh muôn pháp, thì học đạo chẳng được lợi ích gì.

Người ngộ được tự tánh, hay ra được tự tánh và bằng tự tánh vào sống trong cuộc đời, người đó là bậc trượng phu,

có khả năng làm Thầy của trời người và là Phật. Người nhận ra được tự tánh bất sanh bất diệt, lúc đó vượt tầm trời người, thoát ngoài tam giới, mới hay ra được tự tánh không nằm trong tam giới, không bị lệ thuộc, không bị vương kẹt trong tam giới này.

Mặc dù tự tánh tràn ngập trong tam giới, nhưng nó không vương mắc trong tam giới này, gọi là thoát ngoài tam giới; chứ không phải ra ngoài tam giới là không biết những gì xảy ra trong tam giới. Và tự tánh tràn ngập trong tam giới, nhưng không bị tam giới làm nhiễm ô. Do đó, nhận ra được tự tánh bao trùm lên cả tam thiên, đại thiên thế giới, không phải chỉ giới hạn ở cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới nữa. Điều này được Đức ngũ Tổ diễn tả là Thầy của trời người, nghĩa là nhận ra được đó là chỗ trời người vẫn phải dung thông, tức vẫn phải sinh hoạt trong tự tánh, chứ không thoát ra ngoài tự tánh. Vì thế, đừng nghĩ mình ngộ tánh là làm Thầy của trời người liền, chưa được đâu; phải đạt đến một tầm mức nào đó, có khả năng chỉ dạy chư Thiên, lúc đó mới được là Thầy của trời người.

Người ngộ tánh ngay nơi đó nhận được Phật tánh và bằng Phật tánh đi vào cuộc đời, thì Phật luôn hiện tiền nơi họ từng giờ, từng phút, từng giây. Cho nên ở vị trí đó mới thoát tầm của trời người, thoát tầm của tam giới này; nếu không, thì vẫn còn vương mắc. Nhận chân cốt lõi này,

thấy rõ không có con đường thứ hai để đi đến giác ngộ giải thoát, ngoài con đường ngộ tánh. Học tới đây, chúng ta mới thấy được điều này; đừng nghĩ rằng chúng ta làm cái gì đó để thoát khỏi sinh tử luân hồi mà không có một lần ngộ tánh. Không một lần giác ngộ tự tánh, thì không thể giác ngộ giải thoát được.

Tất cả chúng sanh dù tu cách nào, vẫn phải kiến tánh mới thành Phật; không có con đường khác, không có ngõ thứ hai có thể đi. Ngày nay, nếu có duyên may học về tự tánh, chúng ta ngộ ra được, hay ra được tự tánh của mình là cái vốn sẵn có đủ, chúng ta giật mình giống như Ngài lục Tổ đã nói “Nào ngộ” hay ra được sự thật này không phải do công phu, mà nó sẵn có đầy đủ, không cần thêm bớt gì nữa; như vậy là đúng. Còn nói mình ngộ tánh mà phải thế này thế kia thế nọ, thì cần xét lại. Một người thật sự ngộ tánh, từ ngàn xưa có cái gì, bây giờ còn nguyên cái đó, không mất tí xiu gì. Nếu còn một niệm thấy rằng mình tu hết cái này, sạch cái kia, người đó rất giàu tư tưởng của đoạn kiến; ngược lại, nếu thấy cái này cái kia còn nguyên hoài thì rớt vào thường kiến.

Nhận được tự tánh thì có khả năng làm Thầy của trời người và có khả năng thành Phật; ngoài con đường đó ra, không có con đường thứ hai để chúng sanh có thể đi đến tột đỉnh. Chúng ta đã có duyên lành được học thẳng cốt lõi này,

quả là phúc báu vô lượng. Và người có đủ lòng tin với điều này, không kể biết Phật pháp bao lâu, chắc chắn người đó đã tu theo Phật hơn cả trăm đời trước và trong khoảng mấy chục đời gần đây chỉ quyết lòng tìm điều này, cho nên trong đời hiện tại, mới có đủ đức tin như vậy. Nếu đời này mới muốn tìm hiểu tự tánh thì khó có đủ lòng tin như vừa nói.

Canh ba thọ pháp, người trọn không biết, Tổ liền truyền pháp Đốn giáo và y bát, nói rằng người là vị Tổ đời thứ sáu, khéo tự hộ niệm, rộng độ chúng hữu tình, truyền pháp đời sau, không khiến cho đoạn tuyệt. Nghe ta nói kệ:

*Hữu tình lai hạ chủng
Nhân địa quả hoàn sanh
Vô tình diệc vô chủng
Vô tánh diệc vô sanh.*

Tới giờ phút này, Đức ngũ Tổ truyền y bát và Ngài cư sĩ họ Lư chính thức làm Tổ thứ sáu. Bài kệ truyền pháp có nghĩa như sau:

*Có tình đến gieo giống,
Nhân đất quả lại sanh,
Vô tình cũng không giống,
Không tánh cũng không sanh.*

Hai chữ “*Có tình*” được lý giải nhiều cách khác nhau. Ở đây, xin nêu lên hai cách thường được nói đến; có chỗ giải

thích có tình là có tình thức, người khác lại lý giải có tình là có tâm hướng về đạo lý.

Theo tôi, có thể hiểu rằng Đức Phật nói chúng sanh là loài có tình thức vốn có Phật tánh, nghĩa là tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật. Nhưng người có tình là người có đủ duyên đến với mình, thì phải gieo hạt giống Phật cho họ. Còn những loài chúng sanh khác cũng có tình thức, mặc dù có Phật tánh, nhưng họ không thể tới với mình được, thì chúng ta không có cách nào gieo giống Phật cho họ. Và đối với loài không tình thức như gỗ đá, cây cối, tất nhiên chúng ta cũng không có cách nào để gieo giống Phật cho chúng.

Đất tức là bản tâm thanh tịnh vốn có sẵn của tất cả chúng sanh. Nếu chúng ta gieo đúng trên mảnh đất đó, gọi nhắc đúng mảnh đất đó, họ liền nảy nở tâm Bồ đề, có thể ngộ đạo và kết thành quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chứ không phải trên miếng đất này mà trồng được cây.

Quả là quả trí huệ giải thoát, quả Phật. Nơi tự tánh bất sanh bất diệt, nơi Pháp giới tạng thân để làm nhân, đạt đến quả vị Phật; đó là ý nghĩa “*Nhân đất mà quả lại sanh*”. Ngoài quả Vô thượng Bồ đề ra, không có quả nào khác và nếu không có bản tâm bất sanh bất diệt, không thể có quả Vô thượng Bồ đề.

“*Vô tình cũng không giống*”. Vô tình là loài không có tình thức, tức không có hạt giống thì không thể gieo giống Bồ đề được. Chúng ta thường nghe câu phục nguyện: “Tình dữ vô tình tề thành Phật đạo” mà nhiều người hiểu lầm rằng loài có tình thức và không có tình thức vẫn thành Phật. Câu đó có nghĩa là người có tình thức dao động và người không còn tình thức, tức người bất vọng niệm, thì đều thành Phật. Không phải vô tình như gỗ đá, xi măng, bàn, ghế ... mai một nó cũng trở thành chúng sanh có tình thức và tu cũng thành Phật. Làm gì có như vậy được.

Mặt khác, không tình thức nhằm nói chỗ như như bất động từ ngàn xưa, mà Đức lục Tổ nói là “Bỏn lai vô nhất vật”. Từ ngàn xưa không có vật thì làm gì có tình và không có tình trong đó, làm gì có giống để gieo. Chỗ đó không thể gieo giống để có thể tu thành Phật. Đức ngũ Tổ đã khẳng định rằng chỗ đó không thể có tình thức đến được và không có giống nào để có thể gieo.

Chỗ này vượt ngoài tầm nhân quả; vì thanh tịnh sáng suốt có từ ngàn xưa tới bây giờ, không phải do mình làm cho nó thanh tịnh. Đó là chỗ “Bỏn lai vô nhất vật”, thì không hề có một chút tình trong đó và cũng không có giống. Bởi vì có giống tức có nhân đi đến quả và có nhân quả là còn sanh diệt.

Chỗ này bật vọng tình, bật vọng thức, vượt ngoài tầm của tâm thức, là cái vốn có thanh tịnh từ ngàn xưa đến bây giờ. Chỗ đó không có giống, không gieo nhân, không gặt quả, tức không sanh diệt mới như như bất động. Nếu có giống thì phải có sanh diệt trong đó. Không hề có sự sanh diệt trong đó nữa, để khẳng định rằng yếu lý mà Ngài lục Tổ nhận của Đức ngũ Tổ trao cho không ở trong sanh diệt nhân quả.

Vì vậy, bước đầu phải nói chuyện nhân quả và từ nhân vô sanh để đạt được quả Vô thượng Bồ đề. Sau đó tiến đến chỗ không hề có tình thức và không sanh không diệt, mới là cái chân thật mà Đức ngũ Tổ muốn trao cho Ngài lục Tổ.

Bài kệ truyền pháp của Đức ngũ Tổ truyền cho Ngài lục Tổ không hề nói chuyện sanh diệt, không hề nói chuyện công phu để có Phật đạo, không phải gieo giống để được thành Phật. Ở đây muốn khẳng định Phật tánh là cái vốn có sẵn đủ, dù ai có làm gì, cũng không thể làm cho nó nhiễm được, gọi là không có giống. Chỗ đó bật cả tánh và tướng; không ai có thể lý luận được là tánh hay tướng trong đó cả. Nếu còn thấy rằng chỗ đó là tánh hay tướng thì vẫn còn ở trong sanh diệt. Phải vượt qua tâm mức đó, tức phải hòa nhập vào cảnh giới vô sanh bất động của tự tánh. Đó là ý của Đức ngũ Tổ muốn truyền cho Ngài lục Tổ, mặc dù lục Tổ đang thấy như vậy, nhưng Ngài phải đạt tới tầm cao hơn nữa.

Đức ngũ Tổ dạy rằng phải đến chỗ không còn tánh tướng, chứ không phải nào ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp, nào ngờ tự tánh tự đầy đủ, v.v... Tới cái chỗ không còn tánh tướng mới là điểm cùng tột của đạo lý, tức phải bật vong tất cả ngã và pháp, không còn ai trong đó để biết tánh và tướng và lúc đó hòa nhập vào thể vô sanh hoàn toàn, mà Đức ngũ Tổ gọi là “*Không tánh cũng không sanh*”.

Đến chỗ này, nêu hiệu bằng ý thức phân biệt phàm tình như từ trước đến nay, chúng ta sẽ hiểu làm bài kệ truyền pháp này. Khi vị Tổ trước truyền cho vị sau, luôn hiển bày chỗ cùng tột của đạo lý là chỗ bất sanh bất diệt, vượt ngoài tánh tướng, mới gọi là kệ truyền pháp. Những bài kệ chỉ nói lên sự ngộ đạo ở góc độ nào đó không phải là kệ truyền pháp.

Tổ lại bảo: Xưa đại sư Đạt Ma ban đầu đến cõi này, người chưa tin nên mới truyền y này để làm tín thể, đời đời truyền nhau, pháp thì dùng tâm truyền tâm, đều khiến cho tự ngộ tự giải. Từ xưa Phật Phật chỉ truyền bản thể, Thầy Thầy thâm trao bản tâm. Y là đầu mối của sự tranh giành, nên dừng ngay nơi người, chớ truyền nữa. Nếu truyền y này thì mạng của người nhận y cũng như sợi chỉ mảnh. Ông phải đi nhanh, e người hại ông. Huệ Năng thưa: Bây giờ con phải đi đâu. Tổ bảo: Gặp áp Hoài thì dừng, gặp áp Hội thì ẩn. Huệ Năng canh ba lãnh được y bát, thưa Huệ Năng vốn là người miền Nam không biết đường đi, làm sao

ra được bến đò. Ngũ Tổ bảo: Ông chẳng phải lo, ta tự đưa ông đi.

Ngày xưa Tổ sư Đạt Ma từ Tây Trúc sang Trung Hoa, có đem y bát để truyền và truyền tới Ngài ngũ Tổ. Sau khi vị đệ tử của Ngài ngũ Tổ là Ngài Huệ Năng đã ngộ đạo, Ngài ngũ Tổ cũng truyền y bát, nhưng lại không cho Ngài lục Tổ tiếp tục truyền y bát nữa. Điều này gọi chúng ta nhớ đến bài kệ của Tổ sư Đạt Ma, trong đó có câu “Nhất hoa khai ngũ diệp” nghĩa là một hoa mà khai ra năm nhánh, tức Tổ Đạt Ma đã huyền ký rằng việc truyền thừa chỉ truyền qua năm đời sau mà thôi; khởi đầu từ sơ Tổ Đạt Ma, đến nhị Tổ Huệ Khả, tam Tổ Tăng Xáng, tứ Tổ Đạo Tín, ngũ Tổ Hoằng Nhẫn và lục Tổ Huệ Năng. Đến lục Tổ là ngưng lại không truyền y bát nữa.

Và Đức ngũ Tổ cũng thấy được điều đó. Không truyền y bát không có nghĩa là Phật pháp không thịnh hành. Từ trước cho đến đời lục Tổ, vị Tổ nào ngộ đạo thì truyền y bát cho vị Tổ kế tiếp, để làm tin; vì Phật pháp lúc đó chưa có đủ người có thể hiểu và tin nhận được điều này. Nhưng đến đời của Đức lục Tổ Huệ Năng, chúng ta thấy sau khi Ngài ngộ đạo, trong pháp hội cũng như đệ tử của Đức ngũ Tổ có rất nhiều người hiểu Thiền, có thể nhận ra đạo lý, cho nên không cần dùng y bát làm biểu tín nữa. Và nếu truyền y bát, việc đó sẽ gây ra sự tranh giành về sau, mà Đức ngũ

Tổ đã biết rõ mối họa đó, mới dặn lục Tổ Huệ Năng rằng tới đời ông thì không truyền nữa; vì người nhận được y bát sẽ khó giữ được mạng sống của họ.

Đọc đến đoạn này, chúng ta thấy diễn ra hình ảnh thật cảm động; cảnh Thầy vừa khai ngộ cho một người đệ tử, rồi giữa đêm thâu lại chèo thuyền bí mật đưa đệ tử ra đi. Cảnh này nếu được dựng phim có lẽ tuyệt vời lắm. Và nhất là nếu người đệ tử từ xưa đến bây giờ học đạo giỏi giang, có tiếng tăm, thì truyền pháp cho họ là việc bình thường, không có gì để thắc mắc. Đấng này Ngài Huệ Năng còn là cư sĩ chân ướt chân ráo mới đến đạo tràng của Đức ngũ Tổ, trong lúc đó Thượng tọa Thần Tú đã là thầy Giáo thọ dạy 500 chúng ở đó. Có những vị đã xuất gia tu học rất nhiều năm trước Ngài Huệ Năng, mà đến lúc truyền đạo lý, trao y bát, lại truyền cho một người cư sĩ chưa xuất gia. Vì vậy, điều này rất khó có người chấp nhận; cho nên vào lúc nửa đêm, Đức ngũ Tổ phải dùng y để che căn phòng, mới có thể nói chuyện đạo lý. Và truyền tâm ấn xong, Thầy đưa đệ tử đi trong đêm thâu. Điều này nói lên đạo Thiền rất đặc biệt; đó là sự vượt thoát khuôn sáo bình thường của trần gian.

Do vậy, một người còn vướng mắc vào khuôn sáo thì không thể nào truyền đạo lý. Đạo lý không lệ thuộc vào hình tướng là tu sĩ hay cư sĩ, mới tu hay tu lâu. Tinh ba của đạo Thiền là sự xuyên suốt, không bao giờ bị vướng vào bất cứ

khuôn sáo nào. Những tiêu chuẩn lớn hay nhỏ, giỏi hay dở, tốt hay xấu đều chỉ là sự đặt định của con người trên trần gian này mà thôi. Người xuất gia và người cư sĩ chỉ khác nhau ở chiếc y và đầu tóc; còn thành quả của việc tu tập đạo lý là sở ngộ, sở đắc, sở chứng có được, chắc chắn không thể căn cứ trên hình tướng bên ngoài mà quyết đoán cao thấp.

Nhà Thiên chỉ truyền đạo lý cho người đã thâm nhập được cốt tủy của đạo lý, tức người ngộ được tự tánh. Đó là điểm cần thiết chính yếu trong đạo Phật. Vì người tu theo đạo Phật mà không xây dựng nền tảng trên cốt lõi của đạo lý, chỉ nương tựa vào hình thức, thì đạo Phật sẽ không thể tồn tại và phát triển trên khắp năm châu trải qua hơn 25 thế kỷ. Đây là điều chúng ta phải thấy rất đặc biệt trong đạo Thiên.

Ngài Huệ Năng là một cư sĩ từ vùng quê lên, được đưa vào nhà bếp giã gạo tám tháng mà lại được truyền y bát. Điều đó rất khó chịu cho nhiều người và cả pháp hội của Đức ngũ Tổ rất phẫn nộ sau khi nghe tin này. Người cư sĩ mới tới chùa có mấy tháng được nhận vị trí là Tổ thứ sáu, được coi là người ngộ đạo, gần như điều đó khó ai tin lắm. Người tu 20 năm trở lên thì dễ được tin tưởng là đạt đạo lý cao siêu.

Nếu học đạo Thiên mà còn nặng về hình thức, còn nặng về khuôn sáo, còn nặng cái đúng, cái sai vốn đã được đặt

định từ trước, chúng ta vẫn còn cách xa đạo lý và cách xa sự thật. Có những điều mà rất nhiều người cho là đúng, nhưng với Thiên thì cái đúng đó vẫn chưa phải. Nếu chúng ta chấp nhận theo số đông thì đó vẫn là cái lòng sáo của ý thức mà thôi. Và người chấp nhận một cái để loại bỏ một cái, dù đó là một ý niệm nhỏ chưa thành hình đúng sai mà chúng ta có tâm loại trừ nó, thì biết rằng chúng ta chưa đi đúng con đường Thiên tông.

Từ trước tới nay, chúng ta quen khi nghe, chấp nhận nó là đúng, để rồi một chút nữa, hoặc để mai một mình thực hiện. Rõ ràng điều đó không phải là ý của chư Tổ dạy. Người học Thiên phải nhận ra được sự thật vốn tự có ở đây và có sẵn đủ, chúng ta không còn thêm bớt gì nữa được. Do vậy, trong đầu chúng ta còn một cái gì được đặt định là đúng là sai, thì khi đó chúng ta còn cách ly với sự thật vốn có ở đây, cách ly với cái đang nghe rõ ràng.

Dù có chuẩn bị hoặc không chuẩn bị, chúng ta vẫn nghe rất rõ ràng mọi âm thanh, như tiếng mưa rơi, tiếng giảng sư đang nói, tiếng chó đang sủa ngoài sân, v. v... tất cả các tiếng động xảy ra và cái chúng ta đang lắng nghe không khác nhau. Mọi người ở đây đều có cái đó và cái đó là vốn thực của chính mình, không phải do mình chú tâm, không phải chúng ta công phu mà được,

không phải do ai dạy mà chúng ta có điều này và cũng không ai giúp ta thêm cái này được, muốn bớt cái này ra cũng không xong.

Chúng ta muốn học là học cái đó, cái đó không nói đúng, không nói sai trong lúc chúng ta đang nghe. Làm sao phải hay ra được điều này, thì trong mọi thời, mọi lúc, tất cả mọi thấy nghe đều vốn trải bày sự thật như vậy mà thôi. Và chỉ như vậy trong suốt cuộc sống, người nào có được một lần nghe như vậy, được một lần thấy như vậy, sẽ thấy những điều kỳ diệu xảy ra sau đó.

Thật vậy, chúng ta một lần thỏa thuận được với Đức Phật của mình, thì từ đó về sau mọi việc của cuộc đời ta là Phật làm. Còn chúng ta chưa một lần thỏa thuận được với Đức Phật của mình, coi như tiếp tục làm theo lẽ lối cũ của chúng sanh, dù có giỏi cỡ nào, uyên bác cỡ nào, tất cả những tài giỏi, uyên bác đó là những cái được thu thập từ bên ngoài vào cả. Những cái đó là cái cũ, là những xác chết được tồn đọng trong tâm thức để chúng ta đem ra mà thôi, không phải là cái mới. Còn đạo lý luôn luôn sống động, luôn luôn mới trong từng giờ, từng phút, từng giây. Do đó, trong cuộc sống còn tồn trữ một cái gì khi đối duyên xúc cảnh, thì biết rằng chúng ta quay lại để nhai cái bã cũ, chứ không phải chúng ta tiếp xúc với cái mới.

Mỗi tiếng tôi nói, quý vị vẫn nghe một cách rõ ràng và sáng suốt như vậy và không phút nào nó không nghe rõ ràng và sáng suốt, thì chính cái đó mới quan trọng. Cái đang được nghe không quan trọng, mà quan trọng là chúng ta nhận ra được người đang nghe. Chính cái đó mới thoát khỏi khung sáo đúng sai, hay dở. Và cái đó không cần đợi một chút nữa; nó ngay tại đây, đang hiện tiền rõ ràng như vậy. Học Thiền, chúng ta phải chú tâm điểm này.

Chúng ta đang nghe giảng, không hiểu gì hết, nhưng không sao. Đừng nghĩ rằng người hiểu giỏi hơn người không hiểu. Hiểu hay không hiểu chỉ là tầng hoạt động của ý thức mà thôi. Chính con người đang biết chúng ta hiểu hay đang biết chúng ta không hiểu mới là người quan trọng; còn người không hiểu này không quan trọng nữa. Cho nên học Thiền có sự khác biệt ở điểm chúng ta không được đem vào, không được thêm thắt. Học Thiền tông, mỗi lần chúng ta học là mỗi lần hết sự vướng mắc của mình; ngay khi đó nó hết, chứ không phải học rồi về để phui, không phải học Thiền để chúng ta có cái gì trong tay để chúng ta dẹp trừ ô trược trong lòng. Không phải như vậy, chúng ta không thêm được gì trong lúc đang nghe và chúng ta không bớt được gì và mãi mãi về sau chúng ta luôn sống như vậy, luôn vừa đủ với từng cái đang xảy ra trong cuộc sống này.

Ngay khi nghe, chỉ nghe trọn vẹn một tiếng đó, hết tiếng đó là nghe cái không tiếng và có tiếng kế tiếp, chúng ta lại nghe trọn vẹn tiếng kế tiếp. Chỉ như vậy mà thôi, không chuẩn bị để nghe tiếng sau và cũng không từ bỏ tiếng đã nghe trước, mà nó vốn tự rõ từng tiếng một như vậy. Đó là người biết nghe, không phải chúng ta nghe để hiểu, để làm. Nghe, hiểu và làm là chúng ta học chuyện khác ; còn học Thiền khác ở điểm đó.

Ở đây chúng ta thấy một điều rất đặc biệt là một vị đã thấu tỏ đạo lý thì không cần thiết người đó là tu sĩ hay cư sĩ, đã tu lâu hay mới tu. Chỉ cần người đó nhận ra được cái chân thật này là đủ khả năng để kế thừa Tổ vị liền. Nhưng chỗ này rất khó có người thực hiện được. Thầy trụ trì không truyền y pháp cho các đệ tử xuất gia đã lâu, mà lại truyền cho một người cư sĩ mới vào đạo, chắc chắn số người tu lâu chịu không nổi và nhất là những vị theo Thầy đã có uy tín với quần chúng. Truyền cho người không có uy tín, quả là Thầy trụ trì không dám làm như vậy; vì điều đó sẽ làm đảo lộn mọi việc. Không ai dám làm điều đó đâu, trừ những bậc Tổ sư như Đức ngũ Tổ mới đủ sức làm.

Đối với một người sống trọn vẹn trong tự tánh, ngoài tự tánh ra, không còn gì quan trọng với họ giữa cuộc đời này nữa. Do đó, chỉ nhận người thấy tánh, chứ không nhận chuyện khác; nhận người biết đạo, không nhận người hiểu

đạo, không cần người có uy tín. Nhận người biết đạo, thì chính đạo lý đó làm cho họ có đầy đủ đức độ và trí huệ để hành sử đúng như pháp và đức của họ sẽ lớn lên từ chỗ thấy biết đúng. Nếu truyền cho người có đủ uy tín, nhưng cặp mắt chưa sáng như Thần Tú, chắc gì đạo Thiên có thể phát triển mạnh ở Trung Hoa được.

Đến canh ba, Ngài Huệ Năng lãnh được y bát. Ngài xuất thân ở đất Lãn Nam. Có một số người cho rằng Lãn Nam ngày xưa là đất Giao Chỉ của chúng ta bị lệ thuộc nước Trung Hoa, có nghĩa là người cư sĩ họ Lu là người Việt Nam; nhưng điều này không chứng minh được. Thiết nghĩ điều quan trọng là Ngài có đạo lý để chúng ta học; không cần giành lục Tổ là người Việt Nam làm chi cho mất lòng.

Ngài lục Tổ ở Lãn Nam, nên không biết đường đi ra bến đò, Đức ngũ Tổ mới đưa Ngài đi. Cảnh tượng Thầy trò nửa đêm lén lút ra bến đò, quả thật là cảm động vô cùng. Lên thuyền, Đức ngũ Tổ bèn cầm chèo để chèo. Huệ Năng thưa để đệ tử chèo. Ngũ Tổ nói rằng ta phải độ ông. Huệ Năng thưa khi *mê thì thầy độ, ngộ rồi thì tự độ. Độ tuy tên là một, nhưng chỗ dùng không đồng*. Mặc dù hai Ngài nói chuyện độ độ, đưa đưa, chèo chèo, nhưng thật sự không phải ý đó. Lối đối đáp này thể hiện một phần Đức ngũ Tổ muốn rà lại cái thấy của Ngài lục Tổ lần sau cùng.

Vì lúc chưa hiểu đạo lý, cần tìm Thầy để học đạo; nhưng một phen thấy đạo lý, giống như người đã mở mắt, phải tự đi bằng đôi chân của mình, lúc đó không còn Thầy. Nếu chúng ta nói không cần Thầy nữa thì không phải như vậy. Đạo Thiên có điểm đặc biệt đó.

Thật sự lòng mình có chút ý muốn nương tựa người khác, biết rằng mình chưa vững vàng; dù người đó là ai, hay dù đang hiện thân là vị Phật sống, mình theo học các Ngài có tiến bộ được thì học, chứ hoàn toàn không thể giao thân mạng mình cho vị đó được. Lúc này, phải tự giữ mạng mình và phải tự đứng, tự đi bằng đôi chân của mình. Phải khẳng định rằng nếu không có những bước chân vững vàng của chính mình, biết rằng mình còn nương tựa và còn chỗ nương tựa thì cái thấy của mình chưa tới. Cho nên chỗ này Đức ngũ Tổ muốn kiểm lại kiến giải của Ngài lục Tổ một lần nữa bằng câu nói: “Đề ta độ người”.

Nếu trong tâm Ngài lục Tổ Huệ Năng còn có ý muốn nhờ Đức ngũ Tổ làm thêm điều gì cho Ngài, thì rõ ràng Ngài chưa thấy trọn vẹn đạo lý. Đáp lại, Ngài lục Tổ nói khi mê thì Thầy độ, mà ngộ rồi thì con phải tự độ, để khẳng định với Thầy rằng con đã đủ sức sống theo đạo lý, không phải làm nhọc nhằn Thầy thêm nữa. Nghe câu kiến giải như vậy, Đức ngũ Tổ chấp nhận.

Ngài Huệ Năng nói *con sanh nơi biên cương, tiếng nói không đúng, nhờ Thầy truyền pháp, nay được ngộ, chỉ nên tự tánh, tự độ*. Đây là câu khẳng định lại chỗ thấy biết của Đức lục Tổ. Điều này nhắc nhở chúng ta khi chưa biết đạo lý, mình thường dùng cái đầu khôn lanh để tu tập, để mình hiểu và loại bỏ những việc xấu, hoặc là mình biết cách công phu thế này, thế nọ để mình tập tu theo. Nói cách khác, từ xưa tới nay, khi học đạo, chúng ta luôn mong muốn có một đạo lý nào đó để học, hiểu và nương theo đó tu tập.

Chúng ta là ai, chắc chắn chúng ta là một chúng sanh. Và những gì chúng ta học được chắc chắn là những khuôn sáo được đặt định từ người khác. Cái đúng đó từ người khác nói ra, người đó nói không sai với chân lý. Nhưng chân lý từ người đó nói mà mình chấp nhận được không phải là đạo lý thật của chính mình chứng đắc và không làm gì được cho mình cả. Vì đạo lý không thể dùng cái đầu để có thể nhận được.

Ý này được Đức lục Tổ nói rằng *tự tánh, tự đủ*. Nghĩa là sau khi một người nhận ra tự tánh, họ thấy rõ con người khôn lanh đã từng tu, đã từng nhập định kiểu này, đã từng tọa Thiền kiểu nọ ... là con người mãi mãi còn luẩn quẩn trong vòng tâm thức. Chúng ta không cách nào thoát được, nếu còn dụng công.

Một phen nhận tánh rồi, cái thấy phải rõ ràng, thấy tự tánh, tự tu, tự độ; điều kỳ diệu này ở nơi chúng ta vốn có từ ngàn xưa tới nay. Như này giờ chúng ta đã nghe nhiều tiếng rồi, nhưng nếu ngang đây chúng ta ngưng không nói nữa, bao nhiêu tiếng đó còn hay không. Ai làm cho nó mất? Điều này không phải chúng ta hiểu nữa, mà phải thấy rõ. Chính tự tánh của chúng ta từ ngàn xưa tới ngàn sau luôn làm điều đó, chỉ vì chúng ta không nhận ra được sự thật này vốn có của chính mình mà thôi. Vì thế, mình mới nhọc nhằn tạo cái này, nhọc nhằn làm cái kia, để rồi mình đuổi bắt nó mà mình gọi là tu. Trong khi thật sự mình chỉ đuổi bắt, đùa giỡn với chính mình, chứ chẳng làm được gì cả. Vì sự thật các pháp xưa nay không thể tạm dừng một phút để chúng ta nắm đứng lại được, thì có cái gì vướng mắc để mà trừ khử. Vậy mà người ta cứ nghĩ tu là trừ được cái này, tu để khử cái kia, loại bỏ được tâm này, tâm nọ, v.v... Tất cả những thứ đó đều là sự bày trò của ý thức mà thôi.

Phải đến một phen chúng ta tự hay ra được con người thật, mới thấy rằng con người thật này từ ngàn xưa tới bây giờ đi tới đâu nó quét sạch tới đó cho chúng ta, thì còn có gì tồn đọng trong tâm thức của chúng ta được. Đó gọi là tự tánh, tự tu, tự độ cho chúng ta từng giờ, từng phút, từng giây, dù rằng chúng ta không nhận ra.

Đừng nghĩ rằng chúng ta thấy, chúng ta vướng là phải dụng công như thế này, như thế nọ, phải quán như thế kia mới hết

được vương mắc trong tâm thức này. Khi nào chúng ta hay ra một điều như Đức lục Tổ nói là tự tánh, tự tu và tự độ, lúc đó chúng ta thôi dứt, để ông Phật của mình làm, không cần cái đầu khôn lanh của ý thức đi vào công phu nữa, thì chừng đó chúng ta có phút giây bình yên. Trái lại, người còn dụng công để tu, sẽ bất an suốt đời, không đời nào được yên; vì chúng sanh đang làm, chắc chắn không cách nào yên được.

Chúng sanh luôn luôn động, dù dụng công cách nào cũng là thái độ để trừ khử, thái độ để chia chẻ trong tâm thức của ta, thì làm gì có một ngày chúng ta yên. Chúng ta tự xé lẻ mình, chúng ta tự hơn thua trong cõi lòng của chính mình, chúng ta tự lấy cái này, tự bỏ cái kia, tự gạt cái nọ, chúng ta chấp nhận điều này và không chấp nhận điều kia trong tâm mình suốt như vậy, thử hỏi làm sao có phút giây nào bình yên được. Nói cách khác, nội tâm chúng ta luôn còn chiến tranh như thế, chắc gì có một phút giây bình yên cho mình. Mệt quá rồi nghỉ ngơi, có một chỗ trống trống trong đầu liền cho rằng mình nhập định được; không phải đâu. Tại mệt quá, cái đầu tạm nghỉ một chút vậy thôi, đừng tưởng lầm rằng chúng ta được định ở trong công phu đó. Nói ý này e rằng mịch lòng nhiều người, nhưng vì nói đạo Thiên đảnh phải nói cho cùng tột lý này, không thể khác.

Vì vậy, buộc những người tu Thiên tông, nếu bắt đầu học để có thể tu đúng với đạo Thiên, phải có một lần nhận ra

được cái không lấy bỏ của chính mình, để từ đó về sau ông Phật ở trong mình tự làm việc. Giao cho ông Phật ở trong mình làm, mình nghỉ, đừng tiếp tục cái khôn lanh của mình nữa, mình không thể khôn hơn ông Phật đâu. Và nếu còn tạo dựng một cái gì cho chính mình có vị trí nào đó để trụ, để mình thấy rằng đó là đạo và loại trừ tất cả những gì không phải đạo; mình nghĩ dựng công như vậy là tuyệt vời rồi chứ gì. Chẳng hạn vừa có một móng niệm nhỏ, vừa có một ý thức mới máy động, mình không biết đúng hay sai, nhưng chỗ đó không phải là đạo, thì mình loại ngay, mình đang tỉnh giác cao độ để thấy rõ từng vọng niệm xảy ra trong tâm thức. Nghĩ như vậy là đúng rồi, nhưng đó chỉ là cái đúng chung của hàng tỷ người, còn đối với đạo Thiền vẫn chưa phải.

Đạo Thiền không cần chúng ta phải tỉnh giác hoặc không tỉnh giác trong chỗ này, mà đạo Thiền cần chúng ta thấy như thực từng thứ diễn ra, để rồi từ như thực đó hóa tắng tất cả mọi thứ, không mang theo, không tiếp tục phê bình, hoặc từ chối bất cứ cái gì cả; đó mới là đạo Thiền chân thật. Làm sao nhận được giống như Đức lục Tổ nói là tự tánh, tự tu, tự độ và lúc đó con người cư sĩ họ Lư của trước kia không còn sử dụng cái đầu khôn lanh để đi vào đạo nữa, nhưng mọi việc xảy ra Ngài đều để cho tự tánh giải quyết.

Đối với mọi việc xảy ra chúng ta thử đừng làm theo kiểu cũ của tâm thức. Ví dụ chúng ta khởi một niệm buồn, khởi

một niệm giận người khác là mình trừ, mình diệt, mình khử, mình bỏ, v.v... Bây giờ không làm cách đó nữa, mà thử một lần xảy ra chuyện rất bức mình người khác, chúng ta cứ ngắm nhìn nó, đừng muốn thêm cái gì, đừng tác ý, đừng gia tâm, đừng có bình phẩm, đừng phê phán, đừng xua đuổi, đừng chấp nhận, đừng từ chối, thì cái đó sẽ trở thành đẹp như đóa hoa sen một lần nở trong lòng chúng ta liền.

Thử một lần như vậy xem, không mất mát gì đâu, để từ đó mới biết rằng khi chúng ta không có thái độ trong lúc đối trước cảnh duyên là lúc đó chúng ta được trọn vẹn sống với sự thật. Trái lại, chúng ta còn có thái độ khi tiếp xúc với cảnh, thì liền khi đó chúng ta đã tạo sự ngăn cách giữa mình với sự thật. Điều này rõ ràng, trong từng cái thấy, trong từng cái nghe hằng ngày, chúng ta luôn luôn tạo sự ngăn cách đó, vừa thấy là lấy cái ý của chúng ta chặn ngang, cho rằng cái này đẹp, cái này dễ thương, cái này xấu, cái này dễ ghét, cái này xanh, vàng, đỏ, trắng, v.v... Tất cả những ý niệm sanh ra khi chúng ta vừa thấy là hố sâu ngăn cách giữa mình và sự thật. Do đó, chúng ta luôn từ chối sự thật, chứ không phải sự thật không đến với chúng ta. Chúng ta cần nhận ra điều này để thấy ngược lại với ý thức gắn chặt chúng ta trong sanh tử từ ngàn xưa tới bây giờ.

Do chúng sanh từ chối, không chấp nhận ông Phật vốn có của mình, thích chơi theo kiểu chúng sanh, mới phải đi

vào con đường khổ đau. Nếu một phen chúng ta chấp nhận ông Phật của chính mình luôn hiện hữu trong mình, một lần như vậy thôi, thì cuộc đời của ta từ đó về sau sẽ khác, khác rất nhiều. Nói theo nhà Thiền, phải làm sao có một lần thấy được ở nơi mình có tự tánh, tự tu, tự độ thật sự, để mình không còn lằm lẩn trong công phu nữa.

Chúng ta chưa có một lần thấy như thế, thì công phu theo cách nào coi chừng cũng bị lằm; vì sự thật này là chỗ không thể chấp nhận bất cứ một dụng công nào của ý thức xen vào, bởi lẽ chỗ này không có một con đường để chúng ta có thể vạch mò mà đi vào. Chỉ khi nào chúng ta tắt hết mọi con đường đi, khi nào đóng kín tất cả mọi con đường, mọi hướng để đi, lúc đó chúng ta ở trọn vẹn trong tự tánh. Còn có việc để làm, dù việc đó rất nhỏ, dù đó là con đường đang Thiên định, đang công phu gì đó, thì chính con đường này mở lối cho chúng ta đi vào sanh tử, chứ không phải là chỗ sự thật mà chúng ta muốn đi tới. Chỗ đó không phải là con đường, cho nên lúc nào còn đường để đi, lúc nào ý thức chúng ta còn vạch lối mòn để bước, nên biết rằng lúc đó chúng ta còn bước ra xa khỏi sự thật, không phải chúng ta quay về chốn xưa.

Khi Ngài lục Tổ Huệ Năng nói tự tánh, tự tu, tự độ, Đức ngũ Tổ bảo “*Như thế! Như thế!*” tức là Đức ngũ Tổ chấp nhận một lần nữa, công nhận thấy biết của lục Tổ là đúng.

Đệ tử ngộ đạo, thấy được sự thật, tất nhiên vị Thầy rất vui và ngay đó Đức ngũ Tổ lại có một câu huyền ký rằng Phật pháp sau này do ông mà được thịnh hành. Chắc chắn là như vậy rồi. Người thấy được tự tánh mà hành đạo, bảo đảm Phật pháp phải thịnh hành. Nói cách khác, người đó không còn dùng trí khôn lanh của chúng sanh đi vào công phu tu tập nữa, chắc chắn người đó tu đúng đạo; ăn ngủ hay là đi đứng, làm việc gì, họ cũng làm đúng đạo và tất cả mọi việc làm về sau đều là đạo lý hiển bày, không có uẩn khúc nữa.

Đức ngũ Tổ nói “*Ông đi ba năm, tôi sẽ thế thế*”, tức là Đức ngũ Tổ từ già lục Tổ, ba năm sau Ngài sẽ tịch. Quả đúng như vậy, sau khi Ngài lục Tổ rời Đức ngũ Tổ, đúng ba năm sau Đức ngũ Tổ mãn duyên hóa độ ở Ta bà.

Huệ Năng từ già ngũ Tổ rời cát bước đi về phương Nam, trong khoảng hai tháng đến ngọn núi Đại Dữu. Ngũ Tổ trở về, mấy ngày không thượng đường, chúng nghi mới đến hỏi: Hòa thượng có ít bệnh, ít nào chẳng. Ngài đáp bệnh thì không, mà y pháp đã về Nam rồi. Chúng hỏi ai là người được truyền. Tổ bảo người có khả năng thì được. Chúng liền biết.

Khi đó vài trăm người đuổi theo muốn cướp y bát. Một vị Tăng họ Trần, tên Huệ Minh, trước là tướng quân bậc tứ phẩm, tánh hạnh thô tháo, hết lòng theo tìm, chạy trước mọi

người, đuổi kịp Huệ Năng. Huệ Năng để y bát trên bàn thạch nói: Y này là biểu tín có thể dùng sức mà tranh sao. Huệ Năng liền ẩn trong lùm cỏ, Huệ Minh đến cầm y bát lên mà không nhúc nhích, mới kêu rằng: Cư sĩ, cư sĩ! Tôi vì pháp mà đến chớ không phải vì y. Huệ Năng bèn bước ra ngồi trên bàn thạch, Huệ Minh liền làm lễ thưa: Mong cư sĩ vì tôi nói pháp. Huệ Năng bảo: Ông đã vì pháp mà đến thì nên dứt sạch các duyên, chớ sanh một niệm, tôi vì ông nói. Huệ Minh im lặng giây lâu. Huệ Năng bảo: Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính khi ấy cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh. Huệ Minh ngay câu nói đó liền đại ngộ.

Lại hỏi ngoài mật ngữ, mật ý trên, còn có mật ý khác chăng. Huệ Năng bảo: Vì ông nói tức không phải mật vậy, ông nếu phản chiếu thì mật ở bên ông. Huệ Minh thưa: Huệ Minh tuy ở Huỳnh Mai, thật chưa có tỉnh diện mục của chính mình, nay nhờ chỉ dạy như người uống nước lạnh nóng tự biết. Nay cư sĩ tức là Thầy của Huệ Minh. Huệ Năng bảo: Ông nếu như thế thì tôi cùng ông đồng thờ Thầy Huỳnh Mai, khéo tự hộ trì.

Khi đại chúng biết Ngài Huệ Năng đã được y bát, bắt đầu đuổi theo, trong đó có Ngài Huệ Minh đuổi kịp. Ở đây nói rằng trước kia vị này là tướng quân bậc tứ phẩm, tánh hạnh thô tháo, hết lòng theo tìm. Dùng từ “Tánh hạnh thô tháo” không phù hợp với đoạn sau mà chúng ta phân tích sẽ thấy. Theo tôi, nếu Ngài Huệ Minh là người tánh hạnh

thô tháo, không phải vì đạo lý, thì sau đó không thể ngộ đạo được. Huệ Minh đuổi chạy nhanh trước thiên hạ với ý nghĩ rằng nếu giựt được y bát đó, sẽ được làm Tổ và điều này cũng nói thêm rằng ông này muốn nhận ra đạo lý ở trong y bát đó, chứ không phải là nhận y bát tron.

Tôi nghĩ giả sử có đến 80 y bát như vậy, ông cầm lên cũng nổi, nói chi một cái. Cầm lên thấy không có đạo lý gì trong đó, gọi là cầm không nổi, nghĩa là ông không thể thừa đương Phật pháp đang hiển bày trong y bát đó. Đừng hiểu lầm rằng y bát có thần thông phép màu, khi để xuống bàn đá thì dính chặt, gỡ không được. Nếu thật sự Huệ Minh cầm y bát lên không nổi, ông không thể ngộ đạo được. Vì khi cầm lên không được, Huệ Minh liền nói tâm trạng thật của ông, ông nghĩ rằng chạm được y bát là chạm tới Phật pháp; nhưng bây giờ chạm vào y bát, thấy đạo lý không có nơi y bát, mà đạo lý chỉ có nơi người nhận được y bát. Vì vậy, ông mới vội hét toáng lên rằng Cư sĩ ơi! Cư sĩ ơi! Tôi tới đây vì pháp chứ không phải vì y bát. Nếu ông có tâm muốn giựt y bát để ngộ đạo, thì đã cầm chạy mất rồi. Nhưng đặng này ông cầm y bát lên, không thấy có đạo lý gì, rõ ràng cũng không có thay đổi gì cho cuộc đời của ông, như vậy giựt làm gì. Dù có giựt được y bát thì đi xuống dưới kia, cũng lại tiếp tục giành nhau với những người đuổi theo sau nữa, chứ đâu có được gì cho bản thân ông và cho Phật pháp đâu. Rõ ràng với nhiệt huyết vì đạo, Huệ

Minh đã chạy không biết bao nhiêu dặm đường để rượt theo Đức lục Tổ Huệ Năng. Vì cái chỗ “Cầm lên không nổi” này, nghĩa là vì ông không thể thừa được Phật pháp ngay trong y bát đó, nên phải nhờ sự khai thị của Ngài Huệ Năng.

Đừng nghĩ rằng do thần thông phép mầu làm cho y bát dính xuống đá, khiến cho Huệ Minh sợ quá mới chuyển tâm. Vì người có tà tâm như vậy, làm sao vào đạo được. Thật sự do có nhiệt huyết quá với đạo lý, nên ông cứ nghĩ tóm được y bát là ngộ đạo, nhưng chạm vào y bát rồi mà thấy không có sự thay đổi nào cả, đâu có thành Tổ, đâu có thành Phật; cho nên ông bỏ tay xuống, nói lớn rằng thừa cư sĩ, tôi tới đây vì pháp, không phải vì y bát. Thật là đúng với tâm trạng của Huệ Minh lúc đó, người quá nhiệt tình như vậy, trước sau cũng phải ngộ. Sống chết để chạy trước, vượt khỏi thiên hạ, thể hiện rõ ràng người này quá nhiệt tâm với đạo, chứ không phải vì tranh giành. Thật sự là cái hạo hực trong lòng của ông để đuổi kịp y bát này, nghĩ rằng chắc chắn sẽ có đạo lý.

Trong tâm nghĩ như vậy, thì khi không nhận được đạo lý, Huệ Minh mới gọi Ngài Huệ Năng ra. Ngài nói ông đã vì pháp mà đến, nên dứt sạch các duyên, chớ sanh một vọng niệm, tôi sẽ vì ông mà nói. Lúc này Huệ Minh đã biết rõ Đức lục Tổ là người được kế thừa Tổ vị, chắc chắn phải có sở ngộ

siêu xuất, cho nên Ngài bảo gì là ông vâng lời liền, trong khi trước kia ông đâu có trọng nề gì Ngài Huệ Năng.

Ngay khi đó, tâm kính trọng Ngài Huệ Năng bắt đầu sanh ra, khi nghe Ngài dạy *nếu ông vì pháp mà tới, phải dứt sạch các duyên trong lòng, không khởi một vọng niệm*, tâm thức của ông liền không còn chựa quậy, không còn một khởi niệm. Rõ ràng là ông quá cung kính, quá trọng nề Đức lục Tổ Huệ Năng, chứ không còn vì y bát nữa.

Dứt bật các duyên, trong lòng hoàn toàn không còn một ý niệm nào cả. Ở điểm này, chúng ta chưa làm được như Huệ Minh, phải biết rằng tâm đạo của Huệ Minh đã chín mùi rồi. Đức lục Tổ vừa bảo ông phải vì pháp, dứt bật các duyên, ngay khi đó Huệ Minh không còn một vọng tình. Và lúc tâm hoàn toàn tĩnh lặng, cái gì rớt vào cũng rõ; Ngài Huệ Năng chờ phút giây đó, phút giây mà Huệ Minh đã hết vọng niệm, cái chỗ bật dứt không còn thiện, không còn ác trong lòng, thì chính nơi đó là bản lai diện mục thật của Huệ Minh, của tất cả chúng ta.

Khi lòng không còn một chút lấy hay bỏ, không còn cái đúng và cái sai, không còn còn chấp nhận và từ chối; chúng ta vượt thoát cả hai bên. Đứng ở chỗ không vướng mắc hai bên nơi cõi lòng chúng ta, chính đó là chỗ chân thật. Còn bây giờ buông ra bên đây, thì chúng ta đứng bên kia; buông

bên phải, chúng ta đứng bên quấy; buông bên quấy, chúng ta đứng bên phải; buông bên buồn thì đứng bên vui; buông bên vui, liền đứng bên buồn, v.v... Chúng ta luôn phóng bên đây và phóng bên kia. Chúng ta dựa bên phải, dựa bên trái, dựa bên đúng, dựa bên sai, dựa ở hai bên để chúng ta ngồi, chúng ta né, chúng ta núp và lấy hai bên làm sự sống cho chính mình, như vậy mình không thể thấy được sự thật. Một phen chúng ta phải thôi dứt thiện ác nơi lòng, một lần thôi dứt sự vướng mắc hai bên, lúc đó sự thật hiển bày. Chứ không phải chỗ này là chỗ bật hết tất cả những vọng tình của Huệ Minh; chỗ này không phải do xua đuổi, do dụng công tu từ nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm, mà Huệ Minh mới có năng lực dẹp được vọng niệm để nhận ra tự tánh.

Nếu hiểu rằng phải dẹp hết tất cả những vọng tình, để khi đó tự tánh hiển lộ; hiểu như vậy không sai với Phật pháp căn bản, nhưng đối với Thiên tông thì khó bước vào, khó tỏ ngộ. Trong lòng chúng ta còn có ý niệm, như khi bắt chân lên ngồi Thiền, chúng ta bắt đầu chuẩn bị để hơn thua liền tại chỗ. Mới vừa ngồi Thiền liền nghĩ rằng bây giờ phải để tâm yên cái đã, phải dẹp mấy tên lộn xộn này đã, lú lên tên nào là chặt tên đó, không cần biết chúng là ai, nhưng mà nhúc nhích một cái là không được, phải làm cho tâm mình thật sự phẳng lặng và được phẳng lặng thì mừng với cái chấp phẳng lặng đó. Thành tích của ngày hôm trước

lại trở thành công phá mình, ngồi thời sau phải tìm cho ra cái yên đó, không yên mình cảm thấy khó chịu, thấy tu hơi dở hơn hôm qua. Chúng ta luôn tự hơn thua trong lòng mình, quanh quẩn trong cảnh giới này, cái có, cái không, cái hay, cái dở, cái đúng, cái sai, v.v... luôn luôn xào nháo trong tâm chúng ta, làm cho chúng ta càng lúc càng bị rối thêm, chứ không phải là càng được yên. Quan trọng là con người hay ra cái đúng và cái sai đó. Người đang hay ra cái đúng cái sai, người đó không đứng bên đúng, không đứng bên sai. Người hay ra cái có cái không, thì người đang hay đó không phải là có, không phải là không. Chính người hay ra cái đúng cái sai, người biết được cái có cái không, người không dính bên có, không dính bên không, người không dính bên thiện, không dính bên ác; đó là con người thật của chúng ta. Chỗ này là chỗ Ngài Huệ Năng muốn nói, là chỗ Huệ Minh nhận ra và cũng là chỗ mà đạo lý của nhà Thiền muốn chỉ cho tất cả chúng ta. Và chỗ đó không hề bị khuất lấp trong chúng ta từ ngàn xưa cho tới ngàn sau; vô minh không thể che chắn được sự thật đó.

Đừng nghĩ rằng chúng ta bị sanh tử nhiều đời nhiều kiếp, rồi do vô minh che đậy, chúng ta lầm lỗi làm việc này việc kia. Lúc chúng ta thích làm việc sai quấy không phải do vô minh che; vô minh không che đâu, nhưng do chúng ta đam mê việc chúng ta muốn làm, lúc đó tự tánh chúng ta vẫn rõ ràng mình đang làm việc sai, đang làm việc ác. Tự

tánh vẫn luôn rõ biết, tự tánh không hề có một lần bị khuất lấp, vì nếu tự tánh có một chút bị mờ đi thì không còn là tự tánh nữa.

Tự tánh vốn luôn sáng suốt từ ngàn xưa cho tới giờ phút này và mãi mãi về sau, tự tánh chúng ta vẫn luôn rõ biết tất cả. Không ai có đủ sức để che mờ tự tánh cả, chỉ có điều là chúng ta không nhận tự tánh, mà chúng ta thích nhận những thứ lờ mờ trong trần gian này để rồi khởi buồn vui và chúng ta đeo theo nó nên phải luôn bị xoay vần trong buồn vui, hết buồn đến vui, hết vui lại buồn.

Do chúng ta luôn lao theo những gì mà mình tự phóng ra, nên bị khổ sở với cái của mình tạo, vậy thôi. Khi nào hết muốn làm những chuyện đó thì tự tánh hiển bày rõ ràng, không cần chúng ta thêm gì cả. Chúng ta có chịu thôi hay không, chúng ta có chịu dừng chân hay chưa. Ý này gọi nhắc đến câu chuyện Vô Nã rượt Đức Phật, thấy Đức Phật đứng đó mà ông đuổi theo hoài không kịp, bèn la lên: Cồ Đàm! Ông hãy đứng lại. Đức Phật nói ta đứng lại từ lâu rồi, chỉ có ngươi không chịu đứng lại. Ngay câu Đức Phật nói đó, Vô Nã liền ngộ đạo. Chúng ta cũng vậy, không chịu đứng lại, mà thích đùa giỡn, quên Phật vốn có của mình; chỉ đến khi nào quá mỏi mệt, mình ngã vào lòng Phật, lúc đó Đức Phật sẽ đùm bọc, che chở chúng ta, sẽ nuôi lớn chúng ta trở lại. Chỉ cần như vậy thôi, đừng thích chơi

những trò của ý thức từ xưa tới bây giờ; chỉ cần một phen không tiếp tục điều đó nữa, đừng quan trọng nó nữa.

Nhưng vừa nghe nói không tiếp tục, thì tự động mình lại sanh một kiến giải mới, tự động đặt câu hỏi bây giờ phải làm sao để ý thức đừng hoạt động. Có kiến giải đó là lại hỏng rồi! Không cho ý thức tiếp tục nữa không có nghĩa là chúng ta không cho nó hoạt động, mà là chúng ta không quan trọng hóa những gì do ý thức diễn ra. Ví dụ có người khách ghé thăm chùa. Thấy họ vô rồi, Thầy trụ trì chỉ nhìn, không nói năng, không tiếp xúc với họ. Họ vô đốt nhang rồi ra về. Họ có thích quay lại nữa hay không. Chắc là họ không tới nữa đâu, vì Thầy chẳng hỏi han gì cả. Ý thức chúng ta sanh ra cũng giống như vậy; ý niệm khởi lên, mình từ chối hay mình chấp nhận, nó cũng như vậy mà thôi. Đừng sợ rằng nếu mình không đuổi nó, mai một nó quay lại khuấy phá nữa. Đừng bao giờ nghĩ rằng một ý niệm xảy ra, mình phải có gì với nó thì mới dứt khoát. Vì nếu có cái gì xảy ra trong đầu và chúng ta còn thêm thắt gì nơi đó, là chúng ta còn chồng chất thêm một lớp lầm mê cho chính mình. Điều này nghe có vẻ hơi kỳ lạ, nhưng đó là đạo lý.

Ý này được Ngài tam Tổ Tăng Xáng dạy rằng: *Chỉ đạo vô nan duy hiềm giãn trạch, đản mạc tăng ái đồng nhiên minh bạch*. Nghĩa là chỗ cùng cực đạo lý không khó, mà khó ở chỗ mình còn chọn lựa đúng sai, hay dở, phải trái,

hơn thua trong đó. Nếu một phen không còn thương ghét, không còn chọn lựa nơi tâm nữa, thì bỗng nhiên đạo lý đó lộ bày ra; không phải dứt hết tất cả những ý niệm đó, đạo lý mới lộ bày.

Cũng có một vị Tổ nói: *Tâm địa nhược không, huệ như tự chiếu*. Nhiều người cứ lầm tưởng “Nhược không” là phải dẹp hết tất cả những tâm niệm đó thì mặt trời huệ mới lộ ra. Nếu cái chân thật không có, không lộ ra thì con người chúng ta không thể sinh hoạt được. Chúng ta chỉ nhận cái thành phẩm được sanh, chứ chúng ta không nhận tác giả đang sản xuất. Tác giả đang sản xuất mới là người quan trọng, còn cái thành phẩm được làm ra dù đẹp cỡ nào, nó cũng chỉ là cái được tác giả nhào nặn ra và cũng có thể bị xóa đi. Nhưng chúng ta không chịu nhìn sự thật, chúng ta luôn nhìn để chấp nhận cái thành phẩm mà thôi, cho nên chúng ta bị lầm lẫn suốt đời, nhiều đời là vậy.

Điểm này quan trọng, chúng tôi nhắc lại ý của Đức lục Tổ muốn nói đến chỗ không còn vướng mắc hai bên là cái chân thật của tất cả chúng ta. Phải khẳng định rằng tất cả những người tu Thiền cần nhận ra được cái không vướng mắc hai bên, không còn có lấy hay bỏ, không còn có khen hay chê, không nương tựa ở bên này hay ở bên kia, thì người đó vượt thoát hai bên. Và một lần vượt thoát hai bên, sẽ hay ra được sự thật của chính mình.

Đức lục Tổ Huệ Năng bảo Huệ Minh: *Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính khi ấy cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh.* Huệ Minh ngay câu nói đó liền đại ngộ. Có người kiến giải sai lầm rằng Ngài Huệ Năng nói không nghĩ thiện, không nghĩ ác không phải là không còn thiện, không còn ác; mà ý nói phải bỏ hết ác, chỉ còn thuần thiện.

Theo tôi, người tu Thiên còn nặng phần duy lý, còn quan trọng những cái được sanh ra từ ý thức, còn phân biệt hai bên nhiều quá, để thành đúng, thành sai, thành hay, thành dở, chắc chắn không thể hiểu nổi chân ý của không thiện không ác. Không nghĩ thiện, không nghĩ ác mà Đức lục Tổ Huệ Năng muốn chỉ dạy Huệ Minh là sự thật vốn có của tất cả chúng sanh từ ngàn xưa cho đến bây giờ, nó không vướng vào thiện cũng không vướng vào ác. Và bản hoài của chư Phật cùng chư Tổ nhiều đời hiện thân trên nhân gian cũng chỉ muốn giúp cho chúng sanh rõ được sự thật này của chính họ mà thôi. Còn việc tránh ác để làm thiện thì một người cư sĩ bình thường cũng có thể học. Như vậy Huệ Minh ngộ cái gì? Loại trừ hết cái ác, để cái thiện trong tâm đến mức độ cực thiện, thì ngộ đạo chưa? Biết bao nhiêu người làm việc này cũng có ngộ gì đâu.

Huệ Minh lại hỏi Đức lục Tổ Huệ Năng rằng *ngoài mật ngữ, mật ý trên, còn có cái gì mật nữa không.* Vì khi ngộ

ra, Huệ Minh thấy đạo lý là cái gì sâu hơn nữa, còn việc tự nhiên lia thoát hai bên như thế là đạo thì bình thường quá, chắc là phải còn có mật ngữ, mật ý gì chẳng.

Đức lục Tổ Huệ Năng trả lời: *Ta đã vì ông mà nói thì còn mật gì nữa; cái mật ở ngay nơi ông, nếu biết phản chiếu trở lại.*

Nói về sự tinh anh của đạo lý đến mức không thể diễn tả, người ta thường dùng từ “bật ngôn ngữ”. Bật ngôn ngữ không phải là dứt trừ hết tất cả ngôn ngữ, vọng niệm, mà nó đơn giản đến mức độ không còn một ngôn từ nhỏ nhiệm nào có thể diễn tả được đạo lý nữa. Đạo lý thật sự là đơn giản, là mộc mạc; nhưng vì chúng ta đang giỡn chơi, cho nên chúng ta không ngộ. Chúng ta đừng giỡn với trò ý thức nữa, tự động sự thật hiển bày. Đơn giản đến mức Ngài Huệ Minh phải nghi ngờ là ngoài mật ý, còn cái gì nữa hay không.

Khi nhận ra đạo lý, gần như ai cũng thấy đạo lý đơn giản; cho nên tất cả những người ngộ đều thốt lên một chữ “À”. “À” cái gì? À, từ xưa tới bây giờ mình làm cái gì cũng không phải, uổng công phu không biết bao nhiêu ngàn kiếp tới giờ này; tất cả những công phu đều bị dư, không dính gì đến chỗ này. Dù có nhập định cả trăm năm, xuất định ra cũng không phải chỗ này nữa.

Nói điều này hơi làm mích lòng người nhập định, nhưng đã nhập định là đi con đường khác, chứ không phải con đường của Thiên tông. Con đường Thiên tông nhằm chỉ con người đang thấy chúng ta định hay là không định, con người đang điều động chúng ta vào định, con người đang kéo chúng ta ra khỏi định; không phải là người đang bị điều khiển vào định, ở trong định và ra định. Cho nên, khi nhận ra tự tánh thì một ngàn năm nhập định không dính dáng gì tới tự tánh và cái người đang la hét cũng vậy, cũng không làm động được tự tánh, người đang tận cùng ác cũng không làm ô nhiễm được tự tánh, người đang oằn oại khổ đau đang khóc sụt mướt cả một đời cũng không ảnh hưởng tự tánh.

Tự tánh luôn thanh tịnh, thanh bạch, trong sáng từ ngàn xưa cho đến ngàn sau. Chúng ta thử buông hết tất cả mọi cái, một lần thôi, một phút thôi, thì ông Phật của mình bắt đầu làm việc. Có nghĩa là chúng sanh hết muốn làm, thì Phật làm việc, vui lắm. Đừng thèm làm cái gì một lần thôi, không lâu, một phút cũng không mất mát gì với mình trong đời, đúng không. Quý vị thử làm một lần sẽ thấy điều kỳ diệu bắt đầu xảy ra với chính mình. Chứ bây giờ chúng ta không chịu như vậy, ngôi Thiên cũng không chịu yên; ngôi Thiên cũng muốn làm cái gì đó, nằm xuống cũng muốn cái gì đó, không chịu để cho mình yên. Thật là kỳ quái.

Rõ ràng bản ngã từ xưa tới bây giờ vốn như vậy, nó muốn có cái này, nó muốn có cái kia, là cái muốn của ngã chấp. Chúng ta thấy tất cả những ham muốn đó đều dẫn tới đau khổ, dẫn tới sai trái thật sự, dẫn tới mê lầm thật sự. Kể cả việc chúng ta muốn hiểu, thì chính chỗ hiểu và gặt đầu là chúng ta đang chấp nhận cái đúng cái sai, vẫn còn ngã chấp.

Nhưng đến lúc nào đó, ta thôi đi, đừng tiếp tục như thế nữa, chỉ cần một lần duy nhất xảy ra trong đời này, thăm sâu trong tâm hồn chúng ta có một phen không chấp nhận tất cả mọi cái. Một lần như vậy thôi, thì sự thật như thế nào, lúc đó chúng ta sẽ rõ và từ đó gọi là có kế sống. Chứ bây giờ chúng ta vẫn sống nương tựa theo kiến thức này, kiến thức kia của thiên hạ, của thầy Tổ, của xã hội, của đảng cấp, của trường lớp nào đó. Tất cả những thứ kiến thức đem từ bên ngoài vào đã kết thành một khối dính chắc trong đầu chúng ta. Cho nên mình tích trữ quá nhiều vốn liếng, đi khúc đường này chúng ta suy nghĩ đoạn này, đi khúc đường kia ta kiến giải chuyện kia, nói chuyện với bạn đạo thì chúng ta nói chuyện đạo lý, nói chuyện làm ăn chúng ta cũng có đủ kiến thức. Gần như ở trần gian này chúng ta quơ hốt kiến thức đầy ắp trong cái đầu này hết trơn rồi, cho nên đung đầu cũng có chuyện để dùng; nhưng mà dùng những thứ này chỉ làm cho mình rối rắm thêm. Thôi thì một phen mình nghỉ thử đi, rồi sẽ thấy cái vi diệu có giá trị lớn lao vô cùng.

Huệ Minh thưa với Ngài Huệ Năng rằng *tuy ở Huỳnh Mai, nhưng chưa thật thấy được cái tinh diện mục của chính mình*, tức là lúc ở đạo tràng của Đức ngũ Tổ Hoàng Nhẫn thì chưa rõ được bản lai diện mục. Nay được Ngài Huệ Năng khai thị, xin thờ Ngài Huệ Năng làm Thầy. Lúc đó, Ngài Huệ Năng bảo rằng: *Nếu như thế thì tôi với ông cùng thờ Ngài Huỳnh Mai làm Thầy.*

Theo luật Phật, một vị Tăng làm lễ cầu người cư sĩ làm Thầy là sai. Ngài Huệ Năng là người ngộ đạo, biết rõ mọi điều, mặc dù Ngài là lục Tổ, nhưng vẫn còn mang hình tướng cư sĩ, Ngài không thể để cho một vị Tăng lay Ngài làm Thầy. Ngài mới bảo Huệ Minh và Ngài cùng thờ Ngài Huỳnh Mai làm Thầy, vì Ngài Huỳnh Mai, tức Đức ngũ Tổ là người xuất gia được quyền làm Thầy thiên hạ. Còn lúc này dù ngộ đạo, dù là lục Tổ nhưng Ngài Huệ Năng vẫn là cư sĩ, không được quyền nhận Tăng sĩ làm đệ tử. Đây là điều phải biết trong Phật pháp.

Đạo Thiên thể hiện tinh thần tinh tế rất tuyệt vời, khi cần phá bỏ thì không chấp nhận khuôn sáo nào có thể đặt vào, nhưng khi dùng hạnh thì không có một hạnh nhỏ nào bỏ qua; chứ không phải phá bỏ là phá hết đâu. Thể hiện ý này trong Quy Sơn cảnh sách có câu “Thực tế lý địa bất thọ nhứt trần, vạn hạnh môn trung bất xả nhứt pháp”. Nghĩa là ở trên thực tế thì một mảy trần cũng không thể dính đáp

vào được, nhưng với cửa vạn hạnh, những việc cư xử trong cuộc sống này thì một pháp thiện nhỏ cũng không thể bỏ qua. Một ý niệm nhỏ để giận người khác không thể xảy ra với người biết đạo lý, một ý niệm thù hằn để hãm hại người khác tuyệt đối không bao giờ có trong lòng của người biết đạo lý.

Mặc dù trong lòng không nghĩ thiện không nghĩ ác, nhưng cái còn lại là tình thương bao la; đó là từ bi thật sự của người hết thiện hết ác. Nói cách khác, hết chọn lựa mới có từ bi. Còn chọn lựa thì từ bi không bao giờ có, từ bi không thể phát sanh ra với một người quán từ bi. Nếu bằng cách quán cho tâm rộng lớn hơn, thương nhiều người hơn, đó gọi là ái kiến từ bi, không phải từ bi của đạo Phật.

Từ bi thật sự theo Phật là khi chúng ta hết chọn lựa, không còn tánh thương ghét nơi lòng, tất cả chúng sanh đều được mình thông cảm tới mức tột độ khổ đau của họ, để giúp cho họ thoát khỏi đau khổ; chứ không phải hiểu về người đó qua sự suy xét của cái đầu. Đây là điều lạ, khi một người biết đạo lý, hiểu và thông cảm với nỗi đau của trần gian này không phải là hiểu qua kiến thức, mà là sự tương thông thật sự để chia sẻ được tất cả nỗi đau của chúng sanh còn đang lầm mê. Họ tìm đủ phương tiện để sẵn sàng cứu giúp người, không ngần ngại khó khăn, gian khổ; như vậy mới gọi là tình thương.

Huệ Minh lại thưa: Huệ Minh từ nay về sau nhằm chỗ nào đi. Huệ Năng bảo: Gặp Viên thì dừng, gặp Mông thì ở. Huệ Minh liền lễ từ.

Đây là điều hơi lạ, mà chính chúng tôi cũng thắc mắc. Ngài Huệ Năng vừa ngộ đạo, liền biết việc tương lai nhanh như thế. Thực tế trong lịch sử ghi có một số người cũng được như vậy. Có lẽ Ngài Huệ Năng có khả năng đó, vì từ ngày nghe câu kinh Kim Cang “Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” lúc còn đốn củi, Ngài đã nhận ra đạo lý rồi. Trải qua tám tháng giã gạo cho đến giờ phút này, Ngài sống trong tự tánh, nên có thể Ngài biết trước một ít việc tương lai.

Lúc đầu tôi đọc thấy lạ, một người ngộ đạo sớm biết được việc quá khứ vị lai, nhưng khi đọc lại lịch sử của chư vị sống trong thời Đức Phật, tôi thấy điều này đúng. Điển hình như Ngài Bàn Đặc nổi tiếng là người rất dốt trong đạo tràng. Đức Phật dạy, ông học chữ sau là quên chữ trước. Có một lần Đức Phật bao ông lấy chiếc khăn cột gút lại rồi mở ra; cuối cùng ông nhận ra đạo lý và chứng quả A la hán.

Có câu chuyện nói về thần thông của Ngài Bàn Đặc khi đã ngộ đạo lý như sau. Một hôm, triều đình mời Tăng chúng đến cung vua để cúng dường. Ngài Bàn Đặc bị ông anh buộc ở nhà, không cho đi. Lúc ông vua bắt đầu sót bát cúng dường, tới chỗ Đức Phật, Ngài lấy tay ngăn lại,

không cho sót bát. Đức Phật nói còn thiếu một người nữa. Ông vua hỏi vị sắp xếp Tăng chúng, ông kia buộc phải khai là còn Bàn Đặc ở nhà, vì ông dờ quá, nên không cho đi. Vua sai vị quan đi đến tịnh xá để thỉnh Ngài Bàn Đặc đến thọ trai. Ông quan đến tịnh xá thấy có đến một ngàn ông đang quét rác. Ông này quá sợ, chạy về báo rằng còn có đến một ngàn người, chứ không phải một người, vậy bây giờ thỉnh người nào. Đức Phật dạy rằng người trở lại tịnh xá, thấy người nào hành động trước, rồi mấy người kia hành động theo thì người đó là người thật, tới ngay người đó mà thỉnh. Quả nhiên theo lời Đức Phật dạy, ông quan về tịnh xá thỉnh đúng Ngài Bàn Đặc. Câu chuyện này cho thấy Ngài Bàn Đặc ngộ đạo bữa trước là bữa sau có thần thông như vậy. Trong khi Đức lục Tổ đã sống với tự tánh trải qua tám tháng, thì biết quá khứ vị lai cũng không có gì lạ.

Huệ Minh trở về, xuống núi bảo những người đuổi theo: Đi trên những đồi núi này trọn không tìm ra tung tích, phải đi qua đường khác tìm. Cả chúng đuổi theo đều cho là đúng. Huệ Minh về sau đổi tên là Đạo Minh, đó là tránh chữ đầu của tên Thầy.

Huệ Năng sau đến Tào Khê, lại bị bọn người ác tìm đuổi, mới ở nơi Tứ Hội, bị nạn trong đám thợ săn, trải qua mười lăm năm, khi đó cùng những người thợ săn tùy nghi nói pháp. Những người thợ săn thường bảo giữ giềng lưới,

khi Huệ Năng thấy những con vật mắc lưới đều thả. Mỗi khi đến bữa ăn, hái rau gỏi luộc trong nồi thịt, hoặc có người hỏi thì đáp: Chỉ ăn rau ở bên thịt.

Một hôm mới suy nghĩ thời hoàng pháp đã đến, không nên trốn lánh. Huệ Năng liền đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu gặp pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết bàn. Khi ấy có gió thổi, lá phướn động, một vị Tăng nói gió động, một vị Tăng nói phướn động, hai người cãi nhau không thôi. Huệ Năng tiến tới nói: Không phải gió động, không phải phướn động, tâm nhân giả động. Cả chúng đều ngạc nhiên. Ấn Tông mời Huệ Năng đến chiếu trên gạn hỏi áo nghĩa, thấy Huệ Năng đối đáp, lời nói giản dị mà nghĩa lý rất đúng, không theo văn tự. Ấn Tông nói cư sĩ quyết định không phải là người thường, đã lâu nghe y pháp của Huỳnh Mai đi về phương Nam, đâu chẳng phải là cư sĩ. Huệ Năng nói: Chẳng dám! Ấn Tông liền làm lễ, xin đưa y bát đã được truyền cho đại chúng xem.

Sau khi Ngài Huệ Minh ngộ đạo, ông đã chia tay nhóm người xấu đuổi theo Ngài Huệ Năng. Trong số họ cũng có người nghĩ rằng có y bát sẽ được cái gì đó, cho nên họ vẫn tiếp tục đuổi theo Ngài. Ngài sống ẩn trong đám thợ săn, đôi khi Ngài làm công việc giữ lưới và đã thả những con thú bị mắc bẫy. Còn việc ăn uống, Ngài gỏi rau luộc trong nồi thịt của họ.

Ngày nay, có những cư sĩ bắt chước Ngài Huệ Năng, nhờ lược rau trong nồi thịt, mà chỉ ăn rau thôi! Bắt chước như vậy là không đúng. Vì hoàn cảnh của Đức lục Tổ sống chung với nhóm thợ săn mà ăn chay sẽ bị lộ tông tích, trong khi Ngài muốn mai danh ẩn tích.

Đến chỗ này, chúng ta lại thấy một điều kỳ diệu của Phật pháp. Thông thường người ta nghĩ rằng do công phu Thiền định, trí huệ mới phát sanh. Ở đây, Ngài Huệ Năng trong suốt 15 năm ở chung với nhóm thợ săn, có đôi lúc phải sát sanh một hai con thú là điều không thể tránh được. Vì thử nghĩ xem những công việc của thợ săn mỗi ngày chắc chắn phải phân công hôm nay người này cắt cổ con nai, bữa khác người nọ làm thịt con hươu, thì buộc tới lượt Tổ cũng phải làm, không thể tránh né. Và lời nói, ngôn ngữ của nhóm dân thợ săn sống trong rừng tất nhiên không liên quan gì tới Phật pháp cả, thậm chí còn có những lời rất thô tục phát ra trong suốt quãng đời dài mà Ngài sống với họ. Có lúc nào Ngài được tọa Thiền nhập định đâu, hoàn toàn không có, phải nói như vậy; vì nếu sơ hở một chút, người ta sẽ phát hiện được sự thật về Ngài.

Cuộc sống của Ngài như vậy đã nói lên một cách chắc thật rằng một hành giả ngộ Thiền một phen, thì sống bất cứ hoàn cảnh nào, đạo lý cũng vùn vụt tiến lên. Đây là điều chúng ta phải biết, chứ không phải được hàm dưỡng

ở một vị trí nào đó thì Phật pháp mới bắt đầu tỏ rạng. Nếu thấy chưa tới, thì cần trải qua nhiều tháng nhiều năm hàm dưỡng, chẳng hạn như chúng ta cần nhập thất tu tập gì đó để hàm dưỡng đạo lý. Nhưng sự thật hàm dưỡng cũng không thêm được gì trong việc nhận ra đạo lý cả, vì hàm dưỡng là chuyện giỡn chơi của ý thức, không dính dáng gì tới tự tánh. Cho nên quan trọng là nhận ra được tự tánh hay không. Và khi nhận được tự tánh rồi, bất cứ hoàn cảnh nào sống cũng đúng và trí huệ phát sinh mỗi ngày, mỗi giờ.

Chúng ta thấy cuộc đời đáp ban đầu với Đức ngũ Tổ, Ngài lục Tổ đã khẳng định rằng tự tâm hay sanh trí huệ, tự tánh hay sanh phước điền, thì lấy gì để làm công quả. Và sau khi ngộ đạo, trong thời gian dài, Ngài sống với đám thợ săn, chơi chung, ăn chung, làm chung với họ, v.v..., tất cả mọi việc của Ngài đều phải giống một người thợ săn hoàn toàn, chứ Ngài không thể hiện đạo lý gì ở đó được. Trong kinh ghi rằng thỉnh thoảng, Ngài cũng tùy nghi nói pháp, nhưng phải nói rằng việc này khó lắm.

Suốt 15 năm sống với đám thợ săn, vậy mà khi Ngài lên tòa thuyết pháp, vẫn nói được lý Không hai một cách tuyệt diệu. Phải thấy rằng trí huệ của đạo Thiên đặc biệt ở điểm đó. Cho nên tại sao chư vị Tổ sư chỉ mang một hoài bão là chỉ dạy cho mọi người nhận ra đạo lý; vì khi ngộ được thì không cần điều gì trên cuộc đời này nữa, không cần

hoàn cảnh êm thuận để mình nuôi lớn đạo lý, vì thuận thì đạo lý sẽ tự lớn theo kiểu thuận, hoàn cảnh nghịch thì sẽ tự lớn theo kiểu nghịch. Đây là điều rất đặc biệt của người tu Thiên.

Do đó, nói tới người tu Thiên, thì phải xem cái thấy của họ tới đâu. Nếu họ thấy tới, thấy đúng là đủ, không cần phải tìm hiểu lý lịch của họ; vì tất cả lý lịch là những chuyện lộn xộn trong tam giới này, không dính gì tới đạo lý. Và họ đã thấy được tự tánh, tất cả những gì xảy ra trong tam giới không quan trọng với họ; đừng đặt họ ở vị trí này, vị trí kia trong tam giới này nữa, không dính gì hết. Do vậy, dù Đức lục Tổ sống với đám ăn cướp, đạo lý vẫn lớn lên, vẫn thăng hoa, vẫn sáng tỏ, Ngài lên tòa thuyết pháp bất cứ giờ phút nào một cách tự tại, không hề chuẩn bị theo ý thức. Đó là người tu Thiên chân chánh. Đừng nghĩ rằng khi nhận đạo rồi phải hàm dưỡng thế này thế kia, phải dụng công thế này thế nọ, v.v... để trí huệ có thể phát sanh. Trí huệ mà phát sanh theo cách đó là trí huệ còn non kém.

Trí huệ thực thụ của Thiên tông là nhận được tự tánh rồi, họ tự thăng hoa mỗi ngày. Lúc đó, không phải họ làm, không phải cái đầu của ý thức có thể vận dụng trong trần gian này để làm mọi việc cho Phật pháp lớn lên; hoàn toàn không có chuyện đó, mà họ buông bỏ tất cả, chỉ sống trong đạo lý để cho Phật tự làm, Phật sẽ sắp xếp tất cả mọi việc.

Người nào đủ gan như vậy một lần, buông mình thật sự để cho Phật làm việc, mới thấy sự kỳ diệu xảy ra trong từng phút, từng giây cho mình, tất cả nghiệp tập tuôn đổ một lần. Chỉ cần một giờ sống đúng với việc đó thì 50 năm công phu cũng không thể sánh nổi.

Do vậy, thấy đúng rồi thì họ không còn trọng vọng ý thức này nữa, không để cho ý thức tự động hoạt dụng, không để cho ý thức làm chủ tình hình để thành đúng, thành sai, thành hay, thành dở, thành phải, thành trái cho cuộc đời mình. Tự nhiên ý thức đổ liền tại chỗ đó và từ đó về sau, họ sống rất tự tại, dù hoàn cảnh nào cũng không làm vương mắc được họ. Đây là điều đặc biệt của người ngộ Thiên, một phen ngộ thật sự, phải nói là rớt vào chân trời bất nhiễm, bất nhiễm một cách tuyệt đối, chứ không thể nói là bị ô nhiễm ở môi trường khác; nói theo từ y khoa ngày nay là được “vô trùng” tuyệt đối.

Ngộ tánh rồi, Đức Phật sẽ bao che mình trong một vùng nào đó, để cho mình tuyệt đối không còn bị dính nhiễm trần gian này, dù người đó sống trong hoàn cảnh nào thì họ cũng bước ra một cách rất nhẹ nhàng, rất thoải mái và không hề có một vương vấp nào trong đầu họ. Ví dụ một người đang trụ trì một ngôi chùa, trong hoàn cảnh nào đó, họ quảy gó ra đi. Họ ra đi một cách rất thanh thản, dù ở đó là danh cao tốt đỉnh, nhưng đối với họ không quan trọng

nữa. Và khi bỏ thân xác này, họ cũng không còn một chút xíu ý niệm luyến tiếc, xá chi chuyện danh vọng giữa trần gian. Đối với tam giới này, một bước nhẹ là họ đã ra khỏi rồi, cho nên những dính dấp trong tam giới đều là phương tiện mà họ muốn lưu lại để cứu độ trần gian mà thôi, chứ không phải gìn giữ cái gì cho riêng họ cả. Sở dĩ họ còn giữ cái này, cái kia để độ những người nặng về hình tướng. Ví dụ như nghe pháp mà không phải vị Tăng nói thì nghe không vô, hoặc nghe băng giảng, sau đó gặp ông Thầy này hình tướng thô kệch, thì nghi rằng Phật pháp do ông đó nói không quan trọng. Do vậy mà họ phải giữ hình thức Tăng sĩ để người nghe Phật pháp dễ chấp nhận, để cho thiên hạ được lợi lạc, vậy thôi.

Thật sự một người ngộ Thiên rồi không cần hoàn cảnh nào cả, họ sống hoan hỷ giữa chợ đời. Cần thuyết pháp thì pháp từ tự tánh tuôn trào không có chỗ dừng, không có giới hạn, họ có khả năng kiến giải bao nhiêu lâu cũng được. Điển hình như Tổ Trí Giả giải nghĩa một chữ Diệu trong ba tháng, có sức thuyết phục đến mức độ cả vua và triều đình phải bãi châu để nghe pháp. Phải chuẩn bị để nói pháp thì pháp đó còn nằm trong vòng ý thức, chưa thấu triệt được sự thật; vì sự thật luôn luôn hiện bày trong từng giờ, từng phút, từng giây sống động. Còn có chuẩn bị là còn tạo cái khung đặt định thì có thể không tương ứng với pháp hội hiện tiền, với đạo lý ở đây.

Khi nghe hai vị Tăng bàn cãi nhau về gió động, hay phướn động, Ngài nói không phải gió động cũng không phải phướn động, mà là tâm các ông động. Nghe một cư sĩ giải thích đơn giản như vậy, hai vị Tăng và cả đại chúng đều ngạc nhiên, giựt mình, sanh nghi. Rõ ràng mắt nhìn thấy gió thổi thì cái phướn là lá cờ treo trước chùa lay động, nên một ông nói phướn động. Ông kia lại thấy phải có gió thổi, lá cờ mới lay động được. Mỗi ông đều có cái đúng riêng theo họ; còn chân lý không hạn hẹp ở một cái gì cả, không nhìn thiên lệch đến lá phướn đang nhúc nhích, hoặc gió đang động. Cũng như khi xảy ra sự việc, chúng ta nhận ra con người đang rõ biết từng tí, từng lời, từng chữ, rõ biết tất cả mọi việc đang diễn ra ở đây, chứ không phải là cái đang bị nghe, không phải là những âm thanh này.

Đức lục Tổ Huệ Năng muốn chỉ người thật kia, người quan trọng kia, người đang hay biết sự việc kia kia. Nếu con người thật đó khởi tâm thì cả tam giới này đều phải rung động, nói chi đến lá phướn động hay gió động. Sự thật thì cái động của gió, cái động của phướn chỉ là khuôn thước của ý thức, là quy ước của trần gian. Ví dụ như lá phướn mà người ta gọi là chiếc tàu, thì mọi người đều gọi là chiếc tàu, công nhận nó là chiếc tàu, không gọi là lá phướn. Hoặc cái này là hoa cúc nhưng người ta đặt cho nó tên là cái cây gì đó, thì mọi người đều cho nó là cái cây, không phải hoa. Như vậy, tất cả những

danh tướng có trong trần gian này, dù là từ Phật đi nữa cũng đều là danh tự được mọi người đặt định, quy ước cả. Vậy mà nhiều người hay tranh cãi trên danh tự đó, luôn hơn thua phải quấy trên danh tự đó. Cái đúng cái sai trong trần gian, trong tam giới đều là quy ước của ý thức cả. Không có cái đúng nào trong tam giới là chân lý. Một lần vượt thoát khỏi những cái đó, chúng ta mới đến được sự thật. Còn chấp nhận cái gì của ý thức, của quy ước trần gian thì coi chừng chúng ta luôn luôn xa rời sự thật.

Cả chúng hội nghe Ngài Huệ Năng nói tâm các ông động, đều ngạc nhiên. Bấy giờ, Ngài Ấn Tông mời Ngài Huệ Năng lên chiếu để hỏi áo nghĩa, Ngài đối đáp rất giản dị, mà nghĩa lý rất đúng, nên biết Ngài không phải là người bình thường. Ấn Tông xin Ngài đưa y bát được truyền cho đại chúng xem và khi thấy được y bát đó rồi, mọi người biết Ngài là vị Tổ thứ sáu.

Ngài Ấn Tông lại thưa Huỳnh Mai phú chúc việc chỉ dạy như thế nào. Huệ Năng bảo chỉ dạy tức không, chỉ luận về kiến tánh, chẳng luận Thiên định và giải thoát.

Ở đây nói đến Thiên định và giải thoát. Một điều rất kỳ lạ, nếu chúng ta thấy rằng mình còn bị động, thì mới tu để đạt được định; nếu thấy rằng mình bị vương, mới tu tìm lối

thoát. Nhưng chỗ chỉ dẫn của Thiền nhằm chỉ ra con người thật không bị vướng bên đây, không bị mắc bên kia và chỉ ra sự thật của trần gian này từ xưa tới nay không có chỗ để vướng mắc, thì nói tới cái gì là giải thoát. Ví dụ quý vị đang nghe giảng, cũng có nhiều người chấp nhận một hai tiếng của tôi nói; dù chấp nhận đó là lời mình vừa ý, nhưng muốn lưu giữ tiếng nói đó được hay không. Chắc chắn là đâu có giữ được. Vì tất cả các pháp vốn tự vô trụ, con người chấp giữ cũng là con người vô trụ, thì đứng chỗ nào để trụ lên cái gì mà giữ.

Cho nên nhà Thiền không luận đến chuyện giải thoát, vì nó vốn tự vô trụ rồi, mà đã vốn tự vô trụ thì từ ngàn xưa đến ngàn sau không có một chỗ để vướng lại. Như vậy công phu gì để giải thoát cái gì? Đó chỉ là việc lầm lẫn chơi ở trần gian; người nào còn lầm mới nghĩ rằng mình dính chỗ này, mắc kẹt chỗ kia, phải tu để mình thoát. Nhưng lấy cái gì thoát cái gì? Cái gì vướng? Ví dụ mình đi từ ngoài cổng vô, thấy chùa, thấy cây lá, lên chánh điện thấy Đức Phật, quay ra đây mình thấy khác nữa. Nếu có một chút gì vướng mắc cái gì, thì xoay qua bên kia mình thấy được cái khác hay không. Làm sao thấy được, nếu đã có một cái dính mắc che chắn cái thấy mình rồi. Nhưng mà đâu có che được; mình luôn thấy, quay chỗ nào mình cũng thấy hết. Như vậy, lúc mình nhìn bên trái thấy vật bên trái, nhìn bên phải thấy vật bên phải, mình làm gì để cho vật bên trái

này hết, để thấy cái bên phải. Rõ ràng chúng ta đâu cần ra công để cho nó hết dính, mà nhìn qua bên này vẫn thấy rõ bên này. Thử nghĩ như vậy pháp nào dính pháp nào, cái gì dính với cái gì.

Chúng ta phải nhìn ra được sự thật; học đạo là học được sự thật để chúng ta sống bằng sự thật, chứ học đạo không phải chấp nhận hiểu biết để làm gì đó. Cho nên khi nhìn nhận ra được sự thật này rồi, chúng ta thấy có cần lý luận để được giải thoát hay không. Hẳn nhiên là không cần rồi. Con người luôn hay biết mọi việc xảy ra, mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, vẫn rõ ràng từng ly từng tí. Đang ngồi ở đây mà trên đầu, dưới chân, bên phải, bên trái, đằng trước, đằng sau, nó ngửa một lượt, chúng ta hay biết hết một lượt. Bao nhiêu tiếng ồn ở đằng trước, bên phải, bên trái, ở trong, ở ngoài, ở trên, ở dưới, chúng ta đều nghe rõ ràng; bao nhiêu chuyện trước mắt chúng ta thấy luôn. Tất cả đều hay biết một lượt như thế, thì công phu nào để biết. Chúng ta có chú tâm, tập trung để biết chuyện đó hay không.

Nếu chúng ta công phu mà tập trung, chú tâm thì chúng ta biết nhiều lắm là hai việc. Chúng ta không tập trung, không chú tâm một việc gì (nhưng không phải là loạn tâm), chúng ta sẽ biết tất cả mọi cái, thì không phải là do dụng công để được định mà biết. Đây chính là tự tánh, tự tịnh, tự định, tự rõ biết mọi điều. Chúng ta phải nhận ra được

điều này, cái này không dính cái động và không dính cái tịnh, cho nên Đức lục Tổ mới bảo rằng không nói tới Thiên định và giải thoát. Chỗ thật này không dính dấp đến định và loạn của mình, mới nói là không có lý luận, chỉ nói tới kiến tánh mà thôi.

Án Tông thưa: Sao chẳng luận Thiên định giải thoát. Huệ Năng bảo vì ấy là hai pháp, không phải là Phật pháp. Phật pháp là pháp chẳng hai. Án Tông lại hỏi: Thế nào Phật pháp là pháp chẳng hai. Huệ Năng bảo pháp sư giảng kinh Niết Bàn, rõ được Phật tánh, ấy là Phật pháp là pháp chẳng hai. Như Bồ tát Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Phạm tứ trọng cấm, tạo tội ngũ nghịch và nhất xiển đề, v.v... sẽ đoạn thiện căn Phật tánh chẳng. Phật bảo thiện căn có hai, một là thường, hai là vô thường. Phật tánh chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, thế nên chẳng đoạn, gọi là chẳng hai; một là thiện, hai là chẳng thiện, Phật tánh chẳng phải thiện, chẳng phải chẳng thiện, ấy là chẳng hai; uẩn cùng với giới, phạm phu thấy hai, người trí rõ thấu tánh nó không hai, tánh không hai tức là Phật tánh.

Chúng ta đều biết Ngài lục Tổ Huệ Năng không biết đọc, không biết viết, không học kinh sách gì, nhưng đoạn này Ngài dẫn câu chuyện trong kinh Niết Bàn rằng Cao Quý Đức Vương Bồ tát hỏi Đức Phật người phạm tứ trọng cấm, tạo tội ngũ nghịch và nhất xiển đề, v.v... sẽ đoạn

thiện căn Phật tánh hay không. Trong sử sách ghi rằng có một lần Đức lục Tổ chạy trốn, có ghé vào ở một ngôi chùa nghe vị sư tụng kinh Niết Bàn, chứ không phải Ngài đọc kinh Niết Bàn. Nghe qua Ngài nhớ và hiểu lý kinh. Có một số người giảng rằng do tiềm thức cũ nhiều đời nhiều kiếp sống lại mà Ngài nhớ đến kinh Niết Bàn. Theo tôi, không phải do tiềm thức cũ sống lại, mà căn cứ vào sự kiện ghi trong lịch sử thì đúng hơn. Vì thuở nhỏ Ngài phải đốn củi nuôi mẹ và suốt tám tháng ở đạo tràng Huỳnh Mai già gạo, sau đó rời đạo tràng, sống với nhóm thợ săn; Ngài đâu có thời gian đọc kinh sách.

Đoạn này rất hay, Đức lục Tổ lý luận về Phật tánh. Người phạm tội ngũ nghịch tức là giết cha mẹ, phá hoại Phật, Tăng, làm thân Phật chảy máu, giết vị A la hán, thì phải đọa địa ngục A tỳ. Địa ngục A tỳ còn gọi là vô gián địa ngục là chỗ tằm tối nhứt trong tâm hồn một người mà kéo dài thường xuyên, không có phút giây nào tạm dừng được. Chỗ u tối cùng cực đến như vậy không dính dáng gì tới tự tánh, cho nên nói là không đoạn thiện căn Phật tánh của người đó. Vì cái đen tối đó chỉ hướng tâm hồn chúng ta tới chỗ ác, mà ác và thiện là hai đầu chẳng dính líu gì tới tự tánh cả. Vì thế, Đức lục Tổ dạy rằng Phật tánh là tánh chẳng hai, còn tất cả những cái khác xảy ra, một là thường, hai là vô thường và Phật tánh không phải là cái thiện, không phải là cái ác, là pháp không hai.

Nhân đây, Đức lục Tổ cũng lý luận về tánh không hai, Ngài nói một đoạn nhỏ mà đã gom hết Phật pháp. Từ chỗ cực ác như phạm tội ngũ nghịch vô gián, cho tới tất cả các điều thiện và điều ác là hai mặt của trần gian này, rồi tới ngũ uẩn và 18 giới, tức là 6 căn, 6 trần, 6 thức, là Ngài đã gom cả tam giới lại để nói trong mấy câu thôi mà vẫn lý luận thấu được tánh không hai.

Đối với phàm phu, luôn luôn có hai; thân ngũ uẩn này, 6 căn, 6 trần và 6 thức là hai. Nhưng với người thấy thật sự tất cả các pháp là pháp không hai và không có giờ phút nào pháp không hai không hiển hiện nơi thấy nghe hay biết của họ; đó là người ngộ tánh. Cho nên đến đây, người trí thấu biết tánh là không hai và tánh không hai tức là Phật tánh. Tánh không hai là tánh của muôn pháp và cũng là sự thật của chúng ta, sự thật của tất cả chúng sanh. Khi nào tâm trí chúng ta không còn bị vướng bên đây bên kia, lúc đó kiến giải không hai tự động sanh ra, tánh không hai tự lộ bày.

Ấn Tông nghe nói, hoan hỷ chấp tay thưa: Tôi giảng kinh ví như ngói gạch, nhân giả luận nghĩa ví như vàng ròng. Khi ấy vì Huệ Năng cạo tóc, nguyện thờ làm Thầy.

Từ xưa tới bây giờ, người cư sĩ tới nhờ ông Thầy cạo tóc để cầu làm Thầy mình. Ở đây ngược lại, Ngài Ấn Tông cạo tóc Ngài Huệ Năng; nhưng thờ Ngài Huệ Năng làm Thầy.

Nếu xét về mặt giới luật, Ngài Ân Tông là một vị Tỳ kheo, Ngài Huệ Năng mới cạo tóc, chưa được thọ Sa di, phải gọi vị Tỳ kheo là Thầy. Ở đây không nói tới mặt giới luật đó, mà muốn nói tới việc Tổ ngộ đạo lý, xứng đáng làm Thầy trong tam giới.

Ý này giống như người xưa nói rằng từ cửa thứ nhứt mà vào, thì cùng với Phật, Tổ làm Thầy Trời người; từ cửa thứ hai vào thì xứng đáng được Trời người cúng dường và từ cửa thứ ba mà vào thì tự cứu mình còn không xong. Cửa thứ nhứt là cửa chưa có ngôn cú mà Đức lục Tổ đã nhận ra; phóng quang chớp mắt liền nhận ra được đạo lý sâu mầu, thì cùng với Phật, Tổ làm Thầy Trời người rồi. Ngài Huệ Năng làm Thầy Ngài Ân Tông là đã đi vào từ cửa thứ nhứt, tức Ngài đã nhận được tự tánh, nên đầy đủ tư cách làm Thầy Trời người. Vì vậy, Ngài Ân Tông thờ cư sĩ họ Lư mới vừa cạo tóc làm Thầy mình. Đúng về mặt giới luật không cho phép điều đó, nhưng ở đây đúng về mặt đạo lý thì không có gì trở ngại cả. Sau đó, trong sử không nói Đức lục Tổ Huệ Năng thọ giới gì cả. Điều này cũng giống như thời Đức Phật còn tại thế, có những vị đến học đạo với Đức Phật, Ngài chỉ nói một câu đơn giản là Thiện lai, Tỳ kheo, thì tóc rụng hết, làm thầy Tỳ kheo liền, không nói tới việc thọ giới.

Về mặt đạo lý, Ân Tông là người chưa sáng tỏ; nhưng về mặt giới luật, Ngài có tư cách là pháp sư giảng kinh Niết

Bàn. Ở pháp hội đông người mà giảng kinh Niết Bàn không phải là việc đơn giản. Ngài rất giỏi và có đạo đức mới triển khai được hệ thống kinh điển Đại thừa. Khi Ngài nhận ra Đức lục Tổ là người sáng đạo đang mang hình thức cư sĩ, Ngài liền chấp thuận cạo tóc xuất gia cho Ngài Huệ Năng để Ngài Huệ Năng có đủ tư cách đứng vào Tăng đoàn, trở thành hàng Tăng bảo, đủ tư cách làm Thầy của mọi người, mới lên tòa thuyết pháp được. Luật Phật có cho phép Sa di thuyết pháp, Sa môn thính, nghĩa là Sa di nói pháp, Tỳ kheo được quyền nghe; vì người đó đã ở trong hàng Tăng bảo rồi. Còn cư sĩ thuyết pháp cho Tăng Ni là không được.

Ngài Huệ Năng đã là lục Tổ rồi, việc cạo tóc hay không, không quan trọng nữa. Đối với Ngài, cạo tóc không thêm gì cho Ngài. Điển hình là suốt 15 năm Ngài sống trong rừng với thợ săn, nhưng trí huệ vẫn thăng hoa và Ngài lên tòa nói pháp vẫn làm kinh thiên động địa. Như vậy, Đức lục Tổ đâu cần phải cạo tóc, cạo tóc cũng không thêm trí huệ; nhưng vì chúng sanh, cũng như ba đời chư Phật xuất gia hoằng pháp lợi sanh phải mang hình thức Tăng già. Cho nên, người cư sĩ khi nhận biết đạo lý rồi, muốn thuyết pháp làm lợi cho người khác, họ phải cạo tóc xuất gia; không thể khác.

Huệ Năng bèn ở dưới cây Bồ đề khai pháp môn Đông Sơn. Huệ Năng được pháp ở Đông Sơn, chịu tất cả những

điều cay đắng, mạng giống như sợi chỉ mảnh. Ngày nay được cùng với Sĩ quân, quan liêu, Tăng Ni đạo tục đồng ở trong hội này đâu không phải là duyên của nhiều kiếp, cũng là ở trong đời quá khứ cúng dường chư Phật, đồng gieo trồng căn lành mới nghe cái nhân được pháp môn đốn giáo này. Giáo ấy là các vị Thánh trước đã truyền, không phải tự trí Huệ Năng được, mong những người nghe các vị Thánh trước dạy, mỗi người khiến cho tâm được thanh tịnh, nghe rồi mỗi người tự trừ nghi, như những vị Thánh đời trước không khác. Cả chúng nghe pháp đều hoan hỷ làm lễ rồi lui.

Từ khởi đầu diễn tả pháp hội đã quy tụ các vị quan, từ quan phủ, quan huyện có hơn 30 người, các vị Nho sĩ trong làng có đến mấy trăm người, Tăng Ni, đạo tục đến mấy ngàn người. Thời pháp đầu tiên có cả ngàn người nghe, chứng tỏ rằng công phu tu hành của Đức lục Tổ Huệ Năng trải qua nhiều đời nhiều kiếp rồi, nên khi dựng lập đạo tràng, thánh chúng mới đông như vậy.

Nhân duyên giáo hóa độ sanh của Ngài nhiều đời nhiều kiếp, nhưng Ngài lại nói khiêm tốn rằng đạo lý này do các vị Thánh trước dạy. Trong khi đoạn trước nữa, sau khi Ngài Huệ Năng ngộ đạo, Ngài nói chuyện với Đức ngũ Tổ thì nói thẳng, nói rất mạnh rằng tự tánh, tự tu, tự độ, không cần cái gì cả, không cần Thầy gì hết. Còn bây giờ thuyết

thời pháp đầu tiên, Ngài khiêm nhường rất dễ mến; cũng như lần đầu Ngài gọi những người trong pháp hội là thiện tri thức để nói lên điều rất tuyệt vời mà chúng tôi đã đề cập ở phần trước.

Đến đoạn cuối này, Ngài nói đây là điều mà các vị Thánh trước đã dạy, không phải Ngài đặt ra. Hãy tin các vị Thánh và làm đúng theo các vị Thánh, tức là nghe pháp này phải tự trừ nổi nghi của mình. Nói đúng hơn, đừng bao giờ nghi sự thật vốn có của chính mình, như vậy là đúng với hoài bão của chư Phật, chư Thánh ra đời để giảng dạy chúng ta. Học Phật pháp để mỗi nghi được dứt trừ là học đúng. Học Phật pháp mà chúng ta thêm cái gì và thêm cái nghi nữa thì không thực hiện đúng ý chư Phật dạy. Cả chúng nghe pháp đều hoan hỷ, làm lễ rồi lui ra. ❀



PHẨM THỨ HAI
BÁT NHÃ

VĂN KINH

Ngày khác Vì Sư quân thừa thỉnh, Tổ đăng tòa bảo đại chúng: Tất cả nên tịnh tâm niệm Ma ha Bát nhã ba la mật đà. Lại bảo: Nay thiện tri thức, trí Bát nhã Bồ đề người đời vốn tự có, chỉ nhân vì tâm mê không thể tự ngộ, phải nhờ đến đại thiện tri thức chỉ đường mới thấy được tánh. Phải biết người ngu, người trí, Phật tánh vốn không có khác, chỉ duyên mê ngộ không đồng, nên có ngu có trí. Nay tôi vì nói pháp Ma ha Bát nhã ba la mật khiến cho các ông mỗi người được trí huệ, nên chỉ tâm lắng nghe. Tôi vì các ông mà nói.

Nay thiện tri thức, người đời trọn ngày miệng tụng Bát nhã, nhưng không biết tự tánh Bát nhã, ví như nói ăn mà không no; miệng chỉ nói Không, muôn kiếp chẳng được thấy tánh, trọn không có ích.

Nay thiện tri thức, Ma ha Bát nhã ba la mật là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Đại Trí huệ Đến Bờ Kia, nó phải là hành nơi tâm, không phải tụng ở miệng. Miệng tụng mà tâm chẳng hành như huyễn như hóa, như

ương, như điện. Miệng niệm mà tâm hành, ắt tâm và miệng hợp nhau. Bản tánh là Phật, là tánh không riêng có Phật.

Sao gọi là Ma ha? Ma ha là lớn, tâm lượng rộng lớn ví như hư không, không có bờ mé, cũng không có vuông tròn lớn nhỏ, cũng không phải xanh vàng đỏ trắng, cũng không có trên dưới dài ngắn, cũng không sân không hỷ, không phải không quý, không thiện không ác, không có đầu đuôi. Cõi nước chư Phật trọn đồng với hư không; diệu tánh của người đời vốn không, không có một pháp có thể được, tự tánh chân không cũng lại như thế.

Này thiện tri thức, chớ nghe tôi nói Không liền chấp Không, thứ nhất là không nên chấp Không, nếu để tâm không mà ngồi tĩnh tọa, đó tức là chấp vô ký không.

Này thiện tri thức, thế giới hư không hay bao hàm vạn vật sắc tượng, mặt trời, mặt trăng, sao, núi, sông, đất liền, suối khe, cỏ cây, rừng rậm, người lành người dữ, pháp lành pháp dữ, thiên đường địa ngục, tất cả biển lớn, các núi Tu di, thấy ở trong hư không. Tánh Không của người đời cũng lại như thế.

Này Thiện tri thức, người mê miệng nói, người trí tâm hành. Lại có người mê để tâm rộng không, ngồi tĩnh tọa, trăm việc không cho nghĩ, tự gọi là đại; một bọn người này không nên cùng họ nói chuyện vì là tà kiến.

Này thiện tri thức, tâm lượng rộng lớn khắp giáp cả Pháp giới, dụng tức rõ ràng, phân minh ứng dụng liền biết

tất cả, tất cả tức một, một tức tất cả, đi lại tự do, tâm thể không bị ngăn ngại, tức là Bát nhã.

Này thiện tri thức, tất cả trí Bát nhã đều từ tự tánh sanh, chẳng từ bên ngoài vào; chớ lầm dụng ý, nên gọi là chơn tánh tự dụng. Một chơn thì tất cả chơn, tâm lượng rộng lớn không đi theo con đường nhỏ, miệng chớ trọn ngày nói không mà trong tâm chẳng tu hạnh này, giống như người phạm tự xưng là quốc vương trọn không thể được, không phải là đệ tử của ta.

Này thiện tri thức, sao gọi là Bát nhã. Bát nhã Trung hoa dịch là trí huệ. Tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi niệm không ngu, thường hành trí huệ tức là Bát nhã hạnh. Một niệm ngu tức Bát nhã bất, một niệm trí tức Bát nhã sanh. Người đời ngu mê không thấy Bát nhã, miệng nói Bát nhã mà trong tâm thường ngu, thường tự nói ta tu Bát nhã, niệm niệm nói Không, nhưng không biết được Chân không. Bát nhã không có hình tướng, tâm trí huệ ấy vậy. Nếu khởi hiểu như thế tức gọi là Bát nhã trí.

Sao gọi là ba la mật. Đây là lời nói của Ấn Độ. Trung Hoa dịch là đến bờ kia, giải nghĩa là lìa sanh diệt; chấp cảnh thì sanh diệt khởi như nước có sóng mồi, tức gọi là bờ này. Lìa cảnh thì không sanh diệt như nước thường thông lưu, ấy gọi là bờ kia, nên gọi là ba la mật.

Này thiện tri thức, người mê miệng tụng, chính khi đang tụng mà có vọng, có quấy, niệm niệm nếu hành Bát nhã, ấy gọi là chơn tánh. Người ngộ được pháp này, ấy

là pháp Bát nhã. Người tu hạnh này, ấy là hạnh Bát nhã. Không tu tức là phàm, một niệm tu hành tự thân đồng với Phật.

Này thiện tri thức, phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ đề. Niệm trước mê, tức phàm phu; niệm sau ngộ, tức Phật; niệm trước chấp cảnh, tức phiền não; niệm sau lìa cảnh, tức Bồ đề.

Này thiện tri thức, Ma ha Bát nhã ba la mật đa là tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, không trụ, không qua cũng không lại; chư Phật ba đời từ trong đó mà ra. Phải dùng đại trí huệ này đập phá ngũ uẩn, phiền não, trần lao; tu hành như đây, quyết định thành Phật đạo, biến tam độc thành giới định huệ.

Này thiện tri thức, pháp môn của tôi đây từ một Bát nhã phát sanh tám muôn bốn ngàn trí huệ. Vì có sao? Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao. Nếu không có trần lao, thì trí huệ thường hiện, chẳng lìa tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ức, vô trước, chẳng khởi cuống vọng, dùng tánh chơn như của mình, lấy trí huệ quán chiếu, đối với tất cả pháp, không thủ, không xả, tức là thấy tánh thành Phật đạo.

Này thiện tri thức, nếu muốn vào Pháp giới thậm thâm và Bát nhã tam muội, thì phải tu Bát nhã hạnh, phải trì tụng kinh Kim Cang Bát nhã, tức được thấy tánh. Nên biết kinh này công đức vô lượng vô biên, trong kinh đã khen ngợi rõ ràng, không thể nói đầy đủ được.

Pháp môn này là Tối thượng thừa, vì những người đại trí mà nói, vì những người thượng căn mà nói. Những người tiểu căn, tiểu trí nghe pháp này, tâm sanh không tin. Vì có sao? Vì như có một trận mưa lớn, khắp cả cõi nước, thành áp, chọi búa đều bị trôi giạt cũng như trôi những lá táo. Nếu trận mưa lớn đó mưa nơi biển cả thì không tăng không giảm. Như người Đại thừa hoặc người Tối thượng thừa nghe kinh Kim Cang thì tâm khai ngộ, thế nên biết bản tánh họ tự có trí Bát nhã, tự dùng trí huệ thường quán chiếu, nên không nhờ văn tự. Thí như nước mưa không phải từ trời có, nguyên là từ rỗng mà dậy lên, khiến cho tất cả chúng sanh, tất cả cỏ cây, hữu tình vô tình thấy đều được đượm nhuần. Trăm sông các dòng đều chảy về biển cả hợp thành một thể, trí huệ Bát nhã nơi bản tánh chúng sanh cũng lại như thế.

Này thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn Đốn giáo này, ví như là cỏ cây gốc rễ nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được. Người tiểu căn cũng lại như thế, vốn có trí tuệ Bát nhã cùng với người đại trí không sai biệt, nhưng sao nghe pháp không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu. Ví như đám mây lớn che kín mặt trời, không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện.

Trí Bát nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm mê bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu

khai ngộ Đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm, tức là thấy tánh.

Này thiện tri thức, trong ngoài không trụ, đi lại tự do; hay trừ tâm chấp, thông đạt không ngại, hay tu hạnh này cùng kinh Bát Nhã vốn không sai biệt.

Này thiện tri thức, tất cả kinh điển và các văn tự Đại thừa, Tiểu thừa, mười hai bộ kinh đều nhân người mà an trí, nhân tánh trí huệ mới hay dựng lập. Nếu không có người đời thì tất cả muôn pháp vốn tự chẳng có, thế nên biết muôn pháp vốn tự nhân nơi người mà dựng lập, tất cả kinh sách nhân người mà nói có; nhân vì trong người kia có ngu và có trí, người ngu là tiểu nhân, người trí là đại nhân, người ngu hỏi nơi người trí, người trí vì người ngu mà nói pháp, người ngu bỗng nhiên ngộ hiểu, tâm được khai, tức cùng với người trí không có khác.

Này thiện tri thức, chẳng ngộ tức Phật là chúng sanh, khi một niệm ngộ, chúng sanh là Phật, thế nên biết muôn pháp trọn ở nơi tự tâm, sao chẳng từ trong tự tâm thấy được chơn như bản tánh. Kinh Bồ Tát Giới nói rằng: Bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh, nếu biết được tự tâm thấy tánh đều thành Phật đạo. Kinh Tịnh Danh nói: Liền khi đó bỗng hoá nhiên được bản tâm.

Này thiện tri thức, xưa ta ở nơi ngũ Tổ Nhân, một phen nghe liền được ngộ, chóng thấy chân như bản tánh, nên đem giáo pháp này lưu hành khiến cho người học đạo

chóng được Bồ đề. Mỗi người tự quán nơi tâm, tự thấy bản tánh, nếu tự chẳng ngộ, phải tìm những bậc đại thiện tri thức, người hiểu được giáo pháp Tối thượng thừa, chỉ thẳng con đường chánh, ấy là thiện tri thức có nhân duyên lớn, gọi là hóa đạo khiến được thấy tánh. Tất cả pháp lành nhân nơi thiện tri thức mà hay phát khởi. Ba đời chư Phật, mười hai bộ kinh ở trong tánh của người vốn tự có đủ. Không có thể tự ngộ, thì phải cầu thiện tri thức chỉ dạy mới thấy. Nếu tự mình ngộ thì không nhờ cầu bên ngoài. Nếu một bề chấp, bảo rằng phải nhờ thiện tri thức khác mong được giải thoát, thì không có lẽ phải. Vì có sao? Trong tự tâm có tri thức tự ngộ, nếu khởi tà mê vọng niệm điên đảo thì thiện tri thức bên ngoài, tuy có giáo hóa chỉ dạy, cứu cũng không thể được. Nếu khởi chánh chân Bát nhã quán chiếu thì trong khoảng một sát na, vọng niệm đều diệt, nếu biết tự tánh một phen ngộ, tức đến quả vị Phật.

Này thiện tri thức, trí huệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, biết bản tâm mình, nếu biết bản tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát nhã tam muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bản tâm khiến sáu thức ra sáu cửa, đối trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát nhã tam muội, tự tại

giải thoát gọi là vô niệm hạnh. Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bật đi, ấy là pháp phược, ấy gọi là biên kiến.

Này thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều thông. Người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật. Người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật.

Này thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta đem pháp môn Đốn giáo này, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh; nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thâm truyền trao phó, chứ không được giấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e tổn tiền nhân kia, cứu kính vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn này rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật.

Này thiện tri thức, tôi có một bài tụng Vô tướng, mỗi người phải tụng lấy, người tại gia người xuất gia chỉ y đây mà tu; nếu không tự tu, chỉ ghi nhớ lời của tôi thì cũng không có ích gì. Nghe tôi tụng đây:

Thuyết thông và tâm thông,
Như mặt trời giữa không,
Chỉ truyền pháp kiến tánh,
Ra đời phá tà tông.

Pháp thì không Đốn Tiệm,
Mê ngộ có mau chậm,
Chỉ truyền pháp kiến tánh,
Người ngu không thể hiểu.
Nói tuy có muôn thứ,
Trở về lý chỉ một,
Phiền não trong nhà tối,
Thường sanh mặt trời huệ.
Tà đến phiền não sanh,
Chánh đến phiền não dứt,
Tà chánh đều không dùng,
Thanh tịnh mới hoàn toàn.
Bồ đề vốn tự tánh,
Khởi tâm tức là vọng,
Tâm tịnh ở trong vọng,
Chỉ chánh không ba chương.
Người đời nếu tu hành,
Tất cả trọn chẳng ngại.
Thường tự thấy lỗi mình,
Cùng đạo tức tương đương.
Sắc loại tự có đạo,
Đều chẳng chương ngại nhau,
Lìa đạo riêng tìm đạo,
Trọn đời không thấy đạo
Lãng xảng qua một đời,
Kết cuộc tự sanh não,

Muốn thấy đạo chân thật,
Hạnh chánh tức là đạo.
Nếu không có tâm đạo,
Hạnh tôi không thấy đạo,
Người chân chánh tu hành,
Không thấy lỗi thế gian.
Nếu thấy lỗi người khác,
Lỗi mình đã đến bên,
Người quấy ta chẳng quấy,
Ta quấy tự có lỗi.
Chỉ dẹp lỗi nơi tâm,
Phá trừ các phiền não,
Yêu ghét chẳng bận lòng,
Duỗi thẳng hai chân ngủ.
Muốn nghĩ giáo hóa người,
Tự phải có phương tiện,
Chớ khiến người nghi ngờ,
Tức là tự tánh hiện
Phật pháp nơi thế gian,
Không là thế gian giác,
Là thế tìm Bồ đề,
Giống như tìm sừng thỏ.
Chánh kiến gọi xuất thế,
Tà kiến là thế gian,
Tà chánh đều dẹp sạch,
Tánh Bồ đề hiện rõ.

*Tụng này là Đốn giáo,
Cũng gọi thuyền Đại pháp,
Mê nghe trải nhiều kiếp,
Ngộ trong khoảng sát na.*

Tổ lại bảo: Nay ở chùa Đại Phạm nói pháp Đốn giáo này, khắp nguyện cả Pháp giới chúng sanh ngay lời nói này đều được thấy tánh thành Phật. Khi ấy, Vi Sư quân cùng quan liêu đạo tục nghe Tổ nói, không ai mà chẳng tỉnh ngộ, đồng thời làm lễ đều tán thán: Lành thay, đâu ngờ ở Lãnh Nam có Phật ra đời!

GIẢI NGHĨA

Sau khi rời nhóm thợ săn, Đức lục Tổ mang hình thức Tăng sĩ là lên tòa thuyết pháp liền và đây là thời pháp đầu tiên của Ngài. Trong phẩm thứ nhất, Ngài nói về nguyên do chứng ngộ của Ngài, nên phẩm này có tên là Hành Do; đến phẩm thứ hai, Ngài mới thuyết pháp. Đức lục Tổ tỏ ngộ từ kinh Kim Cang cũng là một dạng khác của kinh Bát Nhã; cho nên khi bắt đầu giảng thuyết, Ngài giảng ngay sở ngộ của Ngài. Đây là bài giảng tương đối quan trọng và gần như nói lên sở đắc, sở chứng, sở ngộ của chính Ngài mà Ngài muốn truyền lại cho đời sau. Điều này cho chúng ta thấy rằng một người sau khi đã nhận được đạo lý, họ thấy có lợi ích thì truyền trao cho đời sau, chứ không phải học để hiểu rồi nói lặp lại.

Từ kinh nghiệm tu hành trực nhận được đạo lý, Đức lục Tổ bắt đầu dạy chúng ta, cho nên pháp của Ngài đưa ra rất thiết thực và rất lợi ích cho việc tu Thiền. Trước nhất Ngài bảo chúng ta phải tịnh tâm niệm Ma ha Bát nhã ba la mật đa. Đây là câu đầu trong Bát Nhã Tâm kinh rất quan trọng. Nếu thật sự là người tịnh tâm để niệm cho được câu Ma ha Bát nhã ba la mật đa, coi như đã đọc trọn bản kinh Bát Nhã, không cần phải nghe giải thích những phần sau. Giống như chúng ta đã từng nói là từ cửa thứ nhứt mà vào thì cùng Phật Tổ làm Thầy trời người. Nếu không, sẽ học phần sau là Bát nhã Bồ đề được Ngài giải thích rằng: *Người đời vốn tự có Bát nhã Bồ đề, chỉ vì tâm mê không thể tự ngộ, phải nhờ đại thiện tri thức chỉ đường mới thấy được tánh.*

Đức lục Tổ Huệ Năng thường dùng từ “Tự tánh” là tánh sẵn có vốn tự thanh tịnh, vốn tự đầy đủ như lúc Ngài chứng ngộ và nói ra. Ví dụ trong lúc chúng ta đang ngồi như thế này, sự việc đang hiện hữu là những âm thanh vang vọng của tôi nói, quý vị liền nhận biết một cách rất rõ ràng và đồng thời tất cả mọi việc xảy ra xung quanh, chúng ta cũng không làm lẫn; cùng một lúc ở phía trước, phía sau, ở trên dưới, trong ngoài chúng ta rõ ràng nhận biết. Cái rõ biết đó của tự tánh không phải do Phật Tổ cho chúng ta, không phải do chúng ta công phu mà được, không phải do chúng ta chú tâm, không phải do chúng ta tập trung; mà nó tự rõ biết lấy. Nhận thức được yếu lý này, chúng ta có một phần

nhận biết được tự tánh của chính mình. Vì tự tánh vốn có, sẵn đủ nơi chúng ta; không một phút giây nào nó tạm mất cả. Từ trước tới nay, chúng ta thấy những lối lý luận khác cho rằng do chúng ta phiền não, si mê nhiều, tự tánh bị che lấp. Nhưng sự thật thì tự tánh là tự tánh, si mê là si mê; si mê không thể che lấp chân trời tự tánh; đây là điều chúng ta phải hiểu.

Nếu tự tánh bị cái gì che lấp thì tự tánh không còn là tự tánh nữa. Chỉ vì tâm chúng ta đắm mê trần cảnh, mãi lao theo trần cảnh, chúng ta quên tự tánh của mình. Và lúc chúng ta buồn, lúc chúng ta vui, tự tánh vẫn hiển hiện. Chỉ có điều là chúng ta chấp nhận cái buồn, chấp nhận cái vui, không chịu buông cái buồn ra, không chịu buông cái vui ra. Cứ nghĩ cái vui là mình, cái buồn là mình; không bao giờ chịu nhận con người biết vui biết buồn của chính mình. Nếu nhận biết được con người đang hay biết chuyện buồn vui của mình là chúng ta ngộ. Còn chấp nhận chuyện vui buồn là chúng ta mê, chứ không phải tự tánh lúc đó vắng, không phải tự tánh lúc đó mất. Người đắm mê trần cảnh được gọi là người si mê không ngộ ra sự thật của chính mình mà thôi. Giống như khi trời chuyển mưa, mặt trời không chiếu rọi xuống trần gian, nhưng phần trên mây, mặt trời vẫn luôn sáng. Điều này nếu ai đi phi cơ chắc thấy rõ, khi máy bay qua hết mấy tầng mây rồi, chúng ta thấy ở dưới có những cụm mây đen, nhưng ở trên mặt trời vẫn

luôn sáng tỏ, không lúc nào mặt trời không sáng cả. Hoặc là ban đêm, chúng ta tưởng mặt trời lặn, trong khi sự thật là nửa quả địa cầu quay ra hướng mặt trời thì gọi là ban ngày, nửa quả địa cầu nằm ngoài hướng mặt trời gọi là ban đêm; còn mặt trời vẫn luôn luôn chiếu sáng. Vì thế, Đức lục Tổ dạy rằng:

Phải biết đối với người ngu hay người trí, Phật tánh vốn không có khác, chỉ duyên mê ngộ không đồng, nên có ngu có trí. Nay tôi vì nói pháp Ma ha Bát nhã ba la mật khiến cho các ông mỗi người được trí huệ, nên chỉ tâm lắng nghe. Tôi vì các ông mà nói.

Lời dạy này của Đức lục Tổ nhằm giúp chúng ta nhận ra được sự thật hiện tiền trong từng giờ từng khắc của cuộc sống này; chúng ta sẽ trở thành người trí. Nơi cảnh mà chúng ta lầm thì trở thành người ngu.

Mê là thấy cảnh, liền chấp nhận cảnh đó là thật, là hư, là đúng, là sai; nghĩa là chúng ta đã so sánh buồn thương giận ghét trên đó. Nếu thấy cảnh, hoặc tiếp xúc với mọi việc, mọi người bằng lục căn của mình mà chỉ rõ ràng nhận biết không lầm lẫn, lúc đó chúng ta giác ngộ. Mê hay ngộ tùy ở sự lầm chấp nơi trần cảnh hay không lầm chấp nơi trần cảnh mà thôi. Nếu hữu duyên được một thiện tri thức chỉ rõ điều này, xin hãy bắt đầu xét lại cái thấy cái nghe của chúng ta nhé. Điều

rất rõ ràng là trước mắt quý vị thấy tượng Phật, xoay ngang quý vị có thể thấy tất cả những vật khác. Tánh thấy đó luôn tự do, tự tại, không có gì ngăn cản được và cũng không thể thêm cái gì trong đó được, không thể bớt cái gì trong đó ra.

Lúc nào tự tánh chúng ta cũng tròn đầy, trọn đủ như thế, nhưng chúng ta không chịu nhận; chúng ta luôn buộc cái thấy phải là gì đối với mình, mình thấy cái gì và cái đó thuộc về cái gì, cái đó có giống với cái cũ của mình thấy hay không, cái cũ mình thấy đẹp hơn cái này, v.v... Khi vừa tiếp nhận sự vật trước mắt, bên tai, chúng ta liền đi vào chân trời so sánh và khi bắt đầu có so sánh một chút là bắt đầu bóp méo sự thật mà mình đang tiếp nhận.

Chúng ta hãy nhận ra sự thật này, dù một lần thôi. Một lần quý vị thấy trước mắt, nghe bên tai mà không đưa tâm so sánh vào, thì tất cả mọi thứ đều rõ ràng và sẽ nhận ra được sự thật ngay nơi đó. Sự thật này không từng bị khuất lấp. Bất cứ một phút giây nào trong cuộc đời của chúng ta, nếu không có tự tánh, chúng ta không hiện diện trong đời này; nếu không có tự tánh, chúng ta không thể sống được, không thể sinh hoạt trong cuộc đời này được.

Tất cả những động dụng đều là hiện tiền của tự tánh cả. (Động dụng nghĩa là hành động có thể trông thấy của thân tứ đại và hoạt động vi tế của tâm thức không thấy được bằng

mắt). Một người khéo tu không lao ra cảnh duyên bên ngoài; chỉ cần không lao theo ngoại cảnh là tự tánh sẽ rõ ràng nơi chính mình. Tự tánh luôn hiển lộ, chỉ vì chúng ta quá nặng về hướng ngoại, vọng ngoại. Chúng ta càng nặng hướng ngoại chừng nào, càng bị cuốn vào dục vọng, buồn thương giận ghét chừng đó. Nếu bớt vọng ngoại và một phen thôi dứt sự vọng ngoại, tự tánh liền rõ ràng nơi mình. Đừng nghĩ rằng do mình công phu, do mình tu nhiều, do mình tọa Thiền, do mình nhập định, do mình diệt trừ vô minh, do mình diệt trừ tham sân si, hay gì đó, thì tự tánh mới hiện ra.

Không lúc nào tự tánh của tất cả chúng ta không hiển hiện. Không cách nào có thể thoát ra khỏi tự tánh của chính mình. Có nghĩa là chúng ta luôn sống trọn vẹn trong tự tánh; tự tánh luôn bao bọc cả cuộc đời chúng ta, từng ý niệm nhỏ, từng hành động nhỏ, từng cử chỉ nhỏ, từng cái buồn thương giận ghét... lúc đó tự tánh luôn luôn hiển bày. Từng sự động dụng tí ti trong cuộc đời chúng ta cũng là cái động dụng ở trong chân trời tự tánh. Điều quan trọng là lúc sự việc xảy ra trong cuộc sống này, chúng ta nên như thế nào cho đúng pháp. Đối trước những gì đang xảy ra, chúng ta đừng thêm, đừng bớt nữa; hãy để một lần nó hiện hữu nguyên là nó thì mọi cái sẽ rõ ràng.

Ví dụ như âm thanh đang nghe chỉ là âm thanh mà thôi. Quý vị đừng gán cho âm thanh này như thế nào, đừng có

thêm một chút xíu gì trên chỗ đang nghe của mình, thì rõ ràng đang như vậy là rõ ràng của tự tánh. Nếu chúng ta thêm cái gì, chúng ta đã tự bẻ cong sự thật đó. Mỗi một lần nghe là mỗi một lần chúng ta tiếp cận sự thật; mỗi một lần thấy là sự thật luôn lộ bày ra, chứ không đợi giờ phút nào cả. Như vậy, trong mọi hành động, mọi cử chỉ của chúng ta đều hiển lộ tự tánh. Nếu người nào khéo tu thì chỗ này cũng có thể thấy được và từ đó sẽ có cuộc sống rất linh hoạt.

Này thiện tri thức, người đời trọn ngày miệng tụng Bát nhã, nhưng không biết tự tánh Bát nhã, ví như nói ăn mà không no; miệng chỉ nói Không, muôn kiếp chẳng được thấy tánh, trọn không có ích.

Này thiện tri thức, Ma ha Bát nhã ba la mật là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Đại Trí huệ Đến Bờ Kia, nó phải là hành nơi tâm, không phải tụng ở miệng. Miệng tụng mà tâm chẳng hành như huyễn như hóa, như sương, như điện. Miệng niệm mà tâm hành, ắt tâm và miệng hợp nhau. Bản tánh là Phật, là tánh không riêng có Phật.

Ở các chùa, mỗi ngày thường tụng Bát Nhã trong cuối thời khóa tụng niệm, hoặc theo nghi thức Thiền viện thì luôn tụng Bát Nhã. Nhưng nếu miệng niệm Ma ha Bát nhã ba la mật đa Tâm kinh nhưng bước ra khỏi chánh điện thì

có chuyện liền, thành ra miệng tụng nhưng tâm chúng ta không hành.

Nếu tụng Ma ha Bát nhã ba la mật đa mà chúng ta rõ ràng cái thường tại, cái thường có nơi chúng ta, thì lúc đó bao nhiêu phiền não tự tiêu đổ. Một lần miệng vừa tụng và tâm hành thật sự như vậy, quý vị sẽ thấy bao nhiêu nghiệp tập ngàn đời ngàn kiếp tự tiêu mất mà chúng ta không cần phải dụng công. Đây là điều kỳ diệu của người thấy tánh mà tôi thường hay ví dụ như một người đi tìm vàng. Nghe nói ở trong đồng rác có một thỏi vàng, người bình thường phải bươi móc hết đồng rác đó, phải sàng lọc, đốt hết rác để còn lại thỏi vàng. Trong khi một người khác chỉ cần quan sát xem chỗ nào có vàng liền lấy ra; đồng rác đó tự mục, không cần phải dẹp đồng rác, nhưng vẫn có vàng để dùng. Đó là người khéo biết cách tìm lấy của quý trong cuộc đời này.

Người tu Thiền cũng vậy, nhận ra được tự tánh để sống bằng tự tánh đó; không cần nói tới việc phải trừ khử nghiệp tập. Vì một khi chúng ta trực nhận được tự tánh, tất cả những hay biết, những kiến thức đã huân tập từ xưa tới nay, những buồn thương giận ghét vốn có của chúng ta, những tri thức mà chúng ta đã biết đã hiểu trong cuộc đời, đều bỗng nhiên trở thành rom rác liền. Và khi nó đã trở thành rom rác rồi, nó có nhiều hay ít cũng là rom rác; nó tự mục rã, chúng ta không cần phải thêm cái gì trong đó.

Nếu chưa nhận rõ điều này, chắc chắn chúng ta sẽ bị luống cuống lúc dụng công. Như khi ngồi Thiền, chúng ta cảm thấy vọng tưởng bị nhiều, vọng tưởng bị ít, hôm nay vọng tưởng thưa thưa, ngày mai nó dày dày, v.v... là do chúng ta còn ngang bằng với vọng tưởng đó, không có cái gì quý hơn để sống, chúng ta mới so sánh. Ví dụ đơn giản như Phật tử chỉ có được một chiếc áo tràng đẹp, mới nhìn chung quanh coi người khác có áo đẹp bằng mình hay không. Nhưng với người giàu có, chiếc áo tràng là chuyện nhỏ, họ ở trong căn nhà sang trọng, tất nhiên họ không cần so sánh họ với người ăn xin lết la ngoài đường.

Cũng vậy, khi chúng ta đã có được của báu vô giá ở đời này, tức nhận được sự thật là trí huệ rộng lớn của chính mình, thì tất cả những mầm mống sanh khởi trong tâm thức chúng ta lúc đó liền trở thành không cần thiết, không quan trọng nữa để chúng ta không vướng mắc vào trong đó, không làm mê với nó. Và từ đó trở về sau, dù vừa móng khởi nhỏ nhiệm, chúng ta cũng không bị mắc làm với những vọng thức, những động niệm trong tâm mình nữa.

Sự thật từ xưa tới nay không có cái nào mà tự tánh làm cả. Đùng nghĩ rằng mình lao theo buồn thương, giận ghét, lúc đó tự tánh không biết. Tự tánh luôn rõ biết những điều này, nhưng chỉ vì chúng ta chưa đứng ở phía tự tánh, mà

chúng ta đang đứng ở phía vọng niệm và tự nghĩ rằng chúng ta không có tự tánh. Tự tánh lúc nào cũng rõ ràng, dù động niệm nhỏ; dù chúng ta bị đọa ở cõi giới nào thì tự tánh vẫn rõ; dù chúng ta được sanh ở cảnh giới nào tự tánh vẫn rõ; dù chúng ta buồn hay vui thì tự tánh vẫn rõ. Không có lúc nào tự tánh bị khuất mất. Đừng tưởng lúc chúng ta đam mê vật dục là lúc đó tự tánh tạm lẫn khuất; tự tánh không bao giờ bị khuất.

Cho nên điều quan trọng là chúng ta có chịu thôi dứt thói quen chấp trước những gì mình thấy nghe hay biết hay không. Đối với tất cả chúng ta, một lần phải khẳng định nơi tự tâm mình rằng tất cả những gì mình thấy nghe, tất cả những gì mình học, mình hiểu biết, tất cả những tri thức vốn có từ ngàn đời tới bây giờ, tất cả những gì mà mình đã huân tập, đã nhận biết từ bên ngoài vào, nó đã có đầy ắp trong trí não của mình. Cái đó không phải thật của mình. Phải thấy một cách triệt để tận trong tâm khảm của chúng ta, chứ không phải chỉ hiểu và chấp nhận; mặc dù ở đây chúng ta có thể hiểu điều đó, chấp nhận điều đó, nhưng nó chưa phải là cái thấy thật của mình.

Do đó, buộc chúng ta phải ngồi lại để một phen thấy thật như vậy, thì tất cả những kiến thức, những hiểu biết về cuộc sống này tự nhiên gãy đổ liền. Từ đó, không còn làm cho chúng ta bị rắc rối trong việc công phu tu tập nữa và

cũng thật sự thể hiện được yếu nghĩa của Ma ha Bát nhã ba la mật đa là Đại Trí huệ Đến Bờ Kia, là hành nơi tâm, không phải tụng ở miệng.

Đức lục Tổ ví rằng miệng tụng kinh Bát nhã mà tâm chẳng hành, việc làm đó giống như là điện chớp, như sương buổi sáng, chẳng có lợi ích gì cả. Quý vị thấy sương buổi sáng bị nắng rọi một chút là tan hết, điện xẹt chớp một cái là xong, không có giá trị nào giữa dòng đời này cả. Cho nên quan trọng nhất là tâm mình phải rõ được sự thật này, miệng và tâm hợp nhất với nhau, tự tánh mới có thể hiện ra. Và thấy được bản tánh chúng ta, tức là rõ được Phật thật của chính mình gọi là Phật tánh của mình. Ngoài tự tánh ra thì không có Phật nào khác. Vì thế, chúng ta không nên tìm cầu bên ngoài.

Sao gọi là Ma ha? Ma ha là lớn, tâm lượng rộng lớn ví như hư không, không có bờ mé, cũng không có vuông tròn lớn nhỏ, cũng không phải xanh vàng đỏ trắng, cũng không có trên dưới dài ngắn, cũng không sâu không hỷ, không phải không quấy, không thiện không ác, không có đầu đuôi.

Người ta thường nói tự tánh không có hình tướng, nên nó to lớn. Không phải như vậy, chúng ta nên hiểu lại cho đúng. Tự tánh chúng ta không có hình tướng, nhưng không phải vì không có hình tướng mà lớn. Tự tánh chúng ta vốn

tự rộng lớn. Tất cả hư không bao la, bao nhiêu trăng sao, trời biển đều bị chúng ta thấy biết cả. Như vậy, nếu tự tánh chúng ta không bao trùm tất cả trăng sao, trời biển đó, thì chúng ta không thể thấy được trăng sao, trời biển. Chỗ nào chúng ta thấy biết tới, chỗ đó tự tánh chúng ta đang bao trùm.

Sở dĩ chúng ta chưa thấy hết những hành tinh mênh mông bao la của vũ trụ này, vì chúng ta còn bị kẹt trong thân căn ngũ uẩn, mà khả năng của thân căn ngũ uẩn chỉ mở rộng được ở một tầm rất hạn hẹp. Nếu một phen thấy biết của chúng ta không còn bị lệ thuộc trong thân căn ngũ uẩn nữa, thì khắp mười phương Pháp giới, bao nhiêu hành tinh trong dãy ngân hà, chúng ta đều rõ biết không sót một chút.

Ở đây, Đức lục Tổ giải thích rằng tâm lượng chúng ta rộng lớn, gọi là Ma ha. Tâm lượng rộng lớn ví như hư không, nhưng hư không thì vô tri, trong khi cái trí, cái tánh của chúng ta thì rõ biết. Nói đến đây gọi tôi nhớ đến câu chuyện ngày xưa có một lần người đệ tử của Ngài Lão Tử tới gặp Thiền sư Huệ Hải. Lão Tử chủ trương rằng mọi cái vốn tự nhiên và tự nhiên là sự thật. Ông này hỏi Ngài Huệ Hải rằng có cái gì vượt hơn tự nhiên không. Ngài Huệ Hải trả lời một cách đơn giản rằng cái biết tự nhiên vượt hơn tự nhiên.

Do đó, cái mà chúng ta đang biết hư không thì vượt hơn hư không. Tự tánh chúng ta linh động hay biết tất cả và sanh ra vạn pháp; còn hư không thì không sanh cái gì cả, nó chỉ rỗng lặng mênh mông như thế mà thôi. Chỗ nào có hư không là chỗ đó có tự tánh của ta biết tới, cho nên cái biết của ta trùm khắp cả hư không Pháp giới này. Nhưng đến lúc nào chúng ta rõ hết tất cả mọi cái là lúc đó thân căn ngũ uẩn của chúng ta không còn. Nói đúng hơn, chúng ta không còn bị lệ thuộc trong thân căn ngũ uẩn, trong sự thấy nghe của mình, trong sự nhận biết của mình nữa. Lúc đó, thấy mình không phải là thân này nữa, không phải là cái thấy bằng mắt, cái nghe bằng tai nữa. Cả vũ trụ này chúng ta một lần rõ biết không làm lần, không có cái nhỏ nhít nào trong cả cõi giới mênh mông này mà chúng ta không thấy biết. Một lần chúng ta sẽ có như vậy, nếu chúng ta thoát được sự trói buộc của ngũ uẩn, cái thấy không bị kẹt ở mắt, cái nghe không bị kẹt vào lỗ tai.

Tự tánh chúng ta vốn thật mênh mông. Trong lúc chúng ta đang ở đây mà có tiếng động cách xa khoảng 10 km, ở phía trước mặt, hoặc là bên phải, bên trái hoặc phía sau lưng chúng ta, hoặc có tiếng động trên hư không, chúng ta đều nghe rõ ràng một lượt. Không phải lúc đó tự tánh chúng ta chạy tới đó để nghe; vì ngay lúc có âm thanh lọt trong chân trời hay biết của chúng ta, chúng ta đều rõ biết một lượt. Dù có 1.000 âm thanh, dù khoảng cách bao xa,

chúng ta vẫn rõ biết một lượt; không phải âm thanh ở xa nghe sau, âm thanh ở gần chúng ta nghe trước. Điều đó chứng tỏ rằng tự tánh chúng ta đã trùm khắp mọi nơi. Cái gì rơi vào chân trời đó là nó rõ biết liền, không bị làm lẫn; cho nên mới nói tự tánh chúng ta rộng lớn giống như hư không không có bờ mé vậy.

Tự tánh không phải là những gì chúng ta thấy nghe hay biết, không phải những gì chúng ta có thể nhận định được trong cuộc sống này, không phải là buồn vui giận ghét, không phải là những hình tướng, không phải xanh vàng đỏ trắng, không đầu đuôi, không thiện ác, không tất cả mọi cái. Nhưng tự tánh nhận biết được tất cả những thứ đó, tự tánh chúng ta luôn khấn khít với tất cả những thứ đó. Tự tánh chúng ta bao hàm tất cả xanh vàng đỏ trắng này, tự tánh chúng ta có mặt trong tất cả những động dụng ở trong tam giới này. Nhưng tự tánh không phải là tất cả những cái đó. Và tự tánh chúng ta luôn rõ biết tất cả mọi cái biết trong vũ trụ này, chứ không phải chỉ biết riêng mình mà thôi.

Cõi nước chư Phật trọn đồng với hư không; diệu tánh của người đời vốn Không, không có một pháp có thể được, tự tánh chân không cũng lại như thế.

Đức lục Tổ đã dạy rằng tự tánh của mình vốn không có cái gì trong đó, không có một pháp có thể được; nghĩa là

nếu lòng chúng ta chấp nhận một điều gì, thì lúc đó chúng ta còn lầm. Nếu chúng ta có được một pháp gì, là lúc đó tự tách mình ra, tự làm cho mình lệch lạc với sự thật đang có của mình.

Khi chúng ta thấy nghe chỉ là thấy nghe, thì lúc đó chúng ta đồng với tự tánh; không phải chúng ta trú chấp trong đó để rồi chúng ta không được gì cả. Còn nếu chúng ta có thể được cái gì là lúc đó chúng ta tự khu biệt mình bằng cái đang được, tự chấp nhận mình là cái nhỏ nhất đang có của tâm chấp trước của chúng ta mà thôi; như vậy chúng ta không thể sống đồng với tự tánh.

Này thiện tri thức, chớ nghe tôi nói Không liền chấp Không, thứ nhất là không nên chấp không, nếu để tâm không mà ngồi tĩnh tọa, đó tức là chấp vô ký không.

Nhiều người chưa thoát khỏi căn bệnh này. Vào ngồi Thiền liền bắt đầu phải hơn thua với những gì xảy ra nơi lòng mình để cho tâm mình được yên. Nghĩ rằng làm như vậy, mình không chấp Không, nhưng thật ra là đang chấp. Ngồi Thiền, nếu tâm không yên, mình cảm thấy khó chịu lắm, liền cố gắng làm sao cho tâm đừng khởi niệm này niệm kia, đừng nhớ chuyện này chuyện nọ. Đó là sự thật muôn thuở, khó có mấy người thoát khỏi tâm lý đó.

Cố gắng làm đủ thứ cho tâm yên, tức là cố gắng đối chọi ở trong lòng chúng ta. Cố gắng so sánh tâm mình là thế này, tâm mình là thế kia, như thế này là tốt, như thế kia là không tốt, như thế này là động, như thế kia là tịnh, để bỏ động về tịnh, v.v... Thiên theo cách đó chỉ là làm cái việc hai đầu mà thôi; giống như nhiệt độ vậy đó, khi nhiệt độ nâng cao lên được gọi là nóng, khi nhiệt độ hạ xuống được gọi là lạnh. Chúng ta bỏ nhiệt độ cao, tới nhiệt độ thấp; bỏ vọng động để chạy về yên lặng. Nó chỉ là hai đầu của vọng thức mà thôi, chứ chúng ta chẳng làm được việc gì trong chuyện giải quyết hai đầu này cả; thậm chí lại còn làm cho lòng mình rối rắm thêm. Vì nơi lòng chúng ta còn so sánh để hơn thua xáo trộn, là tự tách đôi con người mình ra, tự cho rằng cái vọng này là xấu, cái vọng này là dở, tự cho cái này là tốt, cái này không tốt, v.v... để rồi mình trừ khử, mình loại bỏ nó khỏi tâm mình. Nghĩ như vậy là tu. Nhưng nhìn bằng cặp mắt Thiên tông theo Đức lục Tổ dạy, nếu chúng ta còn dụng công để trở về cái Không, chúng ta đã bị sai lầm. Và còn tiếp tục dụng công như thế, thì vẫn còn tiếp tục đi trên con đường lầm mê, không giải quyết được việc gì cho mình cả. Đừng nghĩ rằng ngồi Thiên, hôm nay mình đẹp được một số vọng niệm, đẹp được một số tà tâm, tự cho rằng mình đã tinh tấn rất tốt. Đức lục Tổ khẳng định đây là sự làm lẫn nặng.

Ngài dạy chúng ta không nên chấp Không, để lọt vào vô ký Không, rồi có một ngày vọng niệm không khởi lên

nơi lòng, tự cho là chúng ta tu tốt. Người nào dụng công đến mức trong lòng không xảy ra niệm gì, chắc chắn là vui mừng quá sức chứ. Nhưng nếu chấp trước chỗ đó là chúng ta chấp nhận một đầu không vọng niệm mà thôi, còn một đầu vọng niệm kia vẫn còn nguyên. Ví như một sợi dây, nếu cho chùng giãn một chút, vọng niệm sẽ ùa ra, đơn giản vậy thôi. Còn chúng ta căng sợi dây thẳng một chút thì nó tạm yên; chỉ tạm yên đối với chúng ta một chút xíu nào đó thôi; không thể yên thật. Yên thật là thật sự yên ngàn đời, ngàn kiếp. Phần sau nói tới trí huệ Bát nhã, chúng ta sẽ thấy điều đó.

Này thiện tri thức, thế giới hư không hay bao hàm vạn vật sắc tượng, mặt trời, mặt trăng, sao, núi, sông, đất liền, suối khe, cỏ cây, rừng rậm, người lành người dữ, pháp lành pháp dữ, thiên đường địa ngục, tất cả biển lớn, các núi Tu di, thủy ở trong hư không. Tánh không của người đời cũng lại như thế.

Đức lục Tổ xác định lại rằng nơi tự tánh chúng ta mặc dù không có một pháp nào, nhưng không phải là Không. Giống như hư không này chứa vạn tượng, nhà cửa, trăng sao, núi rừng, đất đai, cây cỏ, v.v... Tự tánh chúng ta bao hàm cả hư không thì tất cả những gì có trong hư không đều có trong tự tánh chúng ta, những cái thiện, cái ác cũng có trong hư không, nên thiện ác cũng đang nằm trong tự tánh con người.

Này thiện tri thức, tự tánh hay bao hàm muôn pháp, ấy là Đại. Muôn pháp ở trong tự tánh của mọi người; nếu thấy tất cả người ác cùng với lành, trọn đều không chấp, không bỏ, cũng không nhiễm trước, tâm cũng như hư không, gọi đó là Đại, nên nói là Ma ha.

Trở lại vấn đề tự tánh chúng ta bao hàm tất cả những cái thiện, cái ác và tất cả những cái có ra trong cuộc sống này. Như chúng ta đã nói dù niệm cực thiện, hay niệm cực ác cũng đều nằm trong tự tánh của chúng ta. Nếu muốn hết cái ác không phải là do chúng ta trừ khử nó. Chúng ta đã biết mình đang lao theo trần cảnh từ trước đến nay, từ nhiều đời, nhiều kiếp, không phải chỉ mới đời này thôi. Vì thế, trong tâm chúng ta đầy ắp những phiền não. Mình nghĩ rằng mình sẽ dụng công trừ hết tất cả những phiền não rồi thì tự tánh mới hiện. Điều này không đúng đối với lý nhà Thiền. Có thể ví dụ cho dễ hiểu, ví như một người đang chạy thật nhanh ngoài đường, mệt quá, họ muốn nghỉ xả hơi cho hết mệt, liền quay trở lại để chạy về nhà nghỉ ngơi. Rõ ràng không cần phải làm như vậy, chỉ cần đứng lại là hết mệt thôi. Tu hành của chúng ta cũng vậy, ngay đây nếu chúng ta còn đang làm lẫn vô minh mà tiếp nhận được tự tánh một phen, tất cả những phiền não vô minh đó sẽ tự tuôn đổ khỏi mình, không còn tồn đọng nữa.

Trong tự tánh có đầy đủ tất cả mọi cái, đầy đủ tất cả muôn thứ; tự tánh không mất mát cái gì. Một người nhận tánh là người còn nguyên tất cả mọi cái. Và người sống đúng với tánh là người để y nguyên tất cả mọi cái, không phá, không giờ bỏ bất cứ cái gì, phiền não tham sân si còn nguyên đó; nhưng họ không sử dụng tham sân si nữa, không sử dụng phiền não nữa. Vì một phen nhận chân được rằng phiền não tham sân si không có chút giá trị gì, lúc đó họ quay về an trú trong tự tánh; họ không muốn an trú nơi tham sân si phiền não, vậy thôi. Vì thế, chúng ta đừng lầm tưởng người ngộ tánh là cần phải sạch hết phiền não tham sân si.

Chưa ngộ tánh, bị chọc giận, chúng ta nuôi cái giận đó trong lòng từ ba ngày đến bảy ngày, có khi giận cả đời không thể quên được. Người ngộ tánh khác với chúng ta. Dù họ có bị mạt sát nặng nề như thế nào, nhưng xoay lưng trở lại, họ sẽ mỉm cười với mình liền, không gợn lãng tãng phiền não trong lòng họ. Đó là điều đặc biệt của người thấy tánh. Người thấy tánh khi chạm việc, xoay lưng thì không còn lưu bóng dáng nào cả. Đó mới là người thật sự thấy tánh.

Mặc dù phiền não vẫn còn nơi tâm thức, nhưng đối với người ngộ tánh cũng như không có, nghiệp chướng bỗng lai Không với họ, vừa chợt có là nó biến thành Không liền, không lưu giữ trong tâm thức của họ. Ví dụ như mình làm gì đó để chọc tức người thấy tánh. Mình nghĩ

rằng hôm qua vừa chọc giận họ, hôm nay nay chắc gặp mình họ không nói chuyện. Quý vị lầm rồi, họ nhìn quý vị không bao giờ có mang một chút bóng dáng gì của ngày hôm qua cả.

Người ngộ tánh rồi, khi chạm duyên, tất cả các duyên đều hiện rõ ràng như vậy mà thôi; không hề có một chút so sánh nhỏ về cái phút chốc trước. Đây là điều rất kỳ diệu, vì đối với họ, mỗi cái thấy là mỗi cái mới, mỗi cái nghe là mỗi cái mới và luôn luôn cái mới hiện tiền, không một phút chốc nào có mang mệnh một sóng gợn cũ cả. Vì vậy, họ vừa nghe rõ ràng tiếng nói nặng của người kia; nhưng tiếng sau nói chuyện tốt lành, họ nghe rõ ràng tiếng sau; không vì người kia nói tiếng xấu trước mà bây giờ họ không nghe được tiếng sau tốt. Đó là người thấy tánh, mặc dù còn nguyên mọi cái, mà việc xảy ra đối với họ là đứt đầu đứt đuôi và tự động đứt, không phải do dụng công; đây là điều đặc biệt của người thấy tánh. Nếu chưa thấy tánh thì khác, còn tham sân si đó, mà người này nổi giận lên, coi chừng ngày mai ngày một họ sẽ kiếm chuyện.

Người thấy tánh là người thấy tất cả các nghiệp chướng ngay khi đó biến thành Không liền, tất cả mọi cái trong tam giới này liền thành Không đối với họ. Một phen tất cả đều là Không nơi tự tâm của người thấy tánh, từ đó về

sau, tất cả những việc xảy ra được họ sử dụng rất tuyệt vời, trong cuộc sống này họ rất linh động. Họ không quan tâm tới chuyện tham sân si này nọ; không bao giờ họ ngồi lại để trừ niệm này niệm kia. Vì họ sống hiện tiền trong từng phút, từng giây, luôn luôn những gì xảy ra với họ cũng rõ ràng như thế. Việc trước việc sau, việc trên việc dưới, việc trong việc ngoài, đều rõ ràng hiện tiền như thế mà thôi. Họ không thêm, không bớt gì, nên cuộc sống trở thành mới mẻ hoàn toàn. Không có phút giây nào họ tồn đọng một cái cũ, không có một chút hơi hám cũ hiện ra nơi tâm thức của họ; đó là người thấy tánh rõ ràng. Đối với người ác cùng người lành, người thấy tánh đều trọn không chấp trước, không bỏ, không dính nhiễm, tâm cũng như hư không, gọi đó là Đại, tức Ma ha.

Theo quan niệm thông thường, người tu luôn luôn bỏ ác, hay sửa đổi tâm xấu ác, quay về thiện lành. Nhưng thật sự nếu chưa một lần ngộ tánh thì dù có cố gắng đến đâu chẳng nữa, chúng ta chỉ là người cố đè nén, cố ém những cái xấu của chúng ta qua một bên, để chúng ta sử dụng cái mới mà thôi; chứ chẳng giải quyết được gì trong phiền não đâu. Có điều là vì làm nhiều lần quá, chúng ta quen, trở thành nghiệp rồi. Ví dụ như chúng tôi là tu sĩ mà nói chuyện thô tháo thì thấy không phải, cho nên cố gắng nói chuyện nhẹ nhàng một chút, đi đứng hơi chững chạc đàng hoàng một chút, không đi lăng xăng, lóc xóc nữa. Tập luyện như vậy

mãi đến trở thành thói quen, tức là tạo thành nghiệp mới trong việc tu tập mà thôi. Điều này nói ra thì hơi mịch lòng thiên hạ, nhưng đó là sự thật.

Do khi tâm chúng ta còn thấy thiện, còn thấy ác, còn lấy thiện, còn bỏ ác, chúng ta vẫn còn chạy chơi ở hai đầu, không phải là người đang công phu. Chạy trốn đầu này để dính vào đầu bên kia mà thôi, chỉ là hai đầu của một sự việc mà thôi; không phải do chúng ta công phu.

Để tránh sự sai lầm này, Đức lục Tổ dạy rằng đối với tất cả những thiện ác, chúng ta không chấp trước, cũng không từ bỏ, không đắm nhiễm, tâm cũng như hư không. Vậy mà trên thực tế, lúc dụng công, chúng ta thường rơi vào tâm trạng khổ sở, vì nếu không buông bỏ vọng niệm thì nghĩ rằng lúc đó mình không tu. Đây là chỗ rất tinh tế cần nhận ra. Khi dụng công tu tập, lúc tọa Thiền, bắt đầu đi vào Thiền định, tâm lấy bỏ liền bắt đầu hiện ra; không cách nào chúng ta thoát khỏi việc đó được. Trần cảnh mà chúng ta còn lấy bỏ tiếp tục như vậy thì còn làm cho chúng ta xáo nhào trong tự tâm; chúng ta còn chia đôi, còn tách gỡ lòng chúng ta ra.

Bây giờ, hãy thử dụng công bằng cách sau khi ngồi kiết già hay ngồi bán già, chúng ta buông thông toàn thân; đừng có một sự chấp trước vướng mắc nào. Buông thông

từ đầu tới chân một cách yên ổn rồi, thì hơi thở chúng ta bắt đầu được chỉnh đốn một cách tốt lành. Mỗi việc xảy ra, chúng ta chỉ thuần rõ biết mà thôi; cái thiện xảy ra, chúng ta rõ nó đang hiện ra; cái thiện đang hưng khởi, chúng ta rõ nó đang hưng khởi; cái thiện yếu đi, chúng ta rõ nó đang yếu đi; cái thiện biến mất, chúng ta rõ nó đang biến mất. Chỉ rõ như vậy thôi. Và với cái ác cũng như thế; cái ác hiện ra, chúng ta cũng nhận rõ như vậy, chúng ta đừng xua đuổi, đừng phê phán nó là thế này, đừng gán cho nó là thế kia.

Từ trước, cái động đang xảy ra nơi mình, chưa kịp biết nó là cái gì, chúng ta liền cố tình tìm cách này, cách kia xua đuổi, chấn dẹp nó. Điều đó không nên; bởi vì khi lòng chúng ta còn có sự hơn thua bên trong, không bao giờ chúng ta đến cảnh giới bình yên thật sự được. Chỉ khi nào mà khách tới nhà, mình không tiếp một hai lần, tự động họ không tới nữa. Còn nếu chúng ta xua đuổi, thì họ sẽ quay lại với chúng ta. Một lần tôi gặp một người nghỉ ở phòng kế bên chúng tôi và ở đó cũng kế cận làng xóm; cho nên có tiếng chó sủa, ông này đi ra la con chó. Ông la um sùm, rồi lại ném đá nó. Một lúc sau, có thêm hai ba con chó cùng nhau sủa rần rần. Chúng nghĩ rằng ở chỗ đó có cái gì nên mới xua đuổi, chẳng những chúng sủa mà còn rú nhiều con tới sủa nữa. Hoặc những phim ảnh cấm trẻ em dưới 18 tuổi xem khiến chúng hiếu kỳ tới coi nhiều hơn.

Ở nơi tâm chúng ta cũng vậy, những gì chúng ta cố tình xua đuổi, cái đó không bao giờ mất, chẳng những nó quay lại mà còn rủ rê bè bạn nó quay lại nữa. Nếu nó hiện ra mà chúng ta chỉ cần rõ biết, không làm lẫn, như vậy là đủ; không cần chúng ta phải thêm cái gì nữa, không bình phẩm, không phê phán, không chê bai, không xua đuổi, không chấp trước, không muốn lưu trữ nó lại, tự động nó sẽ mất với mình. Và tâm chúng ta luôn rõ biết cái mênh mông như vậy, không trú chấp vào bất cứ ý niệm buồn thương giận ghét nào, tâm đó gọi là tâm Ma ha, tức là tâm rộng lớn của chúng ta. Nếu còn chấp một cái gì đó, chúng ta sẽ trở thành cái nhỏ nhất đó liền. Chúng ta chấp cái gì là chúng ta tự khu biệt mình bằng cái nhỏ nhất đó, chứ chúng ta không thể bằng với tâm lượng rộng lớn được.

Này Thiện tri thức, người mê miệng nói, người trí tâm hành. Lại có người mê để tâm rộng không, ngồi tĩnh tọa, trăm việc không cho nghĩ, tự gọi là đại; một bọn người này không nên cùng họ nói chuyện vì là tà kiến.

Đến đây, Đức lục Tổ khẳng định rằng người giữ tâm yên lặng đến mức cả trăm việc cũng không nghĩ gì đến, nên họ tự cho đó là lớn. Người như vậy, chúng ta đừng làm bạn với họ nữa, vì họ là tà kiến. Ở những phần trước đã nói nếu nghĩ rằng mình dụng công trừ sạch được vọng niệm, rõ ràng chúng ta đã rớt vào đoạn kiến. Nhưng nếu thấy

vọng niệm còn hoài, chúng ta bị rớt vào thường kiến. Vọng niệm không phải còn hoài ở đó, nhưng nó cũng không mất. Chúng ta phải hiểu rõ điều này.

Người dụng công, nhất là đối với Thiền tông, việc quan trọng là phải nhận được tánh. Người ta cứ nghĩ rằng ngồi Thiền, tâm mình phải rỗng lặng hoàn toàn, không cần biết tất cả mọi việc bên ngoài; cố gắng dẹp bỏ tất cả những ý niệm để giữ được tâm Không đó. Chúng ta trú chấp vào tâm Không, rồi tự cho là đã thành tựu được công phu. Điều này ngược lại đối với người tu Thiền; khi ngồi Thiền, chúng ta không chủ trương khởi niệm, không phải khởi cái này, khởi cái kia, để tâm chúng ta luôn rõ biết mọi động dụng đang xảy ra nơi tâm mình, mà không trú chấp điều gì, chung quanh có bao nhiêu âm thanh chúng ta vẫn rõ biết. Cái gì đến, chúng ta rõ ràng mà không vướng mắc nơi đó; không phải chúng ta hoàn toàn không biết, không phải để tâm Không để không khởi ý niệm nào mà không còn biết cái gì.

Lúc tu tập là lúc chúng ta rõ biết tất cả mọi cảnh giới, nhưng không an trú vào bất cứ cảnh giới nào, không vướng mắc, không đem thêm vào, cũng không xua đuổi dù một ý niệm nhỏ nào, hoặc bất cứ hoàn cảnh nào xảy ra với chúng ta. Không phải người tu Thiền lúc nhập định rồi không biết gì.

Mặc dù chúng ta không chủ động khởi niệm, nhưng ở bên trong nó khởi ra thì chúng ta không được lầm lẫn dù là một ý niệm nhỏ và bên ngoài có bao nhiêu cảnh tượng hiện ra, có bao nhiêu âm thanh, dù tiếng côn trùng nhỏ nhất, tiếng kiến bò, chúng ta cũng rõ biết không lầm lẫn; chỉ rõ biết như vậy thôi. Chứ không phải chúng ta không biết, không phải chúng ta không nghe, không phải không cho khởi bất cứ niệm nào. Khi tâm khởi nhiều, chúng ta rõ biết nó đang khởi nhiều; khi nào khởi ít chúng ta biết nó đang khởi ít; khi nào nó đầy ắp trong đầu chúng ta rõ biết; khi nào nó thừa thớt chúng ta rõ biết; khi nào nó trống vắng chúng ta rõ biết; khi nào nó động dụng chúng ta rõ biết; chỉ như vậy mà thôi.

Này thiện tri thức, tâm lượng rộng lớn khắp giáp cả Pháp giới, dụng tức rõ ràng, phân minh ứng dụng liền biết tất cả, tất cả tức một, một tức tất cả, đi lại tự do, tâm thể không bị ngăn ngại, tức là Bát nhã.

Đến đây Ngài nói qua Bát nhã. Ví dụ chúng ta đang ngồi ở đây, cái đang rõ ràng của quý vị không hề có một động niệm nào; nhưng khi âm thanh nổi lên, có bao nhiêu âm thanh cũng liền rõ. Tôi gọi người A, tự nhiên họ rõ biết, tôi gọi người B, tự nhiên họ cũng rõ biết, hoặc là có âm thanh xuất hiện là quý vị liền rõ. Như vậy, cái động dụng nào chúng ta cũng rõ ràng, không bao giờ bị lầm lẫn, bị ẩn khuất bất cứ giờ phút nào. Đó gọi là Bát nhã, tức là cái

sáng chói luôn rõ ràng, không mê mờ dù bất cứ cảnh tượng nào xảy ra với mình. Đó là ý nghĩa mà Ngài dạy rằng *động dụng rõ ràng, đi lại tự do, tâm thể không bị ngăn ngại*.

Ma ha tức là lớn, tâm rộng lạng kia không bị động niệm, không bị phiền não, khắp trần gian không có cái gì trong đó; nhưng không có cái gì mà tâm rộng lạng không biết, không có cái gì mà tâm rộng lạng không rõ ràng, thì chính cái rõ ràng này là Bát nhã.

Này thiện tri thức, tất cả trí Bát nhã đều từ tự tánh sanh, chẳng từ bên ngoài vào; chớ làm dụng ý, nên gọi là chơn tánh tự dụng.

Tất cả những gì chúng ta học, chúng ta hiểu được, không phải là Bát nhã, không phải là tự tánh sanh. Bát nhã tự nơi mình mà có, không phải huân tập từ bên ngoài vào. Ví dụ một vị Thầy chỉ dạy chúng ta pháp số tức, đếm từ 1 tới 10 theo công thức; đó là cái biết được chúng ta đưa từ bên ngoài vào. Còn cái của chính mình không phải do Thầy truyền, không phải do ai chỉ bày, mà vốn nó tự rõ. Chúng ta cố gắng mình định điều này; đừng bao giờ sử dụng ý thức, dù ý thức có hay cỡ nào đi nữa cũng chỉ là sự học hỏi từ bên ngoài vào. Chẳng hạn thấy đây là bông cúc, thì cái thấy này đã mang theo tri thức của chúng ta hiểu biết về bông cúc. Vì thế, nếu thấy bông cúc mà ai nói là cái bàn, chúng ta sẽ cãi lại liền; vì

trước kia chúng ta đã có một lần được dạy về cây bông này và có nhiều người chấp nhận đây là bông cúc rồi. Tri thức đó, ý thức đó được chúng ta huân tập vào bên trong để trở thành tri thức của mình. Do vậy, khi thấy sự vật, ký ức bắt đầu trôi ra để tri thức biết rằng đây là bông cúc, thì đó không phải là cái biết vốn sẵn có của mình.

Cái thấy chưa có ý niệm, chưa có tri thức hiện ra, cái đó không phải ai dạy mình, không phải do học ở đâu mà được, đó là Bát nhã đang hiện tiền. Còn khi thấy, chúng ta đem từ ký ức ra, chúng ta đưa tri thức vào cái thấy cái nghe đó, là chúng ta đã sử dụng ý thức rồi. Cho nên Đức lục Tổ dạy chúng ta phải dè dặt, khi chúng ta động dụng thì rõ ràng, mà rõ ràng đó không phải là tri thức bên ngoài huân tập, không phải là sự hiểu biết trên tri kiến nữa, mà cái thấy sự vật có trước khi nhận biết danh tự của nó. Ví dụ quý vị đang thấy chúng tôi nói pháp, nhưng không thấy tôi là Thầy Tuệ Hải; chỉ thấy rõ ràng sự cử động, đưa tay lên, đưa tay xuống, nói lớn, nói nhỏ... Quý vị chỉ rõ ràng thấy như vậy; cái rõ ràng đó không phải do sự huân tập, đó là trí Bát nhã của chúng ta. Nếu cái thấy do chúng ta huân tập, chúng ta sẽ thấy đó là cái tay đưa ra, hoặc thấy đó là con người, là hình sắc khác với Không. Chúng ta phải tinh tế nhận ra cái thấy biết tất cả nhưng không do huân tập, mới thật là trí từ tự tánh sanh. Còn thấy cái gì mang một chút tri thức vào là chúng ta đã làm sử dụng ý thức rồi.

Do đó, cái biết, cái phân biệt mà Ngài Huyền Giác nói rằng: “Phân biệt mà không phải ý”, tức là bao nhiêu sự việc trước mắt, chúng ta thấy rõ ràng phân minh không lầm, thấy xanh thấy đỏ, nhưng không phải là sự phân biệt xanh đỏ nữa. Chúng ta cần tinh tế điểm này. Ví dụ nghe tiếng động bên ngoài vang lên, chúng ta biết đó là tiếng xe Honda hay là tiếng xe hơi; nhưng trước khi có tiếng động của xe, chúng ta đã biết một cách rõ ràng rồi. Cái biết nhạy bén đó vốn sẵn có, không phải do huân tập, cái hay biết ban đầu đó không phải do ý thức xen vào, thì lúc đó là hiện tiền Bát nhã ở nơi tự tánh. Nhưng nếu để cho ý thức xen vào, mà ý thức của chúng ta rất lanh lẹ, vừa động một cái là ý thức đã sai khiến chúng ta muốn biết cái gì xảy ra, vừa động đến là ý thức đã xúi giục chúng ta phải phân biệt rõ ràng thế này thế kia.

Ý này Đức lục Tổ dạy rằng trí Bát nhã từ tự tánh sanh, tức là những gì từ nguồn cội chúng ta xuất phát để hay biết mọi việc; sự hay biết như vậy là trí Bát nhã phát sanh từ tự tánh. Còn những gì do sự huân tập vào để bây giờ chúng ta nhớ và biết thì đó không phải là trí Bát nhã. Chúng ta cố gắng ngồi lại, chiêm nghiệm nơi lòng mình để xem bao nhiêu hiểu biết từ trước tới nay, bao nhiêu sự chấp nhận đúng sai có phải thật là của mình hay không, hay là mình đã vay mượn của người khác. Chúng ta kiểm tra lòng mình cái gì là thật, cái gì không thật, tự động sẽ biết được cái thật là cái đang hiện rõ nơi mình liền.

Đức lục Tổ nhắc nhở chúng ta chớ làm sử dụng ý thức. Rõ ràng chúng ta sử dụng ý thức mà cứ nghĩ nó là sự thật. Rất nhiều người chưa đủ sáng suốt để phân minh ý thức và trí huệ. Trí huệ không bao giờ có sự chen lấn nào của trí thức bên ngoài cả. Trí chúng ta luôn rõ biết mà không hề có mang mẽnh bất cứ cái gì do sự huân tập, do sự công phu; nó tự động, tự rõ thì đúng. Cho nên phải kiểm tra lại cái nào rõ biết không do huân tập thì đó là trí Bát nhã. Trái lại, hiểu biết của chúng ta trong cuộc sống này do học hỏi, do tiếp nhận đưa từ bên ngoài vào, đó là ý thức, không phải là trí.

Một chơn thì tất cả chơn, tâm lượng rộng lớn không đi theo con đường nhỏ, miệng chớ trọn ngày nói Không mà trong tâm chẳng tu hạnh này, giống như người phạm tỳ xưng là quốc vương trọn không thể được, không phải là đệ tử của ta.

Nếu một phen chúng ta nhận ra được tự tánh, thì tất cả mọi cái đều là sự hiển lộ của tự tánh cả. Đó là ý mà Ngài nói một chơn thì tất cả đều chơn. Một phen nơi thấy nghe rõ ràng, không làm lẫn; chúng ta rõ ràng âm thanh trước là âm thanh trước, không thêm không bớt, âm thanh thứ nhì là âm thanh thứ nhì, rất rõ ràng như vậy nơi chúng ta. Có bao nhiêu tiếng thì tiếng trước, tiếng sau, ở giữa là khoảng cách không tiếng, chúng ta vẫn rõ ràng và cái vừa rõ ràng không tiếng liền hiện tiếng kế tiếp, chúng ta cũng vẫn rõ ràng một

cách liên tục minh mẫn, như vậy là đúng. Nhưng nếu chúng ta dừng ở tiếng thứ nhất, tức bị vướng mắc với tiếng thứ nhất thì tiếng thứ hai vang lên, chúng ta cũng không hay biết, đó là sự nghe biết lệch lạc, bóp méo sự thật. Hoặ ví dụ nhìn thấy bông cúc này, chúng ta liền so sánh bông này không đẹp bằng bông cúc kỳ trước. Hoặ chúng ta ưa so sánh người này không giống người kia. Người nào là người đó, bông nào là bông đó, giờ nào là giờ đó, phút nào là phút đó, sự vật nào là sự vật đó. Chúng ta tiếp cận sự vật ngay nơi sự thật hiện tiền đó là đúng. Đừng bao giờ mang cái cũ áp đặt lên cái mới. Có hai âm thanh khác nhau là chúng ta phải nhận biết rõ ràng hai âm thanh khác nhau; như vậy là đủ. Đừng bao giờ nghe âm thanh trước lẫn lộn với âm thanh thứ hai và đừng bao giờ đem âm thanh thứ hai so sánh với âm thanh thứ nhất. Vì nếu sống như vậy, chúng ta sẽ không bao giờ tiếp cận được với sự thật trong từng giờ, từng phút, từng giây. Khéo sống thì từng cái nghe nhỏ, từng cái biết nhỏ, từng động dụng nhỏ, chúng ta đều rõ ràng và đến được chỗ chân thật, không bao giờ bị lầm lẫn.

Này thiện tri thức, sao gọi là Bát nhã. Bát nhã Trung Hoa dịch là trí huệ. Tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi niệm không ngu, thường hành trí huệ tức là Bát nhã hạnh. Một niệm ngu tức Bát nhã bất, một niệm trí tức Bát nhã sanh. Người đời ngu mê không thấy Bát nhã, miệng nói Bát nhã mà trong tâm thường ngu, thường tự nói ta tu Bát nhã, niệm

niệm nói Không, nhưng không biết được Chân không. Bát nhã không có hình tướng, tâm trí huệ ấy vậy. Nếu khởi hiểu như thế tức gọi là Bát nhã trí.

Nói đến Bát nhã, người ta thường phân chia như sau: 1. Văn tự Bát nhã là Bát nhã còn lý luận trên mặt văn tự, ngôn ngữ; 2. Quán chiếu Bát nhã là quán sát Bát nhã xem nó là gì; 3. Thật tướng Bát nhã là nhận ra được tướng chân thật của Bát nhã.

Đức lục Tổ lại dạy khác: *Bát nhã là tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi niệm, mỗi niệm đều không ngu, thường hành trí huệ, tức là hạnh Bát nhã.*

Giả sử tôi hỏi cái này là cái gì. Nếu chúng ta đã biết được sự thật, được quyền nói đây là cái bông; nhưng khi chưa biết sự thật mà chúng ta nói đây là cái bông, thì theo ý Đức lục Tổ dạy đó là ngu rồi, vì đã sử dụng kiến thức để biết đây là cái bông. Nếu chúng ta không học, hay đúng hơn là chưa một lần có kinh nghiệm, chúng ta không biết nó là cái bông đâu, mà chỉ thấy sự vật đang hiện trước mắt chúng ta thôi. Giống như chúng ta đi tới một cảnh giới thật lạ chưa từng được giới thiệu, tất cả những gì hiện hữu ở đó chúng ta chưa từng biết tên, nên không có tên để gọi. Chúng ta chưa biết vì chúng ta chưa có một lần huân tập. Còn chúng ta biết đây là cái bông, kia là cái bàn, đó là cây

cột, kia là cái chuông, cái trống, v.v..., tất cả sự nhận biết đó đã được kiến thức huân tập rồi.

Bát nhã là cái biết trước khi có ý niệm gọi nó là cái gì, không phải là cái biết do tri thức bên ngoài nhồi vào. Trí của người tu Thiền tinh tế, nhạy bén, nhanh hơn là điện chớp, đó mới là trí Bát nhã. Thấy để hình thành một cái gì nơi đầu mình, thấy để nó trở thành sự vật đối chọi với mình, thành cái gì đối diện với mình, cái thấy đó không còn là Bát nhã nữa. Trí Bát nhã là thấy biết nơi hiện tiền, rõ biết không có hai. Nếu thấy có hai, không còn là Bát nhã nữa; huống chi là nói nó mang tên này tên kia.

Đức lục Tổ nói trí huệ của chúng ta ở mỗi thời, mỗi lúc đều tự rõ biết trong thấy nghe của mình để thoát khỏi cái ngu; vì thế, thường hành trí huệ tức là Bát nhã hạnh.

Bây giờ, quý vị thấy hết một lần những đồ vật trên chánh điện này; vậy hãy nói thử một câu diễn tả trọn vẹn cảnh tượng này; không nói nhiều, không nói đây là bình hoa, đây là hoa cúc, kia là cái đèn, kể là cái chuông, v.v... Nói một câu mà không nói đầy đủ được toàn bộ cảnh vật này nghĩa là thấy biết không trọn vẹn.

Lúc Bát nhã hiện là đã hiện đủ một lần cho chúng ta thấy không còn sót gì cả. Còn bắt đầu thấy biết đây là bông cúc,

kia là cái đèn... là chúng ta đã bị phân biệt, bị ý thức chen dưng vào, chúng ta bắt đầu thấy nhỏ nhiệm, không bao giờ thấy tổng quát được. Và thấy nhỏ nhiệm, chúng ta bắt đầu trụ vào từng cái chi chút để thể hiện ra những câu nói nhỏ nhiệm như đây là cái đèn, kia là cái chân đèn, kia là cái ly, nọ là cái bàn ...

Chúng ta tu, thấy đầy đủ rõ ràng tất cả, thì cũng phải nói cho đủ bằng một câu ngắn gọn, coi như lúc đó chúng ta sáng mắt. Nếu thấy mà chưa nói hết được, thì phải để dành đó, gần như để lại công án cho mình suy gẫm tiếp. Thiết nghĩ sự thật nơi mình, sự thật trước mắt bên tai mà nói không được, nói chuyện xa vời chỉ cho mất công.

Sao gọi là Ba la mật. Đây là lời nói của Ấn Độ. Trung Hoa dịch là đến bờ kia, giải nghĩa là lìa sanh diệt; chấp cảnh thì sanh diệt khởi như nước có sóng mồi, tức gọi là bờ này. Lìa cảnh thì không sanh diệt như nước thường thông lưu, ấy gọi là bờ kia, nên gọi là ba la mật.

Này thiện tri thức, người mê miệng tụng, chính khi đang tụng mà có vọng, có quấy, niệm niệm nếu hành Bát nhã, ấy gọi là chơn tánh. Người ngộ được pháp này, ấy là pháp Bát nhã. Người tu hạnh này, ấy là hạnh Bát nhã. Không tu tức là phạm, một niệm tu hành tự thân đồng với Phật.

Ba la mật tiếng Trung Hoa dịch là đảo bĩ ngạn. Người Việt dịch là sang bờ kia. Có thể hiểu Ba la mật là thấy biết

không còn vướng mắc trong sanh tử, thấy biết không còn bị lầm lẫn trong vô minh. Ví dụ chúng ta thấy sự việc, hay nghe cái gì đó, mà ý niệm không sanh, gọi là Ba la mật. Còn ý niệm sanh nơi đó, tức là sanh tử sanh ra rồi, thì không còn Ba la mật nữa. Cái nghe của chúng ta đang rõ ràng, không bị vướng mắc gì cả, cái đó thoát khỏi bờ bên kia. Nếu cái nghe của chúng ta còn sanh vọng tình, vọng niệm là chúng ta còn ở bờ bên này.

Có thể nói gọn lại rằng Ma ha Bát nhã Ba la mật đa là cái hiện tiền rõ ràng nơi chúng ta, không bị lầm lẫn trong duyên cảnh, không bị vướng mắc trong trần lao. Cái hiện tiền rõ ràng đó không có động niệm. Ví dụ như cái đang nghe của quý vị này giờ rõ ràng không động. Cái đang nghe đó không có chỗ nào không nghe, tức là nó mênh mênh, là lớn, là đại, nhưng vẫn rỗng lặng; cho nên cái gì hiện ra nó đều rõ. Cái rõ ràng đó là Bát nhã; cái rõ biết không có ý niệm sanh diệt nơi đó gọi là Ba la mật và chỗ rỗng lặng yên tịnh đó là chỗ nào nó cũng biết gọi là Ma ha. Như vậy, Ma ha Bát nhã Ba la mật cũng là tự tánh luôn rõ ràng, không sanh không diệt của chính mình.

Cái biết nếu còn mang mẽnh chấp trước, còn vướng mắc, còn khởi niệm, còn lưu trữ và còn xả bỏ gì đó, thì thấy biết đó chưa phải là Ba la mật. Cái rõ biết hiện tiền nơi

chúng ta mà không làm lẫn mọi cái, không vướng mắc mọi cái, đó chính là Ma ha Bát nhã Ba la mật của chính mình.

Tất cả chúng ta nếu nhận ra được cái thấy nghe hay biết nơi hiện tiền, thì đi đứng nằm ngồi, trong mọi thời mọi lúc đều rõ biết tất cả những động dụng của chúng ta mà không làm lẫn nơi duyên cảnh. Được như vậy, người đó luôn hành Bát nhã Ba la mật đa.

Còn có lúc chúng ta vướng mắc, có lúc chúng ta không vướng mắc, có lúc chúng ta tỉnh táo, có lúc chúng ta mê muội, có lúc chúng ta công phu được, có lúc chúng ta công phu chưa được, biết rằng công phu đó chưa đạt đến cảnh giới của Bát nhã, chưa phải là cảnh giới của tự tánh.

Thực hành đạo Thiền, chúng ta phải hết sức tinh tế đối với sự thật hiện tiền. Thấy cái gì là rõ ràng nơi đó mà thấy, nghe cái gì thì rõ nơi đó mà nghe; không thêm không bớt, không có bất cứ cái gì can dự vào, chỉ rõ ràng thường tại mà thôi, thì trọn vẹn Bát nhã Ba la mật.

Nếu nơi thấy nơi nghe, nơi lục căn của chúng ta có xảy ra cái gì, sau đó chúng ta còn một chút vướng vấn, tự biết rằng mình đã rớt vào chân trời sanh tử, rớt vào chân trời làm mê; không còn giữ trọn vẹn Ma ha Bát nhã Ba la mật nữa.

Này thiện tri thức, Ma ha Bát nhã Ba la mật đa là tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, không trụ, không qua cũng không lại; chư Phật ba đời từ trong đó mà ra. Phải dùng đại trí huệ này đập phá ngũ uẩn, phiền não, trần lao; tu hành như đây, quyết định thành Phật đạo, biến tam độc thành giới định huệ.

Sau khi giảng giải Ma ha Bát nhã Ba la mật, một lần nữa Đức lục Tổ khẳng định Bát nhã Ba la mật là điều tối tôn, tối thượng, nghĩa là không có gì có thể cao hơn, quý hơn Ma ha Bát nhã Ba la mật đa. Chúng ta luôn thấy nghe một cách rõ ràng mọi diễn tiến xung quanh mình, nghe mọi tiếng động lớn nhỏ, nhiều ít, hoặc thấy tất cả vạn vật tốt xấu... Tánh hay biết để cho chúng ta thấy nghe như vậy không qua, không lại; tánh đó luôn hằng hữu với mình. Nếu tánh hay biết đó không có, chúng ta không thể thấy nghe được. Nhưng vì chúng ta không chịu chấp nhận hiện tiền rạn vỡ đó, mà lại chấp trước vào cái thấy, cái nghe, để rồi mình chạy theo sự dao động đó. Nếu ở nơi thấy nghe này mà rõ ràng mọi thứ, đó là Ma ha Bát nhã Ba la mật.

Như trên đã nói, từng thời giờ chúng ta hiện hữu trong cuộc sống này là từng thời giờ Ma ha Bát nhã Ba la mật hiện tiền. Chỉ có điều chúng ta không chịu chấp nhận hiện tiền đó; vì cái đó không dao động, không qua không lại,

khiến cho chúng ta có cảm giác không có buồn thương của mình trong đó, nên mình cảm thấy thiếu thốn, thấy vô vị quá. Do không chấp nhận cái vô vị đó, mình mới tìm cảm giác; nghĩa là trông thấy sự vật, mình liền muốn thấy đó là cái gì, nó phải xấu, phải đẹp, hay phải như thế nào đó mới chịu. Còn thấy mà không sanh kiến giải thì mình không vừa lòng. Từ xưa tới nay, cái thấy luôn áp đặt định kiến lên sự vật, nên đã trở thành nghiệp tập, trở thành một thói quen thuần thục quá, khiến chúng ta chưa thấy đã chuẩn bị để thấy cái đó là cái gì, chưa kịp nghe, chúng ta đã muốn nghe cái đó là cái gì. Nghĩa là luôn luôn có sự chuẩn bị trước trong cái thấy cái nghe, để rồi khi đủ duyên chúng ta thấy, đủ duyên chúng ta nghe, thì chúng ta trở thành người thấy vật đó, người nghe âm thanh đó. Ngay lúc thấy nghe, tự mình bắt đầu chia chẻ ra khiến mình bị động trong việc thấy nghe của mình trong từng giờ khắc. Chưa bao giờ để cho cái thấy tự động rót vào chân trời thấy, cái nghe tự động lọt vào chân trời nghe của mình, để có thể rõ ràng sự vật hoặc âm thanh đó.

Tất cả chúng ta trong lúc bình thường cũng như lúc tọa Thiền công phu, hoặc niệm Phật, tụng kinh, v.v... cái luôn hằng hữu hiện tiền này chưa có một phút chốc nào bị khuất lấp, chưa bao giờ nó bị lẫn khuất bởi vô minh, chưa bao giờ nó bị lẫn khuất lúc chúng ta đang phiền não. Đừng nghĩ rằng lúc mình chưa nhận biết sự thật này thì cái hằng hữu

hiện tiền bị lớp mây phiền não dày đặc che khuất. Chỉ vì chúng ta đang đeo bám theo phiền não đó, hoặc khởi tham tâm về việc mình thích thú; cho nên chúng ta quên sự thật này, chỉ vậy thôi.

Khi nào chúng ta thôi dứt, đừng ham, đừng đeo bám cái trước mắt, bên tai. Hãy để cho tất cả mọi cái luôn hiện hữu một cách tự nhiên, thì sự thật kia sẽ rõ ràng hơn với chính mình. Nhưng nếu chúng ta còn muốn phóng tâm, muốn hướng ngoại để tìm cầu cái gì, chính cái muốn đó sẽ cản trở mình với sự thật.

Những người ham tu sau khi học hỏi, thấy rằng việc tìm cầu hướng ngoại là sai, họ liền bỏ bên ngoài, bắt đầu quay trở lại tìm vào bên trong, nghĩ rằng làm như thế là đúng. Nhưng không phải như vậy. Sự thật thì đạo lý không phải do sự lấy hay bỏ nó đâu. Không phải mình quay lưng ra lộ để thấy trong nhà là đúng, mà đạo lý chính là con người xoay ra, xoay vô đó.

Chúng ta vừa sanh thái độ muốn nhìn vào bên trong, hoặc vừa chuẩn bị công phu, hãy trực nhận ngay con người đó. Còn công phu để thành cái gì thì không phải rồi. Lúc chúng ta chuẩn bị công phu và công phu để được cái này, được cái kia, rồi đam mê công phu đó; làm như vậy là mỗi lúc chúng ta rời xa sự thật hơn nữa.

Ai dẫn mình cầm bô đoàn đi lên chánh điện, ai bắt mình phải ngồi xuống và ai chuẩn bị đi vào công phu? Con người đó quan trọng hơn là con người đang thực hành công phu kia. Chỉ vì từ trước tới nay chúng ta không chịu hay ra con người đưa chúng ta đến công phu này, không chịu hay ra con người làm cho chúng ta có cái rõ ràng đang biết, không chịu hay ra con người làm cho chúng ta rõ ràng đang nghe. Chúng ta cứ muốn nghe cái gì, thấy cái gì, đủ thứ chuyện; nghĩa là chúng ta tự làm mạnh mún mình, tự mình bị dao động. Ý này được Đức lục Tổ diễn tả rằng sự thật không trụ, không qua không lại, không dao động. Ý này chư Phật ba đời muốn chỉ cho chúng ta, người học Phật phải nhận ra được sự thật này.

Đức lục Tổ dạy rằng ba đời chư Phật cũng từ trong đó mà ra, tức là những vị ngày xưa tu chứng đạo cũng phải thể nhận được điều này. Nếu không nhận được, không lấy đâu gọi là chứng được đạo quả. Nguồn cội này chúng ta phải hay ra; vì không có cội gốc này không thể có một chúng sanh, không thể có bất kỳ cái gì trong cuộc sống này cả. Chúng ta phải nhận được điều này một cách rất rõ ràng, thì tất cả những việc tu tập của chúng ta mới thành tựu được. Và cũng từ cái thấy nghe hiện tiền đó mà chúng ta phá vỡ được ngũ uẩn, phiền não, trần lao.

Này thiện tri thức, pháp môn của tôi đây từ một Bát nhã phát sanh tám muôn bốn ngàn trí huệ. Vì có sao? Vì

người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao. Nếu không có trần lao, thì trí huệ thường hiện, chẳng lìa tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ức, vô trước, chẳng khởi cuồng vọng, dùng tánh chơn như của mình, lấy trí huệ quán chiếu, đối với tất cả pháp, không thủ, không xả, tức là thấy tánh thành Phật đạo.

Ngài nói rằng Bát nhã hay sanh ra tám muôn bốn ngàn trí huệ. Mỗi khi chúng ta phiền muộn điều gì, hoặc khởi lên tham tâm, liền khi đó, nếu là người sáng mắt sẽ có trí huệ để giải quyết phiền muộn, tham tâm. Chính trí huệ đó từ Bát nhã phát sinh làm cho phiền muộn, tham tâm tự dứt, không còn tiếp tục xảy ra nữa. Đó là trí huệ chân thật, trí huệ giải quyết tức thì, ngay khi phiền não phát sinh.

Khi một người nhận ra được Bát nhã Ba la mật, thì trong tích tắc, trong từng sát na xảy ra vọng nghiệp, ngay khi đó Bát nhã đã tỏa sáng, vọng nghiệp liền trở thành Bát nhã, mà kinh điển thường diễn tả rằng phiền não tức là Bồ đề. Chứ không phải do chúng ta ngộ lý Không rồi phải quán nó thành Không, không phải do quán như huyễn, không phải nhờ đến tất cả những công phu đó.

Điểm đặc biệt của Thiền tông khác với các pháp môn khác ở chỗ không quán vô thường, không quán nhân duyên, không quán tự tánh, không quán bất kỳ một cái gì.

Nhưng phiền não vừa hiện ra, liền bị nhuốm sáng bởi ánh sáng trí huệ, nên gọi là trí huệ Bát nhã phát sanh. Không phải do có Bát nhã rồi lúc nào mình cũng cầm giữ cái đó để soi rọi các pháp. Bát nhã dụng công không phải là trí huệ Bát nhã.

Trí huệ Bát nhã là chưa hề có một sự chuẩn bị nào, nhưng cái gì chạm tới liền biến thành Bát nhã; đó là ý nghĩa trí huệ được sanh ở tám muôn bốn ngàn trần lao, theo cách của Đức lục Tổ nói. Chúng ta đừng lầm rằng khi tu Bát nhã phải theo thứ tự là văn tự Bát nhã rồi tới quán chiếu Bát nhã và sau cùng là tự tánh Bát nhã.

Bát nhã không có văn tự. Bát nhã là Bát nhã. Sau này, theo cách học của Thiền giáo mới có ước định như vậy thôi, chứ Bát nhã luôn hiện tiền. Bát nhã không phải là thể này, không phải là thể kia để cho chúng ta quán chiếu đâu. Đừng nghĩ lầm rằng mình dùng Bát nhã để thấy cái này, thấy thể kia.

Như đã nói ở phần trên, Bát nhã không phải là cái chúng ta sử dụng, mà Bát nhã là cái sử dụng muôn pháp và làm trọn vẹn tất cả muôn pháp, làm cho muôn pháp được trở thành Bát nhã. Không có một người điều động Bát nhã để cho muôn pháp trở thành thanh tịnh, mà các pháp luôn hiện ra trong Bát nhã, để rồi các pháp tự thành Bát nhã.

Một người thấy tánh, tức nhận ra được Bát nhã Ba la mật đa, họ sẽ thấy rõ điều này. Mọi điều xảy ra đều trở thành Bát nhã cả; không phải do chúng ta nhận tánh, rồi từ tự tánh chúng ta đem ra áp dụng để cho các pháp đi theo sự công phu mới của mình.

Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao; nếu không có trần lao thì trí huệ thường hiện, chẳng lia tự tánh.

Ngài nói rằng người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao thì pháp môn của Ngài cũng có tám muôn bốn ngàn Bát nhã. Nói cách khác, mỗi trần lao của người đời sanh ra, Ngài có một phương pháp để đối trị; khi sanh ra cái gì, Ngài có trí huệ đó đối trị. Còn con người nhận ra được tự tánh thì luôn luôn sáng rõ để hóa giải trong từng ý niệm đó. *Con người này vô niệm, vô úc, vô phược, vô trước, chẳng khởi cuồng vọng.*

Vô niệm không có nghĩa là bật hết những vọng niệm. Có những người cho rằng vô niệm là không còn niệm khởi nơi tâm; cho nên bắt đầu dụng công để cho tâm mình trở thành Không, không còn ý niệm nào nữa. Nếu còn lầm lẫn thấy một vọng niệm tắt mất nơi mình mà gọi là vô niệm, thì chúng ta tu suốt cuộc đời này cũng không giải quyết được việc gì cả.

Trong công phu tu hành, nếu tu theo Thiền tông mà chúng ta nghĩ rằng có sự bật vọng niệm của mình là vô

niệm, chúng ta đã bị nhận lầm. Niệm có sanh, có diệt liên tục ở trong đầu chúng ta. Nhưng khi chúng ta nhận được tánh rồi, tất cả những ý niệm đã có ra sẽ mất; chúng không có một chút xíu nào ảnh hưởng làm ô trược, làm dính nhiễm được tự tánh chúng ta, không có một ý niệm nào tạm dừng trụ khiến con người ta bị vướng lại, đó gọi là vô niệm theo nhà Thiên.

Khi thấy nghe tất cả mọi cái, chúng ta thấy biết rõ ràng cái này là cái gì, nghe rõ ràng cái này là cái gì, thì trong mọi hành động, chúng ta có ý niệm, có cái thấy biết để biện biệt tất cả mọi cái. Nhưng sự biện biệt đó lưu thông không bị bị ú trệ, không bị vướng mắc, không bị đắm nhiễm. Chính chỗ đó là vô niệm, tức là niệm chợt có mà không thành có như trước kia. Ví dụ có một niệm, mình nghĩ niệm này là phiền não, niệm kia là Bồ đề. Khi mình đắm mê thì một ý niệm xảy ra đứng ở hai mặt, một là thanh tịnh, hai là bị dính nhiễm liền. Nhưng nhận ra tánh rồi, cái thanh tịnh và cái dính nhiễm không còn đối với mình nữa. Chỗ đó mới là vô niệm, nhưng không phải trong lòng mình rỗng tuếch, không còn một khởi nghĩ.

Có nhiều người tu Thiên bị lầm lẫn chỗ này. Cho nên khi ngồi xuống là làm cho mình bật hết; không phải như vậy. Ở ngay nơi niệm trược và niệm thanh đó, không còn làm cho hành giả bị vướng vào, để không lấy, không bỏ

trên đó nữa; không còn có thái độ đối với thanh tịnh và ô trược đó nữa, thì cái chỗ không bị vướng ở bên thiện và bên ác là vô niệm, là không có ức tưởng, không có chấp trước, chẳng khởi cuồng vọng. Dùng tánh chơn như của mình, lấy trí huệ quán chiếu, đối với tất cả pháp, không thủ, không xả, tức là thấy tánh thành Phật

Ngài bảo chúng ta dùng trí quán chiếu mọi việc để khi xúc chạm chúng ta không còn tâm thủ xả nữa; mà không còn tâm thủ xả là người thấy tánh, thành Phật. Thật sự, nếu dụng công theo đạo Phật, ngày nào chúng ta còn chấp nhận một điều gì và còn trừ bỏ một chút xíu nào ở nơi tâm, biết rằng ngày đó chúng ta chưa thấy tánh. Điều này có thể kiểm tra với nhau và kiểm tra chính mình. Khi nào ngồi Thiền, có cái gì đó để chúng ta cần bỏ, hoặc có gì để chúng ta tiếp tục là biết rằng mình còn mù mịt trong sanh tử này, chưa rõ tự tánh.

Một người rõ tự tánh, từ hành động nhỏ cho tới lớn, từ cái thô cho tới cái tế, từ bên ngoài cho tới bên trong, họ không còn có thái độ chấp giữ hoặc xả ly. Đừng nghĩ người tu là người xả ly, không có xả cái gì hết, nhưng không có cái gì dính được; không xả mà không dính. Mình còn xả liên tục, chứ dính hoài; tu hành khác nhau ở chỗ đó.

Chúng ta để ý điều đó trong công phu của mình và lúc nào chúng ta còn thủ xả, tự biết rằng lúc đó chúng ta chưa

nhận ra sự thật này; chúng ta còn làm đường. Không phải lấy cái này, bỏ cái kia là có chân lý. Đừng nghĩ rằng mình chọn lựa để bỏ những cái ô trược thì chúng ta còn hoàn toàn cái thanh tịnh. Đó chỉ là công phu của người tu tập ban đầu, chứ không phải là công phu của Thiền.

Muốn thật sự tu Thiền tông, một phen phải nhận được sự bình đẳng của các pháp để rồi dứt bật hết ý niệm thủ xả nơi mình. Người nào có một phút không thủ xả, phút chốc đó hạnh phúc tuyệt vời, đừng nói là lúc chúng ta đang công phu. Chúng ta xả ý niệm, đạt được định, chúng ta mới hạnh phúc; đó là sai lầm, đó là hạnh phúc ảo. Sự thật nếu chúng ta đứng vững một phút giây nào đó, lòng không còn thủ xả, chỉ cần một phút thôi, quý vị sẽ thấy hạnh phúc đó liền, không thể diễn tả được. Và nếu chúng ta tiếp nhận nỗi khổ đó, coi như chúng ta đã có một bước đi vào nhà Thiền; từ đó chúng ta sẽ có được mạch sống của Thiền luôn hiện hữu nơi ta. Ngày nào mình còn vật lộn với chính mình, còn có ý niệm xấu để bỏ, còn có ý niệm tốt để theo, còn có cái thanh tịnh để gìn giữ, còn cái loạn động để xả, ngày đó tự mình đã khuấy động chính mình, tự mình đã làm cho mình xé lẻ, tự mình đã chia đôi mình, tự mình đã gây chiến tranh não loạn ở bên trong mình. Cõi tâm của chúng ta không thể thanh bình được thì chắc chắn hạnh phúc không thể có. Không phải như trong các cuộc chiến tranh, kẻ này đánh thắng kẻ kia thì đất nước của họ được hòa bình. Đạo Phật

vượt tầm mức đó, không phải lấy bỏ mà được. Có một chút lấy và một chút bỏ, dù đó là một sát na hết sức nhỏ nhiệm, biết rằng lúc đó chúng ta vẫn chưa được bình yên.

Tất cả mọi người đều là một, tất cả chúng sanh đều không có sai biệt, thì tại sao cái sanh ra nơi lòng mình lại còn có sai biệt. Nếu chúng ta còn một chút kiến giải sai biệt nơi thấy, nơi nghe của mình, là biết rằng mình chưa có đủ chánh kiến, nên chúng ta vẫn còn khổ sở. Người nào còn công phu là phải còn vất vả nhiều.

Này thiện tri thức, nếu muốn vào Pháp giới thậm thâm và Bát nhã tam muội, thì phải tu Bát nhã hạnh, phải trì tụng kinh Kim Cang Bát nhã, tức được thấy tánh. Nên biết kinh này công đức vô lượng vô biên, trong kinh đã khen ngợi rõ ràng, không thể nói đầy đủ được.

Ở đây Ngài nói muốn tu pháp này, phải thực hiện hạnh Bát nhã. Hạnh Bát nhã là trong đi đứng nằm ngồi, lục căn chúng ta xúc chạm với duyên bên ngoài mà không hề có một chút ý niệm lấy bỏ; lúc đó chúng ta đang sống bằng hạnh Bát nhã. Và Ngài nói phải trì tụng kinh Kim Cang. Phải biết mình trì là trì cái gì, tụng làm sao. Không phải trì là đem văn kinh ra tụng suốt ngày, suốt đêm. Kinh Kim Cang cũng là một dạng kinh nói về pháp môn Đốn giáo và cũng chỉ sự chân thật này. Nếu ngày nào, giờ nào, nơi mát,

tai, mũi, lưỡi, thân, ý chúng ta có một chút lầm lẫn nơi các pháp là lúc đó chúng ta quên trì kinh. Trì có nghĩa là gìn giữ, thọ trì nghĩa là chúng ta chấp nhận và gìn giữ cái đó trong suốt cuộc sống của chúng ta.

Một phen chúng ta nhận ra được Kim Cang thật tánh rồi, thì cái đó không có phút giây nào mà không sáng tỏ với chính mình, tức chúng ta đang tụng kinh Kim Cang. Không có phút giây nào chúng ta lầm lẫn trên thấy nghe hay biết của mình để đi vào con đường phân biệt đúng sai hay dở, để buồn thương giận ghét; lúc đó chúng ta đang trì kinh Kim Cang. Giờ nào, phút giây nào trong cuộc sống chúng ta, trong thấy nghe hay biết không vướng kẹt hai bên là chúng ta đang trì kinh Kim Cang. Và trong kinh đã nói nếu một người bố thí vàng bạc của cải cho khắp bốn châu thiên hạ, rồi nuôi họ cho tới già 80 tuổi; sau đó chúng ta giáo hóa họ đều chứng được quả A la hán, thì công đức của người bố thí vật thực và pháp bố thí như vậy vẫn không bằng công đức của người trì bốn câu kệ trong kinh Kim Cang. Theo Đức lục Tổ, không thể nói đầy đủ công đức của người trì kinh Kim Cang là nghĩa như vậy.

Pháp môn này là Tối thượng thừa, vì những người đại trí mà nói, vì những người thượng căn mà nói. Những người tiểu căn, tiểu trí nghe pháp này, tâm sanh không tin. Vì có sao? Ví như có một trận mưa lớn, khắp cả cõi nước,

thành áp, chợ búa đều bị trôi giạt cũng như trôi những lá táo. Nếu trận mưa lớn đổ mưa nơi biển cả thì không tăng không giảm. Như người Đại thừa hoặc người Tối thượng thừa nghe kinh Kim Cang thì tâm khai ngộ, thế nên biết bản tánh họ tự có trí Bát nhã, tự dùng trí huệ thường quán chiếu, nên không nhờ văn tự. Thí như nước mưa không phải từ trời có, nguyên là từ rồng mà dấy lên, khiến cho tất cả chúng sanh, tất cả cỏ cây, hữu tình vô tình thấy đều được đượm nhuận. Trăm sông các dòng đều chảy về biển cả hợp thành một thể, trí huệ Bát nhã nơi bản tánh chúng sanh cũng lại như thế.

Ở đây có lẽ do Ngài nương vào kiến giải theo phong tục tập quán ngày xưa mà nói rằng mưa do loài rồng làm. Ngày nay khoa học đã chứng minh rằng mưa không phải do rồng hút nước. Đức lục Tổ phân ra hai dạng căn khí của con người. Một người nghe kinh Kim Cang mà ngộ, gọi là đại trí và người nghe không hiểu mà sanh nghi, gọi là tiểu trí. Nói tiểu trí và đại trí không phải để khinh miệt người chưa ngộ, nhưng để thấy khi chưa ngộ tự tánh, chúng ta nghe cái gì hiểu cái đó, thấy cái gì hiểu cái đó, nghĩa là chỉ được một kết quả nhỏ hẹp mà thôi, là tiểu trí. Còn người nhận ra được tự tánh, cái hay cái biết của họ tự trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới. Họ không trụ, không vướng vào cái nào dù nhỏ nhiệm, gọi là đại trí.

Sự thật là người chưa ngộ dụng việc nào liền vướng việc đó. Vì lúc đó trí huệ của họ phân biệt buồn thương giận ghét trên một lời, một chữ, một câu của thiên hạ, nên họ không thể biết những gì hay đẹp xung quanh. Trong khi người thấy tánh hoàn toàn không vướng mắc những cái nhỏ nhiệm đó; trí huệ họ không luẩn quẩn với những lời đối đáp hơn thua của người đời. Trí của họ không bao giờ bị vướng ở cái thấy, không bao giờ bị vướng ở cái nghe. Còn mình thấy thì bị dính ở chỗ thấy, nghe liền dính ở chỗ nghe, cho mình là cái thấy nhỏ nhiệm đó, cho mình là cái nghe nhỏ nhiệm đó, để mình phân biệt rồi buồn thương giận ghét trong từng ly, từng tý; đó gọi là tiểu trí.

Đối với người ngộ tự tánh, thấy nghe đồng với thái hư, gọi là đại trí, không bị vướng bất kỳ một chỗ nào cả. Trái lại, người chưa thấy tánh không bao giờ thấy nghe đồng đẳng được; vì không thấy được tất cả những cái trước mắt một lần đâu. Ví dụ khi nhìn lên mình thấy Đức Phật, rồi bên trái thấy có Bồ tát Văn Thù, bên phải có Bồ tát Phổ Hiền. Chúng ta phải thấy như vậy, chứ không phải nhìn lên là thấy được một lần các tượng trên chánh điện; trí chúng ta như vậy là tiểu trí vì tự khu biệt mình vào một cái thấy, một cái nghe nhỏ nhiệm.

Trong cuộc sống này, người chưa ngộ tánh luôn luôn bám víu vào những cái nhỏ nhiệm đó. Đức lục Tổ ví dụ

giống như một trận mưa lớn, thành áp chợp búa bị trôi giạt cũng như trôi những lá táo. Cũng vậy, người nghe câu pháp này mà không tin, sanh tâm khinh miệt, v.v..., tự họ bị cuốn trôi theo dòng thác sanh tử, không có ngày dừng, không có bến đỗ. Ở đây, Ngài đưa ra hình ảnh một trận mưa lớn ở biển cả thì không thấy đầy, không thấy vui. Trí huệ của người nhận được Bát nhã đối với tất cả mọi việc xảy ra trong cuộc sống này, không thấy đầy vui ở nơi tâm họ. Còn xảy ra một chuyện sanh diệt trong cuộc sống khiến mình bị dao động, thì mình bị mất gốc giống như là những chiếc lá táo trôi giữa dòng nước. Thực tế cho thấy nhiều khi một chuyện cuốn mình đi ba ngày chưa tỉnh lại; bị mắng nhiếc một câu, ba năm mình cũng chưa quên; hình bóng của người gây phiền muộn được mang trong đầu mình suốt, ăn cơm mình cũng đem họ ra để nhai, chứ không thể quên được; đó là đã bị cuốn trôi theo dòng sanh tử.

Ngài cũng nói thêm rằng các dòng nước ở khắp nơi đều chảy về biển cả để hợp thành một thể, thành một vị mặn. Tất cả những trí phân biệt của chúng ta, tất cả những sanh diệt nơi tâm chúng ta, cũng đều trở về bản thể thanh tịnh. Đừng nghĩ rằng lúc chưa tu, mình tham, sân, si đủ điều. Không phải bây giờ, mình tu cho nên mình bớt tham, bớt sân, bớt si. Thật sự nếu một người thấy ra được sự thật này, tham sân si biến thành Bát nhã liền, không phải do dụng

công. Dứt khoát là không phải do dụng công mà tham sân si hết. Đừng bao giờ hiểu lầm điều đó, làm sao chúng ta phải sanh kiến giải rằng tất cả mọi cái không phải do trừ khử, không phải do chúng ta có thái độ dứt khoát không theo nó để rồi tự hết.

Nếu một người chỉ thuần nghe nói có những điều xấu nơi ta, rồi dứt trừ cái xấu đó nơi tâm, mình không làm điều xấu đó nữa để trở thành tốt. Nghĩ như vậy thì suốt cuộc đời chúng ta không hết xấu nổi đâu. Nhưng nếu nhận ra được điều sai lầm đó, tự động sai lầm đó hết liền. Ví như người nghiện thuốc lá, họ muốn không hút thuốc nữa bằng cách dùng ý chí để đè nén cơn nghiện; nhưng thực tế không đơn giản như lời hứa, họ sẽ bị nghiện lại. Trong khi người tự hiểu rằng hút thuốc không có lợi cho sức khỏe của chính mình, họ buông bỏ điều thuốc nhẹ nhàng.

Đạo Phật không phải nói lên sự hơn thua từ bên ngoài, việc đó chúng ta không bàn. Đối với người tu, bên ngoài họ không hơn thua, nhưng bên trong cũng không được hơn thua nữa. Một người tu tốt là ngay thẳm sâu trong tâm hồn mình không còn có một chút nào hơn thua. Còn việc xảy ra để chúng ta còn phải hơn thua với chính mình, biết rằng chúng ta chưa tu tốt, chưa dụng công đúng nghĩa theo đạo Thiền. Tu Thiền hơi khác với các pháp môn khác ở điểm đó.

Tìm chân lý không phải là lo lấy cái này, bỏ cái kia để có được chân lý. Ngay nơi cái mà từ trước đến nay chúng ta muốn lấy bỏ, bây giờ chúng ta đừng lấy bỏ nữa, thì chân lý hiện tiền. Chứ không phải là lo lấy cái này, bỏ cái kia để chúng ta gột rửa cho tâm hồn mình được trong sạch, được thanh tịnh quá rồi chúng ta mới ngộ ra. Nếu chúng ta theo Thiên tông mà đi bằng con đường đó là lệch hướng.

Muốn tu Thiên được, một phen đừng lấy bỏ, đừng diệt trừ, để cho mọi cái hòa nhập trở lại giống như nước tự chảy lại về biển trở thành vị mặn. Tất cả những điều thuận nghịch nơi lòng mình, hãy để cho nó sống hết tuổi thọ của nó, thì nó tự biến thành Bát nhã.

Nhiều người không chấp nhận sự thật này, sẽ tiếp tục khổ đau; vì còn lấy bỏ là còn đau khổ, đó là chân lý ngàn đời không thể thay đổi. Còn tiếp tục công phu bằng cách lấy bỏ thì còn phiền não nơi tâm; vậy thôi. Một phen chúng ta không lấy bỏ, đau khổ phiền não dứt khoát không còn. Đó là điều rất chân thật, còn có công có quả tức là đi vào con đường sanh diệt mới; không bớt được gì đâu.

Này thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn Đốn giáo này, ví như là cỏ cây gốc rễ nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được. Người tiểu căn cũng lại như thế, vốn có trí huệ Bát nhã cùng với người

đại trí không sai biệt, nhưng sao nghe pháp không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu. Ví như đám mây lớn che kín mặt trời, không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện.

Đức lục Tổ khẳng định rằng người ngộ và chưa ngộ đều có tự tánh giống nhau. Tất cả chúng ta hiện diện nơi đây, không ai khác nhau ở chỗ đang nghe, đang thấy. Có tiếng động chúng ta đồng nghe một lượt. Giả sử trong chúng hội này có một người chứng Thánh thì họ cũng nghe rất rõ ràng âm thanh đang hiện ra, họ không thêm cái gì cả. Nhưng chúng ta khác họ ở chỗ mình thêm vào cái gì đó. Bây giờ chúng ta đừng thêm nơi cái thấy nghe nữa là chúng ta cũng như họ.

Một phen chúng ta mạnh dạn bước khỏi thị phi của chính mình. Ý này được Ngài ví rằng giữa bầu trời có đám mây đen che phủ khiến ánh sáng mặt trời không chiếu xuống trần gian được, nhưng mặt trời vẫn sáng trên mây. Không phải do mây mù, mặt trời mất. Dù cho mây mù cỡ nào, mặt trời vẫn luôn như vậy, chỉ có điều là mặt trời không chiếu xuống ở dưới mây mà thôi; chứ ánh sáng mặt trời vẫn luôn tỏ rạng như thế. Lúc mất mây, mặt trời không thêm ánh sáng một chút nào đâu và lúc có mây, mặt trời cũng không bớt ánh sáng của nó, vẫn soi xuống đám mây đó như thường.

Khi nào chúng ta không còn đắm mê trong sanh tử, phiền não nữa, thì trí huệ tỏ rạng khắp muôn nơi. Còn có phần nào sanh tử hiện ra, phần nào phiền não hiện ra, thì phần đó ánh sáng trí huệ không rọi xuống phía dưới được; chỉ chừng đó thôi. Ví dụ bây giờ chúng ta giận quá, không thể hiểu thêm được điều gì, vì chúng ta lo tập trung vào chuyện giận, nên bị quên chuyện khác. Chúng ta chỉ là người đang giận, không biết đến những gì xảy ra chung quanh. Giống như trí huệ luôn chiếu khắp, vẫn rõ biết cái giận của mình; nhưng khi nào cái giận tự tan đi, thì trí huệ hiển lộ hoàn toàn.

Trí Bát nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm mê bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ Đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm, tức là thấy tánh.

Nghĩa là khi nhận tánh rồi, khi khai ngộ được điều này, phiền não trần lao tự động không bị nhiễm; không phải là dụng công để trừ khử phiền não trần lao nữa.

Này thiện tri thức, trong ngoài không trụ, đi lại tự do; hay trừ tâm chấp, thông đạt không ngại, hay tu hạnh này cùng kinh Bát Nhã vốn không sai biệt.

Tôi đọc tới đây cảm thấy ngỡ ngợ. Thật ra từ thời Đức lục Tổ đến nay đã trải qua một ngàn năm, nên việc ghi chép, lưu truyền văn kinh có thể bị sai lầm. Theo tôi, Ngài không thể nói một câu như thế được. *Này thiện tri thức, trong ngoài không trụ, đi lại tự do*, câu này tuyệt vời, nếu chúng ta không trụ bên ngoài, không trụ bên trong, chúng ta sẽ đi lại tự tại, không bị vướng, không bị trệ cái gì. Nhưng bốn chữ tiếp theo là: *“Hay trừ tâm chấp...”*, bốn chữ này dư. Đã không trụ bên ngoài, không trụ bên trong, thì chấp ở đâu để mà trừ. Theo tôi, bốn chữ này chẳng những dư mà còn không hợp với lý Thiền. Vì bản thân của người theo Thiền tông thực thụ không hề trừ khử bất cứ một ý niệm nào, mà tất cả những thấy nghe hay biết đều thông, không vướng, không trệ, tức là đã không vướng bên ngoài, bên trong chẳng có chỗ trụ, thì có cái gì để mà trừ. Ở đây lại chêm vô bốn chữ: *Hay trừ tâm chấp*. Một người đã ngộ tánh, không thể có một chỗ để họ chấp được đâu mà trừ. Thiết nghĩ kiến giải sai lầm này không phải của Thiền tông. Thiền tông không có trừ, không có khử trong đó.

Trong ngoài không trụ, đi lại tự do rồi thì thông đạt vô ngại; hay tu hạnh này cùng kinh Bát Nhã không có sai biệt. Câu này đầy đủ và trọn vẹn với ý của Thiền hơn. Khi trong ngoài không trụ, đi lại tự do, thì thông đạt vô ngại, cần gì phải trừ tâm chấp, hay nói chính xác hơn là lột cái chấp này ở đâu ra để trừ nó.

Nếu thêm vô bốn chữ: *Hay trừ tâm chấp*, tôi thấy có cái gì không giống Thiền sư. Tôi nghĩ rằng Đức lục Tổ không bao giờ nói câu này. Ngài là người thấy tánh trọn vẹn mà dạy cho người khác tu, chắc chắn Ngài không dạy người ta trừ tâm chấp. Đức lục Tổ muốn nói cho chúng ta nhận ra được trí huệ Bát nhã, để trong ngoài đều không trụ, mới đi lại tự do, thông đạt vô ngại; như vậy quá đủ rồi.

Thiệt nghĩ một câu quy kết cả một ý tứ dài, mà lại bị rút vô bốn chữ này, rõ ràng đã phá hỏng ý tứ rất hay, quả là uổng thật, không nói trọn vẹn được ý cao tốt của một bậc Thiền Sư siêu tuyệt như Đức lục Tổ. Vị Tổ sư của chúng ta không thể bị làm trong bốn chữ này, nếu Tổ còn tại thế, chắc hẳn Ngài cũng bảo phải gạch bỏ bốn chữ này!

Hành giả theo Thiền tông thật sự, chắc chắn không có tư tưởng trừ khử, dẹp bỏ, không hề có kiến giải như thế, mà phải nhận ra chỗ luôn dung hội được tất cả thiện và ác. Giống như đối với một người có sức khỏe tốt, thức ăn nào thì họ cũng tiêu hóa được. Người bao tử yếu thì phải kiêng cử đủ thứ. Trí huệ của người yếu kém cũng như vậy, còn lấy còn bỏ. Người có trí huệ tốt tiếp xúc với những việc xấu cũng chuyển đổi được thành tốt, chuyển cả phiền não thành Bồ đề ngay tức khắc. Còn bây giờ

thấy phiền não để tránh né hoặc trừ khử hoặc chối bỏ, đủ biết rằng trí lực của họ rất kém, không đủ sức biến phiền não thành Bồ đề. Chúng ta phải kiến giải Thiên một cách đúng đắn. Còn chạy bỏ đầu này để thụt vào đầu kia; đó chẳng qua là cái trôi và cái sụt ở trong vòng sanh tử mà thôi; không hơn gì đâu. Khi người nhận Thiên, phải rõ biết và hóa giải được hai mặt của một vấn đề. Ở hai mặt của một vấn đề mà chúng ta không dung hội nổi, thì chưa có kiến giải của Thiên.

Này thiện tri thức, tất cả kinh điển và các văn tự Đại thừa, Tiểu thừa, 12 bộ kinh đều nhân người mà an trí, nhân tánh trí huệ mới hay dựng lập. Nếu không có người đời thì tất cả muôn pháp vốn tự chẳng có, thế nên biết muôn pháp vốn tự nhân nơi người mà dựng lập, tất cả kinh sách nhân người mà nói có; nhân vì trong người kia có ngu và có trí, người ngu là tiểu nhân, người trí là đại nhân, người ngu hỏi nơi người trí, người trí vì người ngu mà nói pháp, người ngu bỗng nhiên ngộ hiểu, tâm được khai, tức cùng với người trí không có khác.

Đức lục Tổ nói rằng có 12 bộ kinh đều do con người; nghĩa là chư Phật ra đời vì chúng sanh và Ngài dùng phương tiện nói pháp. Trên bước đường giáo hóa độ sanh, gặp người hữu duyên, Đức Phật nói pháp để khai ngộ cho họ, rồi câu chuyện đó được lưu lại thành kinh; hoặc là

cần giảng cho pháp hội nào, Đức Phật nói pháp phù hợp với thính chúng nơi đó, v.v... Tất cả những bài pháp được gom lại thành kinh điển. Vì con người có quá nhiều căn cơ, quá nhiều nghiệp tập, quá nhiều phiền não, cho nên có nhiều kinh điển. Nếu không có người phiền não trần lao, Đức Phật đã không hiện thân trên thế gian này và đã không có thuốc pháp, tức kinh điển để đối trị tâm bệnh của chúng sanh.

Trong đoạn văn kinh trên, có hai chữ “Ngộ hiểu”, chúng tôi nhận thấy dư một chữ “hiểu”. “Ngộ” mà còn “hiểu” là sai lầm. Có lẽ do việc sao chép kinh lâu ngày bị sơ xuất. Học Thiên, chúng ta sẽ thấy trí huệ của các vị Thiên sư sắc bén đến độ các Ngài không nói dư nửa chữ. Thiên sư nói vừa đủ khít khao, không thể thêm bớt được. Ngôn ngữ nhà Thiên không có dư thừa. Do đó, các vị dịch giả thêm một chút là lệch ý của Tổ sư liền. Thiết nghĩ nếu là những người chuyên tu Thiên và có kiến giải Thiên tương đối chơn chánh, mới nên dịch sách Thiên. Các vị nghiên cứu, học giả phải rất cẩn trọng trong việc dịch sách Thiên.

Đối với đạo Thiên và nhất là những vị Thiên sư siêu xuất như Đức lục Tổ của chúng ta, đọc tác phẩm của Ngài, chúng ta tương thông được thì quá tốt. Nhưng không thông được, cứ để đó, đừng kiến giải sai lầm theo cách hiểu thế

gian của mình. Đọc sách Thiền, tuyệt đối không sử dụng “Cái đầu phàm phu” mà hiểu được. Gần như phải có một sự tương thông với nhau về tâm, mới có thể thông cảm, nhận ra lời nói của Thiền sư một cách tuyệt đối; chứ không thể hiểu bằng ý thức, bằng kiến thức.

Cho nên học Thiền không cần chúng ta hiểu, mà cần chúng ta tương ứng với chỗ Phật Tổ đang nói; chỉ cần như vậy thôi. Làm sao khi đang học mà tâm thức chúng ta tương ứng với câu nói, với chữ nghĩa đó, để cuộc sống chúng ta tự động không còn bị vướng mắc bên trong và bên ngoài nữa. Không phải nghe Đức lục Tổ nói rằng không trụ bên ngoài, không trụ bên trong, rồi mình về nhà thấy những cái ở bên ngoài, mình ráng không trụ và khi ngồi Thiền, mình cũng cố gắng không trụ bên trong. Như vậy là không đúng; vì có sự chuẩn bị để đi vào công phu thì không phải Thiền tông.

Theo Thiền tông thật sự, trong mọi thời, mọi lúc không hề cho phép chúng ta chuẩn bị bất kỳ cái gì và cũng không được phép vướng mắc cái gì cả. Nếu không như vậy là đã trở thành nguyên tắc, thành khuôn mẫu cho mình làm theo. Thiền tông không dạy chúng ta làm theo khuôn sáo, đi theo lối mòn. Chúng ta phải thấy rõ sự thật để tự động không còn chấp được, không còn trụ được nữa. Chứ không phải thái độ không chấp không trụ của chúng ta là đúng; vì điều

đó làm cho chúng ta sanh thêm kiến giải mà thôi và càng sanh thêm kiến giải mới để thêm phiền phức mới, không có lợi gì cả.

Này thiện tri thức, chẳng ngộ tức Phật là chúng sanh, khi một niệm ngộ, chúng sanh là Phật, thế nên biết muôn pháp trọn ở nơi tự tâm, sao chẳng từ trong tự tâm thấy được chơn như bản tánh. Kinh Bồ Tát Giới nói rằng: Bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh, nếu biết được tự tâm thấy tánh đều thành Phật đạo. Kinh Tịnh Danh nói: Liền khi đó bỗng hoát nhiên được bản tâm.

Trong sử ghi rằng Đức lục Tổ không biết chữ, nhưng tới đây Ngài dẫn chứng kinh Bồ Tát Giới và kinh Tịnh Danh, tức là kinh Duy Ma Cật; đó là hai bản kinh tương đối quan trọng trong hệ thống kinh điển Đại Thừa. Chúng ta đã biết Đức lục Tổ ở trong rừng với nhóm thợ săn trong suốt 15 năm, sau đó Ngài đến chùa Hội Tông mới bắt đầu cạo tóc xuất gia. Vậy Ngài đọc kinh lúc nào mà lại biết kinh Bồ Tát Giới và kinh Tịnh Danh.

Có một số người lý luận rằng lúc Đức lục Tổ rời khỏi Huỳnh Mai, đi lánh nạn, có lần Ngài ghé vào một ngôi chùa nghe các vị tu sĩ tụng giới, tức kinh Bồ Tát Giới, hoặc nghe tụng kinh Duy Ma Cật. Ngài nghe rồi nhớ, không phải nghiên cứu học, đọc kinh như mọi người.

Cũng giống như lần đầu tiên gánh củi tới trước nhà nợ nghe được câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, Ngài ngộ đạo.

Đức lục Tổ nói rằng: “*Bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh*”; câu này giống với câu chúng ta đã học ở phần trên: “*Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh*”. Nghĩa là sự thanh tịnh của tự tánh không phải do chúng ta làm cho thanh tịnh được, không phải do con người hiểu biết đạo lý, tu tập để cho tự tánh thanh tịnh. Thanh tịnh là cái vốn có, sẵn đủ. Nhưng vì chúng ta lầm, chạy theo phiền não, tham sân si của chính mình và tự cho rằng trong lúc đang phiền não, đang khởi tham sân si mà chúng ta bị ô trược. Rồi chúng ta lại tự nghĩ phải tu làm sao cho hết phiền não, hết tham sân si đó, thì chúng ta mới chịu nhận rằng mình có tự tánh, mình ngộ đạo.

Ví dụ như một bước chúng ta thặng tới Bồ đề và dẹp được quân ma. Cách này tuyệt vời hơn là chúng ta đánh hết quân ma mới tới được cội Bồ đề. Hai điều này khác nhau. Do đó, một lần chúng ta thấy biết phù hợp đạo lý rồi, thì ngay phút chốc đó, phiền não nghiệp tập đã tuôn đổ. Ý này ở phần trước Ngài nói là dùng Bát nhã để giải quyết tham sân si, để phá thân ngũ uẩn, v.v...; không phải dùng cái phàm phu để hơn thua với phàm phu. Học kiểu này, học kiểu kia, chúng ta chỉ đứng ở vị trí của chúng sanh để hơn thua với chúng sanh khác hiện hữu ở trong chính chúng ta

mà thôi. Trong giai đoạn đang dụng công luôn luôn là như vậy, chứ chúng ta đâu dừng ở vị trí đúng đắn để độ một chúng sanh.

Ngược lại, một người thấy tánh thì khác; họ đứng ở vị trí Phật để giải quyết chúng sanh, chắc chắn được tốt đẹp hơn là chúng sanh hơn thua với chúng sanh. Cho nên khi nhận ra được tự tánh thanh tịnh và từ thanh tịnh đó lưu xuất ra lục căn của chúng ta, để bằng thanh tịnh này mà thấy, bằng thanh tịnh này mà nghe, bằng thanh tịnh này mà hay biết, thì tất cả thấy nghe, hay biết của chúng ta đều thanh tịnh cả. Không phải mình thấy cái đó không được sạch, mình chùi rửa cho nó sạch.

Chúng ta từ ngàn xưa cho đến nay bị sanh tử luân hồi không biết bao nhiêu triệu kiếp rồi; nhưng tự tánh chưa từng lúc nào bị nhiễm nhơ cả. Nếu tự tánh có nhơ thì không còn là tự tánh nữa. Do đó, không phải tu để cho tự tánh thanh tịnh, mà làm sao nhận ra được tự tánh thanh tịnh để bằng thanh tịnh đó làm cho nghiệp tập trần lao tự thanh tịnh theo. Tu hành như vậy dễ dàng được yên ổn; đừng bao giờ hơn thua với phiền não để cho tâm được thanh tịnh rồi mới nhận tánh, con đường đó gian truân lắm.

Ở đây Ngài nói rằng bản tánh chúng ta vốn tự thanh tịnh. Vì thế, một phút giây chúng ta nhận tánh, thì giây phút đó

cả tam giới này thật sự thanh tịnh. Và thanh tịnh đó sẽ dẫn chúng ta đi suốt lộ trình sống cho tới khi thành Phật. Tự động cái thanh tịnh đó điều động lại mọi việc của chúng ta, chứ không phải chúng ta mang cái điều động đi; hai điều này khác nhau. Đừng nghĩ rằng khi nhận được tánh rồi, chúng ta dùng tự tánh thế này, dùng tự tánh thế kia; không phải như vậy, mà một phen ngộ tánh nên buông mình cho tự tánh xử lý. Giống như khi chúng ta tiếp cận được Đức Phật, tức là biết mình sống trong cảnh giới của Đức Phật, cứ để cho Phật xử lý, mà Phật xử lý chắc chắn tốt đẹp hơn chúng sanh nhiều.

Chúng ta học đạo Thiên, đừng đem cái khôn lanh của con người cũ ra để sử dụng, thì Phật sẽ giúp chúng ta nhanh lắm. Còn lúc nào chúng ta cũng nghĩ rằng mình khôn, mình dụng công như thế này là đúng, làm thế kia là hay, làm thế nọ là hạng nhứt, v.v... Chính ý nghĩ đó làm cho con người chúng sanh trong ta trở nên mạnh mẽ lên, để ta không chấp nhận vị Phật đang hiện hữu nơi tâm mình, ta không muốn cho Phật làm, ta giành làm thì ta còn vất vả, lao đao lận đận suốt đời.

Hãy thử một phen buông bỏ, không làm theo kiểu của chúng sanh nữa. Nghĩa là dẹp con người của chúng sanh ở trong ta qua một bên, không sử dụng nó, để cho Phật hành sử hoàn toàn cái thân này; lúc đó chúng ta cảm thấy hạnh

phúc tuyệt vời. Phật xử lý cuộc sống thì cuộc sống này trở thành thanh tịnh hoàn toàn, cuộc sống này trở thành Cực lạc. Chỉ tại mình thích cuộc sống kiểu chúng sanh quá, thì cuộc sống này ô trược mà thôi. Bây giờ, đừng tiếp tục theo những thói cũ từ xưa đến nay vốn có của chính mình. Đừng làm theo kiểu của chúng sanh nữa thì Phật sẽ làm mọi cái. Tại mình giành làm, Phật để cho mình làm. Mình tài khôn, thì Ngài cứ cho mình tài khôn; tới khi nào mình mệt mỏi ngã quy, Ngài sẽ giúp.

Nếu người nào cho rằng mình nhận tánh, nhưng thấy nghe vẫn còn bị vướng như ngày nào thì chưa đúng. Khi nhận ra tự tánh thanh tịnh theo cách của kinh Bồ Tát Giới nói, tự động mình đã thanh tịnh và từ cõi tâm thanh tịnh, mình bắt đầu đi vào cuộc sống, mọi việc sẽ tốt lành hơn. Kinh Tịnh Danh diễn tả rằng “Liên đó bỗng hoát nhiên được bản tâm”; nghĩa là một người hay ra được tự tánh vốn có của mình. Đó là cách diễn tả của đạo Thiền, thường nói là hoát nhiên đại ngộ điều gì đó. Theo tôi, dùng từ “Hay ra” cảm thấy gằn gũ, nhẹ nhàng hơn là từ “Ngộ”; một người bỗng “Hay ra” được mình vốn có tự tánh thanh tịnh, hoặc giật mình nhận ra sự thật này, là xong việc của mình rồi. Ý sững sốt, ngạc nhiên, giật mình khi nhận ra được tự tánh vốn thanh tịnh, được Ngài lục Tổ diễn tả bằng từ “Nào ngờ”, “Nào ngờ tự tánh vốn thanh tịnh, nào ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp, v.v...

Này thiện tri thức, xưa ta ở nơi ngũ Tổ Nhẫn, một phen nghe liền được ngộ, chóng thấy chân như bản tánh, nên đem giáo pháp này lưu hành khiến cho người học đạo chóng được Bồ đề. Mỗi người tự quán nơi tâm, tự thấy bản tánh, nếu tự chẳng ngộ, phải tìm những bậc đại thiện tri thức, người hiểu được giáo pháp Tối thượng thừa, chỉ thẳng con đường chánh, ấy là thiện tri thức có nhân duyên lớn, gọi là hóa đạo khiến được thấy tánh. Tất cả pháp lành nhân nơi thiện tri thức mà hay phát khởi. Ba đời chư Phật, mười hai bộ kinh ở trong tánh của người vốn tự có đủ. Nếu không thể tự ngộ, phải cầu thiện tri thức chỉ dạy mới thấy. Nếu tự mình ngộ thì không nhờ cầu bên ngoài. Nếu một bề chấp, bảo rằng phải nhờ thiện tri thức khác mong được giải thoát, thì không có lẽ phải. Vì có sao? Trong tự tâm có tri thức tự ngộ, nếu khởi tà mê vọng niệm điên đảo thì thiện tri thức bên ngoài, tuy có giáo hóa chỉ dạy, cứu cũng không thể được. Nếu khởi chánh chân Bát nhã quán chiếu thì trong khoảng một sát na, vọng niệm đều diệt, nếu biết tự tánh một phen ngộ, tức đến quả vị Phật.

Đức lục Tổ Huệ Năng trong một lần đi đốn củi, đã nghe câu kinh Kim Cang là “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, Ngài liền ngộ, tức trước khi nghe Đức ngũ Tổ giảng, Ngài đã một lần nhận ra được cái chỗ “Vô nhất vật” của chính mình; nhà Thiền gọi là một lần ngộ, nhưng vẫn chưa xong. Phải nhận ra tự tánh, như lục Tổ đã trình với ngũ Tổ rằng:

*Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,
Nào ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,
Nào ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,
Nào ngờ tự tánh vốn không dao động,
Nào ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp!*

Đến giai đoạn trình năm kiến giải “Nào ngờ”, Đức lục Tổ mới thật sự triệt ngộ tự tánh. Và khi thấy tự tánh mình tự thanh tịnh, mọi cái sẽ thanh tịnh theo thấy biết đó; tất cả trần gian này một phen thanh tịnh nữa, lúc đó mới thật sự triệt ngộ. Cho nên Ngài kể câu chuyện xưa, khẳng định lại rằng từ khi gặp Đức ngũ Tổ nghe được đoạn kinh Kim Cang, cũng đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, Ngài mới thật sự triệt ngộ. Còn giai đoạn trước, khi nhận được yếu nghĩa “Vô nhất vật” vẫn đúng, nhưng chưa triệt ngộ. Nhận ra được và sống với tinh ba đó, trí huệ của Ngài thăng hoa rất nhanh, chỉ trong tám tháng, Ngài đã ngộ thêm một lần nữa. Người một phen nhận ra được “Không có một vật từ xưa tới giờ” (tức Vô nhất vật), thấy không có chỗ nào bị dính bụi như xưa là bắt đầu bước vào con đường Thiền; không có chỗ nào dính bụi như là công phu lấy bỏ không còn. Và đến khi gặp Đức ngũ Tổ, Ngài bắt đầu ngộ đạo.

Trong việc giáo hóa, Ngài nói rằng người nào kiến tánh thì chóng được Bồ đề, tức là có thể nhanh thành Phật và thành tựu những pháp thiện cũng như 12 bộ kinh. Trong tự

tánh con người vốn tự có đủ, vậy mà chúng ta cứ nghĩ rằng phải nhờ người khác khai ngộ cho mình. Mặc dù duyên Thầy trò đến lúc chín muồi, Thầy cũng khai ngộ cho mình, nhưng khi Thầy khai thì mình cũng phải tự ngộ, người khác không đem cái ngộ đến cho mình; hoặc không có vị Thầy khai ngộ, tới lúc đầy đủ duyên lành, họ cũng có thể tự ngộ được. Vì tự tánh là cái vốn sẵn đủ của mình, khi nào mình muốn hay ra thì cứ hay ra thôi; tuy nhiên, cũng phải đủ duyên, không phải muốn ngộ là ngộ. Nhưng thật sự mình hết muốn ngộ nữa thì mình sẽ ngộ; còn khởi nghĩ muốn cái gì đó, nó sẽ ngăn bít mình liền. Cho nên ở đây Ngài nói rằng không thể tự ngộ thì phải nhờ thiện tri thức; nhưng theo Ngài, nếu chúng ta vướng vào nghiệp tập, phiền não trần lao nhiều quá, dù thiện tri thức có chỉ dạy, chúng ta cũng không thể phá vỡ phiền não để nhận ra sự thật này.

Do đó, điều quan trọng là chúng ta phải tự nhận ra được sự thật, để hỏa táng phiền não trần lao của chính mình; không thể mong cầu bên ngoài nhiều. Người nào nhận ra được việc này rồi, tức là dùng chánh chơn Bát nhã quán chiếu, chỉ trong khoảng một sát na, vọng niệm đều diệt. Nói cách khác, trong phút chốc nhận ra sự thật này, tất cả phiền não trần lao từ ngàn xưa cho đến nay tự biến thành Không.

Người ta cứ nghĩ rằng người nhận tánh có đầy đủ lực thông liền, tức là họ thanh tịnh tuyệt đối luôn, để họ có thần

thông. Nhưng có những người nhận tánh vẫn chưa có thần thông; tuy nhiên, phiền não họ không còn nữa. Đừng nghĩ rằng họ không có thần thông là họ chưa hết phiền não. Họ không thể phiền não trở lại như cũ. Một người nhận tánh thì không thể buồn người khác được, không thể giận người khác theo kiểu của chúng sanh. Dứt khoát không có điều đó. Cho nên, Ngài nói một sát na vọng niệm đều diệt thật sự, tất cả phiền não trần lao không còn khuấy động người đó được nữa; vì phiền não trần lao tự động biến thành Không đối với họ. Sự thật thì phiền não trần lao vọng niệm vẫn còn liên tục khởi, nhưng nó đã trở thành Không với người đó rồi. Một người tu để hết vọng niệm và một người tu để thấy vọng niệm trở thành Không. Hai công phu đó hoàn toàn khác nhau.

Và một phen nhận ra được tất cả vọng niệm là Không, kết quả tu hành của họ lớn lao hơn nhiều, nhẹ nhàng hơn nhiều so với người chuyên ngồi thẳng lưng mà không biết được sự thật này, hoặc chưa biết được sự thật này mà còn dùng ý chí đi vào đạo lại là việc khác nữa. Giống như trong lịch sử ghi rằng Ngài A Nan khi mệt mỏi quá với việc gắng sức công phu tu tập, vừa đặt lưng nằm xuống nghỉ thì chợt ngộ, không phải Ngài ngồi kiết già mà ngộ đầu. Nói cách khác, khi con người chúng sanh trong ta đã quá mệt mỏi, không làm theo kiểu chúng sanh nữa là con người chúng sanh vốn có đã bị chết mất, thì Phật hiện tiền.

Do vậy, chúng ta đừng bươn chải trong công phu, mà phải biết thôi dứt để chúng sanh này đừng cựa quậy, cho nó chết liệm đi, lúc đó tự tánh hiện ra. Tự tánh luôn luôn sẵn có, nhưng chưa hiển lộ hoàn toàn theo cuộc sống của mình. Bây giờ, nếu con người chúng sanh đừng hoạt động nữa, tự tánh sẽ hoàn toàn điều động cuộc sống này. Và khi tự tánh đã hoạt động rồi, chúng ta không còn bị dính nhiễm, không còn phiền não nghiệp tập nữa; tất cả nghiệp tập phiền não đều biến thành Không liền. Một phen nếu biết được tự tánh là một phen ngộ và đến quả vị Phật.

Thật sự khi còn mang thân phàm phu này, còn sống giữa cõi Ta bà mà nói chúng quả vị Phật thì khó tin. Nhưng lúc cái thấy thanh tịnh, cái nghe thanh tịnh, tất cả đều là nhận biết thanh tịnh đồng như Phật. Sau khi Phật nhận ra điều này, Đức Phật đã tu chứng và đã có đầy đủ lục thông. Trong khi người nhận tánh có kiến giải không sai với thấy biết của Phật, nhưng họ chưa sạch những vướng mắc của thân, ví dụ như cái thấy. Bây giờ họ thấy tất cả các pháp là Không, thì về phần lý đã thông, nhưng thân họ chưa thông được giống như cuộc sống của Đức Phật. Vì vậy, họ còn phải sử dụng được cái thấy của tự tánh, phải sống được bằng tự tánh, thể hiện được tự tánh trong cuộc sống trải qua một giai đoạn dài, mới biến chuyển đến giai đoạn thanh tịnh thật sự hoàn toàn trong cái thấy. Giống như người ngủ vừa thức dậy còn ngái ngủ, chưa tỉnh hẳn, nhưng một chút

nữa, họ sẽ tỉnh hơn, cho đến tỉnh táo hoàn toàn. Mặc dù họ ngái ngủ, nhưng đã thức rồi, thì họ vẫn còn hơn là người ngủ mê trong mộng dài. Đó là điều chúng ta cần hiểu.

Này thiện tri thức, trí huệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, biết bản tâm mình, nếu biết bản tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát nhã tam muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bản tâm khiến sáu thức ra sáu cửa, đối trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát nhã tam muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh. Nếu trãm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bật đi, ấy là pháp phược, ấy gọi là biên kiến.

Đến đây, Ngài nói lại vô niệm. Nếu thấy tất cả các pháp mà tâm không nhiễm trước, đối duyên xúc cảnh mà không bị vướng trệ, là vô niệm. Ví dụ chúng ta chạy xe trên đường lộ, nếu chiếc xe chạy tốt, sẽ không bị dừng lại và nếu bánh xe luôn luôn lăn tới là nó không bị vướng kẹt, nó luôn bỏ lại tất cả mọi thứ ở phía sau nó. Tâm chúng ta cũng vậy, khi đối duyên xúc cảnh mà luôn lưu thông, không bị dừng, không bị ú trệ, không bị vướng mắc, thì chúng ta đang sống với vô niệm. Lúc đó, chúng ta thấy nghe điều gì, mà cảm thấy vướng, khó chịu, chúng ta hay ra liền. Chúng ta đã hiểu rằng

con người thật sự tự tại, muốn hoạt động thế nào hoàn toàn tự do; nhưng người ta không chịu như vậy, cứ muốn phải có cái gì đó mới được, cứ đòi thêm vào cái gì đó mới chịu. Nói thì phải nói thế nào cho đúng, nghe thì đòi nghe cái gì cho phải, tức là chúng ta luôn luôn mong cầu.

Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà chúng ta không bị vướng kẹt là chúng ta đang sống với vô niệm. Vô niệm là tự tánh vô niệm, vô niệm là cái vốn có sẵn đủ của chúng ta, không phải dụng công để hết phiền não mới có vô niệm. Cho nên đến đây là thấy nghe không nhiễm không tạp, đi lại tự do, thông dụng, đó là Bát nhã tam muội, là hạnh giải thoát, là vô niệm hạnh.

Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bật đi, ấy là pháp phược, ấy gọi là biên kiến.

Đức lục Tổ khẳng định với chúng ta rằng người hiểu vô niệm là không có ý niệm khởi lên trong tâm nữa và bắt đầu dụng công bằng cách không cho có ý nghĩ bất kỳ nào để tất cả các ý niệm được vong bật. Theo Ngài, đó là pháp phược, không phải là Phật pháp; người đó đang rớt vào tà kiến.

Điều này đúng hoàn toàn, không phải Ngài nói nặng tà kiến. Nếu chúng ta thấy có cái gì qua rồi và nó bị mất, chúng ta đang bị kẹt trong tà kiến thật sự. Bởi vì từ xưa đến

nay, chưa hề có một pháp nào mất cả. Điều này rất khó tin, nhưng trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật cũng khẳng định rằng: “Chư pháp trụ pháp vị, tướng thế gian thường còn”. Nghĩa là các pháp luôn trụ ở ngôi vị của pháp, tướng thế gian thường còn. Ví dụ bây giờ chúng ta nói ba tiếng Phật, Pháp, Tăng. Chữ Phật đang trụ ở ngôi vị của âm vang Phật, quý vị nghe âm thanh đó qua tai mình, tuy âm vang Phật không còn nơi quý vị, nhưng âm thanh Phật vẫn còn mãi trong không gian này, tức các pháp vẫn luôn trụ ở ngôi vị của chính nó. Không ai có thể làm cho âm vang Phật lớn hơn một chút, hoặc đi xa chỗ mình đang nghe. Âm vang dao động giữa không gian này chưa hề bị tăng giảm.

Bằng cái nghe ở nơi hiện tiền, thì chữ Phật hiện ra để chúng ta nghe và trong một sát na cũng có chữ Pháp hiện ra, chúng ta cũng nghe, chữ Tăng hiện ra thì chúng ta nghe chữ Tăng. Chữ Phật không hơn chữ Pháp và chữ Pháp không hơn chữ Tăng. Chữ Tăng cũng không hơn chữ Ma và chữ Ma cũng đồng với chữ Phật; nhưng chỉ vì chúng ta cho rằng chữ Phật thanh tịnh và cho chữ Ma là ô trược. Pháp phục hay không là do con người tiếp nhận nó, chứ bản thân của hai âm thanh hiện ra không khác nhau. Do đó các pháp thế gian luôn thường còn.

Vì vậy, một người tu đến giờ phút này mà còn có kiến giải rằng phải dứt trừ được một ý niệm nơi tâm, theo Đức

lục Tổ, đó là tà kiến ngoại đạo. Thấy có một pháp qua rồi mà mất đi là rơi vào đoạn kiến; ngược lại, thấy một pháp nào còn hoài là rớt vào thường kiến. Người nào thoát khỏi thường kiến và đoạn kiến, mới thoát khỏi tà kiến của ngoại đạo. Cho nên từ đầu đến nay, chúng ta nói công phu của đạo Thiền không muốn trừ khử một điều gì; vì người đó thấy sự thật của các pháp vốn như vậy.

Đối với người ngộ đạo Thiền, tất cả cái thấy, cái nghe đều như vậy hiện tiền. Tiếng thứ nhất như vậy thì chúng ta nghe như vậy; tiếng thứ hai như vậy chúng ta cũng nghe như vậy; không hề sai lệch và như như trong tất cả mỗi loại âm thanh, như như trong từng phút, từng giây đó, không thêm, không bớt cái gì trên đó, mà thêm bớt cũng không được. Ví dụ như tôi nói tiếng “Phật” thì không ai có thể tăng hay giảm cái gì trong đó được nữa. Các pháp hiện ra vốn như vậy, chúng ta cũng phải như vậy mà tiếp nhận các pháp, là lúc đó chúng ta đang sống trong vô niệm. Còn có thái độ để làm cho tất cả vọng niệm bật đi, rõ ràng là rớt vào tà kiến ngoại đạo.

Người tu Thiền cần có kiến giải này, không có một pháp nào trôi qua bị mất đi cả và đừng bao giờ hiểu rằng vô niệm tức là vong bất tất cả ý niệm, để rồi chúng ta diệt trừ bao nhiêu ý niệm trong tâm, để đạt được cái vô niệm. Đó là chỗ lầm lẫn mà Đức lục Tổ muốn chỉ dạy chúng ta đừng phạm.

Này thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều thông. Người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật. Người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật.

Ngài kết lại rằng người nào nhận được pháp vô niệm, thì tất cả các pháp là không; cho nên, muôn pháp đối với họ đều không vướng kẹt. Vì các pháp vốn là như vậy, trước không được, sau không được, thêm không được, bớt không được. Yếu nghĩa này được kinh Bát Nhã diễn tả rằng không tăng, không giảm, không thêm, không bớt, không sanh, không diệt, v.v...

Chúng ta cứ nghĩ là tự tánh không sanh, không diệt, không thêm, không bớt. Đương nhiên là tự tánh không sanh diệt, nhưng không phải chỉ riêng tự tánh không sanh diệt, mà phải kiến giải thêm rằng tất cả các pháp từ ngàn xưa cho đến nay, không tăng, không giảm, không thêm, không bớt, không sanh, không diệt; như vậy mới là cái thấy đầy đủ. Còn nói các pháp còn sanh diệt, còn tăng giảm, còn thêm bớt, còn thanh tịnh, còn ô trược, là chưa đủ chánh kiến.

Ngài lục Tổ dạy rằng người nào ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp trở thành Không. Thật sự với người nhận ra được tự tánh, không lúc nào họ có cái gì cả; đi đứng nằm ngồi, lòng họ đều rỗng lặng, nhưng khi ứng xử

thì rất khế hợp với mọi tình huống. Chẳng hạn cần nói điều gì đúng đắn có lợi cho người, tự nơi tự tánh của họ xuất phát lời nói tương ưng như vậy. Cần làm việc gì lợi lạc cho mọi người trong cuộc sống này, họ đều đáp ứng đúng như vậy.

Khi nhận được pháp vô niệm, tự động tắt cả các pháp đều Không với họ, ngã cũng đã thành Không tuyệt đối và pháp cũng đã thành Không tuyệt đối. Vì thế người ngộ ra pháp vô niệm, họ thấy cảnh giới của chư Phật. Nói cách khác, với người một phen mà ngã và pháp đã là Không, cuộc sống của họ trong lúc đi đứng nằm ngồi đều khế ứng với chơn tự tánh, đều luôn sống trong cảnh giới như như của chư Phật trong từng giờ, từng phút, từng giây và họ đi đến địa vị Phật. Do đó, cảnh giới Ta bà này biến thành thanh tịnh thật sự, không còn có một chút ô trược xảy ra nơi tâm họ. Nhận tánh rồi mà còn tịnh, còn uế là người đó chưa có kiến giải thanh tịnh; còn kiến giải ô trược để lấy để bỏ, là không đúng.

Có một câu chuyện Thiền mà tôi rất tâm đắc. Thiền khách hỏi Hòa thượng Vô Nghiệp rằng thế nào là nghiệp chướng. Ngài trả lời: “Bổn lai không”. Thiền khách hỏi: “Thế nào là bổn lai không”. Hòa thượng đáp: “Nghiệp chướng”. Ông kia tức quá mới hỏi: “Thưa hòa thượng, thế nào là nghiệp chướng”. Hòa thượng nói: “Bổn lai không”.

Ông ấy hỏi đi hỏi lại ba lần, câu trả lời của Ngài đều giống như vậy. Ông kia tức quá liền nói: “Thưa Hòa thượng, con nghiêm chỉnh nói chuyện với Hòa thượng, con không nói đùa đâu”. Ngài Vô Nghiệp trả lời ngay: “Tôi cũng đang nói rất nghiêm chỉnh mà!”.

Với người ngộ đạo, tất cả nghiệp chướng xưa nay là Không liền, tức bỗng lai không, từ ngàn xưa tới bây giờ tất cả mọi pháp vốn là Không; không phải do trừ khử mà nó biến thành Không, nhưng nó tự động thực thụ là Không với chính người ngộ tánh. Tuy nhiên, không thể dùng cái đầu suy nghĩ để có thể hiểu được bỗng lai không. Cho nên khởi lên thắc mắc muốn hiểu về nghiệp chướng bỗng lai không thì mình liền biến thành nghiệp chướng. Phải trực nhận ra bỗng lai không, chứ không thể tìm hiểu được, không thể giải thích cho người khác nhận được. Nếu phải có cái ý để biện biệt bỗng lai không thì ý đó là nghiệp chướng.

Qua các câu chuyện Thiền, chúng ta thấy những vị Thiền sư đôi khi nói chuyện đạo lý giống như nói đùa. Điều đặc biệt của các bậc Thiền sư ngộ đạo, nếu chúng ta tinh tế sẽ cảm nhận rằng hầu như các Ngài đều thể hiện đạo lý trong tất cả mọi thời, mọi việc, từ việc ăn uống, đi đứng, nói năng của các Ngài đều thanh tịnh, đều hiển bày đạo lý, đều khai thị cho mọi người nhận ra sự thật hằng hữu trong mỗi chúng ta.

Nhận được pháp vô niệm là nhận được chỗ cùng tột hay sanh muôn pháp. Ý này trước đó, Đức lục Tổ đã nói: “Nào ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp”. Cho nên nếu đứng ở vị trí vô niệm để thấy, tất cả mọi cái chúng ta rõ thấu, mà trong đoạn này Đức lục Tổ nói rằng người nào ngộ pháp vô niệm thì muôn pháp đều thông. Đối với người nhận ra bản thể chân thật, không có gì có thể làm qua mắt họ được và họ thấy cảnh giới của chư Phật.

Một người chưa thật sự nhận được vô niệm, chỉ bằng tri kiến để hiểu thì chỉ hiểu được chỗ rỗng lặng trong sáng đó thôi; hoặc là chúng ta học hay bằng một cách gì đó để hiểu, chúng ta không thể nào biết cảnh giới chư Phật. Có thể nói ngược lại rằng nếu người nào thật sự một lần thấy cảnh giới chư Phật thì từ đó về sau mới ngộ pháp vô niệm. Và cảnh giới chư Phật là cảnh giới bình đẳng. Một lần cả thân tâm chúng ta đồng đẳng với thái hư, không có một chỗ ngăn trệ, không hề có chỗ nào khuất lấp đối với chúng ta và tất cả các pháp đều bình đẳng hiện ra trước mắt chúng ta, không có cao thấp, hơn thua ở nơi lòng mình, tuyệt đối bình đẳng, hoàn toàn không còn một tí nào so sánh nữa, thì người đó nhận được pháp vô niệm. Chính ngay lúc đó chúng ta an trú cảnh giới chư Phật hoàn toàn, vì chỗ đó tuyệt nhiên không còn bất kỳ một mầm mống sanh tử nào trong tâm thức của mình. Đến địa vị đó, tới cảnh giới đó mới có thể nhận được vô niệm.

Người nhận pháp vô niệm, lúc đó tất cả tâm hành của chúng sanh, thân căn ngũ uẩn phải một phen chết đi. Giống như chúng ta đã học kinh tiểu bản Di Đà, khi chết thật sự ngũ uẩn này, chúng ta đến được Tây phương Cực lạc, ngay trong tức khắc đó ta đang ở trong cảnh giới Tây phương Cực lạc. Ở đây Đức lục Tổ cũng nói giống như thế, ngay phút chốc ngũ uẩn đều biến thành Không là lúc chúng ta nhận được pháp vô niệm. Nếu chúng ta kiến giải, lý luận và giảng pháp vô niệm cho người khác nghe; nhưng chúng ta chưa có một lần thật sự bước tới cảnh giới này, thì biết rằng đó chỉ là kiến thức mà thôi.

Và Ngài nói rằng *người nào biết được pháp vô niệm là đến địa vị Phật*, nghĩa là phút chốc mà chúng ta thể nhập trong vô niệm, trong tự tánh chơn thật, lúc đó không còn có một sự cao thấp giữa tam giới, chư Phật và chúng sanh đồng đẳng, tức tự tánh thanh tịnh của chúng ta và của chư Phật không khác nhau. Còn chúng ta tiếp nhận một cái gì và thấy rằng Đức Phật còn cao hơn mình là biết rằng chúng ta chưa nhận tới nơi. Cần phải tinh tấn tu đến lúc mười phương Pháp giới không hề có một sự sai biệt nào, chúng ta mới nhận được sự thật này.

Có nhiều người nói mình ngộ tánh, ngộ đạo thể này thể kia; nhưng sự thật những cảnh giới này chưa một lần ném trái, thì đó chỉ là sự nhận định của tâm thức mà thôi. Điều này để minh định lại rằng người tu Thiên có đến địa vị Phật

thật sự hay là chưa, có bước tới cảnh giới chư Phật thật hay là chưa tới.

Này thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta đem pháp môn Đốn giáo này, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh; nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thậm truyền trao phó, chứ không được giấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e tổn tiền nhân kia, cứu kính vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn này rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật.

Ngài nói rằng khi chúng ta tiếp nhận được pháp này, phải thờ phụng như thờ Phật. Thiết nghĩ dùng từ tôn thờ không chuẩn lắm đối với người đã thấy được sự thật này. Vì một phen đã thể nhập chỗ này thì không có phút giây nào họ lìa cảnh giới chư Phật được; đi đứng nằm ngồi Đức Phật luôn hiện tiền nơi họ, ngũ thức cũng đều có Phật ở nơi họ; không còn tôn thờ theo hình thức suông, mà pháp họ tôn trọng, quý kính luôn khẩn khít, không rời khỏi lòng họ. Nói đúng hơn, họ đã thể hiện pháp trong cuộc sống.

Khi một người nhận được pháp vô niệm là nhận được pháp Đốn giáo, nhận được tự tánh, thì giống như Ngài ngũ

Tổ nói người kiến tánh hư dao xông trận cũng vẫn thấy tánh, bất cứ làm việc gì, thậm chí cả ra trận đánh giặc, tự tánh vẫn phải hiện. Không phải đợi lúc ngồi yên mới hiện ra tự tánh, lúc làm việc thì tánh bị khuất lấp; nếu như vậy là chưa biết được sự thật này.

Và Ngài bảo: *Cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh; nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thậm truyền trao phó, chứ không được giấu kín chánh pháp.*

Thật ra vì lòng từ bi quá mà Ngài căn dặn chúng ta như vậy; vì thật sự người đã thấu tỏ việc này thì không bao giờ nín lặng được cả; đây là điều cần phải biết. Ngày xưa nghe câu: “Bi tăng tức hành”, lúc đó chúng tôi không hiểu nổi; nhưng trải qua một giai đoạn tu tập, chúng tôi nhận ra rằng nếu ngày nào mà tình cảm thương yêu tất cả mọi người, mọi loài chưa chan hòa được, biết rằng đạo lý chúng ta chưa tới đâu hết.

Câu “Bi tăng tức hành” nhằm nói rằng một người đang ở trong chốn mù mịt tăm tối này; nhưng một phen nhận ra tự tánh và nhìn lại những bạn đồng hành, đồng kiến với họ từ xưa tới bây giờ, thấy những người này còn luẩn quẩn loanh quanh trong mê lầm sanh tử, họ thương, họ thông cảm và tìm cách giúp những người đó thoát ra. Không phải

là tình thương theo tình cảm của thể nhân, không phải vì là bạn bè hay vì mang ơn mà họ giúp đỡ; điều đó tuyệt nhiên không phải. Nhưng người đã thấy tánh đối trước sự mê lầm của chúng sanh, không bao giờ cầm lòng được, cho nên họ luôn tạo phương tiện, tìm cách này cách nọ để giúp ích, khơi mở cho những người xung quanh nhận được cái chân thật mà thoát khỏi lầm mê trong sanh tử; đó chính là tâm niệm của người biết được sự thật. Còn người chưa biết sự thật này chỉ làm theo trách nhiệm, theo bổn phận, chứ không phải bằng tâm huyết, không phải bằng lòng từ.

Vì vậy, Đức lục Tổ dạy chúng ta phải truyền trao chánh pháp, không nên giấu kín. Nhưng thật sự mà nói thì không thể giấu được; lúc đó có người ngăn cản mình cũng không được, chứ đừng nói là giấu. Có đôi lúc tôi nghĩ rằng mình chỉ cần cho họ một chút kiến thức là giải quyết được việc và tôi nói, họ nghe, họ gật đầu, họ hiểu; nhưng cũng không giải quyết được khổ đau cho họ. Một lần dùng phương tiện như vậy mà không có kết quả, lòng mình vẫn thao thức ngày này qua tháng kia, tạo đủ phương tiện gần gũi, sau đó mới nói đi nói lại cho họ thấu hiểu. Nhưng có những người mình nói nhiều lần mà họ vẫn không vỡ ra được vấn đề, khiến cho mình phải luôn thao thức để tìm phương tiện cứu giúp nữa. Có tâm từ là đầy đủ nhiệt huyết, nhiệt tình như vậy đối với tất cả mọi người, mọi loài; chứ không bao giờ có ý giấu kín được.

Ở đây, Đức lục Tổ lại dặn chúng ta đối với người đồng kiến, đồng hành nghĩa là người có cùng kiến giải với chúng ta, đồng tu tập theo pháp Phật, chúng ta nói lên điều này thì khả dĩ họ có thể tin được, có thể chấp nhận được. Đối với những người không đồng kiến giải, cũng không có hạnh nguyện tu tập đến mức độ giác ngộ giải thoát, họ sẽ không tin điều này. Và người không tin điều này thì muôn kiếp ngàn đời khó có thể quay lại được với chánh pháp. Vì nếu chúng sanh nào muốn thoát khỏi thân phận chúng sanh là phải nhận tánh. Ngoài ra, không có con đường giải thoát thứ hai. Mặc dù trong hệ thống giáo lý của đạo Phật nói về nhiều quả chứng khác nhau, nhưng tất cả những quả chứng đó vẫn chưa đạt được sự giải thoát toàn triệt như đạo Thiên nói, hoặc như hệ thống kinh điển Đại thừa dạy. Trong hệ thống kinh điển Đại thừa, tiêu biểu là kinh Pháp Hoa, theo đó phải nhận ra được tri kiến Phật; không nhận ra được tri kiến Phật thì không thể thoát khỏi thân phận của chúng sanh, không thoát khỏi sanh tử luân hồi được. Tất cả những điều khác đều là phương tiện tạm thời ví như vàng giả để dụ dỗ trẻ con thôi, không phải là chân thật.

Này thiện tri thức, tôi có một bài tụng Vô tướng, mỗi người phải tụng lấy, người tại gia người xuất gia chỉ y đây mà tu; nếu không tự tu, chỉ ghi nhớ lời của tôi thì cũng không có ích gì. Nghe tôi tụng đây:

*Thuyết thông và tâm thông,
Như mặt trời giữa không,
Chỉ truyền pháp kiến tánh,
Ra đời phá tà tông.*

Ngài nói rằng người thông cả thuyết và thông tâm thì giống như mặt trời giữa hư không, không có một áng mây nào che chắn được, sáng rực rỡ giữa trần gian này. Người có khả năng giảng thuyết giúp người khác hiểu biết Phật pháp, nhưng tâm không thông là họ chỉ hiểu lý thuyết và chỉ được gọi là giảng sư, tức là nhà sư học để giảng lại cho người khác nghe, không thể được gọi là pháp sư hoặc Thiền sư.

Một Thiền sư chánh thống phải thông tâm và thông cả giáo lý; nói cách khác, người đó phải có đầy đủ phương tiện để giáo hóa độ sanh. Chúng ta thấy trong lịch sử Thiền tông Trung Hoa, một vị này được ngộ ở vị kia, thường truyền theo phương cách giống nhau. Ví dụ Ngài nhị Tổ Huệ Khả gặp Đức sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma và sau một đêm dài đứng trong giá tuyết, Tổ Đạt Ma quay lại hỏi rằng ngươi khổ hạnh đứng cả đêm vì việc gì. Ngài Thần Quang (lúc đó còn tên Thần Quang) đáp rằng con đứng đây vì Phật pháp, xin Hòa thượng từ bi chỉ dạy cho con. Tổ Đạt Ma nói rằng ngươi khổ hạnh có một chút xíu đó mà đòi học được Phật pháp ư. Ngài Huệ Khả đứng cả đêm, chân bị chôn trong tuyết rồi, mà còn

bị chê có chút xiu khổ hạnh đó chưa đủ để học Phật pháp. Ngài liền vào nhà bếp lấy dao chặt đứt một cánh tay dâng lên Tổ làm món quà để cầu đạo. Tổ Đạt Ma gật đầu và khi đó Ngài Thần Quang mới hỏi rằng thưa Hòa thượng, tâm con không an, xin Hòa thượng dạy cho con pháp an tâm. Tổ Bồ Đề Đạt Ma trừng mắt nhìn Thần Quang nói một câu đơn giản rằng người đem tâm ra ta an cho. Lúc đó, Ngài Thần Quang nhìn lại trong lòng mình, không thấy được cái gì gọi là tâm bất an cả. Ngài mới trình rằng con tìm tâm không được. Tổ Bồ Đề Đạt Ma liền nói ta đã an tâm cho người rồi. Lúc đó, Ngài Thần Quang nhận ra, đánh lễ Tổ Bồ Đề Đạt Ma và được đặt pháp danh là Huệ Khả.

Ở đây chúng tôi không bàn thêm đạo lý, mà muốn nói cách khai thị của chư Tổ gần giống nhau. Đến Tổ Tăng Xáng gặp tổ Huệ Khả, lúc đó Tổ Tăng Xáng cũng rối rắm, cho nên khi gặp Tổ Huệ Khả thưa rằng xin Hoà thượng dạy cho các pháp giải thoát. Tổ Huệ Khả mới hỏi rằng ai trói buộc người. Ngài nhìn lại thấy từ xưa tới bây giờ, không ai trói buộc Ngài cả và liền nhận ra được đạo lý giải thoát.

Rồi đến Tổ Đạo Tín tới đánh lễ Tổ Tăng Xáng xin Ngài từ bi chỉ dạy pháp Sám hối, vì lúc đó Tổ Đạo Tín dường như bị bệnh ghê lác nhiều. Tổ Tăng Xáng bảo đem tội ra ta sám cho. Ngài Đạo Tín nhìn tới nhìn lui không thấy tội đâu hết, Ngài liền vỡ đạo lý.

Chúng ta thấy tuy chư vị Tổ sư không sử dụng lời nói để thuyết giáo một cách rộng khắp; nhưng cơ chiêu của các Ngài đã làm cho đối tượng hiểu được chánh pháp, thì đây được gọi là thông thuyết. Không phải người thao thao bất tuyệt trên pháp tòa giảng nói Phật pháp cho người khác nghe được gọi là thông thuyết. Đối với đạo lý nhà Thiền, hành giả có khả năng sáng tạo một phương tiện nào đó để có thể khai mở tâm trí cho người, giúp họ sáng đạo, mới là thông thuyết, là thuyết chân thật của Phật pháp. Không phải thông thuyết là thuộc lòng tất cả kinh điển, rồi giảng nói văn chương chữ nghĩa một cách hoa mỹ.

Người thông cả thuyết và tâm đã nhận ra được tự tánh, tự tâm của mình và họ có thể nhìn thấu được người đương cơ đối diện với họ, cũng như họ có phương cách chuyển hóa tâm của người kia nhận ra được tự tâm. Như vậy thật sự là thông thuyết, thông tâm, tức là có phương tiện tương ưng với tha nhân rất tốt, không cần phải giảng nói nhiều, mà chỉ cần nói một câu hoặc khai thị điều gì đó, đương sự có thể nhận ra được tự tâm của họ.

Còn giảng nói trôi chảy như thác đổ, nhưng người nghe không hiểu gì hoặc chỉ hiểu được khái niệm Phật pháp thôi, chứ không thể nhận ra được đạo lý; như vậy chưa được đặt vào dạng thông thuyết của nhà Thiền. Đối với pháp tu khác, người diễn giảng Phật pháp, thấu hiểu kinh điển,

nói đúng nghĩa lý kinh điển đã được xếp vào dạng thông thuyết. Thật sự thông thuyết theo cách này chỉ là thông về giáo lý, chưa đủ sức thông tâm. Vì khi thông tâm, đối diện với một người đương cơ mà duyên đã chín muồi, họ liền có cách giúp người kia bước qua cửa ngõ lâm mê từ nhiều đời nhiều kiếp và trực nhận ra được đạo lý liền; đó gọi là thông thuyết theo cái nhìn của đạo Thiên. Trong lịch sử nhà Thiên, chúng ta thấy các vị Tổ trước khai thị các vị Tổ sau và vị Tổ sau kế thừa có khả năng khai thị gần giống như vậy, từ đó mà thành lập ra một tông.

Điều thứ hai được coi là thông thuyết, đó là người có đủ khả năng hiểu thấu những tâm yếu trong tất cả kinh điển của Phật giáo và diễn giảng cho mọi người thâm nhập được. Người này thông thuyết và thông cả tâm. Như Đức lục Tổ nói tất cả các pháp đều thông, đối với người ngộ tự tánh, khi cần giảng về pháp môn Tịnh độ, hoặc giảng giáo pháp theo Nguyên thủy, họ đều triển khai thông suốt, không bao giờ họ bị ngăn ngại, mặc dầu họ chưa có một ngày tu theo Tịnh độ, hoặc chưa từng tu tập theo Nguyên thủy. Họ cũng có khả năng diễn giảng yếu nghĩa của các bộ kinh và bộ luận Đại thừa. Chẳng những thông tới chiều sâu của tất cả những giáo điển của đạo Phật, mà kể cả những giáo lý ngoài đạo Phật, cho đến thiên văn địa lý họ cũng hiểu thấu, không có gì khó khăn cả. Vì vậy, một người thông thuyết là người đã thông hết tất cả mọi điều trong

tam giới này, có thể hiểu thấu cả bề mặt lẫn bề trái của nó. Dạng thông thuyết này rất hiếm có ở bất cứ thời đại nào.

Trong lịch sử Phật giáo, xưa kia chỉ duy nhất có Đức Phật sau khi ngộ đạo, Ngài đã dạy rất nhiều pháp môn, đưa ra rất nhiều phương tiện tu hành. Sau đó, tới thời của chư Tổ, lâu lắm mới xuất hiện một vị Tổ có nhiều phương tiện thích ứng trong việc giáo hóa độ sanh. Đối với đạo Phật, khi đã thông tâm thật sự, không còn gì ngăn bít với chính mình, thì người đó có đầy đủ phương tiện. Trong nhà Thiền ngày xưa hay dùng câu: Ở nơi tôi chỉ thuần bán vàng ròng, không bán cái khác. Tuy nhiên, có một số Thiền sư siêu xuất, muốn mua vàng ròng, Ngài có vàng ròng, muốn mua phân chuột cũng có. Nói cụ thể hơn, đến Thiền sư, nói chuyện ngộ đạo kiến tánh, Ngài đủ sức nói chuyện ngộ đạo kiến tánh; nhưng bàn chuyện kinh tế, Ngài cũng rành rọt. Người có đủ phương tiện tháo gỡ được tất cả những vướng mắc của mọi hoàn cảnh sống cho chúng sanh, tức thông thuyết thông tâm như vậy thì trong một thời đại chỉ có một hai người mà thôi. Còn đa số học đạo Thiền và giảng Thiền, chỉ thấy một phần nào đó của đạo Thiền gọi là người hiểu lý lẽ Thiền, bước qua cảnh giới khác không biết, như vậy chưa phải là thông đạo Thiền. Vì nếu thông đạo Thiền, tức thông thuyết thông tâm, ví như mặt trời giữa hư không, không có áng mây nào đủ sức che ánh sáng mặt trời được, không có một chỗ nào ngăn bít người đó trong cuộc sống này.

Và Ngài nói rằng chỉ *truyền pháp kiến tánh*; nghĩa là đối với Thiên tông và đối với tâm huyết của Đức lục Tổ Huệ Năng, chỉ dạy kiến tánh để thành Phật, không nói việc khác. Đến một vị Thiên chánh thống, họ không dạy mình những kiểu phương tiện làm mình lu bu nữa và nếu lỡ có phương tiện và chúng ta bị dính mắc phương tiện đó, Thiên sư sẽ đả phá đến độ mình không còn phương tiện để đeo bám, để từ tự tánh mình nhận ra sự thật. Ngoài việc đó, người này không còn làm việc khác nữa.

Tất cả những giáo lý, những lời diễn giảng của Thiên sư, nói tới nói lui rồi họ cũng muốn cho người đương cơ tiếp nhận tự tánh mà thôi và họ ra đời để phá tà tông. Trong thời của Đức lục Tổ cũng có rất nhiều tông phái tu tập và khi Ngài thấp lên ngọn đèn Thiên, tất cả những tối tăm xung quanh bị tắt; giáo lý của đạo Thiên được phát triển, khiến cho tà phái tự động bị lui sụt, giống như khi mặt trời mọc không còn bóng tối nữa.

*Pháp thì không Đốn Tiệm,
Mê ngộ có mau chậm,
Chỉ truyền pháp kiến tánh,
Người ngu không thể hiểu.*

Ngài nói tiếp về pháp kiến tánh mà người ngu không hiểu nổi, trong đó cũng có chúng ta rớt vào dạng đó. Nhiều khi chúng ta nghe, chúng ta học, chúng ta tu hành; nhưng

đối với tự tánh, chúng ta vẫn còn thấy xa lạ, chưa thông được mà Đức lục Tổ xếp vào hạng người ngu. Vì thế, học Phật pháp mà chưa mở được mắt huệ, xem như còn ở trong vòng vô minh đen tối. Điều này là sự thật thôi, chúng ta không chấp nhận cũng không được. Khi nào mắt huệ chúng ta mở, tức là nhận được tự tánh, chúng ta sẽ thông tất cả mọi cái, không cần phải học thêm điều gì. Theo cái nhìn của Thiên, kể từ ngày nhận tánh, từ đó về sau mới được coi là chuyên tu, là chân tu; chứ không căn cứ vào thời gian xuất gia lâu năm.

Giống như con khi Tề Thiên trước tiên tên là Hầu vương, tức là vua khi. Sau khi học đạo với Ngài Tu Bồ Đề, nó có tên là Tôn Ngộ Không vì đã ngộ được lý Không. Nhưng sau khi nó lật được Ngũ Hành sơn, từ đó về sau mới được tên là Tôn Hành Giả, tức là người chuyên tu. Trong đạo Phật, người được gọi là hành giả phải biết tới chỗ chân thật này; người được gọi là chuyên tu hay là chân tu thì phải ngộ tánh. Ở đây đứng về cái nhìn chuyên môn để mà kiến giải, không bàn theo cái nhìn chung chung bên ngoài. Thật sự theo cái nhìn chuyên môn trong đạo Thiên, chưa có một lần ngộ tánh thì chưa được chấp nhận là người chân tu. Phải nói như vậy, mặc dù điều này nói ra có thể bị đụng chạm, nhưng trên cái lý của Thiên, chúng ta phải bàn cho cùng lý như vậy.

Nói tuy có muôn thứ,

Trở về lý chỉ một,

*Phiền não trong nhà tối,
Thường sanh mặt trời huệ.*

Tuy nói nhiều, nhưng theo Đức lục Tổ, chỉ có một việc duy nhất là ngộ tánh mà thôi. Người nào còn phiền não coi như họ ở trong nhà tối. Rõ ràng là khi chúng ta buồn phiền, chúng ta còn ở trong vô minh. Vì đối trước một việc xảy ra mà chúng ta không tự xử lý xong, để cho nó mang mình khoảng một giây sau thôi đã là vô minh rồi, còn nói chi đến cho nó gậm nhấm mình lâu hơn nữa. Ví dụ chúng ta nghe một lời trái tai, vừa nghe qua là âm thanh đó mất rồi, nhưng chúng ta chưa mất được nó, biết rằng chúng ta đang ở trong nhà tối. Giống như con chuột ở trong hang tối, nhưng khi nó bò ra khỏi hang là nó tự nhuốm sáng bởi ánh sáng mặt trời; hoặc giống như bàn tay của ta nhúng vô phẩm màu tím liền biến thành màu tím. Cũng giống như vậy, đối với một người đã giác ngộ, đã nhận ra được tự tánh, tất cả các pháp đến với họ đều biến thành Như. Nếu cái thấy nghe chưa được Như, biết rằng người đó vẫn còn vô minh. Vì vậy, Đức lục Tổ nói phiền não tới thì còn ở trong nhà tối, tức là mắt huệ chưa mở, tự tánh chưa có rõ ràng, trong thấy nghe hay biết vẫn còn bị dụng công. Nếu thật sự nhận ra được tự tánh, thấy nghe hay biết đều toàn Như cả; từ đó, phiền não không thể xảy ra với người đó, không có cách nào có thể xảy ra, người đó mới sanh mặt trời trí huệ. Nếu thấy mà chúng ta

còn dụng công; nghe mà chúng ta còn phải trừ khử cho nó hết; hoặc nơi lòng mình xảy ra một chuyện phiền chúng ta phải ngồi Thiền, phải làm cách này cách kia mới hóa tắng nó được, biết rằng chúng ta còn ở trong nhà tối, chưa phải là người sáng tánh.

*Tà đến phiền não sanh,
Chánh đến phiền não dứt,
Tà chánh đều không dùng,
Thanh tịnh mới hoàn toàn.*

Tà kiến không phải là chúng ta thấy, hiểu lắm gì, nhưng bây giờ thấy một sự vật trước mắt mà tâm chúng ta còn phân biệt hai bên, thì đó là tà kiến, tức là cái thấy thiên lệch hai bên, cái thấy không chân chánh. Ví dụ nhìn thấy cây bông này, chúng ta bắt đầu phân biệt bông này thuộc về bông cúc, bông cúc vàng, bông cúc xanh gì đó, bông này thấy dễ mến, bông kia thấy dễ ghét, v.v..., những ý niệm phân biệt đó được xem là tà kiến. Không phải đợi chúng ta sanh ý niệm chấp thường, chấp đoạn như từ trước tới nay mới là sai lầm. Tâm chúng ta còn phân đôi khi thấy mọi việc, thì đạo Thiền đã xếp vào tà kiến. Thấy nhìn lệch lạc là cái thấy tà. Còn chánh kiến thì “Xuất mục tức Bồ đề”, nghĩa là hiện ra nơi mắt là Bồ đề, là giác ngộ, không còn chuyện khác nữa.

Mặc dù hiện ra nơi mắt là Bồ đề, qua âm thanh liền giác ngộ hoàn toàn, nhưng không trú chấp trong chỗ đó, chánh tà

đều dẹp hết, mới thanh tịnh hoàn toàn. Như Ngài Bá Trượng đã nói rằng bậc tu hành không vướng mắc thính sắc, tức đối với cái thấy trước mắt, cái nghe bên tai chúng ta không bị vướng mắc và điều thứ hai là không được khởi tri giải nơi không vướng mắc đó. Ngài còn nói thêm một câu nữa: “Không luôn cái không tri giải đó”. Chẳng hạn như bây giờ chúng ta ngồi Thiền, trong tâm không có ý niệm gì, không nghĩ phân biệt hơn thua, buồn thương giận ghét với ai nữa, lòng trống vắng hoàn toàn, lúc đó tạm được gọi là chúng ta không vướng mắc thính sắc. Nhưng bỗng dưng mình bắt đầu sanh ý tưởng rằng chỗ này là đạo lý, chỗ hoàn toàn rỗng lặng này là đúng, là thế này thế kia. Khởi tri giải nơi không vướng mắc đó là phạm sai lầm. Cho nên bước thứ hai, Ngài dạy chúng ta không luôn cái tri giải, tức là không khởi tri kiến thấy rằng mình không vướng mắc đó. Và điều thứ ba là không luôn cái không tri giải đó nữa, mới được gọi là một bậc đại tu hành. Mặc dù cái thấy không rớt vào phân biệt hai bên, nhưng cũng phải thôi luôn chấp trước đó, tự động chúng ta sẽ hoà nhập vào bề tánh không còn có người thấy và vật bị thấy nữa. Tuy cái thấy đó là cái thấy chân chánh, nhưng vẫn phải dứt luôn cái đó nữa, thì lúc đó cái thấy nghe không còn khác nhau, không còn có người thấy và vật bị thấy nữa, tức là không còn có cái hai đầu, người đó mới thật sự hoàn toàn hòa nhập vào tự tánh.

*Bồ đề vốn tự tánh,
Khởi tâm tức là vọng,*

*Tâm tịnh ở trong vọng,
Chỉ chánh không ba chương.*

Ở đây Ngài nói Bồ đề là giác ngộ của chúng ta; không thể có Bồ đề nào khác, không thể có một sự giác ngộ nào ở bên ngoài cả. Giác ngộ chính là tự tánh, tự tánh chính là giác ngộ; cho nên người nhận được tự tánh là người giác ngộ được đạo lý. Khi nhận được tự tánh, chúng ta đã đạt được Bồ đề, đạt sự giác ngộ, mà có móng tâm thì liền trở thành vọng, dù đó là móng tâm về cái gì. Ví dụ chúng ta khởi ý niệm về Phật, thì ý niệm đó cũng vẫn là vọng; nói cách khác, có động niệm nơi tâm đều là vọng.

Và Ngài nói thêm một câu rất hay, rằng *tịnh tâm ở nơi vọng thì ngay đó không còn ba chương nữa*. Ba chương là nghiệp chương, báo chương và phiền não chương. Còn đi đứng nằm ngồi là cơ thể chúng ta còn động dụng thì dứt khoát không thể bật vọng niệm. Nhưng Ngài nói *an tâm tại vọng tình*, tức là ngay nơi vọng tình đó mà chúng ta không bị xáo trộn. Điều này có nghĩa là gì?

Nhiều người nghĩ rằng an tâm nơi vọng tình là dứt sạch những vọng tình. Hiểu như vậy đúng đạo Thiên chưa? Thông thường chúng ta ngồi Thiền có động niệm, chắc chắn chúng ta không chấp nhận. Phải làm cho động niệm

hết nơi tâm chúng ta là không còn vọng tình nữa, thì đó có phải là chỗ an tâm của Thiền tông nói hay không? Đây là điều rất chuyên môn chúng ta cần lưu ý.

Người nào cho rằng ngồi hai ba tiếng đồng hồ mà không có vọng niệm coi như họ đã được an tâm; nhưng đó không phải là kiến giải của Thiền tông. Kiến giải của Thiền Tông thực thụ là ngay nơi động niệm này vẫn còn khởi niệm, mà vẫn an được nơi đó. Nếu bật vọng niệm rồi mà an thì thuộc kiến giải Thiền của các dạng khác. Thiền tông thực thụ không phải đợi bật vọng niệm, ngay nơi vọng niệm này mà chúng ta có thể nhận được sự thật, gọi là an tâm tại vọng tình. Đức lục Tổ không nói an tâm sau vọng tình, cũng không phải trước, nhưng ngay tại vọng tình mà an tâm. Cho nên còn đang khởi vọng niệm mà người đó không hề có nghiệp chướng, báo chướng và phiền não chướng thì đó là an tâm tại vọng tình.

Nghiệp chướng là gì? Trong kinh định nghĩa nghiệp là hành động tạo tác của mình trở thành thói quen. Nhưng thật sự nghiệp là động niệm, là sự máy động xảy ra nơi tâm chúng ta; cái đó thành nghiệp liền, chứ không phải là động tác lặp lại nhiều lần trở thành thói quen. Ví dụ như người hút thuốc riết rồi thành ghiền hút, thành thói quen hút; nghiệp không phải là thói quen theo kiểu như vậy.

Ngay khi động niệm là đã bắt đầu khởi nghiệp rồi; vì động niệm đã làm chướng ngại trí huệ chúng ta, khiến cho chúng ta bị mù mịt, không thấy rõ tự tánh. Như vậy, động niệm đã trở thành nghiệp rồi, dù động niệm đó chưa biết là cái gì. Vì thế, nếu người nào khởi động niệm khiến trí huệ còn bị chướng ngại, bị mờ tối, là chưa biết an tâm tại vọng tình.

Nhưng Đức lục Tổ lại dạy rằng người vẫn còn động niệm mà họ không bị chướng. Đây là chỗ rất khó, phải khéo thấy; nếu không, chúng ta không hiểu nổi Thiền tông. Thiền tông không chờ chúng ta tắt hết vọng niệm mới nhận được sự tịch diệt; mà phải nơi động niệm này, như đã nói là hươu dao xông trận vẫn thấy tánh. Nghĩa là dù ở bất kỳ hoàn cảnh nào, người đó vẫn an nhiên tự tại hoàn toàn, ngay nơi cái sống động, ngay nơi cái nói năng này vẫn luôn thể hiện sự tịch diệt như như, mới gọi là an tâm tại vọng tình và báo chướng, nghiệp chướng, phiền não chướng không còn. Khi vọng niệm xảy ra mà không bị ba cái chướng đó trói buộc thì họ đã biết cách an tâm.

Thông thường, khi vọng niệm xảy ra, đương nhiên sẽ có một niệm thứ hai tiếp theo liền. Ví dụ trông thấy người trước mặt, mình liền khởi động niệm trông ông này quen quen, hình như ông tên Hùng. Ông Hùng này mình gặp

hôm trước cách đây hai ngày, hôm đó ông nói mình một câu gì đó dễ ghét, bữa nay mình phải làm lại cái gì đó cho bỏ ghét, v.v... vậy là liên tục xảy ra những vọng niệm tiếp theo và sẽ dẫn tới nghiệp chướng, báo chướng, phiền não chướng mỗi khi chúng ta tiếp xúc với người, hay nhìn thấy sự vật. Ý này ở phần sau chúng ta sẽ được Đức lục Tổ dạy về việc thấy cảnh tâm liên sanh.

Người nào tiếp duyên xúc cảnh không bật dứt tất cả vọng niệm, vẫn có ý niệm xảy ra, nhưng ý niệm đó không vướng vào nghiệp chướng, báo chướng, phiền não chướng; nói cách khác, sự việc xảy ra nhưng mình không tạo thêm nhân quả mới, thì gọi là an tâm tại vọng tình. Chúng ta cần hiểu cho ra điều này; nếu không, Thiền Tông không thể sống động được giữa cuộc đời này. Không phải tới bắt chân lên ngồi yên chúng ta mới tu Thiền được, còn buông ra, chúng ta không thể tu Thiền. Nếu không nhận được ngay nơi vọng tình này là cái gì đó, thì cuộc sống của Thiền tông không còn giá trị nữa. Làm sao chúng ta tự suy xét, tự quán chiếu để thấy rằng niệm nào khi đối duyên xúc cảnh mà nó vướng trong ba chướng (nghiệp chướng, báo chướng, phiền não chướng), thì biết rằng chúng ta không biết cách an tâm nơi vọng tình, cứ phải đợi vọng lặn chúng ta mới chịu an.

Như đã nói xuất mục tức Bồ đề, tức là ngay nơi cái thấy hoàn toàn thanh tịnh như như, ngay nơi cái nghe âm thanh

hoàn toàn thanh tịnh như như, lục căn chúng ta hàng giờ, hàng phút, hàng giây tiếp xúc với lục trần đều thanh tịnh nhất như cả, không hề có một việc nào khác; như vậy gọi là an tâm tại vọng tình và ngay đó không bao giờ còn nghiệp chướng, báo chướng, phiền não chướng.

Đừng hiểu lầm rằng phải lẳng hết những vọng tình là an tâm nơi vọng tình. Kiến giải như vậy không phải là ý của Đức lục Tổ dạy và cũng không phải là kiến giải của Thiên tông. Hoặc ngay khi vọng khởi lên chúng ta biết nó là vọng thì vọng lẳng xuống gọi là an tâm; đó cũng chưa phải là kiến giải của Thiên tông.

Kiến giải đúng theo Thiên tông thì ngay nơi vọng tình đó phải thật sự thành Như, ngay nơi vọng tình đó thật sự là Bồ đề, mới không bị vướng nhân quả. Nếu chúng ta sanh vọng niệm, nhưng không vướng vào vòng nhân quả mới, đó là an tâm nơi vọng tình. Chứ không phải bật hết niệm là an tâm nơi vọng tình. Đợi vọng tình lẳng xuống rồi chúng ta mới an thì đó là an tâm sau vọng tình. Nhưng ở đây Đức lục Tổ nói an tâm tại vọng tình.

Ở chỗ này chúng tôi muốn nói nhiều, vì thực tế cho thấy có rất nhiều người lầm lẫn trong công phu này. Nếu không rõ chỗ này, chúng ta rớt vào con đường nhị biên. Người nào thấy một ý niệm xảy ra và nó mất hẳn với chính mình

là đã rớt vào đoạn kiến. Đoạn kiến đến mức độ đó, chứ không phải đoạn kiến là chấp thường, chấp đoạn một cách bình thường như từ trước đến nay chúng ta đã học.

An tâm tại vọng tình là không trước vọng tình đó, không sau vọng tình đó, mà ngay nơi vọng tình không hề có ba cái chướng. Phải biết an tâm tại chỗ đó. Chúng ta đi thẳng con đường Thiền tông thì phải tìm cách an tâm tại nơi đang khởi này, không phải đợi nó lắng xuống nữa. Phải biết cách để an tâm cho kỳ được ngay nơi khởi niệm này, ngay nơi động niệm này.

*Người đời nếu tu hành,
Tất cả trọn chẳng ngại.*

Người có trí huệ nhạy bén, hành tốt, chuyện thuận với họ, họ vẫn tu tốt, chuyện nghịch với họ, họ vẫn bình yên. Vì vậy, Đức lục Tổ nói nếu là người tu hành, tất cả việc thuận nghịch hoàn toàn không trở ngại với họ. Từ ý Tổ dạy, chúng ta tự biết giữa cuộc đời này nếu mình còn có một chút ngại thì chưa phải là người tu hành. Ví dụ đối diện với người nói điều hòa nhã dịu dàng, mình nghe yên ổn; nhưng nếu họ nói lời khinh miệt, mình nghe khác trong lòng, tức là trong lòng bắt đầu có chướng ngại. Hoặc là bạn bè từ trước đến giờ gặp mình vui vẻ, hôm nay gặp mình họ liếc một cái rồi bỏ đi; mình bắt đầu có ngại trong bụng, không biết tại sao họ gặp mình không chịu

cười, không chịu hỏi, đủ thứ chuyện, v.v... Trong cuộc sống thường tình, khi chúng ta giao tiếp, sáu căn tiếp xúc với sáu trần, có bất kỳ một chuyện gì xảy ra, mà chúng ta chưa cho qua một cách tự tại, thì biết rằng chúng ta là người tu hành chưa tốt. Ở đây Đức lục Tổ nói rằng tất cả trọn chẳng ngại, thì thuận và nghịch đối với chúng ta đều phải tự tại vô ngại cả; đó là người có trí lực tốt, là người công phu tốt.

Khi việc nghịch đến, chúng ta cảm thấy ngại, thì việc thuận đến, chúng ta không qua được đâu. Đừng tưởng việc thuận mà dễ qua. Ví dụ một điều đơn giản nhất ở chùa, mọi việc xảy ra đều thuận lợi đối với vị trụ trì. Chẳng hạn như có người Phật tử phát tâm lo cho Thầy tất cả mọi việc; Thầy muốn xây chùa lớn cỡ nào, họ lo đầy đủ tiền xây dựng, Thầy cần đi đâu là có xe đưa đón, nói chung, Thầy cần cái gì cũng đáp ứng được. Như vậy, Thầy đó thấy thuận lợi rồi. Nhưng thử hỏi đang được ở trong cảnh thuận đó, có chắc rằng vị này được tự tại vô ngại hay không, hay là ngay trong cảnh thuận đó họ đã bị trói buộc rồi. Đơn giản như có một người khác cúng dường để buộc Thầy không được nhận của người đã thường xuyên cúng dường. Nếu chấp nhận người thứ hai cúng dường thì sẽ bắt đầu có vấn đề phải đối phó với người đến trước. Nếu nể nang người trước, không nhận sự cúng dường của người thứ hai, cũng có chuyện rắc rối cho vị Thầy này.

Hoàn cảnh thuận giống như mũi tên bọc nhung đâm phía sau lưng chúng ta, cho nên khó thấy. Còn cảnh nghịch đối với chúng ta giống như mũi tên sắt bắn từ trước mặt, nên mình có thể tránh né được. Vì vậy người tu không thể thờ ơ trước cảnh thuận. Nhưng đối với người biết tu thật sự, thuận nghịch gì họ cũng luôn tỉnh giác hoàn toàn. Đa số người tu gặp cảnh thuận thì yên lòng, yên tâm; người ngủ yên trên chiến thắng dễ bị chết lắm. Ý này người đời thường nói rằng đi sông đi biển không chết, về chết ở vũng trâu nằm. Đây là kinh nghiệm tu hành để chúng ta nhận ra yếu nghĩa của “Không ngại đối với chuyện thuận nghịch”.

Hoặc lấy một ví dụ khác, chẳng hạn như bây giờ trong tâm chúng ta yên trong thời ngòai Thiền này, điều đó cũng bình thường với mình; nhưng trong thời Thiền này, do vấn đề gì đó, tâm chúng ta khởi nhiều vọng niệm, thì việc đó đối với mình cũng không là chuyện gì khác. Chúng ta vẫn không bị chướng ngại, cũng vẫn rõ ràng, không bị làm lẫn trong lúc chúng ta loạn động cũng như lúc tâm yên. Như vậy là chúng ta tự tại từ cảnh thuận cho tới cảnh nghịch bên ngoài, chúng ta tự tại đối với vọng niệm và không vọng niệm nơi tự tâm mình, ở cả hai mặt như thế. Không phải ngòai Thiền hôm nay tâm yên, chúng ta cảm thấy thoải mái; nhưng ngày mai tâm rối loạn, chúng ta thấy chướng ngại, thấy khó khăn trong công phu. Ở đây

Ngài nhắc rằng nếu là người tu hành thì tất cả đều trọn không ngại. Từ đối duyên xúc cảnh bên ngoài vẫn không ngại và bất kỳ xảy ra cái gì nơi nội tâm, người đó cũng không ngại, là tự tại nơi sanh tử.

Tự tại nơi sanh tử không phải là sạch hết ý niệm sanh tử; còn sanh tử đó nhưng sanh tử không làm vướng bận được người ta, thì gọi là tự tại. Tự tại khác với tự do. Ví dụ, nếu bị nhốt trong nhà giam, không thể đi lại theo ý muốn; khi thoát khỏi nhà tù, ở cảnh giới bên ngoài, đi đứng tùy thích, đó là tự do. Còn người tự tại thì khác, ngay khi bị nhốt, họ vẫn không cảm thấy có cái gì trói buộc, không phải đợi được thả ra mới thoải mái. Ngay nơi sanh tử này mà không bị tác động, ngay nơi sanh diệt này mà không bị vướng vào trong đó, gọi là người tự tại. Phải đợi sạch sanh tử, sạch sanh diệt mới thoát được những trói buộc, thì đó chưa phải là tự tại, mới chỉ là tự do thôi. Tự do còn thấp hơn tự tại một bậc.

Cho nên người tự tại trong sanh tử không có nghĩa là sạch hết sanh tử. Các vị Thiền sư có thể nói cả ngày lẫn đêm, muốn khởi niệm thì khởi niệm, trong đầu đầy ấp vọng niệm suốt 24 tiếng đồng hồ, nhưng vẫn tự tại là Thiền sư thật và đồng thời muốn bật vọng niệm thì suốt ngày đêm không có vọng niệm. Có nghĩa là họ tự tại được đối với tâm của họ, muốn có niệm thì có, muốn

không niệm thì không. Chứ không phải được ở yên ngồi một chỗ thì nhập định được và đến khi đặng chuyện khởi niệm, chúng ta cảm thấy e ngại; cho nên ít tiếp xúc bên ngoài để giữ được tâm thanh tịnh thì đó chưa phải là dạng tự tại thật.

Đối với đạo Thiền, tất cả các mặt của cuộc sống này, tất cả những chuyện thuận nghịch trong cuộc đời này và tất cả động tịnh nơi tâm chúng ta, điều phiền não, nỗi khổ đau, sự an vui, v.v... xảy ra nơi lòng đều tự tại không bị vướng mắc trong đó, mới là người tu tốt. Còn cảm thấy khó chịu trước một việc khó khăn, ngày này giải quyết không xong, nó lôi kéo chúng ta qua ngày kia, ngày nọ, mất thời gian quá nhiều, là chưa tu tốt. Ví dụ như một người đến mắng mình, xoay lưng đi mà chuyện đó không rút được khỏi lòng mình, chứng tỏ chúng ta chưa công phu tốt. Họ nói nặng mình một câu, xoay lưng rồi là xong, xoay trở lại có thể cười tươi liền, mới là người tự tại thật sự. Thậm chí ngay khi họ mắng mình, mình vẫn không nghe chướng nữa, chứ không để đến xoay lưng lại thì còn hơi chậm một bước. Ngay khi chuyện chướng tới với mình liền biến thành Bồ đề, không đợi trước hay sau.

Cho nên an tâm tại vọng tình theo cách của Đức lục Tổ nói là cả bên ngoài lẫn bên trong chúng ta không chướng ngại, gọi là tự tại. Ví dụ mình cần ngồi một tiếng nghỉ ngơi

không khởi vọng niệm, mà vọng niệm xảy ra hoài, như vậy là còn bị chướng ngại. Hoặc mình muốn suy nghĩ về vấn đề nào đó, mà suy nghĩ hoài không ra, đó cũng là một dạng chướng ngại. Do đó, một người muốn nghĩ điều gì cũng nghĩ ra được và muốn ngưng thì ngưng liền, là tự tại đối với tự tâm của mình và tự tại đối với cái hoàn cảnh bên ngoài. Người tu thấy còn có nghiệp chướng thì biết rằng công phu chưa tốt.

Chúng ta thường nghe than thở rằng: “Trời ơi, sao mà việc đó khó quá, tôi không thể làm nổi!”. Tiên sinh Ohsawa nói rằng nếu các bạn ở giữa trần gian này còn nói có một điều khó, thì các bạn là người chủ bại, chưa ra trận mà đã chủ động thua trước rồi, kéo cờ trắng trước khi đi đánh. Đối với người tu, trong lòng tuyệt đối không hề có một điều gì khó đối với chính mình, không có một điều gì chướng đối với chính mình, mặc dù chuyện đó đối với người khác là long trời lở đất. Chuyện xảy ra trở thành động trời đối với người tu, thì biết rằng người đó tu chưa tốt. Với người tu không có chuyện gì động trời cả; thậm chí nói một phút sau mình chết, vẫn cười vui để đón chờ phút chết đó, chứ không hề có ý gì khác, đó mới là người tự do tự tại.

Còn một mức độ tự tại cao tột nữa. Trải qua quá trình tu hành, sau khi ngộ tánh, Thiền sư sống trong tự tánh một giai đoạn dài, họ muốn sống thì sống, muốn chết là chết

liền và muốn sống là sống trở lại ít năm cũng vẫn được, sau đó muốn chết thì chết trở lại nữa, thể hiện sự tự tại hoàn toàn đối với sự sống của thân vật chất và tâm linh. Có một vị Thiền sư Trung Hoa mà tôi quên tên, trong quyển Chư Thiền Đức Hành Trạng có ghi rằng một hôm Ngài đến đánh lễ sư phụ là Động Sơn Lương Giới để từ giã Thầy. Vừa nói câu: Thưa Thầy con đi là viên tịch liền. Ngài Động Sơn Lương Giới mới nói: Người giỏi đi như thế, sao không giỏi đến như thế. Tức thì Ngài sống lại, đánh lễ ba lạy rồi đi tiếp. Ở Việt Nam có Ngài Tuệ Trung Thượng sĩ, sau khi tắm rửa, mời thân bằng quyến thuộc lại, rồi nói: Thôi ta đi nha. Bà con liền khóc lóc um sùm. Ngài ngồi dậy tỉnh bơ và nói: Ta đến ta đi ta biết, nghĩa là Ngài biết đường đi lối về; các người không nên khóc lóc để bận lòng ta. Nói xong, Ngài nằm xuống thị tịch. Đối với Thiền tông, một người tu đến mức độ nào đó, họ làm chủ hoàn toàn sống chết như vậy, mới là tự do tự tại thật sự.

*Thường tự thấy lỗi mình,
Cùng đạo tức tương đương.*

Nghĩa là đối với người tu, tất cả những sự việc xảy ra họ đều quy kết lỗi làm về họ. Ví dụ chúng ta đến đạo tràng này, lỡ huynh đệ đi bất cẩn đụng mình té. Mình bắt đầu đổ lỗi cho họ đi đứng không có ý tứ gì hết. Nhưng nếu chúng ta tu giỏi, phải tự thấy được lỗi của mình; nếu mình tỉnh giác thì tất cả những sự việc xảy ra xung quanh, mình đều

rõ ràng, không bị làm lẫn. Có một người hỏi hã đi tới, mình liền biết họ có chuyện gấp. Lỗi của mình là thấy người khác có việc đi gấp mà không chịu tránh qua một bên, rồi còn nổi giận mắng họ rằng chẳng lẽ mắt mù hay sao mà không thấy mình đang đi Thiên hành còn lấn cho té! Thật sự một người đang Thiên, hay đang tu tốt, trí huệ của họ rất sáng, luôn luôn rõ biết mọi cảnh vật xung quanh mình không làm, không dư, không thiếu.

Hoặc một chuyện đơn giản như mình sắp đĩa lên bàn. Một huynh đệ đi ngang, vạt áo vướng vào chiếc đĩa, kéo theo cái chén rớt xuống bể. Mình liền cự họ không biết coi trước ngó sau, chén đĩa để trên bàn đàng hoàng vậy mà còn làm cho rớt xuống được. Ngay đây, chúng ta phải thấy lỗi của mình là chỗ chật hẹp, mà lại sắp đĩa ló ra ngoài. Nếu đĩa xếp ngay ngắn không ló ra, thì làm sao bị vướng, bị rớt. Nhiều người thường tìm cách đổ lỗi cho người khác mỗi khi có việc không hay xảy ra.

Ngoài ra, người ta cũng thường có thói quen lắng tai nghe chuyện riêng tư của người khác, nếu nghe không được thì đi tìm hiểu, hỏi thăm cho biết. Biết rồi bắt đầu bình luận chuyện tốt xấu của người ta, rồi đi rao truyền cho người khác biết nữa, chứ để yên không chịu nổi. Vì nghiệp tập của họ như vậy cho nên trong đời này sanh ra là đã mang sẵn cái nghiệp dư hơi nói chuyện thiên hạ. Sự việc xảy ra không liên

quan gì tới họ, nhưng cũng cố tình moi móc để dựng lên cho được lỗi của người khác. Những việc không tốt lành như vậy chứng tỏ người này thiếu công phu, hoặc nói đúng hơn là họ sống ngoài giáo pháp. Ở đây Đức lục Tổ nhắc nhở chúng ta phải thường thấy lỗi của mình thì cùng đạo lý tương ưng (tương ưng, chứ không phải tương đương).

*Sắc loại tự có đạo,
Đều chẳng chướng ngại nhau,
Lìa đạo riêng tìm đạo,
Trọn đời không thấy đạo.*

Ngài nói tất cả các hình sắc, các chủng loại, tất cả những gì chúng ta tiếp nhận được nơi lục căn, nó tự có đạo và nó không chướng ngại nhau. Quý vị thử đứng trên lầu nhìn xuống ngã tư đường, thấy xe cộ chạy lung tung; nhưng vẫn lưu thông không chướng ngại. Hoặc nếu có chút kiến thức về từ trường, về những điện tử dao động trong không gian, thì trong khoảng một tác dây thôi là có hàng triệu làn sóng dao động đan xen nhau, nhưng không hề chướng ngại nhau gì cả. Vì thế, ngay đây nếu người bật Tivi, muốn xem kênh nào cũng xem được, người bật radio muốn bắt đài nào cũng nghe được theo ý mình. Như vậy, cái phát sóng đó đang xen với nhau giữa bầu trời này, thấy như là rối rắm lắm, nhưng không có làn sóng nào chướng ngại làn sóng nào cả. Đó là ý mà Đức lục Tổ nói rằng các sắc loại không chướng ngại nhau.

Ngoài tính chất không chương ngại, Ngài còn nói *sắc loại tự có đạo*, hay tất cả mọi cái đều có đạo. Có một câu đồng nghĩa với câu này mà chúng ta thường nghe là “Tất cả các pháp đều là Phật pháp” và một câu nói nổi tiếng của bà Bàn Long Uẩn là “Trên đầu trăm cỏ ý Tổ sư” cũng vậy. Nghĩa là phải nhận được đạo lý nơi thấy nghe hay biết của mình; vì tất cả các pháp vốn tự Như. Không phải đợi chúng ta tu tập tốt rồi các pháp mới Như với mình. Điều này phần trước đã nói là ngay nơi Bồ đề là giác và ngay nơi thấy nghe của chúng ta cũng là đạo. Như đã ví dụ ở phần trước, nếu chúng ta đứng ở chân trời ý thức, theo kiến thức mình học được thì thấy chữ Phật là chữ thanh tịnh, tốt lành; chữ Ma là chữ xấu xa. Nhưng nếu hai âm thanh của chữ Phật và chữ Ma đồng thời hiện ra nơi lỗ tai quý vị mà quý vị không có tác niệm gì trên đó, thì chữ Phật và chữ Ma có trở thành thanh tịnh và không thanh tịnh hay không.

Điều thứ hai nữa, nếu tôi nói chữ Phật và chữ Ma, liền dừng ngang đó, không nói tiếp nữa, âm thanh đó hoàn toàn không còn nơi quý vị. Quý vị không làm gì để âm thanh đó mất và âm thanh đó cũng hoàn toàn không chương ngại quý vị. Và âm thanh Phật, âm thanh Ma còn mãi giữa trần gian này, không có một ngày mất. Âm thanh tuy không còn ở đây, nhưng làn sóng dao động của âm thanh này còn mãi giữa không gian này tới cả triệu năm sau, nếu người ta muốn thu lại vẫn thu được. Nó vẫn

hoài là âm thanh Phật, vẫn hoài là âm thanh Ma, không thay đổi, không có cái gì có thể làm nó tăng lên, không có cái gì làm cho nó giảm xuống, không có cái gì có thể làm cho nó ô trược, không có cái gì có thể làm cho nó thanh tịnh hơn nữa; kinh gọi là bất tăng, bất giảm, bất cấu, bất tịnh, bất sanh, bất diệt.

Người nhận ra được một pháp bất sanh bất diệt, mới thấy rằng *sắc loại tự có đạo*. Rõ ràng là các pháp từ ngàn xưa cho đến ngày nay là bất sanh bất diệt. Đừng nghĩ lầm rằng chỉ riêng tự tánh chúng ta bất sanh bất diệt, còn các âm thanh tiếng nói là bị sanh diệt; đó là kiến thức của thế nhân. Khi nào thoát khỏi cái đầu ý thức của mình, chúng ta sẽ nhận ra sự thật này và người nhận ra sự thật này mới có cuộc sống tự tại được. Như nầy giờ tôi nói rất nhiều âm thanh, rồi tôi tiếp tục nói nữa là quý vị tiếp tục nghe nữa. Có âm thanh nào làm chướng ngại cái nghe của quý vị đâu. Tôi nói chậm, quý vị nghe chậm; nói nhanh cũng nghe nhanh và đồng thời có bao nhiêu âm thanh dồn cùng một lúc quý vị vẫn nghe rõ ràng, không chướng ngại; chứ đừng nói là một âm thanh. Như vậy, giữa chúng ta và tất cả các pháp từ ngàn xưa đến nay, luôn không chướng ngại nhau, luôn không vướng mắc với nhau. Đó là chỗ tự tại của chúng ta và của tất cả các pháp. Cho nên các sắc loại vốn tự có đạo; chỉ có điều chúng ta nhận đúng đạo lý nơi sắc loại đó hay không mà thôi, chứ không phải do

chúng ta công phu rồi thì cái này mới thành đạo. Không phải công phu để mình thành Phật. Trong kinh Pháp Hoa nói rất đúng, tất cả chúng sanh đều đã là Phật rồi, có điều không chịu nhận mình là Phật mà thôi.

Đừng nghĩ lầm rằng chúng ta tu, chúng ta chứng, chúng ta đắc để chúng ta thêm cái gì giữa tam giới này. Một người chứng đạo là người còn nguyên tất cả mọi cái, để y nguyên vạn pháp, không hề đả động tới bất kỳ một cái gì, không có bớt miếng tham, không có bớt miếng sân, không có bớt miếng si nơi lòng. Người đang dụng công để bớt một chút tham, bớt một chút sân, bớt một chút si là biết rằng chưa chứng đạo. Đây là điều hơi nghịch lý, nhưng đó là sự thật.

Người tu mà còn phá một pháp nào đó, còn đang muốn tiêu trừ cái gì đó, thì biết rằng cái thấy còn sai lầm, còn tiếp tục con đường lầm lẫn. Đây là tôi nói theo kiến giải của Thiền tông, không nói theo giao tế hơn thua bên ngoài của tâm thức.

Trí phán đoán ở cấp bậc cao không có lấy bỏ, không hề có sự chướng ngại và mỗi mỗi cái đều là đạo, thì tất cả sắc loại từ xưa vốn là đạo rồi. Cho nên nó không chướng ngại và chúng ta từ ngàn xưa đến nay chưa có một lần bị chướng ngại. Nếu chướng thì quý vị bước một bước dính

lại ở đó, không thể có bước thứ hai được, nhưng chúng ta vẫn tiếp tục bước được bước thứ ba; như vậy hai chân chúng ta không bị vướng lại. Buổi sáng mở mắt chúng ta thấy vật trước mặt, xoay qua chỗ khác, chúng ta thấy được vật khác; như vậy vật đó không chướng ngại cái thấy của chúng ta. Và cả ngày chúng ta đi tới đâu thấy rõ tới đó, vật cũ không bị dính nơi mắt của mình. Từng giờ, từng phút, từng giây, lục căn luôn tự tại giải thoát như vậy, không có chướng ngại gì cả. Nếu bịt mắt không cho mình thấy, mình vẫn thấy tối thui, chứ không phải không thấy; rút tay ra, thì mình thấy cảnh giới bên ngoài. Thành ra lúc nào chúng ta cũng vẫn không bị chướng ngại trong thấy nghe hay biết, hoàn toàn chưa từng bị chướng ngại bao giờ, có điều là chúng ta chấp nhận nổi và sống được với sự thật này hay không mà thôi.

*Lìa đạo riêng tìm đạo,
Trọn đời không thấy đạo.*

Nghĩa là ngay nơi hiện tiền này vốn đầy đủ đạo lý, vốn thanh tịnh giải thoát hoàn toàn. Chúng ta tìm kiếm đạo lý ngoài sắc loại, ngoài âm thanh đang hiện tiền, thì ngàn đời không thể thấy Đạo được. Đừng nghĩ rằng chúng ta vào rừng sâu, lên núi cao mới có đạo lý. Giữa chợ đời này, ngay nơi những động niệm này, ngay nơi những âm thanh la lối đang phát ra nơi tai quý vị mà không thể nhận được đạo lý, còn phải đi tìm chỗ khác là sai lầm.

Phải hay ra được sắc loại này vốn là Đạo; phải hay ra được cả trần gian này từ ngàn xưa đến ngày nay vốn tự thanh tịnh. Còn tìm một chỗ thanh tịnh khác ngoài trần gian này là ngàn đời nữa chúng ta vẫn không thấy gì. Đem Đạo mà đi tìm Đạo, muôn đời ngàn kiếp cũng không thể thấy Đạo được. Chỗ mình đang tìm đó chính là Đạo rồi thì lấy Đạo nào để mà có nữa. Còn tìm là biết rằng anh không thấy. Cho nên, thôi đừng tìm nữa, buông hết mọi cái thì đạo lý hiện tiền. Điều quan trọng là chúng ta có chịu thôi không tìm hay không. Chứ đừng nghĩ mình phải như thế này Đạo mới sáng, phải như thế kia Đạo mới xuất hiện. Đã có một cái gì “phải”, nó liền “không phải”, liền chướng ngại; có một cái gì làm cho chúng ta có thể chấp nhận được thì đó không phải là Đạo nữa rồi. Như vậy, *lià đạo riêng tìm Đạo*, là lià sắc loại này, lià âm thanh sắc tướng này mà muốn có đạo lý thanh tịnh nào đó thì ngàn đời muôn kiếp không thể thấy Đạo được. Đó là kiến giải của Thiên tông mà chúng ta phải hay ra được.

*Lãng xăng qua một đời,
Kết cuộc tự sanh nào,
Muốn thấy đạo chân thật,
Hạnh chánh tức là đạo.*

Có khi chúng ta tu pháp này, có khi tu pháp kia, tu pháp nọ; tu lãng xăng lướt xướt suốt cả đời mà đâu biết rằng cái người đang dụng công tu đó chính là Đạo. Cho nên lãng

xăng cả đời mà không thể thấy được, kết cuộc chỉ chuốc thêm phiền toái. Đức lục Tổ nói hay quá.

Chúng ta còn lãng xăng, còn muốn thế này, muốn thế nọ, thế kia thì phiền phức thêm, dù đó là một công phu rất tốt, dù chúng ta ngồi chỉ ba phút được ánh sáng, ngồi năm phút được thanh tịnh, ngồi bảy phút chúng ta là cái gì đó, hoặc nhắm mắt lại thấy được ai đó ở nước ngoài, v.v... Tất cả những kết quả đó do công phu tu tập mà có, tức sanh ra trong nhân quả, không phải là đạo lý chân thật. Đạo lý chân thật là người đang hay ra chuyện sanh khởi đó, hay ra cái đang dụng công đó; còn cái chỗ chúng ta đang dụng nó thì không phải đạo lý. Phải hay ra được con người đưa chúng ta lên bờ đoàn, ngồi xuống để tu pháp gì đó, chứ đừng nhận công quả, công phu do chúng ta dụng công; vì nhận lầm như vậy, kết cuộc chỉ chuốc lấy phiền não cho mình mà thôi.

“Hạnh chánh tức là đạo”. Từ trước tới bây giờ chúng ta thấy người nào đi đứng nằm ngồi nghiêm túc, nói năng thật thà, làm đâu đúng đó, không có gì sai lầm, được nhiều người tin cậy, chưa bao giờ nói láo, thì cho rằng người đó có hạnh chánh. Hạnh chánh theo lý Thiền không phải chỉ hạn hẹp như vậy. Tất cả những động dụng của mình từng giờ, từng phút, từng giây mà không thông qua bất kỳ một kiến thức nào, đó là hạnh chánh; nơi thấy nghe mà chúng

ta không hề phân biệt hai bên, ngay nơi đó chúng ta thông được rõ ràng, đó là hạnh chánh.

Tất cả những thấy nghe hay biết của chúng ta mà thông qua một kiến thức nào để nhận biết, thì không phải là hạnh chánh; chỗ đó không phải là Đạo. Ví dụ ta nghe âm thanh ù ù biết rằng đó là tiếng xe chạy vì ngày xưa đã từng nghe như vậy rồi; cho nên bây giờ nghe tiếng đó chúng ta liền biết là tiếng xe, thì đó là kiến thức cũ.

Cái biết sự việc xảy ra mà không có một kiến thức trước mới là hạnh chánh. Trong từng phút giây, sự thật chúng ta tiếp cận trực tiếp khi đối trước duyên cảnh, mới gọi là chánh. Hạnh chánh là hạnh trực tiếp ngay tại đây và bây giờ, không thông qua bất kỳ một cái gì, lúc nào cũng hiện tiền nhất như. Chỗ đó mới được gọi là Đạo. Cho nên, hạnh chánh tức là Đạo, chứ không phải là người tu giữ giới nghiêm túc, oai nghi tề chỉnh, ở trong chùa, không làm mất lòng ai. Những điều đó chưa phải là hạnh chánh, vì đều là những cái huân tập và chỗ đó không phải là Đạo mà nhà Thiền muốn nói.

Nếu không có tâm đạo.

Hạnh tôi không thấy đạo,

Người không có tâm đạo là người không thông qua được sự thật này. Còn ý nghĩa của “Hạnh tôi”, chúng ta

có thể hiểu qua ví dụ như chúng ta đến một khu rừng hoa hoàn toàn xa lạ, thấy có nhiều hoa giống như hoa Lan đủ kiểu khác nhau, nhưng mình không biết tên gì vì chưa từng thấy. Lúc đó sự trực nhận của chúng ta về hương sắc của các thứ hoa này rất tinh tế, không giống như cảm nhận đối với các loài hoa mình từng biết, từng có kiến thức về nó. Trong thấy nghe hay biết của chúng ta cũng vậy; đừng thông qua kiến thức thì mỗi mỗi đều là hiện tại rõ ràng, mỗi mỗi đều đến sự thật cả. Còn nếu thông qua kiến thức thì chính kiến thức đó làm bít lấp chúng ta với sự thật.

Cho nên hạnh tối là mình không chịu lấy ánh sáng đó, mà mình lấy ánh sáng của người khác để soi vào thấy nghe hay biết trong cuộc sống của chính mình. Dù đó là công phu tuyệt vời của một vị chân sư truyền dạy, mà dùng công phu đó để chúng ta soi rọi vào tự tâm thì vẫn coi là hạnh tối. Đi sâu vào công phu mới hiểu thấu điều này. Nếu còn nương bất kỳ một phương tiện nào để soi tự tâm thì đó vẫn chưa phải là hạnh chánh. Khi nào bằng thấy nghe hay biết thật, không thông qua ai cả, không thông qua bất kỳ một kiến thức nào, không nương tựa bất cứ công phu nào, mà mọi cái đều hiện tiền rõ ràng đối với chúng ta, đó mới là hạnh chánh, hạnh sáng. Đối với đạo Thiên, phải thấy như vậy.

*Người chân chánh tu hành,
Không thấy lỗi thế gian.*

*Nếu thấy lỗi người khác,
Lỗi mình đã đến bên,*

Đến đây, Ngài bắt đầu dạy về hạnh tu, người tu hành chân chánh không được thấy lỗi thế gian. Ở đây có hai mặt. Mặt thứ nhất là đối với cuộc sống thường tình, đối với huynh đệ chúng ta, nếu là người biết tu, chúng ta *không được thấy lỗi người khác*. Vì sao? Ví dụ như họ phạm một lỗi làm nào đó, họ phải chấp nhận nhân quả của chính họ, mình không bao giờ thay thế nhân quả đó được.

Cho nên Ngài nói *nếu thấy lỗi người khác thì lỗi mình tự kể bên*. Lỗi mình là gì? Lỗi mình là không giữ được sự trong sáng vốn có của chính mình, cho nên mình khởi niệm phân biệt. Lỗi đó mới là lỗi lớn; vì vừa thấy để phê phán người đó đúng sai là đã không giữ trọn vẹn sự thanh tịnh của chính mình rồi. Còn đúng sai chỉ là khuôn sáo do con người tự đặt ra mà thôi. Người ta quy định việc này là đúng, việc kia là sai và mình thấy người đó làm việc không theo quy định giữa trần gian này, thì mình cho họ là người xấu. Như vậy là chúng ta còn nặng việc trần gian, còn luẩn quẩn trong sanh tử của thế nhân, còn ở trên phân biệt đúng sai. Đó là tri kiến bậc thấp.

Lỗi của chúng ta là không giữ được sự trọn vẹn thanh tịnh của mình để thấy sự đồng đẳng của tất cả các pháp. Không

phải thấy đồng đẳng mà không biết phân biệt đúng sai đâu. Việc đúng sai vẫn rõ ràng, nhưng không trở thành lỗi với chính mình, mà chúng ta còn sử dụng đạo lý để cứu độ người khác. Còn nếu thấy sự việc mà mình cho là lỗi thì đó chính là lỗi đạo của mình đã không giữ gìn trọn vẹn tự tánh thanh tịnh, mình để nó trở thành phân biệt, thành sự dao động, là nghĩa của Đức lục Tổ dạy rằng nếu thấy lỗi người khác thì lỗi mình tự đến bên.

*Người quấy ta chẳng quấy,
Ta quấy tự có lỗi.*

Ở đây không phải là dạng tiêu cực khi thấy huynh đệ sai lầm mà mình không quan tâm, không góp ý. Ý của Đức lục Tổ không nói việc đó, từ trước đến sau, Ngài luôn truyền pháp kiến tánh, chứ không truyền việc khác. Ngay từ câu đầu tiên trong kinh này, Đức lục Tổ đã dạy chúng ta điều đó rồi. Cho nên dù chỉ là động dụng nhỏ nhiệm trong cuộc sống này, nếu chúng ta không vững ở chân trời tự tánh sẽ luôn luôn bị sai lầm, mới thấy người này có lỗi, người kia có lỗi, còn mình không bao giờ phạm lỗi.

“*Người quấy mà ta không quấy*” không có nghĩa là mình luôn giữ cái tốt, ai quấy mặc kệ họ. Ý của Đức lục Tổ không dạy chúng ta sự thụ động, bị quan như thế. Ngài muốn nói với chúng ta rằng nếu còn nặng tâm phàm phu, sẽ rớt vào vòng sanh diệt đúng sai của trần gian này. Cái không quấy của chúng ta là luôn an trú ở chỗ không bị sanh

diệt đúng sai làm động tâm. Chúng ta phải thấy được điều này, chứ không phải mình tu mà không có lòng từ để giúp đỡ người khác thoát khỏi lỗi lầm đến mức độ “ ai lỗi thì mặc ai”.

Ý của Đức lục Tổ muốn chúng ta giữ được sự trong sáng thanh tịnh tuyệt đối thì tâm chúng ta sẽ không bị cái luân quần đúng sai hay dở đó cuốn hút theo. Làm thiện, làm tốt thì thương; làm ác thì ghét. Cách suy nghĩ, cách sống của người trần gian luôn luôn là như vậy. Nếu chúng ta còn chạy ở hai đầu đó hoài, chắc chắn không thể rõ tị tánh được; đó là cái lỗi luôn luôn đến với mình, vì ý niệm thấy đúng sai đã là cái lỗi hiện hữu trong chính mình rồi.

Người đứng ở vị trí công phu tốt không khi nào rớt vào hai bên cả. Họ luôn an trú ở chỗ thanh tịnh trong sáng hoàn toàn và đúng sai luôn hiện ra trong đó, chứ không phải họ không biết đúng sai. Họ không rớt vào bên đúng bên sai, không thiên về bên nào cả, không chấp giữ, không xua đuổi bất kỳ một cái gì trong thấy nghe của họ. Như vậy mới là người không có lỗi theo đạo Thiền.

*Chỉ dẹp lỗi nơi tâm,
Phá trừ các phiền não,
Yêu ghét chẳng bận lòng,
Duỗi thẳng hai chân ngủ.*

Đức lục Tổ nói thêm rằng chỉ cần thôi dứt sự sanh sôi nảy nở làm cho chúng ta phân biệt hai bên ở nơi tâm mình thôi; đó là đẹp lỗi ở tự tâm chúng ta, như vậy là người biết tu. Và sự thật nếu chưa có móng niệm nơi tâm khiến chúng ta thấy đó là lỗi lầm để không tiếp tục nữa, thì phiền não không thể sanh được. Như vậy thì người yêu hay ghét, chúng ta cũng không bận lòng và duỗi thẳng hai chân ngủ. Người không thù ai cũng không thương ai, nằm xuống là ngủ được liền, vì không bị vướng bận gì cả. Trong lòng còn phiền hà hoặc thương nhớ ai, thì phải khó ngủ thôi. Hiểu sâu hơn nữa, nếu trong lòng còn có ý niệm phân biệt cũng khiến cho người ta không thể ngủ được, chứ không phải chỉ người vướng mắc với buồn thương sâu đậm mới không ngủ được. Người nào mà nơi lòng không còn bị chia chẻ hai bên thì giữa cái ồn ào cũng ngủ được, muốn ngủ là ngủ.

*Muốn nghĩ giáo hóa người,
Tự phải có phương tiện,
Chớ khiến người nghi ngờ,
Tức là tự tánh hiện.*

Ngài dạy rằng có đạo lý rồi, muốn giáo hóa người khác, phải tự tạo phương tiện cho mình. Và khi giảng dạy đạo lý, không để cho người khác nghi ngờ đạo lý đó; nghĩa là nói đến sự thật này một cách tách bạch rõ ràng cho người ta tiếp nhận, không được giấu diếm cái gì và không có lý luận nào có thể bẻ gãy được sự thật này, thì lúc đó tự tánh hiện.

Và phương tiện sử dụng là phương tiện từ trong tự tánh lưu xuất ra, không phải tạo phương tiện bằng kiến thức học được từ người này người khác.

Người kiến tánh gần như không cần học thêm bên ngoài, mà vẫn đầy đủ phương tiện giáo hóa chúng sanh; vì tất cả các pháp đều từ tự tánh sanh. Tại sao không ở nơi tự tánh để đem các pháp đó ra giáo hóa. Sự thật là người kiến tánh có khả năng giảng giải tinh ba của mọi pháp trên thế gian này mà không cần dẫn kinh điển vẫn không sai ý chánh pháp. Đó mới gọi là phương tiện tốt. Khi ngộ tánh rồi thì từ trong thăm sâu tự tánh của chính mình để họ tạo phương tiện cứu độ chúng sanh; không phải tìm cầu bên ngoài, không phải học thêm bên ngoài để tạo phương tiện.

*Phật pháp nơi thế gian,
Không lìa thế gian giác,
Lìa thế tìm Bồ đề,
Giống như tìm sừng thỏ.*

Ngài dạy rằng Phật pháp ở tại thế gian này, không phải lìa thế gian mà có được, tức là ngay nơi hiện tại rõ ràng này chính là Phật pháp. Chúng ta không thể tìm ở nơi khác được đâu; vì vừa có ý niệm muốn tìm đạo nơi âm thanh, ngôn ngữ, nơi thấy nghe hay biết của chính mình là đã lìa thế gian rồi. Muốn lìa thế gian để tìm Đạo rõ ràng không thể được, giống như tìm lông rùa sừng thỏ. Rùa không có lông, thỏ thì

muôn đời không có sừng; tức là còn xoay lung lại, lia thể gian để tìm đạo là làm cái chuyện không đâu. Còn muốn vô chỗ nào đó thanh tịnh để tọa Thiền thì lúc đó chúng ta đang tìm lông rùa sừng thỏ, không phải là tìm Đạo.

Tìm Đạo là từng giờ từng phút từng giây hiện tại, nơi lục căn hiện tiền của chúng ta ở đây đang thấy, đang nghe rõ ràng, thanh tịnh hoàn toàn, sáng suốt hoàn toàn. Quý vị muốn thêm cái gì vào chỗ đang nghe này cũng không thêm được, bớt ra cũng không được; nó vẫn luôn là như vậy. Chỗ này chính là Đạo rồi. Phải nhận biết ngay chỗ này và chỗ này luôn luôn như vậy với chúng ta; cho nên phải hay ra được để từng trong phút giây, đạo lý luôn hiện tiền, chứ không tìm chỗ khác. Đó là ý nghĩa Phật pháp tại thế gian mà không lia thế gian giác.

Chánh kiến gọi xuất thế,

Tà kiến là thế gian,

Người nào có đầy đủ chánh kiến thì cái thấy đó gọi là xuất thế. Ngay nơi cái thấy mà chúng ta không có thiên lệch hai bên, không phân biệt phải quấy, không có buồn thương giận ghét. Ngay nơi âm thanh mà chúng ta không thêm bớt cái gì, chỉ rõ ràng tiếp nhận sự hiện hữu của nó, xong rồi chúng ta không vướng mắc. Giờ phút nào chúng ta cũng thấy nghe một cách chân chánh. Thấy nghe chân chánh là ngay tại đây và bây giờ chúng ta rõ ràng biết. Cái

thấy nghe đó gọi là chánh kiến thì không vướng vào trần gian; còn chúng ta thấy nghe có một chút gì phân biệt là vướng vào vòng luẩn quẩn liền, cho nên không thể xuất thế được. Cái thấy thiên lệch đó gọi là tà kiến. Vừa thấy các pháp mà chúng ta có ý niệm phân biệt, dù phân biệt thiện ác vẫn là tà kiến.

*Tà chánh đều dẹp sạch,
Tánh Bồ đề hiển rõ*

Như đã nói nếu cho rằng âm thanh mà quý vị đang nghe là đạo lý, thì những tiếng ù ù xung quanh không phải là Đạo. Như vậy chúng ta đang bị vướng mắc trong thanh trần. Cho nên dù là cái rõ ràng đang hay biết mọi thứ đang diễn ra, nhưng nếu chúng ta chấp nhận chỗ đang nghe mà không động là Đạo, thì vẫn sai. Sai ở chỗ còn hay biết người đang nghe đó, sai ở chỗ còn chấp nhận là Đạo hay không phải Đạo. Giống như người đã lên đến đỉnh núi rồi, đứng trên đỉnh núi thấy toàn bộ cảnh vật trước mắt; nhưng còn một cái họ không thấy được, đó là dấu chân họ ở dưới bàn chân. Đến mức độ này rồi, phải một lần làm sao phóng ra khỏi núi để thấy lại được dấu chân. Nói cách khác, phải tan thân mắt mạng một lần nữa, không còn trụ nơi chánh nơi tà, không còn trụ nơi Đạo và không Đạo, thì tánh Bồ đề mới hiện tiền. Không có người đang thấy và vật để thấy; không có đạo lý chúng ta đang nhận đó. Nếu chúng ta lý giải và chấp nhận nó là Đạo thì chúng ta bị khuất lấp. Đạo là cái hiện tiền rõ ràng;

không có Đạo hay không Đạo nơi đó, không có chánh có tà nơi đó. Chúng ta phải một lần thoát ra tất cả những phân biệt, những vướng mắc của kiến thức trói buộc, tánh Bồ đề chúng ta mới hiện ra.

*Tụng này là Đốn giáo,
Cũng gọi truyền đại pháp,
Mê nghe trải nhiều kiếp,
Ngộ trong khoảng sát na.*

Ngài nói bài tụng này là Đốn giáo và đây cũng là truyền đại pháp của Như Lai, không phải của Đức lục Tổ, không phải của riêng ai. Là bài tụng truyền đại pháp, tức giáo pháp lớn trong đạo Phật mà người mê thì rõ ràng ngay nơi đây không nhận ra, chắc chắn sự lầm lẫn phải trải qua nhiều kiếp. Còn người ngộ thì trong khoảng sát na, ngay tại đây chúng ta nhận ra cái rõ ràng thanh tịnh sáng suốt của mình; kể từ đây tới ngàn sau chúng ta không còn lầm lẫn nữa. Cho nên người tu Thiền sẵn sàng mọi lúc mọi nơi tiếp nhận đạo lý, đừng bao giờ chuẩn bị. ❀



PHẨM THỨ BA
NGHI VẤN

VẤN KINH

Một hôm Vi Thứ Sử vì Tổ thiết đại hội trai, trai xong, Thứ Sử thỉnh Tổ đăng tòa. Quan liêu sĩ thứ đều thành kính lễ bái, hỏi rằng: Đệ tử nghe Hòa thượng thuyết pháp, thật không thể nghĩ bàn. Nay có một ít nghi, cúi mong Ngài đại từ đại bi đặc biệt vì giải nói.

Tổ bảo: Có nghi liền hỏi, tôi sẽ vì các ông mà nói.

Thứ Sử thưa: Hòa Thượng nói pháp, đâu không phải là tông chỉ của Tổ Đạt Ma ư?

Tổ bảo: Đúng vậy!

Thứ Sử thưa: Đệ tử nghe Tổ Đạt Ma khi mới đến vua Lương Võ Đế, Võ Đế hỏi: Trẫm một đời cất chùa độ Tăng, bố thí, thiết trai, có những công đức gì? Tổ Đạt Ma bảo: Thật không có công đức, đệ tử chưa thấu được lẽ này, cúi mong Hòa Thượng vì nói.

Tổ bảo: Thật không có công đức, chớ nghi lời của bậc tiên Thánh. Võ Đế tâm tà không biết chánh pháp, cất chùa, độ Tăng, bố thí, thiết trai đó gọi là cầu phước, chớ không thể đem phước đổi làm công đức. Công đức là ở trong Pháp thân, không phải do tu phước mà được. Tổ lại nói: Thấy

tánh là công, bình đẳng là đức, mỗi niệm không ngưng trệ, thường thấy bản tánh, diệu dụng chân thật gọi là công đức. Trong tâm khiêm hạ là công, bên ngoài hành lễ phép là đức; tự tánh dựng lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm là đức; không lìa tự tánh là công, ứng dụng không nhiễm là đức. Nếu tìm công đức Pháp thân, chỉ y nơi đây mà tạo là chân công đức. Nếu người tu công đức, tâm tức không có khinh, thường hành khắp kinh. Tâm thường khinh người, ngó ngã không dứt tức là không công. Tự tánh hư vọng không thật tức tự không đức, vì ngó ngã tự đại thường khinh tất cả.

Này thiện tri thức, mỗi niệm không có gián đoạn là công, tâm hành ngay thẳng là đức; tự tu tánh là công, tự tu thân là đức.

Này thiện tri thức, công đức phải là nơi tự tánh mà thấy, không phải do bố thí, cúng dường mà cầu được. Ấy là phước đức cùng với công đức khác nhau. Võ Đế không biết chân lý, không phải Tổ Sư ta có có lỗi.

Thứ Sử lại hỏi: Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây phương, thỉnh Hòa thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi này.

Tổ bảo: Sử Quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói Tây phương dẫn hóa, văn kinh rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, số dậm có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác và tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ, mê ngộ có khác, thấy có mau chậm.

Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân, người phương Đông chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội niệm Phật cầu sanh cõi nào? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân tịnh độ, nguyện đông nguyện tây, người ngộ ở chỗ nào cũng vậy. Cho nên Phật nói: Tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là đi được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình trực, đến như trong khay móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân, chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn tâm thập ác thì Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh thì con đường xa làm sao đến được! Huệ Năng vì mọi người dòi cõi Tây phương trong khoảng sát na ở trước mắt khiến cho quý vị được thấy, quý vị có muốn thấy hay chẳng?

Chúng đều đành lễ thưa rằng: Nếu ở cõi này mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng sanh; nguyện Hòa thượng từ bi liền hiện Tây phương khiến cho tất cả được thấy.

Tổ bảo: Nay đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh đi mất thì vua mất; tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nằm trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật, từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật Di Đà. Nhân ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mòi, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa tranh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh.

Này thiện tri thức, thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhân ngã thì núi Tu di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mòi mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi Trời Dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, v.v... Các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tốt, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế này làm sao đến được cõi kia?

Đại chúng nghe nói rồi đều rõ ràng thấy được tự tánh, thấy đều lễ bái, đều tán thán: “Lành thay!”. Thưa rằng: Khấp nguyện Pháp giới chúng sanh nghe một thời liền ngộ hiểu.

Tổ bảo: Này thiện tri thức, nếu muốn tu hành tại gia cũng được, không cần ở chùa, người tại gia mà hay hành như người ở phương Đông mà tâm được thiện, còn người ở chùa mà không tu cũng như người ở phương Tây mà tâm ác. Chỉ tâm thanh tịnh tức là tự tánh Tây phương.

Thứ Sử Vi Cừ lại hỏi: Người tại gia làm sao tu hành? Cúi xin Ngài vì chỉ dạy.

Tổ bảo: Tôi vì đại chúng làm một bài tụng Vô tướng, chỉ y đây mà tu, thường cùng tôi đồng ở không khác. Nếu không tu như thế này, dù có cạo tóc xuất gia đối với đạo cũng không có ích gì. Tụng rằng:

*Tâm bình không nhọc giữ giới,
Hạnh thẳng không cần tu Thiền,
Ân thì nuôi dưỡng cha mẹ,
Nghĩa thì trên dưới thương nhau.
Nhường thì trên dưới hòa mục,
Nhẫn thì các ác không ồn,
Nếu hay dùi cây ra lửa,
Trong bùn quyết mọc sen hồng.
Đắng miệng tức là thuốc hay,
Nghịch tai là lời ngay thẳng,
Sửa lỗi ắt sanh trí huệ,
Giữ quý trong tâm không hiền.
Mỗi ngày thường làm lợi ích,
Thành đạo không do thí tiền,
Bồ đề chỉ hướng tâm tìm,*

*Đâu nhọc hướng ngoại cầu huyền.
Nghe nói y đây tu hành,
Cực Lạc chỉ ngay trước mắt.*

Tổ lại bảo: Nay thiện tri thức, thầy phải y kệ đây mà tu hành, nhận lấy tự tánh, thẳng đó thành đạo. Pháp không đợi nhau, mọi người hãy giải tán, tôi trở về Tào Khê, chúng nếu có nghi, lại đến hỏi nhau.

Khi ấy, Thứ sử quan liêu ở trong hội, kẻ thiện nam tín nữ mỗi người đều được khai ngộ, tín thọ vâng làm.

GIẢI NGHĨA

Sau khi Vi Thứ Sử vì Đức lục Tổ mà thiết lễ cúng dường trai tăng xong, ông đánh lễ Tổ và xin giảng dạy Phật pháp. Thứ Sử hỏi Tổ sư rằng có phải Ngài thuyết pháp theo tông chỉ của Tổ Đạt Ma hay không. Tổ bảo đúng như vậy. Thứ Sử lại hỏi rằng nghe nói khi Tổ Đạt Ma đến vua Lương Võ Đế, vua hỏi Tổ rằng: Trẫm một đời cất chùa độ Tăng, bố thí, thiết trai, có công đức gì. Tổ Đạt Ma trả lời rằng không có công đức gì. Giai thoại này tất cả chúng ta học Thiền chắc đều đã nghe qua. Chúng tôi nhắc sơ lại.

Sau khi Tổ Đạt Ma là vị Tổ thứ 28 từ Ấn Độ đi sang Trung Hoa. Vua Lương Võ Đế đã rước Ngài về triều. Trong sử nói rằng ông vua này rất anh minh, đức độ và lo cho Phật pháp rất nhiều, đã xây cất hơn 100 ngôi chùa. Chúng

ta thấy chưa có vị vua ở thời nào làm được như vậy. Ngoài ra, vua Võ Đế còn độ Tăng. Độ nghĩa là nhà vua cúng dường việc ăn ở, sinh hoạt trong chùa cho tất cả chư Tăng.

Xây dựng một ngôi chùa đối với chúng ta khó khăn, nhưng vua xây chùa thì đơn giản. Tuy nhiên, chúng ta phải ghi nhận rằng tấm lòng của vua Lương Võ Đế rất tốt đối với Phật pháp, chẳng những xây dựng hơn một trăm ngôi chùa, ông còn cúng dường thực phẩm cho hơn một ngàn vị Tăng; đó cũng là điều tuyệt vời.

Công bằng mà nói, vua Lương Võ Đế là người học đạo rất giỏi và sau này, ông đã cùng với người con trai là thái tử Chiêu Minh đã học hiểu kinh Kim Cang và phát tâm làm công việc phân chia kinh Kim Cang thành 28 phẩm. Thời xưa, nguyên bản kinh Kim Cang từ Ấn Độ được mang sang Trung Hoa không có phân chia thành nhiều phẩm như vậy. Việc phân đoạn kinh Kim Cang đã thể hiện sự kiến giải Phật pháp của nhà vua rất sâu sắc mới có đủ khả năng làm công việc này; vì phân đoạn kinh không phải là điều đơn giản mà ai cũng làm được.

Nói đến đây, tôi nhớ một câu chuyện liên quan đến đại thi hào Nguyễn Du trong văn đàn Việt Nam. Sau khi sang Trung Hoa, ông đã đến đài chia kinh của vua Lương Võ Đế và thái tử Chiêu Minh. Ở nơi đó, bỗng dưng ông ngộ

đạo và làm một bài kệ. Đại ý nói rằng ông đã đọc kinh Kim Cang hơn một ngàn lần, nhưng chưa rõ được yếu nghĩa của kinh. Đến khi nhìn thấy tảng đá mà lúc trước vua Lương Võ Đế và thái tử Chiêu Minh đã ở nơi đó chia kinh, nay không còn gì cả, chỉ còn một tảng đá trơ trọi. Đứng đó trầm ngâm một lúc, bỗng ông nhận ra được cái chân thật không phải nằm trên chữ nghĩa, không phải nằm trên ngôn từ; cái vô tự đó mới chính thật là chân kinh. Kể từ đó, ông ngộ đạo và khi trở về Việt Nam, Nguyễn Du lấy pháp danh là Tố Như, từ đó mới sáng tác truyện Kiều. Điều này cho thấy rõ đại thi hào Nguyễn Du đã chịu ảnh hưởng sâu sắc kinh Kim Cang và ông đã đứng trên tinh thần của kinh Kim Cang mà sáng tác truyện Kiều.

Trở lại việc vua Lương Võ Đế xây chùa nuôi Tăng, trong lịch sử Phật giáo từ xưa đến nay, chưa có vị vua nào làm được nhiều như thế, kể cả vua A Dục nổi tiếng ủng hộ Phật pháp, hoặc các vị vua trong thời Đức Phật còn tại thế cũng chỉ làm được một phần nào cho Phật pháp, chứ không thể sánh bằng những đóng góp lớn lao của vua Lương Võ Đế đối với Phật giáo. Vì vậy mà vua Võ Đế đã được tung hô, ca tụng, làm cho ông hãnh diện rằng việc xây dựng chùa và độ Tăng của ông có công đức rất lớn. Ông sung sướng đến mức gặp Tổ Bồ Đề Đạt Ma phải vội vàng hỏi ngay rằng ông xây nhiều chùa, độ nhiều Tăng suốt một đời như vậy đã có được những công đức gì.

Câu trả lời của Tổ Bồ Đề Đạt Ma rằng không có công đức gì cả giống như một gáo nước lạnh tạt vào mặt nhà vua. Chắc chắn từ trước đến nay, vua chưa bao giờ nghe một câu nặng nề như vậy, chỉ toàn nghe những câu khen ngợi, tán dương công đức vô lượng vô biên của ông. Nay gặp một nhà sư từ nước khác đến, bề ngoài hơi lem luốc nữa, lại dám chê thẳng vào mặt ông một câu trời long đất lở như vậy, chứ không cần nói năng khéo léo cho được lòng nhà vua.

Câu nói thẳng sự thật của Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã thể hiện rõ nét lập trường của Ngài là đi truyền pháp cứu mê độ; ngoài việc đó ra, không có việc nào khác để Ngài làm cả. Từ xưa, các vị Tổ sư, Thiền sư đi hành đạo, đứng trên tinh thần Phật pháp toàn triệt, không có bất cứ một cái ngã nào bị vướng trong đó. Các Ngài đến nơi nào cũng chỉ để khai ngộ, cứu khổ độ sanh mà thôi.

Khi đối diện với vua Lương Võ Đế, ngay câu nói đầu tiên của Tổ đã nhằm mục đích phá vỡ tâm chấp trước phước báo của nhà vua; vì còn thấy mình có phước, có công đức thì bản ngã không nhỏ được.

Nghe câu trả lời như búa nện của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, vua Lương Võ Đế cảm thấy hụt hẫng và bắt đầu phiền não, không chấp nhận nổi lời dạy của Tổ. Từ trước tới nay, ông

chưa bao giờ nghe nhà sư nào dám nói ông không có công đức. Ông thâm nghĩ nhà sư này là gì chứ, đang đối diện với ai mà không biết hay sao. Vua liền gằng giọng: “Đồ biết Trẫm là ai”. Tổ Đạt Ma buông một câu đáp rất tự nhiên và ngắn gọn: Không biết. Đây chính là câu khai thị rất tuyệt vời trong đạo Thiên. Nếu chúng ta còn cái gì đó đối diện với mình là ta đã rớt vào ngã chấp, có mình, có người.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma muốn khai thị điều tuyệt diệu của Phật pháp là chỗ không biết này, đó là chỗ không có ông, không có ta, không có ngã, không có pháp, mới là chỗ ông đối diện, chứ không phải ta.

Nếu vua Lương Võ Đế thật sự tìm cầu Phật pháp, thì ngay nơi câu khai thị này, cái chấp trong đầu ông đã vỡ ra rồi. Phải nói rằng với cái búa thứ hai, Tổ Bồ Đề Đạt Ma muốn đẩy vua đi thẳng vào chân trời tự tánh, rớt vào chỗ không biết mà hay ra rõ ràng mọi việc, là chỗ đạo lý tuyệt cùng. Chính chữ “Không biết” này sản sanh ra rất nhiều Tổ sư dòng Thiên ở Trung Hoa sau này.

Vua Lương Võ Đế được Tổ khai thị hai chữ “Không biết” mà vẫn trơ trơ, là đã bỏ lỡ cơ hội ngàn vàng rồi. Bấy giờ vua lại đem kinh ra hỏi, thế nào là đệ nhất nghĩa đế. Tổ Bồ Đề Đạt Ma trừng mắt trả lời: *Hoắt nhiên không Thánh*. Đệ nhất nghĩa đế là nghĩa cao tột không hề có một sự đối đãi phân

biệt nào, không thể dùng ý thức biết được; chỗ đó không có Thánh, không có phàm, không có ta, không có người, không có tất cả mọi cái. Ý này được Tổ diễn tả là Hoắc nhiên không Thánh. Đến đây, vua Lương Võ Đế càng chẳng hiểu gì cả, thế là chấm dứt nhân duyên của Tổ đối ông vua này.

Vì thế, đến nửa đêm, Tổ Đạt Ma rời bỏ nước Lương, đi sang nước Ngụy. Vua Lương Võ Đế mới nói chuyện này với Ngài Chiết Công. Cũng may là Ngài Chiết Công hiểu được Tổ Đạt Ma, Ngài nói rằng Tổ Đạt Ma là hóa thân của Bồ tát Quan Âm đến đây để khai ngộ cho vua. Vua Lương Võ Đế nghe vậy giựt mình run sợ, xin Ngài Chiết Công chỉ cho cách nào thỉnh Tổ Bồ Đề Đạt Ma trở lại. Ngài Chiết Công bảo không thể thỉnh Tổ quay lại được, thôi đành chấp nhận việc Tổ Đạt Ma đi sang nước Ngụy.

Đó là giai thoại cho thấy đến thời kỳ của Đức lục Tổ Huệ Năng, người ta cũng không hiểu nghĩa hai chữ công đức. Tổ Bồ Đề Đạt Ma không có ý chê bai vua Lương Võ Đế khi nói việc cất chùa độ Tăng không có công đức. Tổ muốn chỉ cho chúng ta đừng đi luẩn quẩn loanh quanh mãi trong con đường phước báo của nhân Thiên. Tổ biết rõ vua Lương Võ Đế đã từng xây chùa độ Tăng quá nhiều, dĩ nhiên phước của ông quá lớn rồi; ông không cần tiếp tục làm việc này nữa. Tổ Đạt Ma mới thẳng tay đẩy vua Lương Võ Đế vào chân trời tự tánh,

nhưng rõ ràng nhà vua này chấp nặng quá, nên không thể nhận ra điều tuyệt diệu này.

Đến đây Đức lục Tổ bắt đầu giải thích về công đức và phước đức. Hai điều này thường bị hiểu lầm lẫn. Đức lục Tổ xác định lại lời nói của Tổ Bồ Đề Đạt Ma là đúng hoàn toàn; việc bố thí cúng dường chỉ tạo phước đức mà thôi, không phải là công đức. Dù cúng dường cả trăm, cả ngàn vị Tăng, hoặc xây dựng chùa chiền, xây dựng tất cả cơ sở vật chất giữa trần gian này để tất cả mọi người xuất gia có đầy đủ phương tiện tu hành thì cũng chỉ có phước đức, không phải công đức.

Đức lục Tổ giải thích rằng *công đức là ở trong Pháp thân, không phải do tu phước mà được*. Tất cả những việc tu hành của chúng ta nếu làm bên ngoài để tạo phước báo thế này thế nọ, chúng ta sẽ có đủ phước để hưởng phước báo nhân thiên. Nhưng phước đó không phải là trí huệ để phá hết vô minh phiền não được. Điều này người học đạo phải nhận ra.

Và *thấy tánh là công, bình đẳng là đức*. Người nào một phen nhận ra tự tánh của chính mình, đó là công và luôn sống trong bình đẳng gọi là đức. Thực tế cho thấy nếu nhận được tự tánh thì rõ ràng cuộc sống bắt đầu thể hiện được sự bình đẳng. Chưa nhận được tự tánh, tâm so sánh của

chúng ta vẫn còn liên tục xảy ra. Khi thấy hoặc nghe điều gì là buộc chúng ta phải khởi so sánh, nghĩa là lục căn của chúng ta tiếp xúc với lục trần bằng sự so sánh cao thấp, phân biệt, hơn thua phải quấy, đúng sai liền. Tâm chúng ta luôn dao động khi tiếp xúc với cảnh duyên; chỉ trừ người nào thấy tánh thì bằng sự bình đẳng của tánh mà thấy, bằng sự bình đẳng của tánh mà nghe, bằng sự bình đẳng của tánh mà tiếp xúc với tất cả duyên cảnh, lúc đó mới có công đức.

Theo như kinh điển tả rằng cúng dường mười người không giữ giới thì không bằng cúng cho một người giữ năm giới; cúng dường cho một trăm người giữ năm giới không bằng cúng dường cho Sa di giữ mười giới; cúng dường cho một trăm vị Sa di giữ mười giới không bằng cúng dường một vị Tỳ kheo. Hoặc học Phật pháp, chúng ta hiểu rằng cúng dường một vị Tăng tu hành trang nghiêm sẽ có phước báo nhiều hơn là cúng dường cho một vị Tăng tu hành không thanh tịnh.

Sau khi học hiểu Phật pháp, chúng ta thấy vị nào tu tốt, vị nào tu không tốt, vị nào tu giỏi, vị nào tu dở; chúng ta bắt đầu cúng dường bằng tâm so sánh đó và chỉ đầu tư vào vị nào tu tốt. Nhưng cúng dường như vậy thì cần phải xét lại việc làm phước của mình. Hoặc chúng ta bố thí cho người nghèo khổ, nhưng thấy người nào dễ thương thì cho tiền nhiều hơn, người không dễ thương thì cho tiền ít hơn;

Thực tế cho thấy một số vị tu hành có tài, nổi tiếng một chút, khi nhận sự cúng dường của Phật tử mang tâm so sánh phân biệt nặng nề như vậy, thì chỉ một thời gian sau, họ sẽ lãnh lấy phiền hà đủ thứ vì những điều trói buộc phải thế này thế kia do vị thí chủ đặt ra. Đây là việc thường xảy ra trong chùa. Thiết nghĩ tốt hơn hết, nên theo gương của Tổ Huệ Năng, làm sao chúng ta có công đức bằng cách nhận ra được tự tánh. Và khi đã nhận được tự tánh, tâm chúng ta sẽ hoàn toàn bình lặng khi đối duyên xúc cảnh. Ví dụ đối trước chúng Tăng khoảng 20 vị, trong đó có vị tu giỏi, có vị tu chưa giỏi, có vị tu tốt, có vị không tốt, v.v... mà tâm chúng ta bình đẳng cúng dường.

Trong việc cư xử với mọi người, đối với tất cả hoàn cảnh, tâm còn so sánh như vậy, đó là tạo phước, không phải công đức. Tuy vẫn có phước, nhưng phước báo đó chỉ làm cho chúng ta tăng trưởng được cuộc sống thuận lợi về vật chất hơn trong những đời kế tiếp, chẳng hạn như đời tới chúng ta sẽ giàu có hơn đời này một chút, hoặc sẽ sanh vào cõi Trời, v.v...

Với cặp mắt bình thường, chúng ta có thể phân biệt vị Tăng giỏi hay dở; nhưng có những vị tu nghịch hạnh mà nhìn tướng bên ngoài chúng ta không cung kính. Mai kia vị này thành Phật, chắc là mình phải hổ thẹn, không dám đánh lễ cầu đạo với vị này! Thôi thì chúng ta một khi đã phát tâm hộ trì Tam bảo, nên bằng tâm bình đẳng để chúng

ta gìn giữ được những điều hay đẹp trong Phật pháp và cũng giữ được công đức của mình.

Đức lục Tổ bảo thấy tánh là công, bình đẳng là đức. Một lần người thấy tánh là một lần họ có đủ tri kiến để thấy tất cả những việc xảy ra giữa đời này bình đẳng hoàn toàn. Người nào chưa một lần thấy như vậy, người đó chưa thấy tánh; chưa một lần thấy tất cả các pháp bình đẳng thì không thể có cuộc sống bình đẳng được. Ví dụ quý vị chưa một lần thấy bông hoa này, chân đèn này và tượng Phật kia là bình đẳng thì biết rằng chúng ta chưa thấy tánh. Và người nào một lần thấy tất cả các pháp bình đẳng, sẽ thấy tường vách, cột kèo, mọi đồ vật và cảnh quang xung quanh nơi đây liền trở nên đẹp tuyệt vời như là kim cang, pha lê, xa cừ, mã não, san hô; từ đó, chúng ta sẽ thấu hiểu được cảnh giới chư Phật theo kinh điển diễn tả bằng kim cang, pha lê, xa cừ, mã não

Nếu chúng ta có kiến giải qua sự học hiểu, thấy rằng sống bình đẳng có giá trị, sẽ ráng sống bình đẳng và bắt đầu tập từng việc một cho đúng theo bình đẳng. Cách sống bình đẳng như vậy không đúng, không phải là thấy bình đẳng của người thấy tánh, không phải là cách sống bình đẳng của người thấy tự tánh.

Người thấy tánh một phen đã nhận ra tự tánh là họ nhận biết được tam giới này bình đẳng, tự động cuộc sống của

họ trở thành bình đẳng; họ không thể sống khác với bình đẳng được và mọi lúc mọi nơi chuyện bình đẳng xảy ra với họ không có một phút giây gián đoạn. Đó là người sống đúng tự tánh và sống bình đẳng theo Đức lục Tổ chỉ dạy.

Mỗi niệm không ngưng trệ, thường thấy bản tánh, diệu dụng chân thật gọi là công đức.

Mỗi niệm không ngưng trệ là sao? Ví dụ chúng ta thấy bông hoa này đẹp; ý niệm đẹp của chúng ta xoay quanh bông hoa đó khoảng một hai phút; hoặc nghe người ta nói một câu bùi tai, mình nhớ hoài; hoặc người ta nói nặng mình một câu, cả tháng không quên được, thì đó gọi là ngưng trệ.

Tâm không ngưng trệ là tâm không vướng mắc với bất kỳ một sự việc nào xảy ra giữa cuộc sống này. Chúng ta thấy, chúng ta nghe là xong, không có chuyện gì thêm trong đó nữa. Dù câu nói êm tai hay nặng nề, nhưng qua tai là xong liền, gọi là không ngưng trệ và như vậy mới thấy được tự tánh trong tất cả các pháp trong từng thời, từng lúc. Nói cách khác, bằng tự tánh tiếp cận tất cả mọi việc mà không bị vướng lại, không dừng lại, không chậm trễ. Và trong từng sát na tâm thức chúng ta linh động, sáng suốt, trong sạch, tinh mơ hoàn toàn, dù là chúng ta nghe một lượt một ngàn tiếng Phật, thì một

ngàn tiếng Phật vẫn luôn luôn mới với chúng ta; dù lặp lại tiếng Phật đó suốt cả ngày lẫn đêm, tiếng Phật đó vẫn luôn mới; như vậy là tâm chúng ta không ngưng trệ và tự tánh luôn hiện tiền. Vì vậy, Ngài nói mỗi niệm không ngưng trệ và thường thấy bản tánh chân thật, diệu dụng gọi là công đức.

Tự tánh chúng ta từ xưa đến nay rõ ràng là diệu dụng, cho nên chúng ta cười, chúng ta đi đứng, chúng ta thở, chúng ta nghe, chúng ta thấy, v.v... đều xảy ra một lượt. Còn nếu chúng ta chú ý một cái gì mà bị dính vào chỗ đó thì chỗ khác không lưu thông được. Nhưng đấng này tự tánh chúng ta rất vi diệu; chúng ta cần cái gì thì cái đó liền có, tự tánh liền cung ứng. Bởi vậy, một trong mười danh hiệu của Như Lai là Ứng cúng có nghĩa là cung ứng cùng khắp. Chúng ta muốn gì, Như Lai sẽ cung ứng cho ta cái đó. Chúng ta muốn nói, muốn cười, muốn khóc ..., thậm chí kể cả việc chúng ta muốn thoát khỏi tam giới này, Như Lai cũng làm được. Phải nói tự tánh chúng ta rất hoạt bát, rất linh diệu, chứ không phải là việc bình thường.

Và Tổ dạy một điều nữa là: *Trong tâm khiêm hạ là công, bên ngoài hành lễ phép là đức*. Ngài lục Tổ đang đứng ở chân trời tự tánh để nói điều này, không phải bằng sự hiểu biết theo tâm lý đạo đức mà Ngài dạy chúng ta phải đối xử khiêm hạ với mọi người.

Khiêm hạ với tất cả mọi người để tạo phước báo cho chính mình, thì đó không phải là khiêm hạ của người đứng ở chân trời tự tánh. Người đứng ở chân trời tự tánh thấy thật sự tất cả các pháp bình đẳng, cho nên họ thấy mình không hơn ai cả, gọi là khiêm hạ; không phải khiêm hạ bằng cách hạ bản ngã mình xuống để luôn đối xử cung kính mọi người. Khiêm hạ theo Đức lục Tổ không phải là khiêm hạ bình thường của một chúng sanh còn bản ngã. Đức lục Tổ đang đứng ở chân trời tự tánh bảo chúng ta khiêm hạ, nhưng sự thật thì không có gì khiêm hạ hết, vì hiểu được sự bình đẳng thì suốt cả cuộc đời không bao giờ dám khinh khi người khác; đó mới chính là khiêm hạ chân thật trong Phật pháp.

Ngài nói khiêm hạ là công và bên ngoài hành lễ phép là đức. Rõ ràng tất cả mọi cái đều bình đẳng rồi thì không thể có một cư xử hơn thua, cao thấp với mọi người; cho nên hành giả luôn sống lễ phép và điều đó có được không phải do huân tập.

Như phần trước đã nói, Đức lục Tổ gọi mọi người là thiện tri thức, câu nói đó rất khiêm hạ, vì có đầy đủ trí huệ như Ngài mới có thể thấy đúng đắn mà gọi như thế. Và người có trí huệ thì trong tâm lúc nào cũng tôn trọng cung kính mọi người, mọi loài. Đối với đất đá, cỏ cây, không khí, hư không, v.v... đều là ân nhân của họ; vì không có không

khí, không thể sống được, không có mặt đất thì không thể có thực phẩm... Người có đủ tri kiến đó rồi, giữa cuộc sống này, cái gì họ cũng có thể cung kính được cả.

Đức lục Tổ định nghĩa tiếp: *Tự tánh dựng lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm ấy là đức*. Chúng ta còn nhớ khi Đức lục Tổ ngộ đạo, Ngài đã nói rằng nào ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp; nghĩa là tất cả muôn pháp có ra đều do tự tánh cả, đều từ tự tánh mà lưu xuất. Ý này ở đây Ngài nói rằng dựng lập muôn pháp là công; như vậy tất cả mọi thứ, mọi điều đều phát xuất từ tự tánh thì đó là công, tâm thể lìa niệm là đức.

“*Tâm thể lìa niệm*”, câu này thường bị hiểu lầm. Từ trước đến nay, trong công phu như ngồi Thiền, vọng tưởng khởi lên, chúng ta không cho nó khởi để lìa niệm, tức chúng ta không theo niệm, chúng ta ráng giữ tâm thật vững vàng, tỉnh táo như vậy đối với tất cả những ý niệm xảy ra nơi tâm thì gọi là lìa niệm.

Nhưng ở đây, Đức lục Tổ nói khác, ở tự tánh không có bất cứ vọng niệm nào xảy ra; dù là niệm xấu cỡ nào, hoặc niệm tốt cỡ nào thì nó chỉ là niệm, không dính dấp gì tới tự tánh cả. Chúng ta nói chuyện, tai chúng ta nghe biết bao nhiêu là ngôn từ; nhưng ngưng lại không nói, lỗ tai ta không dính chữ nào hết, chứ chưa nói đến tự tánh.

Chúng ta phải hiểu tất cả các pháp vốn tự lìa từ xưa đến nay, chúng ta muốn giữ cũng không được. Như vậy, chúng ta không còn công phu để lìa niệm nữa, mà tất cả các niệm đều tự lìa, tất cả các pháp vốn tự ly, mình giữ lại không được. Không phải chúng ta nghe nói tự tánh lìa niệm thì mình còn niệm buộc mình phải lìa cho nó phù hợp với tự tánh. Phải hiểu rằng từ xưa tới nay, không có cái gì có thể làm ô nhiễm tự tánh cả; tự tánh từ ngàn xưa cho tới ngàn sau là thanh tịnh tuyệt đối, không có ý niệm nào có thể vướng vào tự tánh được, không có ý niệm nào làm cho tự tánh dính mắc được. Tự tánh vốn tự lìa và tất cả các pháp cũng tự lìa. Vì vậy, không có cái gì dính với cái gì; cho nên chư Tổ nói các pháp không đến với nhau là giải thoát.

Chúng ta nghe Tổ nói như vậy, bắt đầu công phu, nếu mắt thấy cảnh sắc thì mình đừng cho mắt dính vào đó, tự nghĩ là giải thoát; nếu tai nghe âm thanh, mình ráng làm sao đừng cho nó dính vào âm thanh, tự nghĩ là giải thoát. Không phải như vậy. Chỗ này để cho chúng ta thấy rằng nếu người học đạo mà trí huệ mở thông, thì họ nhìn đến lẽ thật của mọi điều để rồi họ luôn sống bằng sự thật đó mà không bị vướng mắc giữa trần gian này; chứ không phải học đạo để tìm con đường công phu, nhất là học đạo Thiền.

Cho nên ở đây, Đức lục Tổ đứng ở chân trời sự thật mà nói để chúng ta tiếp nhận được sự thật. Và khi một người tiếp

nhận được sự thật này, tự động cuộc sống sẽ giải thoát hoàn toàn; không phải Ngài dạy chúng ta dụng công để lìa niệm mới nhận được tự tánh. Không ai có khả năng lìa tự tánh được cả, nhưng có điều chúng ta sống trong tự tánh, đang vùng vẫy trong tự tánh mà không hay, không biết, không nhận ra.

Theo Đức lục Tổ, lìa niệm có nghĩa là trong đi đứng nằm ngồi chúng ta luôn rõ biết tất cả những hành động của chúng ta và tất cả những hành động này đều từ tự tánh lưu xuất cả; không có hành động nào lìa tự tánh hết. Và Ngài khẳng định nếu không lìa tự tánh là công và ứng dụng không nhiễm là đức. Nếu ứng dụng vào cuộc sống này còn bị nhiễm là chưa phải công đức. Ví dụ ăn một món ngon mà cảm thấy thích và nhớ, mai một phải làm lại để ăn nữa, hoặc là mặc áo có người nào khen đẹp thì mặc nữa; đó là đã bị nhiễm trước. Thậm chí việc nào đem đến sự an lạc cho chúng ta, chẳng hạn như tọa Thiền mà vọng niệm không còn xảy ra, được an lạc thật sự và mình có ý niệm ngày mai phải ngồi được như vậy nữa, thì khởi niệm như thế là đã nhiễm trước cảnh giới trong tự tâm của chúng ta. Hoặc xảy ra chuyện gì làm mình buồn bực và nổi buồn đó cứ khởi đi khởi lại trong đầu, mình không dừng được thì biết ta đã bị nhiễm trước.

Vì vậy, điều gì làm chúng ta muốn tái diễn trở lại, dù chỉ là một ý niệm nhỏ thôi, đó là chỗ chúng ta đã bị vướng mắc,

đã bị dính nhiễm. Đừng nghĩ rằng chúng ta không nhiễm bên ngoài là đủ; còn trong công phu muốn làm gì thì làm. Nhiều người nghĩ rằng chẳng lẽ tu hành cực quá, ba bốn tháng mới yên được năm phút mà không cho mình làm lại chuyện đó thì uổng quá! Rõ ràng cái được yên là của mình thì mình phải làm lại để có được một chút yên. Nhưng có ý niệm đó là đã bị nhiễm trước rồi. Bởi vì người dẫn chúng ta đi vào công phu mới là người quan trọng, người hay biết cái yên kia mới là người quan trọng. Còn công phu được thế này thế kia không quan trọng lắm đâu. Chính yếu là chúng ta phải nhận ra được con người chân thật kia.

Nếu tìm công đức Pháp thân chỉ y nơi đây mà tạo, ấy là chơn công đức. Nếu người tu công đức, tâm tức không có khinh, thường hành khắp kinh.

Câu này giống như phần trước nói về sự khiêm hạ. Muốn tu công đức, tâm chúng ta không được khinh khi mà thường cung kính tất cả mọi người mọi loài.

Tâm thường khinh người, ngô ngã không dứt tức là không công. Tự tánh hư vọng không thật tức tự không đức, vì ngô ngã tự đại thường khinh tất cả.

Nếu còn ngã chấp, chắc chắn chúng ta không có công đức; vì một người có ngã chấp, tất cả những việc làm,

những hành động đều quy về tự ngã cả. Ví dụ một Phật tử nào đó đến đạo tràng này để tu tập giác ngộ giải thoát là chính, ngoài ra không làm gì hết. Nhưng sau một thời gian sinh hoạt, nghe người khác nói ra nói vô, liền phát biểu rằng những người vào đạo tràng ngồi lim dim chứ có tu gì đâu! Chúng ta phải giải trừ cái gốc của ngã chấp trước thì tất cả mọi điều theo sau sẽ không bị vướng mắc. Nếu chúng ta còn đứng ở vị trí của tự ngã để tu hành, để làm mọi việc, chắc chắn luôn luôn bị nhiễm trước.

Này thiện tri thức, mỗi niệm không có gián đoạn là công, tâm hành ngay thẳng là đức; tự tu tánh ấy là công, tự tu thân ấy là đức.

Ví dụ người ta nói nặng mình một câu, mình liền khởi nghĩ về người đó thế này thế nọ một cách liên tục. Như vậy, một việc ô nhiễm mà thông qua ngã chấp của mình, khiến mình buồn thương giận ghét; ý niệm đó liên tục cả ngày lẫn đêm, mình không buông bỏ được. Niệm thứ nhất, niệm thứ hai, niệm thứ ba ... gắn kết với nhau gọi là ý niệm tương tục, không gián đoạn.

Nhưng ở đây, niệm không gián đoạn mà Đức lục Tổ muốn nói không phải như vậy. Theo Ngài, *mỗi niệm không gián đoạn ấy là công*, tức là niệm trước, niệm hiện tại và niệm sắp tới không gián đoạn, ấy là công. Nói cụ thể hơn,

dù chúng ta ở hoàn cảnh nào, đang làm gì, việc rõ ràng về tự tánh không bao giờ bị lu mờ hay bị mất đối với mình. Nói câu thứ nhất, việc đó vẫn hiển lộ tự tánh; nói câu hiện tại vẫn hiển lộ tự tánh và nói câu sắp tới cũng vẫn hiển lộ tự tánh. Ý niệm thứ nhất, ý niệm thứ hai và ý niệm sắp xảy ra với mình cũng vẫn hiển bày tự tánh; gọi là mỗi niệm không được gián cách. Vì một người thấy tánh mà có sự gián cách, tức là vô minh xen vào rồi.

Người thấy tánh ở giai đoạn đầu chưa thuần thì có lúc chìm lúc nổi, nghĩa là bây giờ họ thấy rõ ràng mọi cái là thanh tịnh, bình đẳng, nhưng một lúc sau, họ thấy xáo trộn. Những việc gây sốc nhẹ, họ vượt qua được, nhưng gặp tình huống nặng quá thì không qua nổi. Ví dụ đơn giản như người ta lỡ đạp trúng gót chân mình mà không bị thương tích gì thì thôi, bỏ qua cũng được; nhưng nếu lỡ người ta đá cái mũi giày nhọn làm trầy da mình là có chuyện rồi, không thể bỏ qua được. Hoặc chúng ta đang ngồi Thiền mà bị muỗi cắn, mình chịu nổi cái ngứa đó; nhưng nếu bị con mòng cắn thì chịu không nổi, buộc phải gãi. Như vậy công phu chúng ta bị gián cách, vì định lực của chúng ta không đủ để vượt qua duyên cảnh xảy đến. Công phu chúng ta càng sâu chừng nào thì việc xảy ra dù trầm trọng đến mức làm chúng ta chết đi sống lại, định lực của ta vẫn không thay đổi. Còn công phu chưa sâu, chúng ta chỉ chịu đựng được những việc bình thường thôi.

Tâm hành ngay thẳng tức là đức. Chúng ta thấy tất cả mọi cái rõ ràng, chúng ta nghe tất cả âm thanh rõ ràng, mà tâm chúng ta không hề có ý niệm phân biệt hai bên, không có ý niệm phải quấy hơn thua; đó gọi là hành ngay thẳng trong tất cả những thời.

Ngài lục Tổ dạy chúng ta tu, không có thời điểm nào mà việc công phu của chúng ta có một sơ suất dù là nhỏ. Nếu nói đến công phu thì đây là một công phu hết sức miên mật; vì sơ xảy một chút là chúng ta nghe, chúng ta thấy có phân biệt liền. Chỉ cần một sát na chúng ta hờ cách thôi là rớt vào phải quấy rằng mình là người đang nghe, âm thanh là cái bị mình nghe liền. Một khi chúng ta khẳng định mình đối với tất cả mọi vật thì lúc đó bắt đầu có sự chia chẻ hai bên. Cho nên thấy mà không khẳng định mình là người đang thấy và vật bị thấy mới xóa được cái ranh vức và không thông qua bất cứ tri kiến nào khi thấy nghe. Ý này ở phần trước có nhắc đến là chúng ta không chuẩn bị gì hết, rớt vào chân trời nghe chúng ta sẽ tự động nghe, không cần chú ý mà chúng ta vẫn nghe được, không cần chú ý mà vật hiện trước mắt chúng ta vẫn thấy được, không cần tập trung, không cần bất cứ một thái độ nào, chúng ta vẫn rõ ràng tất cả mọi cái; như vậy mới gọi là hạnh thẳng.

Tiếp cận sự thật đang hiện hữu không thông qua bất cứ phương tiện nào, bất cứ tri kiến nào, bất cứ công phu nào;

hạnh của chúng ta như vậy mới là hạnh thẳng. Còn chuẩn bị thể này thể kia, có ước định trước, có thái độ, có chuẩn bị trước thì hạnh đó bị méo mó rồi, không còn thẳng nữa.

Cho nên học đạo là ngay tại đây và bây giờ, tất cả mọi cái hiển lộ và từng giờ từng phút từng giây luôn hiển lộ với chúng ta thì lúc đó gọi là hạnh thẳng; còn thêm bớt cái gì là hạnh đó không thẳng được.

Tự tu tánh là công, tự tu thân là đức. Ở đây Ngài dùng từ “Tự tu”; rõ ràng tự tánh chúng ta không tu giùm được. Tự tánh từ xưa đến nay vốn tự thanh tịnh, cho nên chúng ta không thể tu để thanh tịnh cho tự tánh. Tự tánh là tự tu tự độ. Chúng ta có ý niệm muốn làm cho tự tánh chúng ta thanh tịnh, làm cho tự tánh chúng ta thể này thể kia là chúng ta có ý niệm sai lầm.

Đừng nghĩ rằng mình dụng công để cho tự tánh thanh tịnh. Từ ngàn xưa đến nay tự tánh vốn tự thanh tịnh, tự tánh vốn không vướng mắc, tự tánh vốn tự trong sạch hoàn toàn, tự tánh vốn tự giải thoát hoàn toàn. Cho nên ở đây gọi là tự tánh tự tu.

Và tự thân này cũng là tự tu; có điều chúng ta dày vò thân này quá đáng nên thân chịu không nổi phải bệnh hoạn. Ví dụ thân chúng ta bị một sự nhiễm độc nho nhỏ, thân

chúng ta sẽ tự thanh lọc được; giống như biển cả không bao giờ chứa tử thi, thân chúng ta đưa đồ ô trược vô thì tự nó đào thải ra; gọi là tự tu thân.

Ngoài ra, còn điều thứ hai nữa về việc tu tập trên thân. Nếu khéo một chút để cho thân chúng ta bớt đi sự ô trược vì việc này, việc kia, thân chúng ta sẽ luôn an ổn để khéo ứng với tự tánh. Người biết sử dụng thân thể khéo léo, thân được trong sạch yên ổn, ít bệnh tật thì việc khéo ứng với tự tánh dễ có được. Còn một người có tri kiến giỏi, mà thân bệnh hoạn, cũng có khi bị dao động vì thân.

Đức lực Tổ dạy điều rất đặc biệt là chúng ta phải nhận biết rằng chỗ thanh tịnh tuyệt đối của tự tánh từ ngàn xưa cho tới ngày nay, tự tánh vốn tự tu, không bao giờ vương mắc. Khi mà mọi người nhận ra điều đó thì thân vật chất này cũng được sự điều động của tự tánh; cho nên thân này cũng phải thanh tịnh. Và hiểu được hai điều này, chúng ta sống bằng sự thanh tịnh suốt cả ngày lẫn đêm; nghĩa là về tâm và thân, chúng ta không coi nhẹ bên nào.

Một người tu coi thường thân này là huyễn, là giả, tức đã kiến giải sai lầm về thân lẫn tâm. Khi chúng ta giải thoát, thân chúng ta cũng phải nhẹ nhàng an ổn để được giải thoát thì mới đúng. Cho nên có đôi lúc chúng ta công phu mà không hiểu trọn vẹn, chỉ lo tu cái tâm là chính, coi

thường thân, cho nó là phụ và bỏ qua việc để cho thân yên ổn, thì bệnh tật xảy đến với mình, nó cũng có khả năng làm đình trệ công phu của chúng ta.

Này thiện tri thức, công đức phải là nơi tự tánh mà thấy, không phải do bố thí cúng dường mà cầu được. Ấy là phước đức cùng với công đức khác nhau. Võ Đế không biết chân lý, không phải Tổ Sư ta có lỗi. Đến đây, Đức lục Tổ kết thúc câu trả lời trên.

Thứ Sĩ lại hỏi: Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây phương, thỉnh Hòa thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi này.

Tổ bảo: Sĩ Quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói Tây phương dẫn hóa, văn kinh rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, số dặm có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác và tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ, mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sĩ Quân, người phương Đông chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng

có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội niệm Phật cầu sanh cõi nào?

Đoạn này chúng ta thấy có một câu hỏi liên quan đến tông Tịnh độ. Bản kinh Di Đà mà chúng ta đã học, nói rằng trải qua mười muôn ức cõi Phật mới đến Tịnh độ của Đức Phật Di Đà, chứ không phải là cách mười muôn tám ngàn cõi như ở đoạn trên nói. Chúng tôi không biết trong sử liệu nào nói đến con số này. Điều này thiết nghĩ chúng ta tạm gác một bên; vì xét thấy cũng không cần thiết.

Ở đây, có một người hỏi rằng Tăng tục đều niệm A Di Đà Phật để nguyện sanh Tây phương Tịnh độ, thỉnh Hòa thượng chỉ dạy xem niệm như vậy có sanh Tây phương được chăng. Trong kinh nói rằng Đức lục Tổ thấy cõi Tây phương chỉ cách đây mười muôn tám ngàn và nếu trong tâm chúng ta dứt hết mười nghiệp ác và tám tà, thật sự hành thập thiện trong tám cái chánh đó thì ngay khi đó chúng ta đã tới Tây phương Tịnh độ (Tám tà ngược lại với tám cái chánh của bát chánh đạo. Bát chánh đạo gồm có: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định).

Người trí phải nhận ra được sự mê ngộ ở tâm mình. Người mê niệm Phật thì cầu sanh về cõi kia; người ngộ thì

tự tịnh tâm mình. Nghĩa là Ngài phân ra hai hạng người. Người có căn trí lanh lợi tu tập để dứt trừ mười nghiệp ác của chính mình và luôn hành bát chánh đạo thì Tây phương Tịnh độ hiện tiền nơi đây đối với họ, không cần phải sanh về cõi nào. Còn người mê thì Ngài lục Tổ nói rằng họ niệm Phật để cầu sanh về cõi Tây phương Tịnh độ mà không chịu dứt trừ mười nghiệp ác, không chịu hành bát chánh đạo, điều đó khó được.

Lời Đức lục Tổ dạy rất đúng. Ví dụ cho dễ hiểu, chẳng hạn gia đình chúng ta lo cho một người con học hành để lấy được học vị Tiến sĩ. Nhưng người này chỉ lo chơi bời, không chịu học hành, thì dù gia đình có nhờ cậy những người làm lớn, họ cũng không thể tùy tiện cấp bằng Tiến sĩ cho kẻ chơi bời được. Cũng vậy, trong tâm chúng ta đầy rẫy những tà ác, theo Đức lục Tổ là mười ác và tám tà không dứt nơi lòng, mà mình muốn sanh về cõi giới thanh tịnh của chư Phật; theo cái nhìn của Thiền, điều này không thực tế.

Học kinh tiểu bản Di Đà, chúng ta đã hiểu ý nghĩa cửu phẩm liên hoa, theo đó việc sanh về Tây phương Cực lạc được chia làm chín cấp bậc. Bất kỳ ai, dù tạo ác cỡ nào, cũng được sanh về Tây phương cả; nhưng chỉ khác nhau ở điểm về đó hoa sen sớm được nở ra hay là chậm nở mà thôi. Có người về Tây phương thấy Phật liền, có người qua

một đêm mới thấy Phật, có người phải qua bảy ngày, hoặc có người phải qua 21 ngày, cho đến có người phải qua một tiểu kiếp, có người phải qua mười tiểu kiếp, thậm chí có người phải trải qua một đại a tăng kỳ kiếp cho đến hàng hạ phẩm hạ sanh thì phải chờ đến ba đại a tăng kỳ kiếp, hoa mới bắt đầu nở ra. Và từ hàng trung phẩm thượng sanh trở xuống, hoa nở ra cũng không gặp Phật được, mà gặp các Bồ tát giáo hóa. Từ trung phẩm hạ sanh trở xuống buộc phải học tất cả kinh điển như Tứ diệu đế, thập thiện, v.v... và tu đến mấy đại a tăng kỳ kiếp mới chứng quả A la hán.

Học cứu phẩm liên hoa, chúng ta thấy mọi người đều sanh Tây phương được. Vì sao? Vì A Di Đà nghĩa là vô lượng thọ, vô lượng quang, tức ánh sáng trùm khắp Pháp giới. Chúng ta đang ở trong Pháp giới ánh sáng của Đức Phật A Di Đà chiếu rọi, cho nên bây giờ chúng ta vẫn đang ở Tây phương Cực lạc đó thôi; nhưng đến lúc nào hoa nở thì chưa biết và lúc hoa nở, chúng ta có được gặp Phật liền hay không thì cũng chưa rõ. Không ai mà không được về cõi đó cả, tất cả mọi người, mọi loài đều ở trong cảnh giới đó rồi; vì ánh sáng đã trùm khắp mười phương Pháp giới, thì chúng ta đã ở trong những phương đó, tức là chúng ta đã ở trong ánh sáng vô lượng của Đức Phật A Di Đà rồi.

Ở đây Đức lục Tổ nói rằng muốn sanh về Tây phương Cực lạc được hưởng phước báo liền, nghĩa là muốn cho hoa nở

liền, được gặp Đức Phật A Di Đà liền, gặp các vị Bồ tát liền, chúng ta phải giải trừ mười nghiệp ác và tu bát chánh đạo. Nếu tính theo cửu phẩm liên hoa thì phải thuộc dạng thượng phẩm thượng sanh. Nếu tại đây mà chúng ta không giải trừ mười nghiệp ác của mình, không tu hành theo bát chánh đạo, thì vẫn được sanh về Tây phương; nhưng thời gian bao lâu hoa nở ra và khi nào gặp được Phật thì không biết.

Vì vậy, dù chúng ta tu Thiền, hay tu Tịnh độ, hoặc tu bất kỳ pháp môn nào, cũng phải dứt trừ mười nghiệp ác và cũng phải thể hiện được bát chánh đạo trong cuộc sống. Nếu thành tựu được tám điều chân chánh đó, không cần cầu, chúng ta cũng ở cảnh giới Tịnh độ. Trái lại, nếu chúng ta chẳng những không thực hành bát chánh đạo mà còn hành tám tà, thì dù có đi về Tịnh độ cũng vẫn phải ở trong hoa sen không biết đến giờ phút nào mới được nở ra.

Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân tịnh độ, nguyện đông nguyện tây, người ngộ ở chỗ nào cũng vậy. Cho nên Phật nói: Tùy chỗ mình ở hằng được an lạc.

Nghĩa là Đức lục Tổ muốn nói cho chúng ta biết Tịnh độ là cõi tịnh của tự tâm chúng ta, tức là tự tánh vốn tự thanh tịnh của chính mình và khi tu tập, chúng ta quay về cõi Tịnh độ đó. Phải dẹp sạch hết tất cả những tà tâm, những ác niệm của chính mình để Tịnh độ hiện bày với chính mình;

chúng ta không nguyện đông nguyện tây và tu ở chỗ nào cũng được. Vì khi một người nhận ra được thanh tịnh của tự tánh thì không phút giây nào mà người đó không được an lạc cả. Như đã giải thích, Cực lạc ở Tây phương nghĩa là hoàn toàn không có khổ đau, mà người đã không còn khổ đau là không còn mười tập nhân đau khổ, lúc nào họ cũng được an lạc; ở đây gọi là tùy chỗ được an lạc và đó chính là Tịnh độ của tự tâm chúng ta.

Sử Quân, tâm địa chỉ không có bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vẫn sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là đi được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình trực, đến như trong khay móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà.

Đối với Tịnh độ, hàng thượng phẩm thượng sanh là người luôn hành thâm trọng tâm, hồi hướng tâm và giải thoát tâm, rồi luôn hành Đại thừa và hồi hướng về Tây phương Cực lạc, thì trong phút giây vừa lâm chung, Đức Phật đem đài Kim cương tới rước họ và hoa nở ra liền, tức khắc thấy Đức Phật A Di Đà.

Theo Thiên tông, nếu thấy tánh và sống bình đẳng thì không nhọc sức, chỉ trong khay móng tay, Đức Phật A Di

Đà liền hiện ra, mà Phật A Di Đà như đã định nghĩa là vô lượng thọ, vô lượng quang của tất cả chúng sanh. Như vậy, người không còn mười tập nhân đau khổ, người luôn thấy tánh và hành bình đẳng thì Phật luôn hiển hiện; tức là cảnh giới Tây phương Cực lạc luôn hiển hiện nơi tự tâm chúng ta, đi đứng nằm ngồi, ngủ nghỉ, chúng ta cũng sống trong cảnh giới Cực lạc. Đó là chỗ gặp nhau của Thiên tông và Tịnh độ tông.

Sử Quân, chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn tâm thập ác thì Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh thì con đường xa làm sao đến được!

Ngài nói thẳng rằng nếu tu hành mà không bỏ mười nghiệp ác, không có Phật nào đón tiếp chúng ta. Nhưng người ngộ được tự tánh vô sanh thì trong khoảng thời gian tích tắc là đã ở cảnh giới Tây phương rồi. Tịnh độ và Thiên tông đồng nhau ở chỗ này. Còn người chẳng ngộ mà niệm Phật cầu vãng sanh, con đường đến Tây phương còn xa lắm, không thể đến nổi.

Huệ Năng vì mọi người dòi cỏi Tây phương trong khoảng sát na ở trước mắt khiến cho quý vị được thấy, quý vị có muốn thấy hay chẳng? Nghe điều này, chúng ta còn muốn, nói chi là pháp hội lúc đó!

Chúng đều đánh lễ thưa rằng: Nếu ở cõi này mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng sanh; nguyện Hòa thượng từ bi liền hiện Tây phương khiến cho tất cả được thấy.

Tổ bảo: Nay đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý.

Đức lục Tổ bắt đầu đời cõi Tây phương đến trước mắt cho mọi người thấy. Trước nhất, Ngài phân tích thân ngũ uẩn của chúng ta ví như là cái thành, ở đó có mắt, tai, mũi, lưỡi và thân giống như năm cánh cửa bên ngoài và bên trong có cánh cửa là ý.

Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh đi mất thì vua mất; tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Nghĩa là khi thân tâm chúng ta không còn được sự điều động linh hoạt của tự tánh thì coi như thân tâm này chết hoàn toàn.

Phật nhằm trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật, Ngài khẳng định rằng nếu muốn làm Phật, chúng ta phải nhận ra tự tánh; vì tự tánh mê là chúng sanh, tự tánh giác là Phật.

Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật Di Đà.

Nhân ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mòi, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh.

Đức lục Tổ giải thích rất khéo, Đức Quán Thế Âm gọi là từ bi, tức là người có tình thương trọn vẹn cho tất cả chúng sanh muôn loài và hay ban vui cứu khổ cho tất cả chúng sanh. Người luôn hoan hỷ, không buồn phiền và luôn xả bỏ, không vướng mắc bất cứ việc gì giữa thế gian này, đó là Bồ tát Đại Thế Chí. Đức Thích Ca có tâm hoàn toàn thanh tịnh. Còn Đức Phật Di Đà có tâm bình đẳng và chính trực, Ngài thấu suốt tất cả vạn pháp và sống bằng sự bình đẳng.

Ngài định nghĩa hai vị Bồ tát và hai Đức Phật rất ngắn, nhưng bao hàm tất cả những ý nghĩa tu hành theo đạo Phật; đó là đạo từ bi, đạo thanh tịnh, đạo xả và đạo bình đẳng tuyệt đối. Vì vậy, một người tu theo đạo Phật mà không có những đức tướng này thì chưa thành tựu đạo lý. Từ bi, xả, thanh tịnh và bình đẳng là bốn đức tính vô cùng quan trọng của đạo Phật.

Ngài nói rằng trong tâm chúng ta chưa có một lần phá bỏ ngã chấp của mình thì rõ ràng cái ngã chấp chúng ta không nhỏ, được diễn tả là tương đương với núi Tu di. Nghĩa là đi đâu chúng ta cũng bị đụng chạm, cũng bị phiền não, cũng bị khổ đau, làm việc gì chúng ta cũng bị vướng mắc đầu này,

cản trở đầu kia. Thậm chí chúng ta tu hành tinh tấn lay Phật hằng đêm, hằng ngày, mới sáng ra nghe nói một câu sốc óc, mình chịu không nổi, rồi thốt lên rằng đúng là quỷ phá! Tu một thời gian dài, gặp chuyện chướng nghĩ rằng quỷ ma đến thử mình, v.v... Tại sao vậy? Vì chúng ta còn đứng trên bản ngã để dụng công. Cần phải hiểu điều đó, chúng ta thấy một việc chướng đến với mình là quỷ ma, hay điều này điều kia, tự biết rằng mình còn đang chấp ngã rất lớn.

Tà tâm là biển độc. Biển nước độc thì ai uống vào cũng chết, ai nhúng tay chân vào cũng có thể bị nguy hiểm. Cũng vậy, khi nào tâm chúng ta còn tà tức là mọi người xung quanh còn bị chúng ta hãm hại, làm bất lợi. Chúng ta luôn gây khổ đau cho mọi người chúng tỏ biển độc trong tâm chúng ta chưa cạn.

Và phiền não khổ đau luôn dấy lên trong lòng mình gọi là *sóng mòi*. *Độc hại là rỗng dũ*, tức là trong tâm còn nhiều tâm tư hiểm độc nghĩ ra những việc hãm hại người.

Hư vọng tức là quỷ thần. Tâm hư vọng không thật, thường gọi là vọng tưởng, lại thêm những ảo giác kiểu này kiểu nọ, những hoang tưởng sinh ra thì đó là quỷ thần.

Trần lao là rùa trạnh, nghĩa là trong tâm chúng ta vương mắc vào việc trần lao nhiều.

Tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Ta còn tham sân nhiều, chắc chắn khổ đau sẽ xảy đến rất nhiều với mình, thì đó là địa ngục rồi. Và tâm si mê tiêu biểu cho súc sanh.

Này thiện tri thức, thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhân ngã thì núi Tu di ngã, đẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mồi mát, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi Trời Dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, v.v... Các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tốt, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế này làm sao đến được cõi kia.

Nghĩa là Ngài dạy rằng chúng ta phải tiêu trừ tất cả những phiền não, những khổ đau, những tâm dao động, hơn thua phải quấy, những tâm tà ác của chúng ta. Nhưng cái gốc phải đốn từ ngã chấp, rồi phải dứt trừ tham sân si, dứt trừ phiền não, tự động chúng ta sẽ đến Tây phương. Đến đây thì:

Đại chúng nghe nói rồi đều rõ ràng thấy được tự tánh, thấy đều lễ bái, đều tán thán: “Lành thay!”. Thưa rằng: Khắp nguyện Pháp giới chúng sanh nghe một thời liền ngộ hiểu.

Tổ bảo: Nay thiện tri thức, nếu muốn tu hành tại gia cũng được, không cần ở chùa, người tại gia mà hay hành như người ở phương Đông mà tâm được thiện, còn người ở chùa mà không tu cũng như người ở phương Tây mà tâm ác. Chỉ tâm thanh tịnh tức là tự tánh Tây phương.

Tổ bắt đầu nhấn mạnh đến người tại gia. Điều này có lợi và cũng có mặt không lợi, chúng ta cần hiểu kỹ lưỡng để tu hành cho đúng. Mục đích của Đức lục Tổ Huệ Năng muốn tâm chúng ta được thanh tịnh; nếu tâm thanh tịnh thì ở tại gia hay ở chùa cũng thanh tịnh. Ý của Ngài như vậy, nhưng nhiều người hiểu lầm, nói rằng họ không cần đi chùa, ở nhà tâm thanh tịnh là đủ rồi! Nhưng chưa chắc ở nhà mà thanh tịnh.

Nhiều người thích Tổ Huệ Năng, vì cho rằng Ngài dạy không cần tới chùa và cũng có người nói rằng ở nhà mình thanh tịnh còn hơn mấy ông thầy ở chùa. Nếu hiểu như thế là đã có tà kiến. Đồng ý rằng chúng ta thanh tịnh thì ở chỗ nào cũng thanh tịnh; nhưng thử hỏi chúng ta ở nhà thanh tịnh được, nhưng tại sao người ta ở chùa không thanh tịnh được. Và nói rằng mình ở nhà thanh tịnh không cần tới chùa, thì coi chừng tâm chúng ta đã không thanh tịnh rồi đó; vì ở cảnh giới này chúng ta thanh tịnh mà chúng ta lại chướng ngại với cảnh giới kia, rõ ràng tâm chúng ta không thanh tịnh rồi. Do đó, Đức lục Tổ muốn dạy chúng ta trong

tất cả những hoàn cảnh thuận nghịch giữa cuộc sống này, ở chùa yên ổn thì chúng ta phải thanh tịnh, nhưng về gia đình sống giữa xã hội này, chúng ta cũng phải thanh tịnh. Và lúc nào tâm chúng ta thanh tịnh thì lúc đó Tây phương hiện tiền; cho nên không cần nhất nhất phải vô chùa mới được thanh tịnh, ở nhà không được thanh tịnh.

Ý của Ngài muốn nhắc chúng ta rằng không phải ở chùa thanh tịnh rồi về nhà được quyền hơn thua với mọi người, mọi điều. Thanh tịnh thì ở nhà cũng thanh tịnh và cảnh giới Tây phương hiện ra ở nhà chúng ta, chứ không phải ở chùa nữa. Và như vậy chúng ta suy diễn ra ở tất cả mọi mặt của cuộc sống giữa chợ đời, chúng ta buôn bán ở chợ cũng thanh tịnh, chúng ta ra đồng ruộng cuốc đất cũng thanh tịnh, chúng ta làm bất kỳ việc gì cũng phải thanh tịnh; đó là chỗ chính mà Đức lục Tổ chỉ cho chúng ta. Đừng hiểu lầm câu nói của Tổ rằng ở tại gia tu cũng được, không cần ở chùa rồi bị vướng với câu này, không đến chùa sẽ bị mất nhiều lợi lành.

Ngài nói rằng người tại gia mà tu tập tốt là người thiện giống như ở Tây phương vậy. Còn người ở chùa mà không tu tập tốt giống như người có tâm tà ác thì không thể ở cảnh giới Tây phương được. Vì bất kỳ chúng ta ở cõi giới nào, ở hoàn cảnh nào, ở địa vị nào, buộc chúng ta phải giữ tâm thanh tịnh, buộc phải giữ thiện tâm đó thì lúc nào chúng ta cũng an lạc. Còn ở hoàn cảnh tốt thật sự, chúng ta chọn

chỗ để tu, nhưng cái ác nơi tâm chúng ta không giải trừ thì cũng không tốt.

*Thứ Sử Vi Cừ lại hỏi: Người tại gia làm sao tu hành?
Cúi xin Ngài vì chỉ dạy. Tổ bảo: Tôi vì đại chúng làm một
bài tụng Vô tướng, chỉ y đây mà tu, thường cùng tôi đồng ở
không khác. Nếu không tu như thế này, dù có cạo tóc xuất
gia đối với đạo cũng không có ích gì. Tụng rằng:*

*Tâm bình không nhọc giữ giới,
Hạnh thẳng không cần tu Thiền,
Ân thì nuôi dưỡng cha mẹ,
Nghĩa thì trên dưới thương nhau.
Nhuòng thì trên dưới hòa mục,
Nhẫn thì các ác không ồn,
Néu hay dùi cây ra lửa,
Trong bùn quyết mọc sen hồng.
Đắng miệng tức là thuốc hay,
Nghịch tai là lời ngay thẳng,
Sửa lỗi ắt sanh trí huệ,
Giữ quây trong tâm không hiền.
Mỗi ngày thường làm lợi ích,
Thành đạo không do thí tiền,
Bồ đề chỉ hướng tâm tìm,
Đâu nhọc hướng ngoại cầu huyền.
Nghe nói y đây tu hành,
Cực Lạc chỉ ngay trước mắt.*

Có nhiều người hiểu lầm câu “*Tâm bình không nhọc trì giới*” rồi sẵn sàng phá giới. Một số người tu trải qua một thời gian, lại vướng vào sai lầm này, khi tự cho rằng tâm mình được thanh tịnh thì không cần trì giới nữa. Câu nói của Tổ sư nếu thấu hiểu, sẽ hành rất đúng. Thật ra lời nói của Tổ sư giống như con dao hai lưỡi, hiểu sai thì dễ đánh mất giới thân huệ mạng. Cho nên học Tổ sư Thiên, chúng ta phải khéo nhìn, khéo hiểu, khéo nhận ra.

Tâm bình có nghĩa là tâm chúng ta thật sự bình lặng giống như Ngài Nam Truyền nói rằng tâm bình thường tức là Đạo. Người đối diện với mọi việc xảy ra giữa cuộc sống này mà tâm họ không dao động, tâm không bị vướng mắc duyên cảnh, không bị phân biệt phải quấy hai bên, là tâm họ luôn bình lặng. Tâm bình lặng ấy đâu khởi lên cái ác mà trì giới; nói cách khác, không hề có ác niệm xảy ra nơi tâm thì tâm đó mới bình. Nếu còn vướng bên này, còn chấp bên kia, còn phân biệt hai bên thì phải giữ giới. Khi nào hết phân biệt hai bên mới được quyền không cần giữ giới.

Rõ ràng không còn phân biệt hai bên thì tâm hoàn toàn bình lặng, thanh tịnh tuyệt đối, thanh tịnh hơn người phân biệt giữ giới, hơn gấp triệu lần. Nhưng nếu còn phân biệt hai bên, bắt buộc chúng ta phải giữ giới. Ví dụ bây giờ ăn thịt uống rượu, ta thấy ngon hơn ăn chay hay không. Phải xét lại, nếu thấy ăn thịt ngon hơn ăn chay thì phải giữ giới;

vì rõ ràng chúng ta còn phân biệt. Đụng chuyện chúng ta còn bị vướng mắc khổ đau hay không, đối trước mọi việc thuận nghịch xảy ra giữa cuộc đời này, tâm chúng ta xử lý như thế nào, chúng ta còn lấy bỏ hay không. Nếu lòng chúng ta còn lấy bỏ bất kỳ một điều gì thì làm ơn giữ giới dùm. Đừng bao giờ cho rằng tâm mình bình rồi không cần giữ giới gì hết.

Hạnh thẳng không cần tu Thiền. Ở phần trước, chúng ta đã nói về hạnh thẳng, tức là ngay tại đây và bây giờ, tâm chúng ta không hề có một cái khác. Bất kỳ giờ phút nào đối với tất cả những gì xảy ra, chúng ta trực tiếp nhận không thông qua bất kỳ một thứ lớp công phu nào cả, không thông qua bất cứ kiến thức của người nào, không qua bất kỳ giáo lý nào, không qua một sự áp đặt nào cả. Ngay đó chỉ là mình thấy nghe hay biết rõ ràng, không làm lẫn, thì có hạnh thẳng, không cần tu Thiền nữa; vì mỗi lúc mỗi nơi là Thiền rồi.

Nếu chúng ta chuẩn bị để tiếp xúc, tiếp xúc bằng thái độ này, thái độ kia là hạnh đó không thẳng, buộc chúng ta phải tu Thiền. Chúng ta còn thấy đối tượng là cái gì đó, là cái bông, là cái cây, là cái tượng, v.v... theo học hiểu của chính mình, tức là mình thấy sự vật còn danh tướng thì phải tu Thiền. Khi nào thấy sự vật không còn danh tướng, không còn ngữ nghĩa hiện ra trong lúc chúng ta thấy biết, chúng ta tiếp cận sự vật vượt qua ngôn ngữ của tâm thức thì lúc đó

không cần tu Thiền. Chúng ta phải xét lại mình đang đứng ở vị trí nào, đang là người như thế nào, tâm chúng ta ra sao để chúng ta cần tu, hay không cần tu; chứ hiểu lầm lời dạy của Đức lục Tổ giống như lấy dao cứa cổ vậy.

*Ân thì nuôi dưỡng cha mẹ,
Nghĩa thì trên dưới thương nhau.
Nhường thì trên dưới hòa mục,
Nhẫn thì các ác không ồn,
Nếu hay dùi cây ra lửa,
Trong bùn quyết mọc sen hồng.*

Ngài dạy chúng ta cách sống tốt đẹp giữa cuộc đời này, nói về ân nghĩa, không có ân nghĩa nào cao hơn ân nghĩa đối với cha mẹ. Người tu Phật phải hiểu rõ điều này. Trong lòng chúng ta luôn tôn trọng cung kính cha mẹ, không có phút giây nào ơn cao nghĩa cả đó được quyền nhẹ đi. Chúng ta phải mang, phải vác, phải đội, phải cõng, phải tôn thờ ân nghĩa của cha mẹ.

Nếu lấy hai khúc cây cọ vào nhau để cho ra lửa, phải tốn nhiều thời gian, nên phải kiên nhẫn cọ cây cho tới khi nó bốc cháy lên. Không kiên trì, cọ cây một lúc mỗi tay, buông ra thì sẽ không có được lửa. Cũng giống như vậy, trong việc tu tập, sống đúng đạo lý, chúng ta tinh tấn làm tốt từng hạnh nhỏ. Chúng ta hiếu thảo với cha mẹ, sống tốt với anh em bạn bè, biết kính trên, nhường dưới, biết sống

hòa nhã với mọi người, thương yêu giúp đỡ mọi người. Tất cả những hạnh nhỏ mà chúng ta tu tạo được kết thành công đức của chính mình. Đức hạnh đó của chúng ta giữa cuộc đời trần tục này làm cho người thương quý mình, ví như hoa sen nở hương thơm ngát trong bùn.

*Đáng miêng tức là thuốc hay,
Nghịch tai là lời ngay thẳng,*

Cùng một ý với hai câu này, người ta thường nói thuốc đắng già tật, sự thật mất lòng. Nhiều người lầm lẫn rằng phải gặp những việc thuận lợi mới dễ tu, còn gặp việc nghịch với mình, không thể tu được. Ví dụ sáng nay sắp xếp đi chùa thọ Bát Quan Trai, bỗng dưng có người gọi điện thoại bảo ở nhà lo việc làm ăn. Mình liền quyết định ở nhà vì không để lỡ mất cơ hội kiếm được tiền, còn tu Bát Quan Trai thì để lần sau cũng được, đâu có sao. Đối trước tình huống này, chúng ta có quyết lòng vượt qua tâm ham muốn tiền bạc để có được đạo lý, hay là thấy tiền bạc quan trọng hơn. Hoặc có người chọc tức nói nặng mình, một vài câu đầu còn nhịn được, nhưng đến câu thứ ba thì mình xin Phật cho nghỉ tu năm phút, vì nó quá đáng lắm, phải tính sổ với nó mới được.

Người ta luôn mong mỏi những điều thuận lợi đến với mình, nhưng thử nghĩ xem ở đời ngũ trược ác thế này, chắc chắn là việc ác, việc nghịch luôn nhiều hơn là việc tốt, việc thuận. Biết sống đúng đạo lý, đối trước mọi việc thuận hay

ngịch, chúng ta đều có cách giải quyết tốt nhất trong hoàn cảnh đó, thì tâm chúng ta mới vững vàng.

*Sửa lỗi ắt sanh trí huệ,
Giữ quấy trong tâm không hiền.*

Trong lúc chúng ta đang tu như thế này, mà tâm khởi lên ý nghĩ xấu ác, chúng ta phải sửa đổi liền ngay từ trong tâm, không phải đợi chúng ta nói, hay hành động rồi mới sửa. Nếu chúng ta không sửa lỗi, chắc chắn trí huệ sẽ không phát sanh. Vì rõ ràng khi sửa chữa được một sai lầm nào, mình sẽ khó phạm lại lỗi đó, trí huệ mình từ đây mà phát sanh. Và chúng ta làm lỗi nhiều mà sửa đổi được nhiều, thì trí huệ chúng ta sẽ theo đây mà phát sanh nhiều.

Người phạm sai lầm, một là che giấu mọi người tội lỗi của mình, hai là không chịu sửa chữa, giữ điều xấu ác trong tâm, đó không phải là người hiền, họ là người ác thật sự rồi.

*Mỗi ngày thường làm lợi ích,
Thành đạo không do thí tiền.*

Mỗi ngày chúng ta sống, chẳng những phải được lợi lạc cho mình, mà còn phải làm lợi lạc cho nhiều người. Tạo phước là như vậy và làm an vui lợi lạc cho nhiều người là thể hiện được tinh thần cao đẹp của Phật pháp. Sống ích kỷ, không quan tâm đến hoàn cảnh khó khăn, khổ đau của người khác không phải là con đường từ bi cứu khổ độ sanh theo Phật đạo.

Việc thành đạo chắc chắn không phải do bố thí tiền của mà được. Đức lục Tổ đã dạy rất nhiều về việc tu tập phải do tự tâm mình chuyển hóa mới có thể thăng tiến đến quả vị Hiền thánh, quả vị Vô thượng Chánh đẳng chánh giác.

Bồ đề chỉ hướng tâm tìm,

Đâu nhọc hướng ngoại cầu huyền.

Nghe nói y đây tu hành,

Cực Lạc chỉ ngay trước mắt.

Tự tâm chúng ta phải sạch hết tất cả những tà ác, những phiền não, những tham sân si, sự giác ngộ giải thoát sẽ hiện tiền. Nếu chỉ lo cầu sự linh thiêng huyền diệu bên ngoài thì không thể được.

Chúng ta tu hành theo tinh thần Đức lục Tổ chỉ dạy rằng phải giữ tâm bình đẳng đối với tất cả muôn loài và hạnh chúng ta luôn chân thật ngay thẳng, đồng thời làm tròn ân nghĩa lớn lao với cha mẹ, biết thương yêu đùm bọc, che chở, giúp đỡ mọi người, biết nhẫn nhịn tu tập, biết làm phước, biết hóa trừ những việc thuận nghịch giữa đời này, sống lợi ích cho tất cả mọi người, mọi loài và hướng thẳng tự tâm để giải trừ tất cả những nghiệp tập của chính mình. Làm được như vậy, Tây phương Cực Lạc liền hiện ra trước mắt.

Tổ lại bảo: Đây thiện tri thức, thầy phải y kệ đây mà tu hành, nhận lấy tự tánh, thẳng đó thành đạo. Pháp không

đợi nhau, mọi người hãy giải tán, tôi trở về Tào Khê, chúng nếu có nghi, lại đến hỏi nhau.

Khi ấy, Thứ sử quan liêu ở trong hội, kẻ thiện nam tín nữ mỗi người đều được khai ngộ, tín thọ vãng làm.

Chúng ta thấy điều đặc biệt của Đức lục Tổ Huệ Năng, mặc dù Ngài nói yếu lý, yếu nghĩa, tinh ba cốt tủy của Thiền cao tít trời xanh; nhưng đối với cuộc sống của mọi người ở trần gian này, Ngài vẫn luôn chỉ dạy thật cận kề cho chúng ta tu tạo được cuộc sống đầy phước đức đúng theo chánh pháp.

Vì vậy, một điều rất hay ở phần kết thúc của phẩm này, Đức lục Tổ đã dạy hàng cư sĩ cần thực hiện từ ân nghĩa sâu nặng với hai đấng sanh thành dưỡng dục, cho đến việc làm lợi lạc cho quần sanh và nhất là phải giải quyết tất cả những phiền muộn nơi tự tâm chúng ta. Mỗi một phẩm của bản kinh này đều cho chúng ta những bài học sống động lợi lạc vô cùng cho mình và mọi người.

Nương theo lời Tổ chỉ dạy, chúng ta công phu cho tốt, sống thanh tịnh giải thoát giữa chốn hồng trần và gạt hái được quả vị Vô thượng Bồ đề; được như vậy, không cô phụ công ơn giáo hóa của Đức lục Tổ và làm sáng danh Thiền tông. ❀



PHẨM THỨ TƯ ĐỊNH TUỆ

VĂN KINH

Tổ dạy chúng: Nay thiện tri thức, pháp môn của ta đây lấy định tuệ làm gốc. Đại chúng chớ lầm nói định tuệ riêng, định tuệ một thể, không phải là hai. Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định, ngay khi tuệ, định ở tại tuệ, ngay khi định, tuệ ở tại định; nếu biết được nghĩa này là cái học định tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước định rồi sau mới phát tuệ, trước tuệ rồi sau mới phát định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiện, mà trong tâm không thiện thì không có định tuệ, định tuệ không bình đẳng. Nếu tâm, miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, định tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lìa bốn tướng.

Nay thiện tri thức, định tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối; đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn. Tên tuy có hai mà thể vốn đồng một pháp, pháp định tuệ này cũng lại như thế.

Tổ dạy chúng: Đây thiện tri thức, Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng ngồi nằm thường hành một trực tâm ấy vậy. Kinh Tịnh Danh nói: Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm chớ làm những chuyện siểm khúc, miệng chỉ nói trực, miệng nói Nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm; còn hành trực tâm đối với tất cả pháp chớ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp Nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là Nhất hạnh tam muội. Người khởi hiểu thế này, tức là đồng với vô tình, trở lại là nhân duyên chướng đạo.

Này thiện tri thức, đạo phải thông lưu, do đâu trở lại ngưng trệ, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Tâm nếu trụ pháp gọi là tự phược; nếu nói thường ngồi không động, ấy chỉ như Ngài Xá Lợi Phất ngồi yên trong rừng lại bị Ngài Duy Ma Cật quở trách. Đây thiện tri thức, lại có người dạy ngồi khán tâm quán tịnh, không động không khởi, từ đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng; những người như thế này thật là đờng, dạy nhau như thế, nên biết đó là lầm lớn.

Tổ dạy chúng: Đây thiện tri thức, xưa nay chánh giáo không có đón tiệm, tánh người tự có lợi và độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bản tâm, tự thấy bản tánh, tức là không có sai biệt; do đó nên lập giả danh đón tiệm.

Này thiện tri thức, pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô

trụ làm bản. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, v.v... thấy đều đem về không, không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước. Nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược (trói buộc). Đối trên các pháp, mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Đây thiện tri thức, ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Đây thiện tri thức, đối trên các cảnh tâm không nhiễm gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa các cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trảm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là làm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự lầm còn có thể, lại dạy người khác (là không nên), tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật; vì thế, nên lập vô niệm làm tông.

Này thiện tri thức, thế nào lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phược tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn này lập vô niệm làm tông.

Này thiện tri thức, vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân như tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như. Chân như tự tánh khởi niệm, không phải mắt, tai, mũi, lưỡi hay khởi niệm. Chân như có tánh cho nên khởi niệm; chân như nếu không có tánh thì mắt tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại.

Này thiện tri thức, chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chân tánh thường tự tại, nên kinh nói Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động.

GIẢI NGHĨA

Đến phẩm này, Đức lục Tổ bắt đầu dạy chúng ta thấy định huệ đồng đẳng và người nào hiểu được định huệ xem như hiểu được một chút về Thiền tông. Thiền tông lý luận định huệ khác với các pháp môn khác. Thông thường chúng ta thấy hệ thống kinh điển Nguyên thủy cũng như Đại thừa đều giảng dạy tam vô lậu học theo thứ tự là sau khi giữ giới nghiêm mật, chúng ta tu tập Thiền định và lúc đó bắt đầu có trí huệ. Nhưng ở đây Đức lục Tổ Huệ Năng lại nói định huệ đồng đẳng và cũng chính chỗ này chúng ta gọi là ranh vực khẳng định Thiền tông, tức cái thấy nhìn của Thiền tông về Phật pháp riêng biệt như vậy.

Thật ra, nghiên cứu kỹ các hệ thống kinh điển, chúng ta thấy không có sai khác về điểm này; nhưng do công phu riêng của từng vị khác nhau, có vị nhận thấy rằng mình tu định rồi mới có trí huệ. Tuy nhiên, nếu ai đạt được định rồi mới phát huệ, thì đó không phải là con đường Thiên tông; chúng ta nên hiểu như vậy. Vì ở đây Đức lục Tổ Huệ Năng đã nói rõ định huệ không phải là hai; định là thể, huệ là dụng, điều này chúng ta thấy rất dễ hiểu. Ví dụ quý Phật tử đang ngồi đây, bao nhiêu sự việc xảy ra quý vị đều nghe rõ ràng; cái nghe rõ ràng sự việc đang xảy ra đó là huệ và cái yên lặng để rõ biết là định. Nói cách khác, quý vị đang nghe, nhưng cái nghe đó không phải do quý vị khởi niệm để mà nghe, đó là định. Chúng ta phải khéo nhận được ý này.

Người tu Thiên nhận biết rằng định huệ ngoài tính đồng đẳng, còn luôn hiện tiền trong cuộc sống này; nhận chân như vậy là biết được đạo lý nhà Thiên và ứng dụng đạo lý nhà Thiên một cách thiết thực trong từng hành động, từng cử chỉ nhỏ giữa cuộc sống này. Chẳng hạn đang ngồi mà có một luồng gió nhẹ thổi qua, chúng ta liền cảm thấy mát, ngay khi đó đã liền có định huệ. Hoặc ngồi đây, có một người vừa đi thoáng qua, chúng ta liền rõ biết; lúc rõ biết mọi cái đang hiện hữu thì định huệ đã đồng đẳng rồi. Hoặc khi tôi gọi pháp danh cô này là Diệu Hồng thì tên Diệu Hồng hiện ra, tức sự rõ biết hai từ Diệu Hồng đang hiện hữu, đó gọi là huệ; còn cái lặng thầm ở nơi quý vị gọi là

định. Ngay nơi định đó mà rõ biết hết tất cả mọi điều, thì định huệ đồng đẳng, không trước không sau, không phải do chúng ta công phu tu tập để có được Thiền định, rồi sau Thiền định đó, trí huệ phát ra. Chúng ta phải hiểu lại định huệ cho đúng.

Nếu chúng ta học đạo lý nhà Thiền theo lý thuyết, thường cho Thiền rất là khó; nhưng thực tế giáo lý nhà Thiền không thông qua bất kỳ một tri thức nào, mà người ta rất khó chấp nhận điều này. Vì thường chúng ta tiếp xúc một điều gì phải bằng cái này, bằng cái nọ. Chẳng hạn học Thiền, chúng ta đòi hỏi mình phải có một kiến thức rất sâu rộng về Thiền mới chấp nhận mình hiểu Thiền tông; hoặc chúng ta tu lâu, phải tọa Thiền, phải nhập định, mới chịu là mình hiểu Thiền. Còn bình thường nơi cái đang thấy nghe này mà hiện tiền định huệ thì chúng ta không chấp nhận nổi. Chính cái chỗ chúng ta đòi hỏi cao siêu mới chấp nhận Thiền, còn ở chỗ bình lặng thường tại này mà có định huệ trong từng giờ, từng phút, từng giây giữa cuộc sống thì gần như không ai chấp nhận. Chúng ta từ chối sự thật này, chúng ta muốn gán ghép đạo Thiền là một cái gì đó cao xa, thâm sâu, khó hiểu.

Thật sự đạo Thiền không cho phép chúng ta hiểu bằng suy nghĩ của “Thức” biến, cho nên chúng ta muốn hiểu Thiền theo kiểu nặn óc moi trí ra, thì không cách nào

hiểu được. Nhưng ngay chỗ thấy nghe hay biết hiện tiền này, định huệ đang có đủ. Đừng nghĩ rằng huệ của chúng ta phải soi thấu được mười phương Pháp giới, hoặc huệ của chúng ta là phải hiểu biết tâm tính của người đối diện với mình. Huệ như thế khác với định huệ muốn nói ở đây.

Nếu một phen chúng ta tiếp nhận được định huệ mà Đức lục Tổ chỉ bày thì tất cả những huệ khác đều có. Điều này chúng ta cần phải biết; đừng nghĩ rằng khi chúng ta nhập định, dù xe chạy, bom nổ bên cạnh, chúng ta vẫn yên ở trong định, không hề dao động, rồi sau định, chúng ta mới có huệ, biết chuyện này chuyện kia, v.v... Nhận định sai lầm này không phù hợp với Thiên tông.

Do vậy, Thiên tông hoặc điều mà Đức lục Tổ muốn chỉ là cái hiện thực vốn có và sẵn đủ của chính mình trong từng giờ, từng phút, từng giây. Chúng ta đang ngồi đây, bất kỳ một sự việc nào xảy ra, chúng ta đều rõ biết thì đó gọi là huệ và cái rõ biết đó không phải do chúng ta dụng tâm, không phải do chúng ta tu tập, không phải do chúng ta ngồi Thiên lâu, không phải do chúng ta cực nhọc gì mới có, mà rõ ràng là ngay sau khi chúng ta rõ hết tất cả mọi cái, lúc đó chúng ta hoàn toàn không động. Và cái không động mà rõ tất cả mọi điều, đó chính là định huệ của Đức lục Tổ Huệ Năng muốn dạy chúng ta.

Người tiếp nhận được điều này, cuộc sống của họ bắt đầu biến chuyển một cách toàn triệt, không phải chỉ là sự thay đổi nhỏ nhặt sau khi tu hành như bớt tham, bớt sân một chút, hoặc nói chuyện nhỏ nhẹ, đi đứng nghiêm trang, v.v... Sự biến chuyển toàn triệt này rất kỳ diệu, một phen toàn bộ cuộc sống chúng ta thay đổi, một phen tất cả những vướng mắc giữa trần gian này không còn nữa. Nếu chúng ta nhận rõ được định huệ này tuy thấy rất bình thường và không có cảm thọ, thấy hoàn toàn không có gì xảy ra với chính mình, thì đó mới là cái thấy thật.

Cái thấy không hề có sự gán ghép nào trong đó, cái nghe không hề có sự gán ghép nào trong đó, thấy nghe đó là định huệ vốn có của chính mình. Nhưng từ xưa đến nay, chúng ta thường không chấp nhận hiện tại này, chúng ta luôn từ chối hiện tại. Lần đầu mình từ chối nó khiến phát sanh ra nhiều tư kiến, để rồi chúng ta lại tiếp tục từ chối những sự việc hiện tại diễn ra giữa cuộc sống này. Cứ như vậy, trong tất cả các cuộc giao tiếp với nhau giữa dòng đời, chúng ta vẫn luôn từ chối, có việc gì chúng ta liền đặt vấn đề lại, nghe cái gì chúng ta cũng rà soát lại, gặp gỡ ai chúng ta cũng muốn kiểm tra lại cho kỹ lưỡng, muốn tin điều gì liền suy xét lại, v.v... Tất cả những tư kiến của chính mình, những kiến thức do xã hội nhồi nhét cho mình theo kiểu đó nảy sinh liên tục khiến cho chúng ta và sự thật luôn luôn bị ngăn cách. Và nhân quả tất yếu đi đôi với nhau xảy ra, ta không chấp nhận người thì

ngược lại họ cũng không chấp nhận ta. Hai người là bạn bè, nhưng bên trong có cái gì đối chọi với nhau, không thể thân thiết, không thân cận nhau được.

Điều này chúng ta đừng nên đổ thừa người khác, vì cái gốc là bản thân chúng ta không chấp nhận chính mình. Nghĩa là mình không chấp nhận định huệ hiện tiền này, không chấp nhận cái thấy nghe hoàn toàn tĩnh lặng mà không thiếu thốn gì cả. Đức Phật và chư vị Tổ sư nếu hiện hữu nơi đây, có bao nhiêu tiếng động, bao nhiêu sự việc diễn ra, các Ngài cũng sẽ thấy nghe như chúng ta; hoặc người có học vị Tiên sĩ cũng như người chưa từng học chữ nào, nếu có mặt tại đây, thì thấy nghe của cả hai người này đều rõ như nhau. Vậy mà tại sao chúng ta không tiếp nhận sự bình đẳng của thấy nghe như thật này, để có được cuộc sống hài hòa với nhau. Chúng ta lại muốn so sánh, muốn thế này muốn thế nọ; chính những cái muốn đó khiến chúng ta bắt đầu chia cắt, bắt đầu lao đao, lặn dạn. Còn sự yên lặng mà rõ ràng tất cả mọi việc là định huệ, chỗ này hết sức quan trọng mà Tổ muốn chỉ dạy. Người nào tiếp nhận được điều này là đã hiểu được đạo Thiên và trong quãng đời còn lại của chính mình luôn sống bằng định huệ này, tức trong mọi cái thấy, cái nghe luôn luôn có định huệ; không phải tìm định huệ ở chỗ khác.

Đừng bao giờ nghĩ rằng mình phải công phu thế này thế kia mới tạo được định và có định rồi, mình mới chấp

nhận huệ. Giả sử có một lần chúng ta ngồi Thiền, ngồi yên được nửa tiếng đồng hồ, qua ngày hôm sau đọc sách, mình thấy hiểu hơn được một chút. Mình nghĩ nhờ hôm qua nhập định, nên bây giờ phát huệ; đừng nghĩ lầm lẫn như vậy.

Thật ra con người không có phút giây nào mà không có định huệ, định đó thường ở nơi chính mình và huệ đó luôn rõ ràng từng giờ, từng phút, từng giây giữa cuộc sống này. Đây là điều rất lạ mà chúng tôi thường nói là chúng sanh ưa phải Phật để lướt tới, hay là giẫm Phật để bước lên. Nghĩa là cái thấy nghe bình lặng rõ ràng trong sáng đó chúng ta không chấp nhận. Chúng ta muốn nghe là phải nghe cái gì đó, muốn thấy là phải thấy cái gì đó, phải có cái gì đó cho chúng ta chấp nhận. Còn chỉ nghe đơn thuần mà không có cảm giác, không có cảm thọ gì hết thì mình không chịu. Vì chỉ nghe đơn thuần, người ta thường cho rằng sẽ cảm thấy một cái gì cô đơn, cảm thấy một cái gì đơn lẻ, không sống động như bình thường.

Phải khẳng định rằng thuần cái thấy nghe không phải rỗng lặng suông mà rất sinh động, không phải cô đơn mà hòa nhập khắp Pháp giới, không phải đơn lẻ mà hội tụ tất cả chúng sanh. Cái thấy nghe này quả thật là kỳ diệu. Tất cả chúng ta phải một lần tiếp nhận sự thật này. Sự thật này không phải ở bên ngoài, cũng không phải do chúng ta công

phu nhiều mà có. Sự thật là cái vốn có sẵn đủ của tất cả chúng sanh, mà Đức lục Tổ đã nói định tức là thể, huệ tức là dụng.

Sự rỗng lặng rõ biết đó là nền tảng của tất cả mọi sinh hoạt trong cuộc sống này và khi sự rỗng lặng rõ biết này thông qua đôi mắt thì ta rõ biết sự vật, thông qua lỗ tai thì ta nghe được âm thanh, thông qua lỗ mũi thì ta hít thở được mùi, v.v... Như vậy, lục căn của chúng ta rõ biết được lục trần, tức là cái dụng của định bắt đầu phát xuất, là cái hay biết bằng rỗng lặng gọi là huệ. Như Đức lục Tổ nói ngay khi định có huệ, ngay nơi thấy biết này là định huệ vốn đầy đủ; thấy mà chính mình không động, vì không động mình mới thấy được mọi điều, còn động thì không thấy được gì, chính mình không động mới nghe được tất cả mọi âm thanh.

Chúng ta đang nghe rõ như vậy là định huệ đang rõ ràng, giúp chúng ta chấp nhận sự việc diễn ra hết sức bình thường; nghĩa là ta bắt đầu hiểu được đạo Thiên. Và từ đó về sau, nếu sống bằng thấy biết này, chúng ta luôn luôn sống đúng với đạo Thiên. Cho nên nói định trước rồi mới phát huệ, hoặc có huệ rồi mới phát định; đó là thấy sai lầm.

Khởi cái thấy như thế ấy thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiện, mà trong tâm không thiện thì không có định

huệ, định huệ không bình đẳng. Nếu tâm, miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, định huệ tức là bình đẳng.

Khi chúng ta phát ra lời nói với người khác mà trong tâm chúng ta bị dao động, thì coi như ác. Theo cái nhìn của Thiên, chính sự giao động gọi là điều ác; cho nên ở đây Đức lục Tổ dạy rằng khi chúng ta nói một điều thiện, chính tâm chúng ta phải thiện, tức là phải yên định mà xuất phát ra ngôn ngữ, thì ở trong ở ngoài bình đẳng như nhau. Còn nói điều gì mà trong tâm chúng ta đang dao động, như đang hùng hực bực tức; như vậy, Tổ nói là ngoài miệng và trong tâm có hai thứ khác nhau. Trái lại, nói bất cứ một câu gì, trong tâm chúng ta vẫn bình lặng, tức là đang ở trong định mà phát xuất ra lời nói, đó gọi là huệ. Ví dụ tôi gọi “Cô” và cô Diệu Hồng nghe tiếng yên định đó mà phát lên tiếng “Dạ”, thì trong ngoài đồng đẳng, có nghĩa là ngay khi đó định huệ đang hiện tiền và định huệ đồng đẳng.

Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không là bốn tướng.

Đức lục Tổ dạy rằng phải dứt sự hơn thua, nếu tranh trước sau là đồng với người mê. Điều này có thể hiểu rằng khi đi vào đạo Thiên tu tập, nếu chúng ta vẫn còn nhận thiện, bỏ ác, tức là chính tâm mình đã có sự hơn thua trong đó rồi.

Chúng ta còn chấp nhận điều này để loại bỏ điều kia, thì từ chỗ dung hơn thua đó mà đi ra cuộc sống, chúng ta lại tiếp tục hơn thua nữa, chắc chắn công phu của chúng ta mỗi ngày mỗi yếu đi. Vì vậy, buộc người tu trong tâm phải dứt sự tranh hơn thua này, tức là nơi tâm phải thật bình đẳng, phải thấu hiểu được thiện và ác vốn phát sanh từ chỗ chân thật. Dù niệm nào cũng từ nơi một gốc đó mà sanh ra; nếu chúng ta đứng nơi gốc đó, sẽ dung thông được cả hai điều thiện ác. Còn chúng ta đứng bên thiện, thì sẽ loại bỏ bên ác; nếu đứng bên ác, thì sẽ loại bỏ bên thiện; nói cách khác, chúng ta đang đứng ở ngọn để tranh hơn thua. Ví như từ một gốc cây mọc lên, có lá xanh lá vàng. Nếu chấp giữ lá vàng, chúng ta sẽ quên hẳn lá xanh và quên luôn gốc cây.

Mục đích chính của việc tu tập là trở về nguồn cội, để chúng ta dung thông được tất cả vạn pháp. Vì như Đức lục Tổ đã dạy nếu còn tâm địa hơn thua, sẽ tăng trưởng bản ngã và không lìa bốn tướng là tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh và tướng thọ giả.

Ngã là gì? Chúng tôi thí dụ đơn giản cho dễ hiểu. Chẳng hạn như bây giờ tự động thấy mình là A, không phải là B, không phải là C, mình là người tốt, không phải là vật kém cỏi, v.v...., tức là tự đắm sâu trong tâm hồn, chúng ta cho rằng mình khác với mọi người, mình hơn mọi loài, đó là sự chấp ngã. Sự chấp ngã nảy nở từ nhận thức lầm lẫn của

chúng ta. Từ chỗ chấp ngã nhỏ ban đầu, thấy thân tứ đại này là của mình, thì mình là tâm, là hiểu biết này; đó là tầng chấp ngã thứ nhất. Từ tầng chấp ngã thứ nhất này, ta mới thấy thân đòi hỏi điều này, ước muốn điều nọ, ta bắt đầu tìm cách phục vụ để thỏa mãn thân, tức là nuôi lớn cái ngã.

Sau đó, chúng ta thấy thân ngũ uẩn này là mình và có người đối diện với mình, gọi là nhân. Chúng ta làm bất kỳ một điều gì thì cái đó là nhân, là cái đối diện với chúng ta. Ví dụ mình ngồi đối diện với cái bàn, cái bàn là nhân với mình, hay là người nam đối diện với người nữ, thì người nữ là nhân.

Và từ hai cái đối diện này bắt đầu sanh ra chúng sanh. Giả sử như chú này ngồi đối diện với tôi, một lúc tự động trong đầu chú nghĩ rằng tôi thấp, đen, ốm, v.v... Tất cả những ý niệm được sanh ra trong tâm của chú ấy, gọi là chúng sanh. Và những cảm nghĩ của chú khởi lên, chẳng hạn như ông thầy này dễ mến, dễ ghét, v.v... là bắt đầu có thọ giả. Quán sát ở góc độ này, dễ dàng nhận thấy giữa mình và tất cả mọi người khi đối diện với nhau, liền xuất hiện đầy đủ bốn tướng: ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng và thọ giả tướng.

Kể cả khi chúng ta đối diện với tất cả mọi vật, hay mọi sự việc, cũng đều khởi xuất đủ bốn tướng ấy. Giả sử chúng

ta xây một căn nhà, nhà trở thành nhân với mình. Chúng ta nghĩ nhà mình phải như thế này, không thể thế kia, nghĩa là chúng sanh đã sanh ra trong lúc chúng ta xây nhà và sau khi hoàn thành căn nhà, chúng ta cảm thấy thích thú hoặc là chán ghét ngôi nhà; đó là thọ giả tướng.

Hoặc chúng ta ngồi Thiền, thì mình là ngã và pháp mình đang tu là nhân. Khi dụng công tọa Thiền, có lúc chúng ta yên định, lúc dao động; tức là chúng sanh được sanh ra trong lúc đang tu tập. Tâm được yên một chút, mình cảm thấy vui một chút, qua thời sau cố gắng để được yên như vậy, không yên được thì mình buồn nản. Vậy trong công phu tu tập, chúng ta cũng có đầy đủ bốn tướng: ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả.

Nếu chúng ta đạt được thành quả của Thiền định, từ sơ Thiền, nhị Thiền, tam Thiền, cho tới tứ Thiền, chúng ta cho đó là chỗ an trú của chính mình, là mục đích mình phải đạt tới, thì mình là ngã và cái định mình đạt được là nhân. Muốn nhập định được như vậy, mình phải ngồi đúng đắn và hít thở từ từ, từ hơi thở thô tới hơi thở nhẹ, cho đến hơi thở nhuyễn thật sự, rồi bắt đầu vào định. Nghĩa là mình tìm đủ mọi cách để gìn giữ cái định đó, thì chúng sanh sanh ra. Và nếu không định được như vậy, chúng ta buồn; định được, chúng ta vui, là có thọ giả xuất hiện rồi. Hoặc là muốn giữ lại cái định đó, phải ít giao tiếp bên ngoài; vì nói chuyện sẽ động loạn,

cho nên phải tránh tác động của ngoại duyên, chúng ta tìm chỗ nhập thất, v.v... Tất cả những gì mà ta định hướng tu hành gọi là chúng sanh và được chỗ yên đó, chúng ta thấy vui, không được như vậy, chúng ta thấy buồn, là thọ giả. Vì vậy, trong sự sống này gần như không có hành động nào của chúng ta thoát khỏi bốn tướng đó cả.

Thậm chí việc đơn giản nhất, như cái áo chúng ta đang mặc. Nếu áo mới, mình thấy vui, phải giữ áo cho sạch, cho láng; nếu áo nhả nheo, mình mặc ra đường, cảm thấy hơi khó chịu. Như vậy, đã có đủ ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả ngay trong việc mặc chiếc áo.

Hoặc mình được phân công làm trị nhựt, thì bắt đầu có mình là ngã và nồi cơm là nhân. Mình dùng hết tâm lực và phương cách tốt nhất để nấu nồi cơm cho ngon, canh lửa và canh nước cho cơm vừa dẻo, thật thơm ngon; đó là chúng sanh tướng đã phát sanh. Sau đó, tự thấy cơm mình nấu ngon quá, nhưng có người chê, thì mình nổi cộc liền, còn người nào khen cơm ngon, mình thấy vui và thương họ; đó là thọ giả tướng.

Hoặc việc quan trọng như quý vị đi chùa cúng dường, gặp Thầy trụ trì. Thầy trụ trì là nhân đối với mình. Nếu quý vị cúng dường vị này năm mươi ngàn đồng và Thầy nói chuyện nhẹ nhàng, tỏ lời cảm ơn mình, cầu chúc những điều

tốt đẹp cho mình, v.v..., thì mình vui. Nhưng Thầy không nói câu nào nghe mát lòng, mình bực bội. Trong việc cúng dường và sự cảm nhận như thế, dù vui hay buồn, cũng đã có đủ bốn tướng: ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả.

Như vậy, nếu phân tích chúng ta thấy hầu như tất cả mọi việc trong cuộc sống này, từ việc nhỏ cho đến việc lớn, như mặc chiếc áo, nấu nồi cơm, gói một đòn bánh, hoặc làm vườn, xây nhà, hoặc từ công phu tu tập sơ sài cho tới đạt được chiều sâu của Thiền định, tất cả đều thấm đậm màu sắc của ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả. Và nếu còn bị vướng trong bốn tướng đó, chắc chắn còn bị trói buộc trong trầm luân sanh tử.

Cho nên, như đã nói, Đức lục Tổ dạy chúng ta phải nhận ra định huệ đồng đẳng và an trụ trong định huệ đồng đẳng, sẽ thoát ra ngoài sự chi phối của ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả. Ngay khi quý vị rõ biết rỗng lặng như thế này, đừng cho rằng mình là người đang nghe âm thanh và có âm thanh được mình nghe, âm thanh đó không hay không dở đối với mình, để chúng ta không thương, không nhớ nhưng âm thanh đó, hoặc không bực bội, ghét bỏ âm thanh đó, chúng ta mới thoát khỏi bốn tướng: ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Có thể khẳng định rằng bốn tướng đó bao trùm tất cả mọi sự việc của cuộc sống này. Nếu chúng ta khéo tu tập, thì may

ra mới không bị bốn tướng đó chi phối; còn nếu chúng ta sơ suất một tí thôi, liền bị vướng chặt trong vòng vây kín của bốn tướng liền. Và đã vướng trong ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả, thì khổ đau triền miên không bao giờ thoát được.

Trên bước đường tu, thỉnh thoảng chúng ta cần kiểm tra lại công phu tu tập, xem mình đang ở vòng nào của bốn tướng. Chẳng hạn như về tình cảm, quý vị thấy người đời lớn lên, tự động phát sanh ý niệm người nam muốn gần gũi người nữ và người nữ muốn gần gũi người nam. Từ ý niệm đó phát xuất, bắt đầu thu hút hai người đến để gặp nhau. Hai người gặp nhau rồi thì có ngã, có nhân, và trao đổi lời nói với nhau, trao đổi kỷ niệm với nhau, chính đó là chúng sanh khởi lên, để dẫn đến thuận chiều, thuận ý thì thương, còn nghịch ý thì thù.

Đức lục Tổ nhắc đến tác lực mãnh liệt của bốn tướng: ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, để giúp chúng ta nhận ra đó là thước đo rất chính xác mọi việc làm của tất cả chúng ta, kể cả những công phu tu tập trong Phật pháp. Quả đúng như vậy, tất cả những người tu tập nếu còn một pháp để có thể dụng công, dù là pháp gì, thì pháp đó vẫn là nhân với chính mình và chúng ta vẫn luôn là ngã. Và đã có ngã, có nhân, chắc chắn phải có chúng sanh sanh ra. Pháp làm cho mình an lạc hoặc không an lạc, pháp đó sẽ đưa mình đi tới đâu, hoặc chận đứng mình lại, v.v... là đã có thọ giả phát sanh.

Cho nên, đối với người tu Thiên, ngay bước đầu tiên, phải dứt sạch cội gốc ban đầu là ngã và nhân, thì chúng sanh và thọ giả mới không sanh ra, mới mong thoát khỏi bốn tướng. Như vậy, phương cách nào trợ giúp chúng ta xóa bỏ được ngã và nhân, thì phải nỗ lực thực hiện.

Đã học và hiểu biết rõ ràng về bốn tướng như vậy, chúng ta được quyền kiểm tra tất cả những công phu vốn có từ trước của chính mình. Chúng ta đang tu pháp gì, hãy kiểm lại xem pháp đó có bị vướng vào ngã nhân hay không và bị vướng ở phần nào, chúng ta giải quyết phần đó.

Nếu chúng ta còn bất kỳ một công phu nào, phải đặt công phu đó lên bàn cân ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả để cân xem phần nào nặng hơn. Người nặng về ngã, thì đương nhiên đối tượng nhân sẽ nặng; mà ngã nhân nặng chắc chắn chúng sanh sẽ sanh ra rất nhiều và tác động của thọ giả rất là sâu. Nói cách khác, vấn đề nào ta chấp càng sâu càng nặng, vấn đề đó sẽ gây đau khổ dữ dội cho chúng ta, chúng ta sẽ phiền não, dao động rất nhiều, khó có thể dứt trừ được.

Do vậy, phải xem xét kỹ lại trong bốn tướng này để biết mình tu tập có tiến bộ hay không. Nếu có một pháp nào mỗi ngày chúng ta ứng dụng trong cuộc sống, trước nhất chúng ta cảm thấy nhẹ bớt cái ngã của chính mình, không bị bản ngã khuấy động nhiều và cũng nhẹ nhàng được với đối tượng của

mình là cái nhân. Giảm bớt tác lực của hai tướng ngã và nhân thì chúng sanh bắt đầu ít sanh ra, cũng như thọ giả theo đó cũng bớt đi. Được như vậy, tự biết chúng ta đang dụng công tu tập đúng pháp. Vì thế, hoàn toàn sai lầm khi nghĩ rằng thọ pháp với vị nào rồi mà buông bỏ pháp đó là phản Thầy và có thể sẽ bị đọa. Và đối với vị Thầy hướng dẫn người tu tập cũng vậy, dạy cho người thực hiện pháp giải thoát, thì không thể đẩy họ vào con đường chấp trước, vướng mắc với bốn tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả, tức là con đường trói buộc họ trầm luân trong khổ đau sanh tử.

Này thiện tri thức, định huệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối; đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn. Tên tuy có hai mà thể vốn đồng một pháp, pháp định huệ này cũng lại như thế.

Ví dụ nói trên của Đức lục Tổ giúp chúng ta dễ nhận ra định huệ tuy hai tên nhưng là một. Khi đèn cháy, tự động có ánh sáng; ánh sáng không lìa cái đèn mà có. Đèn vừa cháy là vừa có ánh sáng, tức ánh sáng và đèn không là hai, không trước không sau. Vì vậy, theo Đức lục Tổ, hiểu định huệ là hai, thì sai lầm.

Tổ dạy chúng: Này thiện tri thức, Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng ngồi nằm thường hành một

trực tâm ấy vậy. Kinh Tịnh Danh nói: Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm chớ làm những chuyện siểm khúc, miệng chỉ nói trực, miệng nói Nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm; còn hành trực tâm đối với tất cả pháp chớ có chấp trước.

Ở đây Đức lục Tổ viện dẫn kinh Tịnh Danh là kinh Duy Ma Cật. Trong kinh này, có người hỏi Ngài Duy Ma Cật thế nào là đạo tràng. Ngài đáp rằng trực tâm là đạo tràng, là Tịnh độ. Nhiều người hiểu lầm rằng trực tâm nghĩa là có sao nói vậy, tức giận thì la mắng, thương yêu thì cũng bày tỏ tình cảm đó liền, không nói lời hoa mỹ, màu mè. Đó là trực tâm hiểu theo thế gian, trực tâm đó không phải là đạo tràng.

Khi đối diện một sự việc mà tâm mình còn thiên lệch, vẫn còn có mình và còn có đối tượng, tức còn ngã, còn nhân, là còn phân biệt hai bên để so sánh, thì tâm đó không “trực” một chút nào. Trực tâm là rõ biết vấn đề mà không thông qua bất kỳ một thứ tri kiến nào, không thông qua bất cứ hình thức nào. Chẳng hạn ngay khi âm thanh phát ra là quý vị rõ biết liền, không cần phải suy nghĩ mới biết, không cần phải thông qua bất cứ cái gì hết. Cái biết liền là trực tâm và trực tâm chính là đạo tràng. Đây là điểm then chốt mà kinh Tịnh Danh khai thị rất độc đáo và Đức lục Tổ viện dẫn rất khế hợp với vấn đề định huệ.

Ngay khi có vật trước mắt, tự động quý vị thấy liền; cái thấy đó không cần thông qua bất kỳ một tri kiến nào. Mở mắt ra, tất cả mọi thứ đều ở trước mắt, quý vị thấy mà chưa kịp phân biệt đây là cái bàn, kia là cái bình, đó là cái ly, v. v. . . ., thấy rõ mà chưa phân biệt đối tượng là cái gì cả; chưa có tâm phân biệt xảy ra thì chính chỗ đó là trực tâm. Nhưng bắt đầu khởi phân biệt thì không còn trực tâm nữa.

Vì thế, trực tâm là tất cả sự hay biết của chúng ta đối với tất cả mọi cái ngay tại đây và bây giờ. Vừa có một chút so sánh liền rời khỏi trực tâm, tức tâm chúng ta thiên bên đây, hoặc thiên bên kia thì không còn là trực tâm nữa và chỗ đó cũng không còn thanh tịnh, không được gọi là Tịnh độ. Vì Tịnh độ là cõi nước thanh tịnh, quốc độ thanh tịnh. Và tự tâm của chúng ta chính là quốc độ thanh tịnh đó. Nếu chúng ta biết gìn giữ thấy nghe hay biết này trong mọi thời, mọi lúc, luôn luôn tiếp cận thẳng với sự thật, không thông qua bất cứ hiểu biết, lý luận, tính toán, phân biệt nào, chúng ta sẽ luôn luôn ở trong cảnh giới Tịnh độ, tức tâm chúng ta hoàn toàn thanh tịnh trong đi đứng nằm ngồi ở tất cả mọi thời, mọi nơi. Nếu chúng ta thấy để biết đó là cái gì, hay giống như cái gì, hoặc trước khi mình thấy, người đó vật đó tên gì, người đó vật đó đẹp, xấu, xanh, vàng, đỏ, trắng, v.v. . . . Thấy biết theo cách như thế đã được thông qua ý thức phân biệt thì không còn là trực tâm nữa và như vậy, cõi Tịnh độ không hiện hữu nữa, mà là uế độ rồi. Vì

tâm ta vừa có sự dao động, vừa khởi sai biệt để phân định cảnh duyên, chính lúc đó đã là uế độ.

Đức lục Tổ dạy rằng trực tâm là đạo tràng, nghĩa là chúng ta thấy biết rõ ràng tất cả các pháp hiện tiền trong từng giờ từng phút giữa cuộc sống này, Tịnh độ sẽ luôn luôn hiện bày với chính mình và chúng ta đang sống với trực tâm này.

Ngài nhắc nhở rằng tâm đừng siểm khúc, tức là tâm chúng ta đừng tính toán hơn thiệt, đừng chia chẻ mọi vấn đề. Khi tiếp xúc với người hoặc cảnh bên ngoài, hoặc đối diện với tất cả những duyên sắc, âm thanh, v.v... nếu chúng ta khởi tâm chấp nhận hoặc không chấp nhận, chúng ta thương hoặc ghét, thích hoặc không thích, lấy hoặc bỏ ... đó chính là siểm khúc của tự tâm bắt đầu xảy ra. Như vậy không còn là trực tâm nữa; vì hành trực tâm thì đối với tất cả các pháp không chấp trước. Ví dụ tai nghe âm thanh và âm thanh đó đã không còn nữa, nhưng mình vẫn nhớ hoài âm thanh đó, âm thanh đó vẫn vang vọng trong lòng mình; đó là chấp trước.

Nhất hạnh tam muội là chánh định, thì đi đứng nằm ngồi đều đối duyên trực tiếp, không thông qua kiến thức nào là chúng ta luôn ở trong chánh định. Quý vị đang nghe rõ ràng tất cả những lời tôi nói, không bỏ sót một tiếng.

Nếu tôi ngưng nói, thì không còn một tiếng nào vương mắc lại nơi quý vị; vì quý vị đang an trú trong Nhất hạnh tam muội, không chấp trước tiếng nào. Tiếng thứ nhất mà quý vị không chấp thì tiếng đó không át tiếng thứ hai và quý vị vẫn nghe rõ ràng tiếng thứ hai, cho đến tiếng thứ ba, thứ tư hay tất cả mọi tiếng vẫn nghe một cách rõ ràng. Như vậy, chúng ta đang trực tâm để tiếp xúc mọi vấn đề, đang sống với Nhất hạnh tam muội, tức đang ở trong chánh định. Nếu tiếp xúc vấn đề mà chúng ta còn thêm cái này, bớt cái kia là đã rời khỏi chánh định, nên không còn trực tâm.

Do đó, nếu từ nơi rỗng lặng thanh tịnh mà phát ra lời nói hoặc khởi đầu bất kỳ một sự tiếp xúc nào, thì lúc đó vừa trực tâm vừa ở trong định. Còn chúng ta dao động khi tiếp xúc với cảnh duyên để có sự nhận định đối với mọi việc trong cuộc sống này, lúc đó chúng ta đã rời khỏi định. Mà đã rời định thì không còn trực tâm, không còn Tịnh độ; cho nên tâm chúng ta không thanh tịnh, không còn ở trong chánh định nữa và tâm không còn trực diện thẳng với vấn đề.

Vì vậy, Đức lục Tổ nhấn mạnh rằng: *Người mê chấp pháp tướng, chấp Nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngời không động, tâm vọng không khởi tức là Nhất hạnh tam muội. Người khởi hiểu thế này, tức là đồng với vô tình, trở lại là nhân duyên chương đạo.*

Khi nghe nói Nhất hạnh tam muội là chánh định, người ta thường hiểu rằng ngồi yên một chỗ không hề có một dao động nào trong tâm thức. Hiểu như vậy bị Đức lục Tổ quở rằng đồng với vô tình. Đối với nghĩa lý thâm sâu này, chúng tôi thường ví dụ như bầu trời có lúc trong xanh, có lúc mây mù vần vũ báo hiệu sắp mưa. Nếu bầu trời cứ trong vắt mãi, trông rất đẹp mắt, nhưng chắc chắn chẳng có loài nào trên quả địa cầu này sống nổi.

Đức lục Tổ dạy rằng nếu chấp vào việc ngồi yên một chỗ để dứt tất cả những vọng niệm mà cho rằng đó là Nhất hạnh tam muội, là nhận định sai lầm và đồng với vô tình, sẽ dẫn đến nhân duyên chướng đạo. Thật sự người đi vào đạo Thiên bằng định này, không bao giờ rõ tánh nổi, đó là nhân duyên chướng đạo. Vì cái định này rất an ổn, chúng ta ngồi, bật vọng niệm được rồi, chúng ta liền trụ trong chỗ yên lặng đó và cho rằng chỗ đó là định. Định của Thiên tông không phải do lặng yên tâm thức.

Chúng ta nên khéo tiếp nhận cốt lõi này. Định của Thiên tông không phải do chúng ta dụng công để bật hết tất cả vọng niệm; nhưng đó là cái đang yên lặng rõ biết của quý vị, yên lặng đó không phải lặng vọng tưởng chúng ta mới có. Tâm trí chúng ta đang suy nghĩ ở đây; nhưng cái đang rõ biết vẫn lẳng lẳng mà nghe mà biết tất cả mọi thứ mới là định thật sự, còn định do dụng công không phải là định thật sự.

Định và loạn của tâm thức chúng ta chẳng dính dáng gì với định của tự tánh. Và định của tự tánh luôn bao hàm cả định và loạn của tâm thức. Lúc tâm thức chúng ta động, hay lúc tâm thức chúng ta yên, chúng ta vẫn rõ ràng hay biết mọi điều, thì đó mới là định thật. Định này hoàn toàn không phải do chúng ta tu lâu mới có, không hề trải qua bất kỳ công phu nào mới có. Định này vốn có sẵn đủ của chính mình, mà chúng ta cần nhận thức cho rõ.

Hãy thử chiêm nghiệm một lần, chúng ta ngồi đây lắng tâm xuống thật sự để thấy hoặc nghe tất cả mọi việc, mà đừng chú ý, đừng trụ, đừng trước bất kỳ âm thanh, hay hình ảnh nào, lúc đó quý vị không hề có một sự dao động. Chính cái không dao động đó mới là định thật và chính cái rõ biết tất cả mọi việc mới là huệ thật. Ngoài định huệ này ra, không có định huệ thứ hai. Và phát xuất từ cội gốc này, quý vị muốn không khởi vọng tưởng cũng được, muốn có một ít huệ để hiểu biết cũng được, với điều kiện một phen chúng ta nhận ra được định của tự tánh. Còn chưa nhận ra điều này mà đi vào con đường phải diệt trừ vọng niệm để chúng ta đạt được yên tịnh thật sự của tự tánh, cũng giống như chơi trò cút bắt mà thôi, chắc chắn không phải là con đường tu của Thiên.

Nhưng rất nhiều người bị vướng vào sai lầm này, họ tưởng rằng định cao tốt là lặng hết tất cả những vọng niệm xảy ra

trong đầu. Vì nghĩ định là như vậy rồi, họ cố tạo ra để khi đi đứng nằm ngồi, trong tất cả mọi lúc mọi nơi, họ đạt được yên lặng rỗng suốt; nhưng định như vậy, không bao giờ họ tiếp nhận nổi tự tánh. Theo Đức lục Tổ đó là nhân duyên chướng đạo, nghĩa là không thể lãnh hội nổi định rỗng lặng của chúng ta vốn có đủ từ ngàn xưa cho đến ngày nay. Dù chúng ta bị sanh tử nhiều đời nhiều kiếp, nó vẫn yên lặng như thế, không ai làm cho động được, đó mới là định thật. Còn lúc nói thì chúng ta động, lúc ngưng nói, nhắm mắt một mình mới được định; đó không phải là định thật. Định đó do chúng ta tạo ra, tức có sanh dứt khoát phải có diệt. Trong khi định thật hoàn toàn không bị cuộc sanh tử nào làm dao động, mới là định mà chư Phật, chư Tổ muốn nói.

Này thiện tri thức, đạo phải thông lưu, do đâu trở lại ngưng trệ, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Tâm nếu trụ pháp gọi là tự phược; nếu nói thường ngồi không động, ấy chỉ như Ngài Xá Lợi Phất ngồi yên trong rừng lại bị Ngài Duy Ma Cát quả trách. Này thiện tri thức, lại có người dạy ngồi khán tâm quán tịnh, không động không khởi, từ đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng; những người như thế này thật là đông, dạy nhau như thế, nên biết đó là làm lớn.

Đến đây, Ngài nói tiếp rằng Đạo là một sự lưu thông không ngưng trệ. Nhưng vì tâm chúng ta trụ nơi pháp nên

bị ngưng trệ. Ví dụ chúng ta đang nghe và đang thấy những việc trước mắt, chúng ta vẫn hít thở bình thường, vẫn hay biết mọi việc xảy ra chung quanh và mình nóng, mình lạnh, mình cảm thấy thế này thế kia, cũng đều biết rõ. Không gì có thể ngăn ngại sự thấy biết rõ ràng này, đó chính là sự thật đang hiện tiền, đó chính là đạo lý. Còn bây giờ chúng ta đang sống thoải mái, vô tư như thế này, nếu chúng ta dừng lại một chỗ nào, chẳng hạn như khởi nghĩ phải ngồi kiết già mới được, chứ ngồi như vậy là không đúng, thì bắt đầu có vấn đề.

Chúng ta làm thế nào mà cả cuộc sống này vốn là như vậy và nên chấp nhận sự thật này luôn luôn là như vậy với mình. Có cái gì tự động mình nghe lẩn cấn, không thông, nên khéo nhìn lại để khai thông mà thôi, tự động chúng ta phù hợp với thực tại hiện tiền. Người nào chấp nhận được cuộc sống này, trí huệ tự bắt đầu khai thông. Đây là điều lạ. Nếu không chấp nhận sự thật, mà cứ nghĩ Đạo là cái gì cao xa khiến chúng ta không với tới nổi, khiến chúng ta không sống được, thì chỉ là sự nhận lầm mà thôi.

Thật sự đạo lý vốn luôn hiện hữu với chúng ta. Những vị đã tiếp nhận được đạo lý, đều khẳng định rằng tất cả các pháp đều là Phật pháp, không có pháp nào không phải là Phật pháp. Khi chúng ta còn lằm lẩn, thì Phật cũng thành ô trược với mình, nhưng khi chúng ta khai thông được rồi,

mọi việc đều trở nên rõ ràng với chính mình. Chỉ có điều là chấp nhận nỗi sự thật này hay không mà thôi.

Phật pháp không phải là cái do mình công phu trải qua năm tháng mới có được. Nếu có cái gì từ công phu mà thành, đó không phải là thật. Nếu Đạo mà chúng ta tạo ra được, thì Đạo đó không còn giá trị nữa; vì chúng ta là một chúng sanh mà tạo ra Đạo, thì Đạo đó sẽ theo chúng sanh xuống địa ngục. Đừng bao giờ nghĩ sai lầm rằng chúng ta tạo ra Đạo. Đạo là cái vốn có sẵn đủ; vì thế chúng ta phát huy được cái sẵn đủ của chính mình, tức nhận ra được đạo lý để sống khế ứng với đạo lý; không phải chúng ta tạo được Đạo, không phải chúng ta tạo được định.

Định huệ là chúng ta nhận ra được sự thật và sống đúng với sự thật; không phải chúng ta tạo ra được sự thật đó. Nhưng phần nhiều người ta cứ nghĩ mình phải tạo cho được, làm cho ra, tu cho tới, phải làm cái gì đó mình mới chấp nhận, do công phu của mình như thế này như thế kia mình mới chịu. Nếu ngồi mà không được định thì mình cho là không đúng, nhưng đâu phải do ngồi mà có định đúng.

Nếu không có định đúng, chúng ta không bao giờ có được huệ để dẫn chúng ta lên bồ đoàn ngồi. Ý này thể hiện rõ nét trong việc Ngài Duy Ma Cật gặp Ngài Xá Lợi Phất ngồi Thiền trong rừng. Ngài Duy Ma Cật mới

hỏi Ngài Xá Lợi Phất ngồi đây làm gì. Ngài Xá Lợi Phất trả lời rằng đang ngồi Thiền nhập định. Ngài Duy Ma Cật chỉnh rằng định của Thiền không phải nhập và không phải xuất, tức không phải vào Thiền và ra Thiền. Nếu người nào hiểu được như vậy, sẽ được chư Phật chứng minh và thọ ký. Ngài Xá Lợi Phất không trả lời được, nên thưa với Đức Phật rằng Ngài không dám đến thăm bệnh Ngài Duy Ma Cật.

Trong lúc tu tập, nếu học theo cách quán tâm khán tịnh, tức là cho rằng trong tâm mình có một cái định nào đó cần phải cố gắng để quay về, hoặc cho rằng trong tâm ta dao động, phải cố gắng làm cho hết dao động để ta được định, v.v... Tất cả những công phu đó có thể bây giờ chúng ta cho là hay, nhưng một ngày nào hay ra sự thật, mới thấy rằng tất cả những công phu như vậy từ trước tới giờ quả là vô ích. Nếu khéo một chút thì ngay từ giờ phút này, chúng ta đừng cực làm chi với những công phu như thế nữa.

Tất cả mọi thứ đang hiện hữu và lưu thông đầy đủ, không thiếu gì cả, âm thanh chúng ta vẫn nghe, trước mắt chúng ta vẫn thấy, mọi cái xung quanh từ đầu đến chân chúng ta đang biết. Chúng ta còn muốn thêm cái gì trong thấy nghe hay biết đó nữa chứ. Từ nghìn xưa cho đến ngày nay, chúng ta chưa thiếu một mảy may nào đối với

đạo lý, đối với sự thật cả. Chỉ tại cái tâm đèo bồng của chúng ta muốn thế này thế nọ, cho nên luôn thấy mình bị thiếu thốn đủ thứ. Chính cái muốn đó làm cho chúng ta xa cách sự thật, xa cách đạo lý mà thôi; chứ quý vị không hề thiếu bất kỳ cái gì, muốn động đây, muốn đứng lên ngồi xuống ... đều tự do tự tại mà; không ai thiếu, không ai khiếm khuyết cái gì ở chỗ hiện tiền này cả. Có điều là chúng ta không chấp nhận sự thật này, nên chúng ta bị lầm lẫn và luôn chạy theo duyên cảnh do mình tạo ra và cái đó trở thành trói buộc mới của mình, chứ không ai trói được mình cả. Chỉ có mình bày đặt ra và mình khổ với cái mình bày đặt thôi; rồi một ngày nào đó cái bày đặt chầm dứt thì chúng ta liền nghe nhẹ nhàng, khiến mình lầm tưởng là nhờ mình tu được giải thoát.

Tổ dạy chúng: Đây thiện tri thức, xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi và độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bản tâm, tự thấy bản tánh, tức là không có sai biệt; do đó nên lập giả danh đốn tiệm.

Ở đây việc đốn và tiệm cũng là giả danh thôi, vì sự thật vốn sẵn đủ. Người ngộ thì trong từng giờ từng phút từng giây không còn vướng mắc, tự động bình an liền, nên họ tự thấy nhờ công phu nhanh gọi là đốn ngộ. Còn người không biết thì mò mẫm nhưng tới một lúc nào tự hay ra sự thật,

họ cũng giống như người kia vậy thôi. Đừng nghĩ rằng do mình phải tu, phải làm thiện, phải tích đức, phải làm thế này thế kia rồi mới hay ra được sự thật này. Có quan niệm như vậy chỉ cực cho mình mà thôi, bởi sự thật luôn hiện tiền, chỉ có điều chúng ta chấp nhận nổi cái đó với chính mình hay không thôi; chứ đừng tưởng mình phải tạo ra nhiều thời khóa, phải thức khuya dậy sớm, phải làm cái này cái kia mới có được sự thật đó.

Không chịu nhận ra người lỗi mình ngồi dậy, kéo mình đi tọa Thiền, bắt mình lạy Phật; mà cứ chăm bẵm vào công phu, phải ngồi thẳng lưng, phải lạy cách này cách nọ mới đúng, v.v... Đó là cái khổ của chúng ta.

Cho nên việc nhận ra nhanh chậm, đốn tiệm, cũng chừng ấy mà thôi. Bây giờ chúng ta ngộ hoặc ngàn năm sau chúng ta ngộ thì cũng chừng đó; nhưng bây giờ ngộ gọi là đốn, ngàn năm sau ngộ gọi là tiệm. Từ đây cho đến một ngàn năm sau, mỗi đời mình phải tu, một ngày phải sáu thời công phu, tinh tấn như vậy từng ngày cho tới ngày mình ngộ đạo. Và mình cho rằng do tu mới ngộ được như vậy, thì cũng chẳng hơn gì một người ngay đây liền ngộ. Nhưng có điều khác nhau giữa người nhận được sự thật và người hiểu qua tri thức. Người hiểu thì sống chấp chòn, có lúc nghe mình yên, nhưng có khi không yên nổi, phải kiếm chỗ nào đó ngồi một mình, hoặc đóng cửa nhập thất mới yên. Còn

người hay biết sự thật thì dù có la làng, múa giuom, múa dao giữa chợ, họ vẫn yên. Vì vậy, người dùng pháp này pháp kia, dụng công tu tập rất cực khổ, thì khi ngộ ra cũng bằng với người đốn tu, đốn ngộ, đốn chứng. Đạo lý khi hay ra được rồi, kết quả của cả hai đều giống như nhau.

Này thiện tri thức, pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bản. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người.

Ở đoạn này, Đức lục Tổ định nghĩa vắn tắt rằng vô tướng tức là đối với tất cả tướng mà lìa tướng. Ngài nói rằng đối với tất cả tướng mà lìa tướng, tức là những gì chúng ta thấy trước mắt thì làm sao để nó trở thành Không. Chúng ta không thể quán nó là như huyễn để thành Không đối với mình được. Chỗ này chúng ta phải thấy lại, nếu thật sự thấy tất cả tướng đối diện với chính mình thì không có cách nào chúng ta quán để lìa tướng được cả.

Đây là chỗ công phu khéo léo mà chúng ta phải nhận ra; đừng nghĩ rằng chúng ta nghe âm thanh rồi chúng ta quán thành Không. Nghe thì vẫn nghe rõ ràng, nhưng âm thanh không trở thành Có, không trở thành Không với chính mình. Trước khi trở thành Có, trước khi trở thành

Không, vẫn nghe âm thanh đó; không phải chúng ta dụng công để âm thanh trở thành Không với mình. Nếu chúng ta làm chỗ này thì dụng công cả đời cực khổ cũng không bao giờ có kết quả. Ví dụ tôi ngồi trước mặt quý vị, quý vị làm sao quán tôi là Không cho nổi. Khi quý vị đã thấy và chấp trước sự vật đối diện với mình rồi, lúc đó đã có ngã và pháp và khi quán chúng sanh là sẽ sinh ra thọ giả. Như vậy có quán cỡ nào cũng rớt vào tứ tướng cả. Ngay cái thấy này mà không có ngã và pháp, mới thoát khỏi tứ tướng.

Ngay cái thấy này mà không có mình và đối tượng đang bị nhìn, không còn là hai nữa, nhưng vẫn rõ ràng sự vật đang hiện tiền thì thoát khỏi tứ tướng, mới thật là vô tướng. Chứ không phải mình thấy mà không chấp. Đã thấy thì có mình và có người rồi, làm sao mà thấy mình và người không còn nữa.

Quý vị rõ ràng đang thấy, đang nghe tất cả mọi sự việc ở đây. Ví dụ tôi nói nhanh quá, quý vị không chấp được tiếng nào cả, những tiếng qua tai rồi rớt, muốn giữ lại cũng không được. Như vậy, mỗi cái mỗi cái liền trở thành Không. Chỗ này chúng ta phải khéo thấy thì công phu đã biến đổi khác hoàn toàn; đừng đi theo lối mòn tâm thức từ ngày xưa là ta thấy rồi phải quán không trụ, không chấp, không trước, cố gắng không khởi niệm này nọ trên đó; tất cả những cách đó đều bị sai lệch với sự thật.

Cho nên từ ban đầu, Đức lục Tổ luôn đứng vững ở chân trời tự tánh để khai thị chúng ta. Trong tất cả các pháp Ngài đưa ra đều đứng ở sự rỗng lặng thanh tịnh để hay biết mọi vấn đề thì mọi vấn đề trở thành rỗng lặng thanh tịnh. Ví như nếu tay chúng ta dính mực mà nắm vào vật nào, vật đó cũng có dấu mực; tay chúng ta sạch thì vật cầm trong tay không thể bị dơ.

Chúng ta phải trụ ở chỗ nào để thấy sự vật đó trở thành Không, chứ đừng trụ trên vọng tưởng thấy sự vật thì luôn luôn vọng tưởng. Đừng nghĩ rằng chúng ta thấy bằng tâm chúng sanh, rồi dùng pháp của Đức Phật để quán nó thành Không, không thể được đâu. Vì pháp Phật khi nói ra là đã trở thành vọng thức. Từ chỗ thanh tịnh mà Đức Phật nói ra, nhưng nói ra rồi thì theo các vị Thiền sư ngày xưa thường diễn tả rằng bước ra cửa liền trở thành cỏ rác.

Pháp Phật khi nói ra không còn nguyên thật như chỗ phát khởi; vì khi thấy tất cả mọi cái chúng ta liền có một sự sai lệch nào đó, là bắt đầu có biến đổi. Phải đứng ở chỗ thanh tịnh mà thấy mọi sự việc thì tất cả đều thành Không; không phải do chúng ta thấy mà quán nó thành Không. Cho nên ở đây Ngài nói vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng, vô niệm là đối với niệm mà không niệm. Bây giờ chúng ta ngồi yên ở đây và lắng lòng một

chút, sẽ thấy rõ trong đầu mình nghĩ ngợi đủ thứ, tức là đang có niệm, thì làm sao đối với những niệm này mà không niệm.

Không niệm có nghĩa là bất dứt những ý niệm. Người tu phải hay biết rõ ràng điều này, công phu mới không lầm. Quý vị ngồi đây nghe pháp, nhưng trong đầu vọng niệm vẫn đang xào xạc, vẫn đang dao động mà vẫn nghe pháp một cách rõ ràng. Đây chính là chỗ bí yếu của công phu, nếu người nào nghĩ rằng phải bật cái này mới nghe được mọi cái là sai lầm.

Ngay nơi xảy ra vọng niệm mà Đức lục Tổ nói là vô niệm, tức là chúng ta không trụ nơi niệm đang xảy ra trong đầu, chúng ta vẫn nghe được pháp thì niệm đó trở thành Không với mình; vì nếu nó thành cái gì đó thì mình không thể nào nghe pháp rõ ràng, chứ không phải chúng ta dẹp vọng niệm kia mà thành Không. Người nào hay được chỗ này thì cả đời sung sướng, không còn nhọc sức với ba cái lặn tẩn này nữa. Đây là chỗ được hay không trong công phu tu Thiền, phải khẳng định như vậy. Nếu nhận ra điều này, chúng ta tự động không còn bị vọng tình quấy nhiễu nữa.

Chúng ta thử đặt lại vấn đề, ví dụ chúng ta bắt chân ngồi kiết già, vọng tưởng bắt đầu ùn ùn kéo tới mà chúng

ta vẫn ngồi kiết già. Giả sử nhớ đến chuyện bà nọ hôm qua ăn hiếp mình, hôm nay mình phải tìm cách mắng lại bà mới được. Dù cho mình khởi niệm đó và mắng một câu thật nặng trong đầu mình, nhưng nó cũng không làm cho mình bung chân ra để chạy đến bà đó được. Hiểu ý này để thấy rằng khi bất cứ một vọng niệm nào xảy ra mà chúng ta cho nó thế này thế kia thì chúng ta mới tiếp nối ý niệm đó. Còn nếu chúng ta không cho nó thế này thế kia, niệm tự dứt. Ở nơi niệm đó mà ta không niệm, nghĩa là bao nhiêu ý niệm xảy ra mình vẫn rõ ràng nhưng không bị vướng, không bị chấp trong đó, là chúng ta đang tự tại trong ý niệm; mà ý niệm là sanh tử, do đó, chúng ta đang tự tại trong sanh tử và sanh tử đó đang tự tại thì các sanh tử khác cũng đều tự tại.

Đối với niệm mà chúng ta vô niệm, nghĩa là chúng ta không tiếp tục để cho niệm đó thành lớn. Ví dụ ngồi Thiền nhớ đến người bạn nói mình một câu sốc óc. Chuyện đó xảy ra trong đầu mình và mình vẫn tiếp tục nghĩ đến nó. Nếu tu theo cách khác, khi khởi vọng niệm như vậy mình liền cắt không cho khởi nữa, vì ngồi Thiền mà khởi vọng niệm là không tốt. Như vậy mình đã làm cho niệm này trở thành có với chính mình. Bao nhiêu niệm có ra nhưng nó tự thành Không, chứ không do mình cắt, thật sự không phải do công phu mà nó thành Không đâu.

Chúng ta đừng làm chỗ này, thấy ra được điều này, công phu mình sẽ khác rất nhiều. Đây là chỗ chuyên môn chúng ta phải thấy cho được. Ngay nơi niệm này mà vô niệm không có nghĩa là chúng ta làm cho tất cả những niệm đó lặng đi. Chúng ta biết một điều rõ ràng là ý niệm này không phải do mình làm mà nó lặng được. Ý niệm không cần mình làm gì cả, nó vẫn lặng; đó là điều thứ nhất. Và điều thứ hai là ý niệm sanh ra, mình đừng chấp nó, dù mình có giữ hay không giữ nó, mình có thích hay ghét nó, tất cả những điều đó không được cái niệm của mình quan tâm đến. Điều rõ ràng là niệm hiện hữu như vậy và nó sẽ lặng lẽ khi quý vị đang rõ ràng nó; quý vị đừng thêm gì thì niệm đó cũng tự lặng. Không phải do mình biết, do mình công phu mà niệm mới lặng.

Khi niệm xảy ra mà chúng ta rõ biết, là chúng ta đang tự tại trên đó. Từng giờ từng phút từng giây rõ biết vọng niệm là từng giờ từng phút từng giây đang tự tại trong sanh tử đó. Và tất cả những niệm biến thành Không với chính mình, không phải chúng ta dẹp bắt hết tất cả những ý niệm thì ý niệm đó thành Không gọi là vô niệm, không phải như vậy. Và chỗ rỗng lặng hay biết tất cả vọng niệm chính là chỗ vô niệm thật; đó là tông yếu mà Đức lục Tổ muốn chỉ chúng ta, chứ không phải là trên vọng này có cái Không vọng mà gọi là vô niệm. Đức lục Tổ không bao giờ chỉ điều

đó, Ngài muốn chỉ cho chúng ta con người rõ biết vọng niệm đó đang Không. Người đang ở vị trí Không mới rõ mọi cái, chứ không phải người ở vị trí Có mà rõ được. Ví dụ tai mình đang nghe ù ù thì không thể nghe được âm thanh khác, hoặc là mình đang nghĩ miên man chuyện gì đó, có ai hỏi thăm mình cũng không nghe. Còn đấng này chúng ta đang nghe rõ, đang biết mọi cái, mà lúc đó chúng ta đang ở vị trí Không của vô niệm; chính cái Không này là cái Không mà Đức lục Tổ muốn chỉ chúng ta rằng vọng niệm không làm nó động được, đó mới là vô niệm thật chúng ta phải nhận ra.

Và Đức lục Tổ nói rằng *vô trụ tức là bản tánh của con người*, nghĩa là bản tánh của chúng ta không có cái gì trụ trong đó được. Ngài đã từng nói: Bản lai vô nhất vật, tức từ xưa đến nay không có cái gì có thể bám chắc nơi đó được, ý thức chúng ta không bám vào chỗ đó được và Ngài cũng nói “Nào ngờ tự tánh ta xưa nay vốn thanh tịnh, không hề có một sự nhiễm nhơ nào”. Nếu có cái gì trụ được nơi tự tánh thì tự tánh đã bị nhiễm bản rồi.

Chỉ khi nào chúng ta nhận ra tự tánh mình là vô trụ và tất cả sự việc trần gian này cũng vô trụ thì mới xong việc của mình. Còn chỉ thấy tự tánh không trụ, mà thấy lời nói có trụ là chưa hiểu đúng. Rõ ràng nãy giờ tôi nói rất nhiều, nhưng ngưng lại thì không còn tiếng nữa; như vậy âm thanh là vô trụ. Phải thấy được sự thật rằng tất cả những gì xảy ra giữa

trần gian này cũng vốn là vô trụ, không phải chỉ có tự tánh của chúng ta là vô trụ. Làm sao nhận được yếu nghĩa này để cuộc sống chúng ta tự tại. Đã vô trụ rồi thì giả sử người nào đó lập bàn “trù” ngay trước cửa nhà mình từ sáng đến chiều, mình cũng không dính được. Do các pháp không trụ nên mình dính không được, chứ nếu nó trụ là mình dính liền. Tất cả các pháp vốn tự không trụ, không phải chỉ riêng có bản tánh không trụ đâu.

Một phen phải nhận ra được bản tánh mình tự vô trụ và từ chỗ vô trụ của tự tánh mà nhìn thấy tất cả các pháp, nên biến tất cả trần gian này trở thành vô trụ. Bằng cái nhìn phát xuất từ vị trí vô trụ đó thì không còn cái gì mà không vô trụ, chúng ta mới bắt đầu sống tự tại được. Lấy vô trụ làm bản, tức là gốc; từ gốc vô trụ này mà thấy, từ gốc vô trụ này mà nghe, từ gốc vô trụ này mà sống, chúng ta sẽ sống phù hợp với đạo lý, tức là sống phù hợp với bản gốc của chính mình.

Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, v.v... thấy đều đem về không, không nghĩ trả thù hại lại.

Đức lục Tổ lại dạy thêm rằng giả sử có người thù cố tình sát hại mình, nhưng mình không chết, mà có thể quay lại mỉm cười với họ, không có ý niệm đánh lại hoặc

trả thù họ. Như vậy là người đó sống đúng với vô trụ. Nếu sự việc xảy ra mà chúng ta còn muốn dừng lại, muốn trụ lại, chúng ta sẽ khổ với cái muốn này. Có thể khẳng định rằng quý vị muốn pháp này dừng lại cũng không được đâu. Một ngày nào đó, những người từng gây thù chuốc oán với mình, những kẻ hãm hại mình, nhưng bây giờ tự xét lại lòng mình, mình không thể thù hằn họ, không muốn trả thù họ, không muốn hơn thua với họ nữa, là chúng ta đã nhận định đạo lý khá một chút và có công phu chút ít. Còn nếu nghiệm lại muốn hơn thua với họ, muốn trả thù họ là biết chúng ta chưa công phu, chưa sống được với pháp vô trụ; vì chúng ta còn dừng lại một pháp nào đó, nên bị vướng mắc với chính mình, mới khởi ý muốn hơn thua.

Trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước. Nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược (trói buộc).

Đây cũng là một cách công phu. Ngài nói rằng trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nghĩa là xảy ra bất kỳ việc gì, chúng ta không nghĩ ngợi, không so sánh. Ví dụ mình ngồi yên, nhớ lại việc mình đi chợ mua quà cáp, mắc rẽ, v.v... Khi việc đó xảy ra trong đầu như vậy và chúng ta cũng không khởi thêm gì nữa, niệm đó khởi lên rồi nó tự qua đi, tự mất đi thì không có việc gì đáng nói. Nhưng

nếu mình đã khởi lên việc đó rồi và lại suy nghĩ tiếp rằng bà bán hàng thấy mình nhà quê nên đã gạt mình, mai một mình sẽ tìm người gạt lại bả, v.v... Như vậy là bắt đầu có chuyện rồi đó, tức là niệm trước, niệm hiện tại và niệm sau đã được liên kết với nhau, ba niệm liên tục chính là hệ phược. Đức lục Tổ dạy chúng ta cách sống rất khéo trong đạo Thiên.

Đối với những chuyện xảy ra và khi ngôi Thiên nó hiện lại, thì để nó hiện lại rồi thôi, mình không buồn thương giận ghét, không tính toán mai kia một nợ phải làm gì nữa, như vậy là niệm quá khứ và niệm vị lai đã bị cắt rồi. Đây là cách để chúng ta tu; đừng nghĩ rằng phải bật hết vọng niệm. Chúng tôi thường nói dí dỏm rằng cứ để cho chúng sanh sống hết tuổi thọ của nó. Bây giờ vọng niệm xảy ra, nhớ nghĩ tới chuyện cách đây mười năm, từng chi tiết nhỏ hiện ra đầy đủ, khi người đó gặp mình, họ nói ngon nói ngọt thế này thế kia rồi gạt mình sạch túi, mình khóc quá trời quá đất, rồi thề rằng suốt đời này mình cũng không quên, sống để bụng chết mang theo, v.v... Một loạt những ý niệm như vậy xảy ra, nhưng rồi thôi, nó không thêm vào những ý niệm khác như bây giờ phải tính như thế nào với người đó và mai một gặp lại họ, mình phải làm cái gì. Nghĩa là quá khứ trôi qua mà không kết nối với hiện tại này thì tương lai cũng không sanh khởi nữa. Như vậy là quá đủ rồi, công phu này bảo đảm nhẹ liền.

Trái lại, chúng ta ngồi yên và một sự việc xảy ra trong tâm trí, mình tính phải hơn thua như thế này, rồi mai mốt mình sẽ thực hiện theo sự tính toán đó, v.v... như vậy là quá khứ, hiện tại và vị lai đã được kết nối chặt chẽ. Mà đã kết nối thì như Đức lục Tổ nói là bắt đầu có hệ phược. Đây là lời dạy công phu hết sức khéo, chúng ta tinh tế một chút sẽ nhận ra công phu này. Và một khi nhận được công phu này, việc xảy ra nơi tâm không còn vấn đề với mình trong lúc tọa Thiền.

Đương nhiên những gì chúng ta huân tập, bây giờ nó cứ trào ra; nếu quý vị không để trào ra, nó không bao giờ hết. Cho nên lúc ngồi Thiền, chuyện xảy ra trong tâm trí, không phải chúng ta cố tình muốn móc nó ra; nhưng khi ngồi yên, ngũ căn chúng ta không tiếp xúc với ngũ trần thì vọng thức bắt đầu sanh ra, pháp trần tự động sanh ra trong tâm thức chúng ta. Nếu Thức của mình không phân biệt phải quấy hơn thua trong đó nữa, tự động mọi việc quá khứ sẽ mất; chúng ta không cần thêm cái gì. Điều này quá tuyệt vời trong công phu. Còn cái khởi ra, chưa biết là khởi cái gì, ví dụ mới nghĩ tới bà Hai ngày hôm qua thì mình vội vàng cắt bỏ niệm này, không cho nó khởi tiếp, vì nghĩ rằng như vậy để đỡ hao tổn năng lượng của mình và cũng để phù hợp với sự thật. Đừng công phu kiêu đó nữa, mà phải cho nó trôi qua, đừng phân biệt phải quấy hơn thua buồn thương giận ghét trên ý niệm đang xảy ra với

mình; như vậy là hiện tại không được kết nối thì tương lai không còn nữa.

Nếu muốn công phu thì nên công phu như vậy để được nhẹ nhàng và những vọng niệm có xảy ra đi nữa thì cứ thoải mái. Và một hai lần nó xảy ra như vậy, nếu mình không chấp trước, không buồn thương giận ghét, không vun phân tưới nước cho nó thì nó tự héo tàn, không quay lại quấy nhiễu mình nữa. Và một lần nó không quấy nhiễu được là chúng ta tự tại với nó rồi, thì lần sau này nó có xảy ra, ta vẫn tự tại và muôn đời tự tại với chính vọng niệm của mình. Như vậy, chúng ta luôn an ổn, luôn tự tại trong sanh tử của chính mình.

Đối trên các pháp, mỗi niệm không trụ, tức là không phục, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nay thiện tri thức, ngoài là tất cả tướng gọi là vô tướng, hay là nơi tướng tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nay thiện tri thức, đối trên các cảnh tâm không nhiễm gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường là các cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm.

Ví dụ cảnh đang hiện tiền là cảnh đang nghe pháp, tai ta nghe từng tiếng, không sót tiếng nào. Nghe xong rồi không còn tiếng nào với chính mình, coi như chúng ta không nhiễm. Không nhiễm thì không có ý niệm sanh

trong đó, không khởi niệm là tiếng này nghe được, tiếng kia không được, tiếng này dễ thương, tiếng kia dễ ghét, v.v... ; không có những chuyện đó xảy ra nơi mình. Như vậy chúng ta đang tự tại trong âm thanh, không bị vướng mắc với âm thanh. Ý này được Ngài diễn tả rằng đối với tất cả các tướng mà không trụ, không vướng mắc trong đó thì ý niệm không sanh ra. Những gì xảy ra mình tiếp nhận mà không hề có sự xáo trộn để sanh ra buồn thương giận ghét tiếp theo, thì việc xảy ra không được tiếp tục ở tương lai nữa.

Chúng ta nghe thì nghe như vậy thôi, nhưng mình lại không chịu, cứ đòi phải nghe như thế này phải nghe như thế kia; như vậy là đối cảnh sanh tâm, thì bắt đầu có niệm, bắt đầu có tướng, bắt đầu có trụ. Còn đối cảnh mà tâm không sanh khởi thì không có niệm, không có tướng và không trụ.

Nếu chỉ trãm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to.

Chắc chắn rằng một người sinh hoạt, đi đứng nói năng thì lúc nào cũng phải có ý niệm, trừ trường hợp ngồi tại chỗ và nín thở luôn thì niệm mới không khởi, mới bật hết niệm, chứ chưa nói chết. Vì có những trường hợp ngồi tại chỗ nín thở, không còn có ý niệm nữa, tức là họ nhập định, nhưng khi bắt

đầu trở về sự sống bình thường là ý niệm bắt đầu sanh khởi trở lại, vì chúng ta còn thở thì chính cái khí đó làm cho máu chạy trong động mạch chúng ta và máu chạy làm rung động mạch nên phát sinh ra sóng, thì sóng đó là niệm.

Nếu chúng ta không còn thở, cái khí không đẩy máu lưu thông như bình thường, máu không rung động mạnh ở não bộ, cho nên không phát sóng, tức là không có ý niệm. Không có ý niệm là đang định. Bây giờ muốn xuất định thì phải thở mạnh lên; thở mạnh là máu đã được bơm với vận tốc nhanh hơn trong thành động mạch sẽ cọ xát vào não và não sẽ phát sanh nhiều ý niệm hơn. Do đó, chúng ta đi đứng nằm ngồi, chúng ta đang thở, mỗi phút tim chúng ta đập 70-80 nhịp, bắt buộc chúng ta phải sanh ý niệm. Nếu muốn hết ý niệm thì phải chết, hoặc nhập định; nếu không, vọng niệm vẫn luôn khởi lên. Vì vậy Ngài nói nếu phải trừ hết niệm, *một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là luân to.*

Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự làm còn có thể, lại dạy người khác (là không nên), tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật; vì thế, nên lập vô niệm làm tông.

Người không thấy ý của pháp, nghĩa là không thấy được tất cả các pháp vốn là vô trụ, vốn là thanh tịnh, vốn là vô

tướng. Nếu không thấy sự thật của muôn pháp từ ngàn xưa tới bây giờ vốn như vậy mà bày đặt tu sai lầm, còn hướng dẫn người khác tu lệch lạc, bẻ cong sự thật này thì tội lỗi vô cùng.

Cho nên Ngài bảo phải nhận ra được đạo lý ngay thấy nghe hay biết và chỉ có đạo lý hiện tiền đó là đúng, chứ bất kỳ công phu nào đều làm lệch lạc sự thật cả. Ngài dạy rằng lấy vô niệm làm tông, tức bằng vô niệm mà hay biết thì vô niệm luôn hiện tiền, còn nếu thấy lệch lạc không đúng pháp thì có ý niệm.

Này thiện tri thức, thế nào lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh.

Ví dụ mình thấy bông hoa tức là bắt đầu có vọng niệm về hoa này rồi, ngay cái thấy ban đầu đây là cái bàn cũng chưa có vấn đề gì hết; nhưng chúng ta không chịu dừng ngay tại đó. Trên vọng niệm bông hoa, chúng ta lại bắt đầu khởi tà kiến, buồn thương giận ghét trong đó, có chấp trước hoa này đẹp xấu, hoa này tôi thích hay tôi không thích, v.v..., tức là phiền não trần lao bắt đầu sanh ra. Ngay cái thấy ban đầu nếu chúng ta không tiếp tục khởi niệm chấp trước hoa như thế nào, sẽ không có niệm hiện tại, tất nhiên không dẫn tới niệm mai sau, thì ngay đó cũng xong rồi. Còn bắt đầu nơi đó

sanh thêm là có hiện tại và bắt đầu muốn được, muốn mất trên đó, tức là có niệm vị lai, như vậy là hệ phược đã xảy ra.

Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phước tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn này lập vô niệm làm tông.

Ở nơi tự tánh chúng ta không có một pháp có thể được, điều này Đức lục Tổ đã nói từ trước rồi. Còn một người có sở đắc, tức do tu mà được cái này cái kia, sau đó họ bắt đầu khoe thần thông phép mầu do nhập định mà được, họ nói chuyện họa phúc của mọi người, v.v... Người tu có đạo lý tốt khi đối diện với người khác, họ chỉ nói đạo lý, nói giác ngộ. Người tu còn nhận định sai lầm về tự tánh, khi họ biết được chút chút quá khứ, vị lai, biết được họa phúc của người khác, thì họ lấy sở đắc đó làm chính, chứ không lấy sự thanh tịnh của đạo làm chính, không lấy giác ngộ giải thoát làm chính. Cho nên khi đối diện với người, họ chỉ tiên đoán họa phúc của người. Sự thật đối với người tu, vấn đề thấu tỏ đạo lý thâm sâu mới quan trọng, mới cần thiết; còn việc họa phúc giữa trần gian chỉ là chuyện nhỏ, không nên vướng mắc, hãm diện.

Này thiện tri thức, vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh.

“Vô” là không có tâm trần lao; nơi tự tánh chúng ta không hề có trần lao, không phân biệt phải quấy hơn thua, không có buồn thương giận ghét. “Niệm” là niệm tự tánh, nghĩa là mỗi khi động dụng nơi tâm, chúng ta rõ ràng mọi cái, thấy tất cả các pháp là thanh tịnh, là vô trụ, là vô tướng; nghe tất cả âm thanh đều không trụ trước; trong mọi thấy nghe của lục căn, chúng ta đều rõ ràng như vậy, tức là không rời tự tánh mà niệm chân như tự tánh.

Chân như tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như. Chân như tự tánh khởi niệm, không phải mắt, tai, mũi, lưỡi hay khởi niệm. Chân như có tánh cho nên khởi niệm; chân như nếu không có tánh thì mắt tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại.

Ý niệm không phải là chỗ trói buộc, chỉ tại chúng ta lầm nghĩ rằng mình bị vướng mắc như vậy thôi. Từ ngàn xưa cho đến bây giờ, không ai có thể trói được ai, không có pháp nào có thể cột được pháp nào. Chính điều nghĩ lầm đó làm chúng ta bị đau khổ.

Từ chân như mà khởi niệm thì ý niệm đó vốn là chân như, ý niệm đó vốn là thanh tịnh, ý niệm đó vốn là vô trụ, ý niệm đó vốn là vô tướng. Cho nên vô niệm, vô trụ, vô tướng chính là chân như hiện tiền. Do vậy, Ngài nói rằng sắc thân ngũ uẩn cũng như mắt, tai, mũi, lưỡi này không

thể có ý niệm được. Nhưng nếu lia tự tánh, thì mắt, tai, mũi, lưỡi này tự hoại liền; nghĩa là không có tự tánh thì không có thân tâm, không có tự tánh thì không có cuộc sống này.

Này thiện tri thức, chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chân tánh thường tự tại, nên kinh nói Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động.

Ngài kết thúc một câu vô cùng hay. Bây giờ chúng ta đang nghe, đang thấy, lục căn chúng ta đang tiếp xúc với lục trần, chúng ta vẫn nghe nóng ở lưng, đau tê tê ở chân phải, ngứa ở chân trái, chúng ta đang thấy tất cả sự vật, v.v... Đầu chúng ta đang khởi niệm đó, chúng ta luôn khéo phân biệt một lượt như vậy, nhưng không phải do dao động để chúng ta phân biệt, không phải do chú ý chúng ta mới phân biệt, không phải do chúng ta khởi niệm bằng tâm thức mà chúng ta phân biệt mọi cái.

Và chúng ta khéo phân biệt rõ ràng một lượt, mà chỗ ấy cũng chưa từng động. Ý này Đức lục Tổ nói rằng “*Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động*”; vì đó là cái vốn có sẵn đủ của tất cả chúng sanh từ ngàn xưa cho tới bây giờ, chứ không phải do chúng ta công phu.

Khéo nhận ra được chỗ này, chúng ta sẽ thông được tất cả những điều Phật Tổ muốn nói và công phu bắt đầu trôi chảy thì cuộc đời chúng ta bắt đầu biến chuyển một cách toàn triệt, tất cả trở thành có, và tất cả cái có liền trở thành Không, khiến chúng ta không còn bị vướng mắc trong cuộc sống này nữa và khổ đau không còn, cuộc sống chúng ta được an lạc thật sự. Đó là tất cả những gì Đức lục Tổ muốn chỉ chúng ta trong phẩm này. ❁



PHẨM THỨ NĂM

TỌA THIỀN

VĂN KINH

Tổ dạy chúng: Pháp môn tọa Thiền này vốn không chấp nơi tâm, cũng không chấp nơi tịnh, cũng chẳng phải chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng, biết tâm như huyền, nên không có chỗ chấp vậy. Nếu nói chấp tịnh, tánh người vốn là tịnh; bởi vì vọng niệm che đậy chân như, chỉ không có vọng tưởng thì tự tánh thanh tịnh. Khởi tâm chấp tịnh trở lại sanh ra cái tịnh vọng. Vọng không có chỗ nơi, chấp ấy là vọng; tịnh không hình tướng trở lại lập tướng tịnh, nói là công phu, người khởi kiến giải này là chướng tự bản tánh trở lại bị tịnh trôi.

Này thiện tri thức, nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy tốt xấu lỗi lầm của người, tức là tự tánh bất động.

Này thiện tri thức, người mê thân tuy bất động, mở miệng liền nói việc phải quấy hay dở tốt xấu của người là cùng đạo đã trái nhau; chấp tâm chấp tịnh tức là chướng đạo.

Tổ dạy rằng: Này thiện tri thức, sao gọi là tọa Thiền? Trong pháp môn này không chướng không ngại. Ngoài đối

với tất cả cảnh giới thiện ác, tâm niệm chẳng khởi gọi là Tọa; trong thấy tự tánh chẳng động gọi là Thiền.

Này thiện tri thức, sao gọi là Thiền định? Ngoài là tướng là Thiền, trong chẳng loạn là Định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn; ngoài nếu là tướng tâm tức chẳng loạn; bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn; nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn, ấy là chân định vậy.

Này thiện tri thức, ngoài là tướng tức là Thiền, trong chẳng loạn tức là Định; ngoài Thiền trong Định, ấy gọi là Thiền định. Kinh Bồ Tát Giới nói: Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh.

Này thiện tri thức, trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo.

GIẢI NGHĨA

Trong phẩm này, Đức lục Tổ dạy chúng ta phương pháp tọa Thiền. Ngài không dạy tọa Thiền là ngồi, mà tọa Thiền theo Tổ là không chấp nơi tâm cũng không chấp nơi tịnh, cũng chẳng phải chẳng động. Không chấp nơi tâm, vì Đức lục Tổ nói tất cả tâm chúng ta là vọng.

Tu Thiền, chúng ta thường nghĩ rằng mình khởi tâm động niệm là vọng rồi. Nếu chấp nhận tu là phải dứt trừ hết tất cả vọng niệm đó để tâm chúng ta hoàn toàn thanh tịnh. Và cái tịnh do công phu tu mà có đó thì Đức lục Tổ

lại nói người nào chấp chỗ đó là trở thành bệnh nữa. Như vậy, chúng ta không chấp trước cái động đã đành, nhưng bây giờ công phu cực khổ cho tới một ngày chúng ta được tịnh, được định, Tổ dạy cũng không được chấp vào cái tịnh này.

Nếu công phu trải qua giai đoạn 10 năm hay 20 năm để cho hết vọng niệm, đối với người bình thường coi như công phu đó thành tựu. Nhưng theo cái nhìn của Thiền tông thì khác hơn, không phải như vậy. Nếu chúng ta dụng công bằng cách này cách nọ để cho động lắng dịu xuống thì có khi chúng ta bị động, có khi chúng ta được thanh tịnh và chúng ta cho rằng cái tịnh đó chính là chỗ mà Phật Tổ muốn chỉ dạy, vì tất cả người tu đều rất sợ vọng niệm. Đây là chỗ khác nhau giữa người tu Thiền bình thường và một người tu Thiền tông.

Người tu Thiền tông, ngay buổi đầu đã thấy vọng là không thật; bởi vì khởi nghĩ trong đầu của mình đã là hư vọng thì nó chợt khởi ra là nó tự mất, không giữ gìn được, thậm chí muốn chấp giữ nó lại, chúng ta cũng không giữ nó được. Một vị tu Thiền thấy rõ điều này, tự động vọng tưởng đối với họ không còn quan trọng, không còn muốn hơn thua với vọng niệm nữa và họ thấy thêm một bước nữa là cái vọng đó sanh ra sanh tử luân hồi.

Người đã thấy rõ tất cả những động niệm là vọng, là hư ảo, là không thật, thì chuyện sanh tử luân hồi này cũng là hư ảo, là không thật. Cho nên họ rất trầm tĩnh khi vọng niệm xảy ra, tức là họ đã tự tại đối với cuộc sanh tử này rồi. Những người tu Thiền đã tự tại được với sanh tử thì họ có kiến giải kha khá; nhưng đứng ở vị trí nào mới đủ sức nhìn thấy tất cả những động niệm của tâm là hư ảo. Đây là vấn đề.

Còn nếu chúng ta là người học Phật pháp bình thường thì từ trước đến nay, chúng ta có thể nhận biết tất cả những động niệm xảy ra nơi tâm dẫn chúng ta đi trong sanh tử luân hồi. Do vậy, người tu phải dứt khoát diệt trừ hết tất cả sanh tử này mới là tu đúng. Còn người nào ngồi lại muốn dùng cái lăng xăng lộn xộn trong đầu mà dùng không được thì như vậy là đang bị vọng niệm, đang bị sanh tử khuấy phá; thậm chí còn bị vọng nghiệp lôi dắt đi trong sanh tử. Cho nên nếu người tu không giải quyết được vọng niệm tức là không giải quyết được sanh tử.

Nhưng ở đây nhà Thiền lại nói một điều khác hơn đối với người tu Thiền là không nói tới việc giải quyết vọng niệm; thậm chí việc hết vọng niệm đối với nhà Thiền cũng không quan trọng nữa. Không quan trọng ở đây không có nghĩa là người tu Thiền không dùng được vọng niệm và cũng không phải công phu để cho hết vọng niệm. Đối với

người tu Thiền phải có kiến giải khác hơn; đó là phải tự tại nơi vọng niệm.

Chúng ta nhận ra cái gì để có đủ kiến giải như vậy? Vì chúng ta thấy tất cả những vọng niệm là hư ảo, thật sự vọng niệm không còn nơi lòng, dù vọng niệm đó như thế nào; một vọng còn không được, huống nữa là nhiều. Cái gì chớm khởi, chợt có nơi tâm liền biến thành Không, vì nó là hư ảo, không thực mà chẳng lẽ chúng ta lại hơn thua với nó. Ví dụ đơn giản như ta đi ra đường giữa trưa nắng, tự nhiên nhìn thấy bóng đen của mình, mình không chịu nổi cái bóng đen đó nên lấy cây đập cái bóng đen cho mất. Người đi đường thấy thế sẽ cho chúng ta là người tỉnh hay người mê.

Cũng giống như vậy, cái bóng được sanh ra từ con người đang đi. Nếu chúng ta chấp nhận con người đang đi hiện ra cái bóng này thì ta sẽ có cách xử sự rất khéo léo. Ngược lại, mình chỉ thấy vọng niệm mà thôi, tức là thấy cái bóng mà thôi, chúng ta sẽ cho rằng cái bóng này không tốt, không phải là mình, vì bóng màu đen trong khi mình không phải màu đen, bóng xấu trong khi mình rất đẹp, nên mình bắt đầu hơn thua với cái bóng. Nếu chúng ta còn tiếp tục đi ngoài nắng thì bóng vẫn còn; như vậy cả đời chúng ta chỉ hơn thua với cái bóng vốn hiện ra như vậy mà thôi.

Cho nên người nào bắt đầu công phu theo cách đó là bắt đầu hơn thua với vọng niệm, mà không có một kiến giải khác thì coi chừng công phu sẽ bị lệch lạc về sau. Vì vậy, ở đây Đức lục Tổ dạy chúng ta không chấp vọng.

Nhưng hiểu biết như thế nào mới gọi là không chấp vọng, chứ không phải không chấp vọng là chỉ nói suông như vậy mà đủ. Khi chúng ta đứng ở vị trí mà vọng niệm xảy ra, vọng niệm tự mất đi được một lần, từ đó về sau, chấp hay là không chấp không còn quan trọng đối với chúng ta nữa.

Thử nghĩ chúng ta vô đây tu Bát quan trai từ sáng đến giờ đã có một hai thời ngồi Thiền. Ngoài hai thời Thiền đó ra, có lúc chúng ta không tu, có khi chúng ta vẫn nói chuyện với nhau, hoặc là không nói chuyện, ngồi một mình, nhưng chắc gì chúng ta hết vọng; cũng có nghĩ đến gia đình, đến việc lúc sáng đi gấp, bỏ quên tiền ở ngoài, không biết học tử có khóa lại không, hoặc là chúng ta nghĩ chuyện hôm qua hôm kia gì đó, v.v... Tất cả những chuyện đó chắc chắn chúng ta đã từng nghĩ rất nhiều và trong lúc khởi nghĩ đó, chúng ta quên không công phu. Nếu gom tất cả những vọng niệm lúc chúng ta công phu cũng như quên công phu, bây giờ nó còn hay không? Và nếu lúc chúng ta công phu, vọng tưởng lặng xuống, nhưng lúc mình quên công phu, tại

sao vọng tưởng cũng không còn? Đây là vấn đề mà người tu nên đặt lại.

Ví dụ chúng ta ngồi Thiền một tiếng đồng hồ, nếu mình tu dở thì năm phút tỉnh năm phút mê, như vậy lúc quên công phu, vọng tưởng có ra hay không? Chắc chắn có rồi. Nhưng tại sao trong lúc mình quên công phu, vọng tưởng có ra mà khi chúng ta hết thời ngồi Thiền, những vọng tưởng đó đâu rồi? Vấn đề này một phen chúng ta nhận ra được thì công phu chúng ta sẽ rất nhẹ nhàng, chứ không phải chur Phật, chur Tổ buộc chúng ta làm cực khổ vất vả đâu. Các Ngài chỉ muốn chúng ta nhìn rõ được sự thật vốn có của chính mình, đó là tất cả những động niệm xảy ra nơi tâm là vọng, là hư ảo, là không thật, một vọng còn không có được hưởng chi là nhiều.

Người nào một lần nhận ra ở nơi mình một vọng không thể được, bấy giờ quý vị thấy mình ngồi suy nghĩ hoặc niệm Phật, ví dụ như niệm Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật thì chữ Nam hiện ra, rồi đến khoảng trống rõ ràng, rồi đến chữ Mô, cũng có khoảng trống, đến chữ Bổn cũng có khoảng trống, v.v... Như vậy, từng vọng niệm có một khoảng trống nhất định của nó, thì khoảng cách của khoảng trống và vọng niệm tương đồng với nhau và chính khoảng trống này là cái để cho vọng niệm hiện ra. Nó là khoảng cách của hai vọng niệm, nó là chỗ hở của

hai vọng niệm, chỗ đứt khoát của từng vọng. Nếu vọng trước không dừng thì không thể hiện ra khoảng trống, mà khoảng trống không hiện ra, chúng ta không thể thấy được vọng niệm thứ hai. Giống như chúng ta nghe một bản nhạc giữa hai nốt nhạc đều có khoảng trống thì bản nhạc mới hay được.

Một phen chúng ta nhận ra được khoảng cách này, tất cả vọng niệm đều sẽ bị tan rã, nó không còn tính liên kết chặt chẽ để khuấy phá mình được. Rồi nhận sâu hơn một chút nữa, trong một phút giây, một sát na, nó tạm dừng lại còn không được.

Phải thấy rõ tất cả vọng niệm xảy ra với chính mình không tạm dừng lại thì mình lấy cái gì để chấp? Người chấp là người nào? Nếu chúng ta khởi tâm chấp một điều gì đó, cái tâm đang khởi cũng là vọng, tức là nó không thật, nó hư ảo, nó chợt hiện rồi lại mất, mà chúng ta lại cho cái đó trở thành tốt xấu với chính mình, trở thành hay dở, được mất, v.v... Thì những cái chúng ta gán cho đó, những kết luận đó, những chấp nhận của chính mình ở đó cũng đều là hư ảo. Cho nên nhìn tới nhìn lui, người chấp và cái vọng đang bị chúng ta chấp cũng đều là vọng và đã là vọng thì hư ảo, không thật. Giống như chúng ta thấy người làm ảo thuật lấy cọng chỉ hươu hươu một lúc ra con lươn. Với cặp mắt bình thường của

người thiếu hiểu biết về ảo thuật thấy đó là con lươn thật; nhưng với người đã hiểu biết, con lươn đó là huyền ảo, không thật. Những vọng niệm xảy ra với chúng ta hư ảo còn nhanh hơn gấp triệu lần cái con lươn mà nhà ảo thuật làm ra nữa.

Cho nên bắt đầu tu tập theo đạo Thiên buộc chúng ta phải sanh ra kiến giải này ban đầu, phải hiểu và nhận rõ được tất cả vọng tưởng là hư ảo, để sau đó vọng tưởng có xảy ra trong đầu chúng ta dù ít hay nhiều, không còn quan trọng nữa. Không còn quan trọng không có nghĩa là chúng ta bị nó dẫn dắt, không có nghĩa là chúng ta bị lầm mê, không có nghĩa là chúng ta không biết nó.

Chúng ta vẫn biết rất rõ ràng những động niệm xảy ra trong đầu mình, nhưng chúng ta không còn coi nó quan trọng nữa. Tưởng tượng như một cái gương to để ngay cổng chùa này, người đi qua mặc áo xanh, người đi lại mặc áo vàng, đi tới mặc áo đen, đi lui mặc áo nâu, v.v... Tất cả những người này đi ngang qua gương, tự động bóng họ hiện trong gương. Gương đó không muốn cái bóng đi nhanh, không muốn cái bóng đi chậm, không muốn cái bóng dừng lại và gương cũng không lôi họ lại. Bóng hiện rõ ràng trong gương, nhưng bóng đi qua khỏi gương thì không còn lưu một dấu tích nào trên gương.

Làm sao chúng ta nhận rõ vọng niệm để cho từng vọng niệm hiện ra và mất đi giống như một tấm gương đang soi vạn vật, như vậy là công phu tốt. Còn nếu như vọng niệm xảy ra mà chúng ta có chút băn khoăn, nói rằng khởi niệm này là tham, khởi niệm này thì đọa địa ngục, người tu không được tham, người tu lâu mà vẫn còn khởi niệm này sao, v.v... Chúng ta nghĩ tiếp một tràng như vậy, trong khi nó chỉ có một niệm thôi nhưng mà mình chủ động, mình hơn thua với nó tới 500 niệm. Như vậy, mình đã khuấy phá sự yên tịnh của chính mình, chứ không phải đang tu.

Điều thứ hai, chúng ta phải đứng ở vị trí thật sự thanh tịnh để nhận rõ mọi vấn đề thì tất cả mọi vấn đề tự sáng suốt minh bạch và tự lặng mất, nó không bao giờ quay trở lại để gây rối mình. Vọng tưởng rất kỳ lạ như thế. Giống như quý vị nuôi một con chó, nó đi tới mà mình xô nó thì nó lại càng chồm tới nữa vì nó nghĩ chỗ đó có cái gì hấp dẫn mà mình ngăn cản không cho nó tới; hoặc đứa bé mình cấm không cho nó đến chỗ nào, nó sẽ rình để coi cho được. Vọng niệm cũng có dạng tương tự như vậy.

Vọng niệm khởi ra một lần mà mình có thái độ không muốn nó xảy ra, bảo đảm nó sẽ trở lại nữa. Nhưng ngược lại, nếu tất cả những vọng niệm xảy ra, chúng ta chỉ thuần rõ biết mà thôi thì sẽ khác đi rất nhiều. Thứ nhất là nếu

vọng niệm có trở lại lần thứ hai, cường độ của nó cũng nhẹ hơn từ 50% đến 70% và cùng lắm, nó sẽ trở lại lần thứ hai mà thôi, rồi nó sẽ tắt luôn, không còn tái đi tái lại. Vì vọng niệm đã hiện ra và sống hết tuổi thọ của chính nó, tức là nghiệp của nó hết rồi, tự động vọng niệm sẽ bị thui chột, không còn. Nhưng nếu chúng ta ngăn cản vọng niệm, tức là không cho nó sống hết cái nghiệp của nó, thì sự ngăn cản sẽ trở thành sự vun phân tưới nước cho chính vọng niệm; cho nên vọng niệm sẽ trở lại và còn có khả năng mạnh hơn ban đầu rất nhiều, nó sẽ khuấy phá chúng ta dữ dội.

Vì vậy, điều đầu tiên là chúng ta phải có đủ kiến giải trước khi đi vào công phu để thấy tất cả những động dụng ở trong đầu chúng ta, dù cái động gì thì nó cũng là hư ảo, không thật. Và thứ hai là cái tịnh do chúng ta công phu mà được, ví dụ người ta đi lại ồn ào quá, mình đóng cửa chùa lại và ngồi Thiền cảm thấy được yên tịnh. Công phu mà bật được vọng niệm như vậy là tốt rồi; nhưng Đức lục Tổ dạy chúng ta không nên chấp vào chỗ thanh tịnh này, vì động tịnh chỉ là hai đầu của sanh tử mà thôi. Ở phần trước, chúng ta đã ví dụ như một khúc cây bỏ xuống nước thì một đầu cất lên, một đầu chìm xuống. Cái đầu cất lên ta cho là xấu nên nhận chìm nó xuống và chúng ta cho rằng mình làm như vậy là tốt, nhưng thật sự không giải quyết được gì cả, vì nhận chìm đầu này thì đầu kia lại cất lên.

Cho nên ở đây Đức lục Tổ dạy chúng ta không được chấp chỗ thanh tịnh; vì chỗ thanh tịnh là chỗ đang bị chúng ta thấy, mà tất cả những cái chúng ta thấy được không phải là mình. Những gì mắt chúng ta đang thấy không phải là con mắt của mình; tất cả âm thanh chúng ta nghe không phải là lỗ tai của mình. Cái chính thật của mình là cái đang hay biết những gì thanh tịnh hiện ra với mình mới quan trọng. Còn cái đang lặng ở trước mình không quan trọng. Đây là chỗ chúng ta phải nhận ra. Khi chúng ta thật sự được yên tịnh rồi, đừng cho chỗ yên tịnh đó là quan trọng, mà con người đang hay biết quan trọng hơn.

Nếu chúng ta chấp vào chỗ tịnh này để cho rằng đó là chỗ công phu thành tựu của mình, thì mỗi khi có động niệm khởi lên, chúng ta sẽ cảm thấy khổ sở, phải cố đè hết vọng niệm để được thanh tịnh trở lại. Như vậy chúng ta đang lầm lẫn, vì chỗ thanh tịnh do công phu mà được rõ ràng là không thật, mà cái thật là cái đang hay biết công phu của mình thành tựu tới đâu; vọng niệm nhiều, chúng ta đang hay biết rõ ràng nó đang khởi nhiều trong đầu, lúc nó vui bớt chúng ta thấy rõ ràng nó đang vui bớt và lúc nó lặng yên biết rõ là nó lặng yên.

Khi có động niệm, chúng ta mới có buồn thương giận ghét, khổ đau mới xảy ra. Chỗ lặng yên thì không còn khổ đau, vắng bóng tham sân si, cho nên chúng ta nghĩ đó là

Đạo. Đây là sai lầm rất lớn của một số người công phu tu Thiên. Phần đầu để được yên là điều hết sức khó khăn, cho nên khi được yên, chúng ta mừng lắm, chớp liền cơ hội này, an trong chỗ lặng lẽ đó để rồi chúng ta lấy đó làm sinh mạng của người tu sĩ và lặng càng sâu trong chỗ yên tịnh đó thì tự cho rằng mình tu tốt, vì nhiều huynh đệ ngồi hoài mà có được yên đâu.

Tu được như vậy không đơn giản; nhưng nếu chúng ta chấp chỗ này thì tương đương với cái Không mà Tề Thiên làm tướng là quan trọng. Thật sự Tôn ngộ Không chỉ được gọi là Tôn hành giả kể từ lúc ra khỏi khỏi Ngũ hành sơn, tức là một hành giả tu Thiên chánh thống, còn trước kia chỉ là người ngộ pháp Không mà thôi. Nhận ra được pháp Không và an trú nơi Không thì không còn thiện, không còn ác. Cho nên ông khuấy phá thiên đường, xóa sổ địa ngục, không còn bị đọa trong đường xấu, cũng không còn rớt vào cửa thiên đường nữa. Nói cách khác, được cái Không này thì cái Không mỗi ngày mỗi lớn, mỗi ngày mỗi sâu, mỗi ngày mỗi thanh tịnh với chính mình, cũng chỉ ngang với chỗ của con khi Ý thức đã vượt qua thiện ác mà thôi, không hơn không kém.

Đức lực Tổ dạy chúng ta không chấp nơi tịnh cũng không chấp nơi chẳng phải chẳng động. Chỗ này nói vọng cũng không đúng mà nói tịnh cũng không phải. Chính chỗ

không phải tịnh, không phải động mới là chỗ thật mà chư Tổ muốn chỉ chúng ta.

Bây giờ vọng niệm xảy ra, chúng ta vẫn rõ biết, không vọng niệm xảy ra, chúng ta cũng luôn rõ biết. Chính cái rõ biết không phải động, không phải tịnh, cũng chẳng phải chẳng động, cũng chẳng phải chẳng tịnh; tức là vượt qua tứ cú, gọi là Ly tứ cú tuyệt bách phi theo cách của kinh Lăng Già nói rằng không rót bên đây cũng không rót bên kia, không phải bên này cũng không phải bên nọ, chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải chẳng có cũng chẳng phải chẳng không...

Lý luận khúc chiết đó để thấy rằng cái nhìn của Thiền tông vượt qua ngôn ngữ của tứ cú. Còn nằm trong ngôn ngữ của tứ cú là còn kiến giải của phàm phu, còn trong vòng hạn hẹp tương đối, không phải một thì hai, không phải hai thì một. Cho nên cái chỗ chẳng phải chẳng động này, chúng ta phải nhận ra, chứ không phải như nhiều người định nghĩa chẳng phải chẳng động tức là động.

Thiết nghĩ Thiền không phải là chấp vọng tưởng, không phải chấp chỗ tịnh, mà bây giờ lại hiện ra cái động này hay sao. Chúng ta phải thấy rằng lỗi lý luận của nhà Thiền phải làm sao để hành giả có kiến giải vượt ngoài tứ cú: có, không, chẳng phải chẳng có, chẳng phải chẳng không.

Nếu người chấp tâm thì Đức lục Tổ dạy rằng tâm là vọng, chấp tịnh thì tánh người đã tự tịnh rồi. Ngài nói nào ngờ tự tánh của ta xưa nay vốn tự thanh tịnh, tức là thanh tịnh này không phải do chúng ta công phu mà được, không phải do mình tọa Thiền, không phải do lạy Phật, không phải do chúng ta sám hối, không phải bất kỳ một cái gì hết, mà phẩm trước đã nói ý này.

Chúng ta đang ngồi đây, âm thanh tôi giảng quý vị đang nghe một cách rõ ràng và cái nghe đó không hề có một sự chú ý, không hề có công phu gì mà chúng ta vẫn nghe. Bằng yên lặng đó mà chúng ta rõ biết thì yên lặng đó gọi là định, cái rõ biết tất cả gọi là huệ. Đó là định huệ đồng đẳng của Thiên tông và chỗ đó muốn nói lên rằng tự tánh tự tịnh này là cái vốn có sẵn đủ của tất cả chúng sanh.

Nếu tự tánh của chúng ta không sẵn thanh tịnh, chúng ta không hiểu biết được điều gì đâu. Nếu tự tánh của chúng ta một lần bị ô nhiễm thì chúng ta tu hành không tới đâu hết. Do tự tánh chúng ta từ ngàn xưa cho đến bây giờ chưa có một lần bị ô nhiễm, giống như cái nghe của quý vị từ sáng đến giờ nghe rất nhiều, bây giờ dừng lại thì không còn cái gì, cái nghe vốn trong sạch như vậy. Người ta la hét, người ta nói nặng nói nhẹ, nói tốt nói xấu, chúng ta vẫn nghe mà cái nghe đó không bị tiếng tốt xấu làm ô nhiễm. Ngưng tiếng xấu, người ta nói tiếng

tốt, chúng ta vẫn nghe rõ ràng nữa. Như vậy tiếng tốt tiếng xấu đó có hiện ra có mất đi, nhưng cái nghe vẫn luôn thanh tịnh và rõ ràng như thế, tức là cái thanh tịnh này vốn có sẵn đủ và nó mãi mãi thanh tịnh như vậy, không có phút nào nó bị ô trược. Mặc dù là vọng niệm, mặc dù âm thanh như thế nào, hay có chuyện gì xảy ra với chúng ta chẳng nữa, chỗ thanh tịnh vốn có của chính mình vẫn luôn luôn rõ ràng như vậy. Làm sao nhận ra được chỗ thanh tịnh đó, không phải chúng ta tu để được thanh tịnh nào khác. Nếu có cái thanh tịnh thứ hai thì phá vỡ chân lý vốn có ở vũ trụ này.

Này thiện tri thức, nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy tốt xấu lỗi lầm của người, tức là tự tánh bất động.

Tự tánh của chúng ta từ xưa đến nay vốn đã bất động, nhưng nếu chúng ta không bất động thì không thấy sự việc. Ví dụ người cầm máy quay phim không vững, nhúc nhích thì hình sẽ bị nhòe. Thật ra lúc chúng ta đang rõ sự việc là chúng ta đang ở chỗ bất động mới rõ được, chúng ta đang ở trong bất động mới nghe được âm thanh. Nếu chúng ta đang dao động thì thấy không rõ được; giống như xe đang chạy trên con đường bằng phẳng, tài xế sẽ nhìn rõ mặt đường hơn là lúc xe chạy trên đường nhấp nhô ổ gà, vì lúc đó, xe bị nhồi lên nhồi xuống, tài xế sẽ thấy phía trước nhấp nhòe.

Lúc chúng ta đang rõ mọi cái, đang rõ mọi âm thanh lớn nhỏ hay dở, hoặc chúng ta đang rõ trước mắt mọi hình sắc, thì như vậy từ sáng đến chiều, chúng ta đã luôn ở trong bất động rồi. Có điều là chúng ta có nhận ra chỗ bất động hay không, đó là chuyện khác.

Từ trước tới nay, cái bất động vốn có, luôn có, cho nên chúng ta nhìn ra, mới nhận biết rõ mọi điều. Nếu chúng ta đang ở trong dao động thật sự, chẳng hạn như đang tức tối một vấn đề gì mà nghe từ trong lồng ngực cho đến trên đầu mình rất căng thẳng, lúc đó chúng ta nhìn sự việc chắc chắn là không còn rõ nữa. Ai có nói lời phải lời quấy gì chúng ta cũng chẳng nghe được, chúng ta chỉ nghe cái tức ngang ngực. Lúc đó ta đang bị dao động, nhưng cái bất động kia cũng vẫn rõ ràng việc căng thẳng của mình, cái căng thẳng lấn át mọi vấn đề bên ngoài, chứ không phải lúc chúng ta căng thẳng ở ngực ở đầu mà cái bất động bị mất đi. Cái bất động vẫn hiện hữu và cái bất động vẫn đang rõ biết sự tức tối nơi đầu mình.

Bất động vẫn đang rõ như vậy, dù chúng ta có đau khổ oằn oại, có khóc hết nước mắt đi nữa, bất động đó vẫn là bất động. Đây là chỗ chúng ta phải biết, thậm chí chúng ta có sanh tử nhiều đời nhiều kiếp thì bất động này vẫn là bất động. Giống như chúng ta xem Tivi thấy rõ bao nhiêu cuộc chiến đẫm máu, có hàng triệu người chết trên màn hình,

nhưng màn hình Ti vi vẫn bất động, vẫn y nguyên như vậy. Còn việc chết chóc chỉ là cái bóng trên màn hình, là cái huyền ảo được sanh ra, được hiện lên trên màn hình, nó không làm ô nhiễm màn hình được. Người chết đầy máu me được chiếu trên màn hình, nhưng màn hình đó vẫn sạch sẽ, không dính một giọt máu. Tất cả những cái bóng được sanh ra không có cách nào làm ô nhiễm màn hình được. Cũng vậy, cái bất động vẫn luôn là như vậy, cái thanh tịnh này vẫn luôn là như vậy từ ngàn xưa cho đến ngày nay và mãi đến ngàn sau, dù chúng sanh có làm như thế nào cái bất động đó vẫn không thay đổi, không hề có một chút dao động nào cả.

Đừng nghĩ rằng lúc bình thường mình bất động, nhưng lúc gặp chuyện mình đang cự, đang cãi với người ta thì cái bất động bị mất đi. Dù chúng ta có la hét, có nhảy múa, có bị như thế nào, cái bất động đó vẫn luôn luôn là bất động để hay biết tất cả những hành động nhỏ nhiệm của chúng ta. Khi chúng ta đang mắng chửi người khác, họ mắng lại mình, mình dùng tiếng nặng hơn nữa để mắng tiếp... Nhìn bề ngoài thì rất là dao động, nhưng sự thật trên nền tảng, bất động đó vẫn hiện hữu, nên mình mới có thể hơn thua từng lời nói với người ta được chứ.

Vì thế đừng bao giờ cho rằng do mình sanh tử nhiều đời mà cái bất động kia bị khuất lấp. Đừng bao giờ cho rằng

nghiệp tập của chúng ta quá sâu dày che chắn mắt tự tánh. Đừng bao giờ cho rằng do mình không học nhiều, không tu nhiều mà tự tánh này bị khuất lấp. Từ xưa đến giờ chưa một lần, chưa có một sát na nào, cái bất động vốn sẵn có bị lấp mất. Ví như khi trời chuyển mưa, ánh sáng mặt trời không rọi xuống được, nhưng mặt trời vẫn luôn sáng; khi gió thổi mây tan thì mặt trời chiếu khắp trần gian.

Nếu người chưa giác ngộ, chưa sáng hẳn mọi việc mà thôi, còn tự tánh vẫn luôn rõ mọi cái. Chỉ có điều họ còn bị lầm lẫn, bị u mê, không thông minh, nhưng cái lầm lẫn u mê đó là bề dày của ý thức mà chúng ta đã huân tập. Tuy nhiên, dù chúng ta có huân tập ý thức dày cỡ nào thì nó cũng chỉ là bề dày của ý thức mà thôi và cái bất động đó vẫn luôn rõ bề dày của ý thức.

Dù chúng ta ý thức nhiều hoặc ý thức ít, dù chúng ta học nhiều hoặc ít học, cái rõ biết bất động đó vẫn luôn là như thế, nó không bao giờ bị thay đổi ở bất kỳ tình huống nào. Chúng ta vui nó cũng hiện hữu, chúng ta buồn nó cũng hiện hữu, chúng ta sanh nó cũng hiện hữu, chúng ta tử nó cũng hiện hữu. Đó là cái chỗ bất động mà chư Phật, chư Tổ muốn chỉ chúng ta.

Vậy chúng ta chấp phải, chấp quấy, chấp đúng, chấp sai để làm gì? Để chúng ta thỏa mãn được tri thức của mình,

đúng không. Chúng ta đang đắm mê trong đúng sai đó, tức là chúng ta đang đắm mê trong sanh tử luân hồi. Ở đây Đức lục Tổ dạy chúng ta đừng chấp nữa, mà nhà Thiền thường nói rằng phá chấp.

Nhiều người hiểu đạo Thiền không rõ, cho rằng tu Thiền là phá chấp, một thời gian bắt đầu bày đặt phá chấp bằng cách mặc áo gài một nút trên một nút dưới xóc xếch. Có người ngộ biện rằng phá chấp, không quan trọng hình tướng nữa rồi sẵn sàng ăn mặn uống rượu, sẵn sàng làm những trò hư của đời này, rồi tự cho rằng không bị dính.

Phá chấp theo đạo Thiền hiểu đúng pháp thì rất nhẹ nhàng, có nghĩa là không vướng mắc với tất cả mọi duyên cảnh bên ngoài và trong tâm không bị vướng mắc nơi vọng tưởng của chính mình. Không phải phá chấp là không cần hình tướng gì hết, rồi nằm lăn ra giữa giảng đường để nghe giảng. Một số người gặp những người tu Thiền như thế, nghĩ rằng tu Thiền một thời gian trở thành ba trợn. Lúc đầu tu giữ giới đàng hoàng, tu một thời gian khỏi cần giới luật gì hết, muốn sống ở đâu thì sống, không cần sống ở chùa, không sống ở nhà, đi tới bến xe, bến đò nằm ngả nghiêng ngoài đường. Nếu bị xe cán gãy chân, lúc đó đau đớn, không biết còn phá chấp nổi nữa hay không!

Ngoài ra, cũng do nhận biết sai lầm về ý nghĩa phá chấp, họ sống bừa bãi, khiến cho người tu tông phái khác nhìn vào cho rằng người tu Thiền nói năng không đúng chánh pháp và làm những việc lỗi thời, rồi kết luận người tu Thiền là người hư đốn.

Sự thật người tu Thiền phá chấp là họ không bị vướng ở ngoại cảnh, không chấp mắc bên trong. Tâm họ hoàn toàn không bị chuyện đúng sai, hay dở làm khổ và đối với tất cả mọi việc diễn ra giữa xã hội, họ không chê bai, không bình phẩm, không hơn thua, không nghĩ chuyện đó xấu đáng ghét, chuyện đó tốt đáng thương, họ không bị nặng lòng với tất cả những kiến giải đã học được.

Khi chúng ta học được một điều gì đó cảm thấy quá hay, nên khi nghe cái mới, chúng ta không mở lòng mình ra được để tiếp nhận thì ta còn đang cố chấp, không phải phá chấp. Nếu chúng ta học những điều từ xưa đến bây giờ chúng ta đã công phu, đã tu tập và có kết quả rồi; nhưng nay nhìn lại, hoặc học được điều mới, nên nhận biết được những điều cũ là sai trái, chúng ta phải phá bỏ liền, đừng cố chấp, như vậy mới là phá chấp.

Học đạo Thiền, người ta thấy không chấp cái này, không chấp cái kia, phá bỏ cái nọ, v.v... họ bắt đầu phá chấp chơi,

muốn làm gì thì làm, muốn ăn kiêu nào thì ăn, muốn nói kiêu nào thì nói. Đó là kiến giải sai lầm mà lại xảy ra rất nhiều trong nhà Thiền.

Lại có những người dùng ngôn ngữ kỳ bí gọi là phá chấp cho người đến học đạo. Việc này cũng xảy ra rất nhiều. Người ta tới hỏi một câu đạo lý, họ bắt đầu nói trên trời dưới đất để cho người kia đừng hiểu gì, vì từ xưa các Thiền sư xuất ra một câu là không ai hiểu, nên bây giờ họ cũng tự cho là Thiền sư, rồi bắt chước nói cái gì cho mọi người không hiểu để được coi là Thiền, để gọi là khai thị cho người khác! Trong khi bản thân người nói không biết nói đúng hay nói sai nữa mà họ vẫn giữ thái độ đó. Nói cố tình cho người ta không hiểu, rồi bảo không hiểu thì tốt, mà cũng chẳng biết tốt cái gì nữa chứ!

Thật sự lúc chúng ta bắt đầu công phu theo Thiền, tháo gỡ những vướng mắc của mình trên duyên cảnh, như vướng mắc danh lợi, tiền tài, trong ngã chấp, trong cái đẹp xấu..., những cái vốn có, mà nhất là những gì mình đã thành tựu, thì đó là phá chấp. Ví dụ như mình đang có danh cao, bỗng nhiên bị mất. Nếu chúng ta đau khổ vì mất danh là chúng ta đã bị vướng mắc, bị chấp trong cái danh đó. Nhưng chúng ta không đau khổ vì mất danh, không khổ vì mất tiền, mới đúng là người phá chấp.

Phá chấp là phá những chấp mắc vốn có của mình từ xưa tới nay, phá chấp được là tu giỏi lắm. Cho nên khi người ta gán cho mình là người phá chấp; nếu hiểu đúng nghĩa của nó thì chúng ta nên mừng, vì đã hiểu biết đạo lý sâu, chứ sự thật muốn phá một cái chấp nào không dễ đâu.

Phải khẳng định rằng mỗi khi chúng ta phá được cái chấp gì, đó là phúc lớn cho cuộc đời mình, vì để vượt qua một vấn đề thôi cũng không đơn giản. Ví dụ quý vị là Phật tử của một ngôi chùa nổi tiếng, khi tiếp xúc với bên ngoài, nghe người ta nói xấu, hoặc chê Thầy trụ trì, quý vị sẽ không dễ gì nhịn chịu được. Thầy là người mình quý mến, Thầy là người quan trọng đối với mình; rõ ràng là khi người ta chê một cái gì liên quan đến mình, mình khó chấp nhận. Hoặc chúng ta làm một việc gì cảm thấy là hay, là quan trọng, thì người nào khen, ta cho đó là người hiểu mình; còn người nào chê thì mình ác cảm với họ.

Mỗi khi người ta chê trách mình một điều gì, có hai lý do, một là chê bai phát xuất từ sự ganh tỵ, do kém hiểu biết hơn mình. Hai là người ta đã hơn mình mới thấy được chỗ khiếm khuyết để chê. Ở trường hợp thứ hai, chúng ta phải chấp tay cung kính tạ ơn người giỏi hơn mình mới chỉ được điều sai lầm mà từ trước đến nay mình cứ nghĩ là đúng, là hay lắm. Hiểu và làm

được như vậy, chúng ta mới tháo gỡ được những vướng mắc trong đầu mình.

Người tu tập cũng vậy, nghe được cách lý giải khác rất hay, nhưng mình vẫn không bỏ được cái cũ, vì những nhận thức lệch lạc này đã được vun đắp nhiều năm quá rồi. Chúng ta đâu biết rằng thật sự tiếp nhận được đạo lý thì có thể đập vỡ khối dính kết ngàn đời ngàn kiếp của mình, chứ không phải chỉ mấy chục năm trong đời này đâu.

Chúng ta học đạo mà không phá nổi cái chấp của mình, chắc chắn không thể tiến tu được. Học làm sao mà mỗi một thời nghe Phật pháp, gần như rơi rụng bớt sự chấp nhứt của mình là học đạo đúng. Còn người học đạo để chòng chát thêm một lớp kiến thức nữa khiến cho những vướng mắc dầy đặc thêm là sai.

Có kiến thức mới để phá hủy hết tất cả những vướng mắc của chính mình là cách học đạo đúng, cho nên học tới đâu là phải rụi phiền não tới đó, phải rớt nghiệp tập tới đó, phải nghe nhẹ tới đó liền, có khi ngay đó mình đã tuôn đổ hết mọi cái rồi. Không phải học để dầy thêm kiến thức, thêm ký ức. Phải chĩnh đời được cái thấy mà từ xưa tới nay chúng ta đang thấy. Có khi chúng ta tự ý thức rằng mình thấy điều gì đó chưa đúng mà không biết sai chỗ nào, sau

một thời gian công phu, tự động chúng ta sanh ra được kiến giải thì đó là kiến giải tốt.

Bây giờ đi tìm Thầy học đạo, nghiên cứu giáo lý kinh điển để mình định lại cái đang thấy này của mình đúng hay sai. Nếu thật sự đúng thì tiếp tục nữa; nếu sai thì phải mạnh dạn bỏ liền, vì chúng ta yếu đuối sẽ dừng lại ở đó rất lâu và nó trở thành cái khăn. Như vậy, mình tiếp nhận được duyên mới, nhưng cái cũ không bỏ ra được thì giống như cái nhà chất chứa quá nhiều rồi, không thể để thêm đồ khác vô được. Phải dọn rác rến trong nhà cho sạch mới để vàng bạc vô trong được. Vì thế, học đạo Thiên thì từng thời học phải rơi bớt những chuyện vương bận của mình ra, không phải dính thêm nữa.

Này thiện tri thức, người mê thân tuy bất động, mở miệng liền nói việc phải quấy hay dở tốt xấu của người là cùng đạo đã trái nhau; chấp tâm chấp tịnh tức là chướng đạo.

Đức lục Tổ dạy chúng ta không được thấy cảnh, thấy việc, không thấy tốt xấu, phải quấy, đúng sai, v.v... Ngài bảo rằng khi ngồi thì yên tịnh, khi không ngồi thì nói chuyện xấu, chuyện dở của người khác; như vậy rõ ràng chúng ta học đạo sai. Vì vậy, phải xét lại công phu của chúng ta thời ngồi Thiên tốt hay xấu, hoặc là nghiệp chúng ta dầy hay mỏng bằng cách trong thời ngồi Thiên rất thanh tịnh, thì

lúc xả Thiền, ý niệm ban đầu của chúng ta nghĩ là cái gì để chúng ta cân đo nghiệp của mình đang tới đâu. Ví dụ chúng ta ngồi Thiền suốt một tiếng rưỡi thanh tịnh vô cùng, nhưng xả Thiền liền nghĩ làm việc này có tiền, làm việc kia có lợi. Ít ai kiểm tra thấy điều này lắm, nhưng đây là sự thật. Nghĩa là sau một giai đoạn kiềm nén thân tâm trong một tiếng rưỡi đồng hồ, nghiệp cũ bắt đầu lộ ra. Sau khi xả Thiền, nghiệp sẽ lộ ra với ý niệm đầu tiên, chúng ta đang là con người gì thì sẽ lộ cái đó ra trước nhất. Giả sử chúng ta đang giận người nào đó, đang sân si phiền não thì xả Thiền xong là bắt đầu khởi lên ý niệm phải tìm họ để hơn thua mới được.

Trái lại, nếu tu tốt thật sự, nghiệp tập chúng ta vơi rồi, tâm chúng ta thuần trong Phật pháp, thì sau thời xả Thiền, chúng ta còn an trụ trong Phật pháp dài dài, hoặc là chúng ta giữ sự thanh tịnh đó kéo dài, hoặc là chúng ta đang niệm Phật thì sẽ tiếp tục niệm Phật luôn, không bị phá vỡ. Còn buông thời công phu ra mà bị phá vỡ liền, tự biết rằng công phu của chúng ta còn quá mỏng, nghiệp tập chúng ta quá dày, mà đây chiều hướng nào thì vừa xả Thiền, nghiệp sẽ lộ ra theo hướng đó, nó lộ cái đó ra sớm lắm. Nên biết điều này để phá chấp, phải phá vỡ cho hết, nếu không, nó sẽ dẫn mình đi lạc xa.

Trước khi đi vào giấc ngủ cũng vậy. Người tu tập mà không biết giữ hơi thở, không biết giữ tâm mình đi vào

giác ngủ cho tốt, thường có mộng寐 thấy đủ thứ không tốt. Có người niệm Phật cho tới khi chìm vào giấc ngủ, nhưng vẫn không có kết quả tốt được, trừ trường hợp họ biết chủ động lực nào đó để đi vào giấc ngủ thì giấc ngủ sẽ sâu lắng. Mặc dù không còn ngòi Thiên, nhưng nằm xuống, chuẩn bị đi vào giấc ngủ, chúng ta phải biết tháo gỡ những vướng mắc của chính mình trong ngày. Vì có được giấc ngủ sâu, không mộng寐 là tâm thức chúng ta đã chìm sâu vào vô thức, tức trở về tự tánh. Được như vậy, sau giấc ngủ sẽ cảm thấy rất khỏe, vì một người để tâm mình rớt vào vô thức rồi trở ra thì năng lực sống của họ rất mạnh. Còn giấc ngủ cạn là bị xáo trộn. Do công việc ban ngày, do tâm sinh lý ban ngày xảy ra khiến chúng ta bị xáo trộn trong giấc ngủ; ít ai chuẩn bị được con đường đi vào giấc ngủ tốt.

Tôi thường để ý quý vị đi chùa tụng kinh, vừa tụng kinh xong, nghe coi họ nói gì. Thật là kỳ lạ. Bà nọ vội nắm tay giữ bà kể bên lại trong lúc chưa kịp cởi áo tràng, rồi vừa cởi nút áo vừa nói “ Hôm qua có chuyện này rất hấp dẫn, tôi nói bà nghe, bà đừng kể lại cho bà khác nghe, với bà tôi thương mới nói...” là bắt đầu xỏ ra một loạt chuyện cho tới khi xếp xong cái áo tràng, ít nhất cũng nói được năm câu chuyện. Tại vì tụng kinh nửa tiếng đồng hồ, phải ém giữ thật kỹ, nên chờ có dịp vừa nghỉ là nghiệp bung ra liền. Ta có nghiệp gì thì sau thời

tụng kinh biết liền, sau thời tọa Thiền chúng ta biết mình thuộc về nghiệp nào, thuộc về người nhiều chuyện hay ít chuyện, dễ nhận biết lắm.

Cho nên Đức lục Tổ nói rằng nếu trong tâm chúng ta lúc công phu tu Thiền đạt được cái tịnh và chấp vào chỗ thanh tịnh rồi, mà buông ra nói chuyện tốt xấu của người, đó là nguyên nhân làm chướng đạo của chúng ta, tức không phát triển công phu tu hành tốt đẹp được.

Tổ dạy rằng: Đây thiện tri thức, sao gọi là tọa Thiền? Trong pháp môn này không chướng không ngại. Ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác, tâm niệm chẳng khởi gọi là Tọa; trong thấy tự tánh chẳng động gọi là Thiền.

Này thiện tri thức, sao gọi là Thiền định? Ngoài là tướng là Thiền, trong chẳng loạn là Định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn; ngoài nếu lìa tướng tâm tức chẳng loạn; bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn; nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn, ấy là chân định vậy.

Này thiện tri thức, ngoài là tướng tức là Thiền, trong chẳng loạn tức là Định; ngoài Thiền trong Định, ấy gọi là Thiền định. Kinh Bồ Tát Giới nói: Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh.

Này thiện tri thức, trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo.

Ở đây, Ngài lại định nghĩa một lần nữa về Thiên định, về tọa Thiên. Đối với tất cả việc thiện ác bên ngoài, tâm niệm chúng ta chẳng khởi gọi là tọa. Tọa này không phải là ngồi mà là chúng ta đang an trụ trong cái yên ổn; khi đối duyên xúc cảnh chúng ta không bị dao động thì đó gọi là tọa. Chúng ta gặp chuyện tốt, chuyện xấu, người ta đem đến cho mình chuyện vui buồn, hay dở, mình không còn bị xáo động nữa. Không vì chuyện vui của người mà vui theo, không vì chuyện buồn của người mà buồn theo; như vậy là chúng ta đang tọa. Và bên trong nhận rõ được tự tánh bất động, gọi là Thiên.

Tổ định nghĩa tọa Thiên là như vậy. Ngày xưa trong thời của Đức lục Tổ Huệ Năng có những vị đang ngồi Thiên bị Ngài cầm Thiên bảng đập đánh; vì Ngài không để cho chúng Tăng vướng mắc vào hình thức ngồi Thiên, không phải không chấp nhận cho người ta tu. Ngài muốn chỉ sự thật của tọa Thiên là đi đứng nằm ngồi luôn ở trong cốt tủy của Thiên.

Giống như trong kinh Duy Ma Cật, khi cư sĩ Duy Ma Cật từ trong chợ đi ra, có người hỏi ông từ đâu tới. Ông đáp rằng ta từ đạo tràng tới. Đạo tràng của Duy Ma Cật

là trong chợ, là giữa lộ, là khắp tất cả mọi nơi; vì tất cả mọi nơi đều thanh tịnh, mà thanh tịnh tức là đạo tràng. Cho nên ở trong chợ đi ra, Ngài cũng thanh tịnh, thì đạo tràng không phải là cái chợ mà đạo tràng là tâm thanh tịnh. Vì thế, đi đến chỗ nào, tâm vị đó thanh tịnh, tức vị đó an trú trong đạo tràng. Còn nếu ở trong đạo tràng mà tâm chúng ta không thanh tịnh là ở ngoài đạo tràng, ở ngoài chỗ thanh tịnh. Chúng ta không còn thanh tịnh thì dù ở trong chùa, chùa đó vẫn không thanh tịnh với chính mình. Nhưng chúng ta thanh tịnh dù ở chợ, chợ đó cũng trở thành thanh tịnh, cũng an lạc.

Vì thế, Đức lục Tổ dạy chúng ta tọa có nghĩa là thấy tất cả thiện ác giữa trần gian này mà tâm chúng ta không bị dao động. Và chúng ta rõ được tự tánh bên trong bất động thì gọi là Thiền. Nói cách khác, bên ngoài không bị trần duyên làm dao động là tọa, bên trong rõ được tự tánh không dao động là Thiền.

Tọa Thiền theo cách của Đức lục Tổ nói dễ quá, vậy mình khỏi tu rồi; ở đây có nhiều người ngồi Thiền cũng năm mười năm rồi, nhưng chúng ta có được như Đức lục Tổ nói hay chưa. Cho tới lúc mình ngồi kiết già, ngôn ngữ âm thanh bình thường vang lên thì mình cũng không dao động, nhưng nếu âm thanh gần với nghiệp của mình, chẳng hạn như ngày xưa ta thích nghe cải lương, lúc chúng ta tu,

ngồi kiết già nghe hàng xóm vang lên câu vọng cổ Minh Vương hát, lúc đó chúng ta còn tọa nôi hay không, hay là bắt đầu hít hơi theo, hết tọa nôi, vì bị cảnh làm dao động. Hoặc là chuyện nghịch xảy ra như mình đang tu, nào là nhạc ồn ào mình không chịu nổi, nào là tiếng chó sủa, tiếng con cái chạy giỡn nhưc đầu, v.v... Tất cả những âm thanh đó ở bên ngoài nhưng vẫn làm mình khó chịu thì lúc đó không phải tọa Thiền, mà chúng ta đang ngồi để hơn thua với mấy đũa nhỏ, hơn thua với cảnh duyên bên ngoài.

Thật sự tu thì cảnh bên ngoài là bên ngoài, không phải chúng ta không nghe, nhưng chúng ta không bị động bởi cảnh duyên đó. Có một câu chuyện vui vui như sau mà không ít người thường bị vấp phải. Một bà nọ đang ngồi niệm Phật, con bà đi chơi về khuya, vào nhà đóng cửa cái rầm. Bà giật mình, tức giận nghĩ rằng con cái gì mà kỳ quá, tao đang tu mà cũng không biết giữ yên tĩnh. Sau đó nó vào bếp lục cơm nguội ăn cũng làm ồn ào khiến bà không niệm Phật được, nhưng bà cũng ráng nhịn. Ăn xong, nó quăng cái tô rớt bể thì bà tức quá không còn chịu được mới xin phép Phật cho con nghỉ năm phút để tính chuyện với nó.

Lúc chúng ta niệm Phật hay tọa Thiền mà không chịu “tọa”, cứ quen ngắm bên ngoài. Cái nghiệp lớn nhất của chúng sanh là luôn phóng ra bên ngoài, không chịu quay trở lại với chính mình. Nếu thật sự quay lại với chính mình

thì dù có chuyện động trời xảy ra bên ngoài, dù có sập đất lở bờ, dù là cái gì đó, chúng ta vẫn yên bình được. Còn chúng ta đang phóng chiếu ra bên ngoài, chắc chắn bị cái đó cuốn trôi mình đi.

Cho nên ở đây Đức lục Tổ dạy chúng ta đừng bao giờ bị vướng với hoàn cảnh bên ngoài trong từng giờ từng phút từng giây giữa cuộc sống này, dù đó là hoàn cảnh gì, thì chúng ta sẽ không bị dao động. Nếu chúng ta ngồi Thiền gắng giữ được tâm yên, nhưng xả Thiền, chúng ta bị vướng. Như vậy, một ngày chúng ta chỉ tu một tiếng, hay nửa tiếng, mà chưa chắc trong khoảng thời gian ít ỏi đó mình đã giữ gìn được mình. Tính ra thời gian công phu rất kém, lực của tâm phải yếu đi và lực tâm không vững thì chuyện sanh tử của chúng ta không dễ gì vượt qua được. Nhất là những ngày phút cuối cùng của cuộc sống này, chúng ta mới thấy cận tử nghiệp thật là khủng khiếp. Do đó, nếu từng giờ từng phút này mà công phu mình không vững, cuộc sống mình không bất động đối với ngoại cảnh, coi chừng sanh tử của mình không ai cứu vớt được đâu, chỉ có chính mình mới có thể cứu mình được.

Đức lục Tổ dạy rằng không phải ngồi yên một chỗ là tu, mà chúng ta phải bất động mọi chỗ mọi nơi. Học hiểu điều này một cách đúng đắn, mới thấy Thiền tông tuyệt vời lắm.

Đi đâu chúng ta cũng có thể bất động được, ở hoàn cảnh nào chúng ta cũng bất động được, nếu chúng ta biết gìn giữ mình sẽ không bị hoàn cảnh lôi kéo.

Một phen hiểu biết được đạo Thiên, đúng như Đức lục Tổ dạy ở đây là mình khéo biết tất cả mọi cái thì đầu tiên chúng ta cũng phải thực tập, cũng phải có chút công phu; trừ trường hợp người nhận được tự tánh thì không cần phải bàn. Vì đối với người nhận được tánh rồi, tất cả mọi việc ở trần gian này không có cách nào làm họ dao động được. Tất cả những thấy nghe đối với họ như huyền như hóa ở giai đoạn ban đầu và thậm chí với độ sâu hơn nữa, tất cả những thấy nghe của họ là thanh tịnh hiện tiền, tức họ hòa nhập trong sự thanh tịnh đó để thấy nghe để trở thành thanh tịnh tuyệt đối.

Còn như chúng ta chưa ngộ tánh, bắt đầu chúng ta cũng thấy tất cả những động niệm, tất cả những cảnh giới đều là huyền hóa. Thấy cảnh duyên là huyền hóa, nhưng sau đó cảnh duyên này trở thành ý niệm của chính mình. Chúng ta nghe âm thanh, nhưng sau đó âm thanh trở thành vọng niệm của chính mình. Chúng ta tiếp xúc cái gì đó thì sau này cái đó trở thành vọng niệm của chính mình.

Như vậy, ngay nơi thấy mà muốn sau này đừng có vọng niệm thì phải thấy bất động; chứ thấy bằng vọng động, nhất

định phải sanh vọng niệm về sau. Ngay nơi nghe, chúng ta phải nghe bằng cái bất động; nếu nghe bằng vọng động, dứt khoát phải sanh vọng niệm về sau. Đây là chỗ khéo tu của mình.

Nếu là người chưa ngộ tánh, phải hết sức mãnh liệt, phải cứng rắn, vững vàng, công lực chúng ta yếu kém là sẽ bị duyên cảnh lôi liền. Nghe người ta khen mình một tiếng, bắt đầu thấy lỗ mũi hơi phồng lên; chê mình bắt đầu nổi cộc liền, không bao giờ chúng ta yên với những chuyện đó đâu. Cho nên ngay buổi ban đầu, kiến giải chúng ta không đủ thấy vọng niệm trong đầu là hư vọng, nhưng một phen hiểu đúng thôi, nó trở thành tiềm lực bên trong rất lạ.

Tuy nhiên, nếu chúng ta chỉ hiểu sơ sơ, lúc nào việc đơn giản xảy đến thì mình vẫn còn đủ lực để thấy đó là vọng; nhưng nếu việc xảy ra hơi mạnh hơn một chút là không được rồi đó. Bị mắng tiếng thứ nhất, mình A Di Đà Phật. Bị mắng tiếng thứ hai, mình tự nhủ thâm rắng nhịn đi con. Nhưng đến tiếng thứ ba, mình xin Phật cho con nghỉ tu năm phút liền và đến tiếng thứ tư là mệt rồi. Như vậy là công phu chúng ta chỉ ngang ở câu đầu, câu thứ hai bắt đầu phá vỡ cái định của mình.

Đi đứng nằm ngồi thấy mọi điều mà chúng ta không khởi là tạo thành tiềm lực rất lớn trong tự tâm chúng ta.

Nhờ vậy, đến lúc gặp việc thật sự khó khăn, chính tiềm lực này giúp chúng ta vượt qua, không phá vỡ định lực vốn có của chính mình. Thật ra, một lần chúng ta vượt qua một việc khó là một lần thêm lớn định lực nơi tự tâm và định lực đó được bảo trì cho đến một ngày trọn vẹn, nó cứng rắn như kim cương không gì phá vỡ được thì đi đứng nằm ngồi bất động. Từ chỗ bất động đó, tự động trí huệ chúng ta sẽ khai thông. Và khi có trí huệ, thấy tất cả cảnh duyên là huyễn ảo, hiểu biết tất cả vạn pháp, từ đó tạo ngược lại trong tiềm lực của ta thêm một chút định lực. Càng công phu càng tạo thêm định lực của chính mình để trí huệ mình thăng hoa thêm nữa.

Cho nên có những người không công phu ngồi Thiền nhưng trí huệ của họ hơn mình, họ sống vững vàng hơn mình giữa xã hội này. Bởi do một phen họ nhận được tột cùng lý đạo thì từ chỗ tột đỉnh đó tạo thành một lực sống tự tại. Còn hiểu bằng ý thức sẽ không sống tự tại nổi đâu. Ví dụ chúng ta nghe giảng vô thường, nhưng khi tụng chuyện vô thường, mình đau khổ đến không còn muốn sống. Đó là do mình hiểu bằng ý thức và hiểu biết của ý thức là vọng niệm nên nó mong manh lắm, dễ bị phá vỡ.

Vì vậy, phải nhận chân rất sâu, vượt qua tầm mức của vọng niệm thì những chuyện bên ngoài mới không phá hại chúng ta được. Nếu chúng ta hiểu thật sự vô thường,

hiểu thật sự nhân quả nghiệp báo thì khi có một người muốn khuấy phá mình, muốn làm việc xấu hại mình, mình không có thái độ hơn thua như trước kia nữa. Đó là điều để chúng ta thấy rằng nhận ra đạo lý khác với hiểu đạo lý bằng ý thức, vì nó sâu hơn, trở thành tiềm lực sống động tốt đẹp.

Như phần trước Đức lục Tổ bằng kinh nghiệm nhiều năm công phu của chính Ngài, đã dạy chúng ta rằng tu định huệ đồng đẳng, điều này hoàn toàn đúng. Nghĩa là phải nhận ra được định huệ ngay khi chúng ta thấy, ngay khi chúng ta nghe, nó sẽ trở thành lực trong từng cái thấy nghe, trở thành lực định, trở thành lực huệ. Đây là điều rất tuyệt vời, cho nên thấy là định, nghe là định, thấy là huệ, nghe là huệ. Chứ không phải định rồi một chút mới phát huệ.

Nếu không có huệ thì chúng ta không thấy. Không có định thì chúng ta không rõ ràng mọi cái. Do định mà chúng ta thấy nghe rõ ràng mọi cái; đó là huệ của chính mình. Như vậy, nếu người tu nhận rõ định huệ cũng như nhận rõ Thiền định, họ sẽ luôn ở trong định huệ, luôn ở trong Thiền định; không có phút giây nào họ rời khỏi đạo tràng cả, đi đâu, làm gì, họ vẫn an trú trong đạo tràng, an trú trong sự thanh tịnh vốn có sẵn đủ của chính mình. Từ đó, không bao giờ họ bị bất an, bị dao

động. Cho nên khi xảy ra chuyện lớn như lỡ bị tai nạn, lỡ bị bệnh hoạn, lỡ bị vu oan, nếu trước đây bị như vậy họ không sống nổi, nhưng bây giờ thì họ điềm nhiên như không có chuyện gì xảy ra. Không phải họ chai lì, nhưng lực tu đã có khả năng bảo trì họ. Người vững tu an nhiên tự tại khi đối duyên với ngoại cảnh, người tu không vững bị dao động liền.

Tuy nhiên, điều đặc biệt là lực công phu tuy mình chưa thấy có tiến bộ, nhưng khi gặp việc xảy ra, mình mới biết là đã đạt được công phu tốt. Vì trước kia chưa công phu tốt mà gặp vấn đề bức xúc, mình có thể tự vận liền. Còn bây giờ, mình thấy việc xảy đến gần như tuột luốt ở bên ngoài, không ăn sâu vào trong tâm mình được. Như vậy là biết rằng chúng ta đã có được một nguồn định lực lớn rồi. Điều này đòi hỏi chúng ta phải công phu miên mật kể từ khi biết đạo lý.

Cho nên lúc chuẩn bị chết, dứt khoát không bao giờ bị dao động; nếu chúng ta có định lực sẽ tỉnh táo chọn lựa cảnh giới để đến. Nếu không đủ định lực, chắc chắn sẽ bị cận tử nghiệp quật ngã mình. Đừng nghĩ rằng chúng ta sẽ niệm Phật, sẽ trì chú, sẽ làm điều gì đó khi tắt thở thì Phật sẽ đưa tay đón chúng ta. Không dễ đâu, vì nghiệp chúng ta còn rất mạnh sẽ ngăn chặn chúng ta lại, nó che mắt tâm mình, làm mình mất sáng suốt. Thực tế cho thấy những người trước

khi bị xe đụng họ thường kể rằng tự nhiên có một cái gì mờ mịt chặn ngang, làm họ tối tăm mày mặt. Đó chính là nghiệp khiến xảy ra tai nạn. Hoặc có những lúc chúng ta đang sống bình ôn, khi bước xuống thang lầu thì bị lật bàn chân và té gãy chân. Trước đó là choáng váng nhưng không phải là chứng bệnh chóng mặt làm cho choáng, mà đó là nghiệp hiện ra che tâm chúng ta. Hoặc khi đi giữa đường gặp hoàn cảnh nào đó mà nghiệp hiện ra tác động, khiến chúng ta phát ra những lời nói hay những hành động làm mình thất bại. Ví dụ một người đang họp đồng làm ăn, nhưng họ không đủ phước để hưởng lợi lộc, khiến cho họ tự nhiên có một hành động, một cử chỉ, một lời nói sai lầm nặng làm cho đối tác bực tức, không hợp tác nữa. Đó cũng do phước báo huân tập nhiều đời chưa đủ để có thể hưởng số tiền vượt quá phước của họ mới khiến cho nghiệp xảy ra như thế.

Nếu có đủ sự thanh tịnh, có đủ phước để có thể sanh về cảnh giới an lành của Phật thì không cầu khẩn, Phật vẫn rước mình. Phước chưa đủ, dù có cầu chưa chắc được. Phải nỗ lực thật sự, không thể chủ quan, không nên ỷ lại vào Đức Phật Di Đà. Thử nghĩ chúng ta thích ăn mặn, không ăn chay nổi, nhưng bắt vô chùa ở chừng mười ngày liệu có chịu nổi hay không, hay là trèo tường trốn đi. Nếu nghiệp chúng ta tràn đầy sân hận, tràn đầy ham muốn, giả sử Phật rước về cảnh giới Cực Lạc, mình thấy toàn người niệm Phật thì có chịu nổi hay không, hay là lén Phật trốn đi vì

mình còn quá nhiều thứ muốn hưởng mà bắt ở chung với người tu không ham muốn gì cả sao được. Giống như bắt một đứa con nít ngồi yên ở chánh điện mà mọi người đang ngồi Thiền, nó có chịu không. Chắc chắn là nó chạy lung tung không được, sẽ quậy luôn mọi người đang ngồi Thiền thì còn gây thêm phiền não nữa.

Muốn về cảnh giới Tây phương Cực Lạc, phải dọn tâm mình cho khế ứng với cảnh giới đó đã. Ví dụ chúng ta vừa xây xong một căn nhà thật đẹp, nền nhà sáng bóng, có nơi trải thảm nhung mượt mà. Sau đó ta rủ một người bạn làm ruộng ở nhà quê lên ở chung. Bảo đảm là họ ở được mấy ngày thôi dù mình năn nỉ mãi; họ quen lội dưới bùn, chân dơ không cần rửa, ngồi gác chân lên ghế, hút thuốc rê xả tàn ra nhà, ở trần cho mát, ngồi ngả nghiêng thoải mái, v.v... Bây giờ ở nơi sang trọng phải ngồi nghiêm chỉnh, đi đúng dép để đi trên thảm, ăn mặc đàng hoàng, không xả rác bừa bãi, v.v... Cách sống vật chất như thế đã thấy bị gò bó bức bối, khó sống thích hợp rồi, huống chi nói đến cảnh giới tinh thần cao tột của Phật. Tâm mình không khế ứng với cảnh giới Phật, chắc chắn không thể ở được dù có cho vào ở. Nên hiểu lại điều này. Đừng mong ở được cảnh giới cao trong khi mình không có sự chuẩn bị tương ứng để có thể vào đó. Tất cả những người tu dù tu pháp gì, đều phải chuẩn bị tâm chúng ta ngang tầm với cảnh giới Phật.

Muốn không bị dao động đối trước tất cả những cảnh duyên bên ngoài, chúng ta phải công phu cho có được định lực vững vàng. Ở đây Đức lục Tổ dạy chúng ta đừng chấp vào những cảnh bên ngoài. Để được điều này, thật sự không dễ chút nào, phải bỏ cả một đời phấn đấu mới được; nghe mà nhận hiểu đúng cũng chưa được.

Điều Đức lục Tổ dạy nghe rất đơn giản rằng đối duyên xúc cảnh tâm không còn bị xáo trộn nữa, nhưng rất khó để thành tựu, vì đây là kinh nghiệm cả một đời tu của Ngài mới có được kiến giải như thế. Và nghe hiểu ý Tổ dạy, chúng ta còn phải phấn đấu thêm nhiều để công phu mình tốt lên, đến khi đặng chuyện phải trái trên cuộc đời này, thật sự không còn là vấn đề đối với mình nữa. Không phải mình vô cảm, không phải mình không muốn thấy, không muốn nghe; mình vẫn thấy, vẫn nghe mà thật sự không bị dao động.

Và chỗ không dao động này cũng một lần nữa vượt qua công phu. Nói cách khác, có một lần không phải do công phu mà tầng tâm thức của mình vượt thoát sự biến động theo kiểu bình thường của phàm phu, mình rớt vào chỗ thanh tịnh hoàn toàn, thấy rõ ràng, nghe rõ ràng trong mọi lúc mọi nơi, nhưng nhận ra mình không bị vướng mắc dính dấp gì hết. Được như vậy một lần, chúng ta bắt đầu có biến chuyển mới trong Phật pháp

liền. Nếu không, chúng ta tập tễnh tu rất cực và đạt đến mức độ thấy tất cả cảnh duyên không còn vướng mắc thì càng khó hơn nữa.

Người tu mà trong thời ngồi Thiền không hết được cái hơn thua, thì buông ra, cuộc sống sẽ bị bế, sẽ bị động. Lúc chúng ta đang tọa Thiền, đang nhập định, phải thật sự vượt qua được cái hay dở bắt đầu sanh ra trong đầu chúng ta. Có những chuyện buồn lắm, hay vui lắm xảy ra lúc đang ngồi Thiền, có những chuyện làm chúng ta nhớ nhung, làm chúng ta thổn thức, v.v... Bao nhiêu chuyện xảy ra chúng ta vẫn vững vàng để thấy biết nó, thấy biết trong cái vững vàng thật sự, chứ không phải lao theo nó, không phải vui rồi chúng ta mỉm cười, không phải buồn rồi chúng ta nhăn mặt.

Những gì chúng ta huân tập nhiều đời, lúc ngồi Thiền nó sẽ trào ra; cứ để cho nó trôi qua, giống như chúng ta đứng ở ngoài nhà kiếng trông thấy mọi việc vận hành ở bên trong; chúng ta không thọc tay vô được, mặc dù thấy rõ ràng đó. Chúng ta chỉ là người đứng nhìn mà thôi, thì những chuyện buồn thương giận ghét xảy ra nơi lòng trong lúc đang tọa Thiền, chúng ta chỉ tỉnh táo nhìn rõ là đủ. Bây giờ dù có giết chóc, hay có cái gì xảy ra trong lúc tọa Thiền, chúng ta vẫn là chúng ta, tức là chúng ta đang tự tại với bao nhiêu thứ sanh tử vốn có ở trong tâm thức của mình. Phải tự tại

cho kỳ được thì buông ra, đối diện với cái sanh tử của xã hội, chúng ta mới được tự tại.

Còn bây giờ xảy ra chuyện buồn thương nơi lòng trong thời ngòi Thiên mà chúng ta phải hơn thua, nghĩa là thấy buồn quá thì phải dẹp ý niệm này, không cho nó khởi lên nữa, ngang đây là đủ rồi, thêm ý niệm nữa là mình sẽ bị tiêu. Làm như vậy là sai, trong công phu mà còn một thái độ hơn thua thì ra xã hội, dứt khoát chúng ta bị động.

Khi chúng ta ngòi Thiên, cái hơn thua nơi lòng phải hết thật sự, mặc dù chuyện buồn thương giận ghét vẫn còn khởi ra do sự huân tập không biết bao nhiêu kiếp lâu xa rồi, bây giờ nó bắt đầu trào ra. Không trào ra thì không hết nghiệp. Không phải chúng ta chọc cho nó trào ra, không phải chúng ta mời vọng tưởng khởi lên; tuyệt đối không phải như vậy, nó có khởi hay không khởi là việc của vọng tưởng, còn biết rõ là việc của mình, giống như ánh sáng của một ngọn đèn trong nhà giúp mình thấy rõ từ con chuột, con gián, hay còn kiến đang bò ra.

Yêu cầu tâm của chúng ta cũng phải sáng như ngọn đèn, bao nhiêu ý niệm nhỏ nhiệm hoặc thô phù trong tâm lúc đang công phu, chúng ta đều rõ biết như vậy. Đừng bao giờ muốn nó ít khởi, hoặc là nó đang khởi muốn cho nó dừng nhanh, hoặc nó khởi rồi mình cho nó là tốt xấu,

là tham sân si, v.v.... Đừng đặt tên nó là gì, đừng gán cho nó là nghiệp quá khứ, nghiệp tương lai hay nghiệp hiện tại... Những thái độ đó hoàn toàn mất nơi mình, chỉ có sự rõ biết thôi; đừng phê phán, đừng bình phẩm, đừng ngăn chặn, đừng xua đuổi. Tuyệt đối những điều đó không còn thì tự động cái sáng sẽ sáng rõ hơn nữa, sẽ thấy sâu hơn nữa. Lúc đầu, những cái thô phù, rồi những cái tinh tế nơi tâm xuất hiện, lúc đầu thì dày đặc, lần lần bắt đầu có khoảng hở dài ra, bắt đầu nó chậm dần. Nếu chúng ta giữ được ánh sáng lại thì tự động nơi lòng chúng ta những ý niệm sẽ chậm từ từ, không còn liên tục như trước nữa. Và nếu kéo dài sự trong sáng rõ biết đó, tâm chúng ta sẽ thanh tịnh và giữ luôn được sự rõ biết thì thanh tịnh hoàn toàn. Ví như một người lội ngang cái mương ở miền Tây sẽ khuấy động cặn cẩu nổi lên. Chúng ta chỉ ngắm nhìn như vậy sẽ thấy nước lần lần chảy cuốn bùn đi, mà bùn không thể nổi hoài trên mặt nước, tự động nó sẽ lắng xuống.

Cũng giống như vậy, chúng ta giữ yên cái sáng suốt rõ biết mà không thêm thắt, không khuấy phá. Còn nếu chúng ta thọc tay xuống để ngăn chặn bùn, không cho bùn nổi lên chẳng những không được mà còn khuấy cẩu bắn lên thêm nữa. Trong khi Thiền, nếu mình thò tay vô để hơn thua bên trong là không được và chính dấu hiệu hơn thua đó sẽ dẫn chúng ta ra xã hội tiếp tục hơn thua nữa. Cho nên làm sao

trong lúc công phu dùng có thái độ hơn thua, dù là thái độ rất nhỏ nhiệm, dùng muốn cho vọng niệm tắt liền theo ý mình trong một giờ ngồi Thiền, dùng muốn cho ít vọng, nhiều vọng gì cả.

Ngồi Thiền là thấp sáng ngọn đèn tâm của chính mình để rõ biết mọi cái là đủ; những chuyện xảy ra bên tai, trước mắt, xung quanh chỉ rõ biết như vậy là đủ rồi. Dù cho đến khi sự rõ biết này đạt đến một cường độ thật sự của nó, tức cơ duyên chín muồi thì sự rõ biết này tự động sẽ phát huy hết tác dụng của nó, để không còn một chút cù cặn nghiệp tập nào trong sanh tử mà nó không thấy rõ; như vậy là sự rõ biết đã phá vỡ được lớp màng bao bọc nhiều đời của nghiệp. Và từ đó, sự rõ biết bừng sáng làm cho chúng ta chuyển đổi, chứ đừng nghĩ rằng mình phải như thế này thế nọ, phải dùng niệm nào đó để phá vỡ vọng niệm, những thứ đó không phá vỡ được vọng niệm đâu. Chỉ có rõ biết là giải quyết nhẹ nhàng mọi việc trong sanh tử.

Người công phu phải thấp sáng ngọn đèn tâm và từ nơi tâm chúng ta phát sáng lên thì đi ra bên ngoài, chúng ta mới sáng được. Khi đối duyên xúc cảnh bên ngoài mà thật sự không bị động và bên trong thấy được tự tánh bất động là một công phu rất lớn, phải trả một giá rất đắt mới có thể nhận ra được sự thật như Đức lục Tổ đã dạy rằng bên ngoài

chúng ta phải lìa tướng tâm tức chẳng loạn, bản tánh tự tịnh, tự định, chúng ta phải không vướng mắc, không chấp trước. Thật ra không phải các tướng bên ngoài chúng ta không chấp trước, nó mới lìa. Chúng ta phải hiểu ra được điều này thì công phu mình lại tiến một bước khác nữa.

Phải hiểu rằng các tướng vốn tự lìa, vì nó vốn vô thường; vô thường thì không có dừng trụ, muốn nó lìa cũng không được. Nếu chúng ta nhận ra một điều nữa là tất cả những gì chúng ta đang thấy, đang nghe, đang nghĩ, đang nếm, đang xúc chạm ở đây nó vốn tự lìa, thì đời chúng ta sẽ bước qua một bước ngoặt mới hoàn toàn. Trong lúc đi đứng nằm ngồi, bao nhiêu ý niệm buồn thương giận ghét trong tâm tự động rơi rụng. Những gì mình đang thấy đang nghe là pháp trần vốn tự lìa thì như vậy cả bên ngoài lẫn bên trong chúng ta không bao giờ bị vướng mắc; chúng ta có cái bất động đang rõ biết đó gọi là tọa Thiền.

Vì vậy, muốn thấy được các pháp bất động, ít ra chúng ta phải có một chút kiến giải về các pháp, phải nhận ra các pháp vô thường, các pháp tự tánh không, hoặc các pháp là như, hoặc các pháp tự lìa. Ví dụ như âm thanh lời nói trong suốt hơn một tiếng đồng hồ, chúng tôi dừng lại là không còn một tiếng nào ở đây. Đâu phải quý vị muốn xua tiếng trước để nghe tiếng sau; đâu có ai làm chuyện đó, mà ai ngồi đây cũng muốn nghe liên tục, không muốn nghe một

tiếng. Chính cái muốn nghe nói liên tục thẳm sâu trong tâm hồn giúp chúng ta nhận rõ được âm thanh không dừng trụ. Bản thân mình vốn đã tự mong đợi có tiếng thứ hai, thứ ba, thứ tư và mình cũng biết những tiếng này có ra và mất đi. Nhưng tại sao đôi lúc có những tiếng nói ra chúng ta bị vướng; có những tiếng nói ra mình cho là chửi mắng mình, nói nặng nhẹ mình. Khi nhận ra được điều này rồi, thì đối với cảnh duyên không còn vướng nữa; đó là chỗ mà Phật pháp chỉ dạy.

Đức lục Tổ dạy chúng ta trong đi đứng nằm ngồi, gần như cả cuộc đời chúng ta đang sống, tất cả các pháp vốn tự lìa, từ xưa đến nay chúng ta không thể giữ lại được. Này giờ tôi nói có ai giữ được một tiếng hay không. Không giữ được đâu, nó vốn tự lìa như vậy rồi thì chúng ta phải nhận cho đúng chỗ này để đừng bị vướng vào sự tưởng tượng của mình. Mình tưởng mình vướng, nhưng sự thật không vướng được đâu. Do mình tưởng mình vướng, muốn vướng mà vướng không được mình mới khổ; do mình chấp mà chấp không được mình mới khổ. Chứ không phải do chấp mà khổ.

Từ trước đến nay, có nhiều tài liệu nói rằng chấp là gốc của khổ đau. Chúng ta nên sửa lại là chấp không được mới khổ, mà các pháp từ xưa đến nay vốn tự lìa, cho nên mình chấp đâu có được; chứ không phải chấp là cái gốc của khổ. Chúng ta nghĩ lầm rằng mình chấp được điều này điều kia,

nhưng có ai chấp được đâu. Mình đang sống giàu có sung sướng, mình cố tình giữ tiền thật nhiều nhưng giữ không được, bị ăn trộm lấy hết, mình mới khổ. Hoặc muốn sống lâu nhưng lại chết yểu mới khổ, muốn ăn no ngủ ngon, nhưng bệnh hoạn không ăn ngủ được mới khổ. Nghĩa là những cái chúng ta làm chấp không được cho nên khổ. Phải nói cái gốc của khổ đau là làm chấp, chứ không phải là chấp. Nếu không có sự làm lẫn trong việc chấp thì không hề khổ đau.

Người tu Thiên trước nhất phải thấy được tất cả những hoàn cảnh xảy ra bên tai trước mắt chúng ta vốn tự lia. Đừng thêm gì thì thấy rõ ràng, thì nó tự lia, mà từ xưa đến nay các pháp thật sự vốn tự lia. Đây là sự thật, rõ ràng mình không trẻ hoài được, mình phải lớn lên, mình không già hoài được, mình phải hoại đi, mình không vui hoài được, mình phải buồn, mình không buồn hoài được, mình phải vui lại. Nếu cái gì mà có hoại thì chắc chắn chúng ta không chịu nổi đâu.

Tất cả các pháp nó vốn vô thường, nó vốn tự lia, nó vốn không thường trụ, nó vốn tự hoại; không phải do mình làm gì cả. Tất cả những tâm tư chúng ta là vọng niệm, tất cả những vọng niệm là hư ảo, là không thật. Có kiến giải này tự động công phu chúng ta sẽ biến chuyển khác liền. Người có kiến giải này và nhận rõ tự tánh chúng ta từ xưa đến nay vốn tự bất động. Nếu chúng ta đang nghe rõ mọi cái, nếu chúng ta đang thấy rõ mọi cái, thì rõ ràng cái bất động

đang hiện hữu để chúng ta thấy, chúng ta nghe. Nên nhận lấy điều này một cách mạnh dạn, mặc dù chúng ta chưa rõ, để nó trở thành dấu ấn trong tâm chúng ta.

Bây giờ đang thấy đang nghe, tức là tự tánh bất động. Không có sự bất động đó, chúng ta không thể thấy nghe rõ ràng được đâu. Đó là sự thật từ ngàn xưa tới bây giờ; đừng nghĩ rằng mình bị vô minh che đậy. Không có cái thấy nào từ vô minh sanh hết; vì vô minh thì không sanh ra được cái gì. Chỉ có tự tánh sanh ra tất cả mọi cái.

Lầm lẫn không nhận ra được tự tánh, tức là vô minh và từ chỗ lầm lẫn đó, chúng ta mới lầm chấp thế này thế nọ, mới sanh ra phiền não. Ngoài ra, chúng ta phải giải quyết một sự lầm lẫn nữa bằng cách phải thấy tất cả những vọng niệm hư ảo, thấy tất cả những cảnh duyên xảy ra xung quanh chúng ta vốn tự lìa, chúng ta sẽ không bị vướng mắc. Và do cái rõ biết bất động đó từ xưa đến nay không có gì có thể làm nhiễm làm nhơ, làm dao động nó được. Nếu chúng ta còn đi đứng còn nhận biết mọi cái thì cái bất động đang hiện diện để làm cho chúng ta rõ mọi cái.

Mặc dù bây giờ chúng ta chưa thật sự triệt ngộ, nhưng chúng ta phải có kiến giải này, thì bên ngoài và bên trong vốn có cái gì để chúng ta nhận ra và bắt đầu sống bằng cái tự lìa vốn có từ ngàn xưa tới giờ của chính mình. Rồi bằng

cái bất động của chính mình mà tiếp xúc với những duyên cảnh, chúng ta có thể sống bất động, an ổn hoàn toàn. Còn nếu chúng ta thiếu kiến giải này, thấy là sẽ bị dính, nghe là sẽ bị dính.

Cho nên trong phẩm này, Đức lục Tổ dạy chúng ta điều hết sức quan trọng là phải thấy được tất cả những động khởi là hư ảo, là không thật và bên ngoài tất cả những gì chúng ta thấy được, nghe được, tiếp xúc được trên lục căn là những cái tự lia, không dùng trụ, không vướng mắc. Và chúng ta vốn có cái bất động luôn thấy rõ tất cả mọi cái từ xưa tới nay. Cái bất động đó sẽ mãi mãi ở trần gian này, ở trong tam giới này, cho tới ngàn đời ngàn kiếp về sau cái bất động vẫn luôn là cái bất động, dù chúng ta có làm gì nó vẫn bất động, vẫn thanh tịnh, vẫn sáng suốt, không bao giờ bị nhiễm nhơ. Đó là tinh ba mà Đức lục Tổ muốn chỉ dạy chúng ta. ❁

